

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

NGUYỄN THU HƯƠNG

**HOÀN THIỆN CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRONG
CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

NGUYỄN THU HƯƠNG

**HOÀN THIỆN CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRONG
CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Tài chính Ngân hàng

Mã số: 62340201

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. PGS.TS. Trần Thị Hà**
- 2. TS. Nguyễn Thị Lan**

Hà Nội – 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của cá nhân tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực và chưa được ai công bố trong bất cứ công trình khoa học nào khác.

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

Tác giả luận án

LỜI CẢM ƠN

Luận án này là công trình nghiên cứu nghiêm túc của tác giả trong một thời gian dài. Song để hoàn thành luận án không chỉ bằng nỗ lực của bản thân, bên cạnh đó tác giả đã nhận được sự đóng góp rất quý báu từ một số cá nhân.

Trước hết, tác giả xin gửi lời cảm ơn sâu sắc các giáo viên hướng dẫn khoa học đã trực tiếp hướng dẫn và động viên tác giả trong suốt thời gian nghiên cứu; các Thầy, cô của Viện Ngân hàng Tài chính, Viện đào tạo Sau đại học Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã nhiệt tình giúp đỡ trong thời gian học tập và nghiên cứu.

Tác giả cũng xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc tới gia đình, bạn bè, đồng nghiệp đã tạo điều kiện, động viên tác giả hoàn thành Luận án.

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

Tác giả luận án

CÁC TỪ VIẾT TẮT

Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ GD&ĐT
Chương trình đào tạo chất lượng cao	Chương trình đào tạo CLC
Chương trình giáo dục	CTGD
Công nghiệp hóa hiện đại hóa	CNH, HĐH
Công nghệ Thông tin	CNTT
Cơ sở vật chất	CSVC
Doanh nghiệp	DN
Đại học	ĐH
Đại học Quốc gia	ĐHQG
Giáo dục	GD
Giáo dục đại học	GDDH
Khoa học Công nghệ	KHCN
Khoa học cơ bản	KHCB
Kinh tế học	KTH
Kinh tế Thị trường	KTTT
Kinh tế Xã hội	KT-XH
Ngân sách Nhà nước	NSNN
Nghiên cứu khoa học	NCKH
Nhiệm vụ chiến lược	NVCL
Quản lý Tài chính	QLTC
Quốc tế	QT
Tài sản cố định	TSCĐ
Xã hội chủ nghĩa	XHCN

MỤC LỤC

	Trang
Lời cam đoan.....	i
Lời cảm ơn	ii
Danh mục viết tắt	iii
Mục lục.....	iv
Danh mục các bảng	vii
Danh mục các biểu đồ	viii
Danh mục các đồ thị.....	ix
MỞ ĐẦU	x
CHƯƠNG 1. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO VÀ CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP.....	1
1.1. Tổng quan về chương trình đào tạo chất lượng cao trong các trường đại học công lập.....	1
1.1.1. Trường đại học công lập trong hệ thống giáo dục đại học	1
1.1.2. Đặc điểm của trường đại học công lập.....	6
1.1.3. Cơ chế vận hành giáo dục đại học trong nền kinh tế thị trường	9
1.1.4. Quan điểm về lợi ích giáo dục đại học và hàng hóa giáo dục đại học	11
1.1.5. Chương trình đào tạo chất lượng cao trong các trường đại học công lập.....	14
1.2. Cơ chế quản lý tài chính các chương trình đào tạo chất lượng cao	23
1.2.1. Khái niệm cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao	23
1.2.2. Đặc điểm cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao trong các trường đại học công lập	26
1.2.3. Nội dung cơ bản của cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao trong trường đại học công lập.....	28
1.2.4. Mô hình quản lý, điều hành chương trình đào tạo chất lượng cao trong các trường đại học công lập	45
1.2.5. Các yếu tố ảnh hưởng tới cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao trong trường đại học công lập	50
1.3. Kinh nghiệm quốc tế về đào tạo và cơ chế quản lý tài chính đối với	

đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao	52
1.3.1. Kinh nghiệm của các nước.....	52
1.3.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.....	55
Kết luận Chương 1.....	57
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM	58
2.1. Thực trạng các các chương trình đào tạo chất lượng cao trong các trường đại học công lập Việt Nam.....	58
2.1.1. Sự hình thành các chương trình đào tạo chất lượng cao trong các trường đại học công lập Việt Nam.....	58
2.1.2. Tiêu chí xác định chương trình đào tạo chất lượng cao.....	60
2.2. Thực trạng cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao trong các trường đại học công lập Việt Nam.....	65
2.2.1. Thực trạng cơ chế quản lý tài chính đối với giáo dục đại học	65
2.2.2. Thực trạng cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao trong các trường đại học công lập	70
2.2.3. Thực trạng về mô hình quản lý điều hành các chương trình đào tạo chất lượng cao.....	111
2.3. Đánh giá thực trạng cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao trong các trường đại học công lập	113
2.3.1. Các kết quả đạt được.....	113
2.3.2. Các hạn chế	114
Kết luận Chương 2.....	118
CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM.....	119
3.1. Quan điểm về việc hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao trong các trường đại học công lập ..	119
3.1.1. Định hướng phát triển các chương trình đào tạo chất lượng cao.....	119
3.1.2. Sự cần thiết phải hoàn thiện cơ chế tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao	121
3.1.3. Định hướng hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính các chương trình đào tạo chất lượng cao	122

3.2. Giải pháp hoàn thiện cơ chế tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao trong các trường đại học công lập Việt Nam	124
3.2.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý chi ngân sách.....	124
3.2.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý nguồn thu học phí.....	141
3.2.3. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý chi phí	149
3.2.4. Nhóm các giải pháp quản lý.....	154
<i>Kết luận Chương 3</i>.....	162
KẾT LUẬN	163
CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	165
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	166
PHỤ LỤC.....	174

DANH MỤC CÁC BẢNG

	Trang
Bảng 2.1. Số lượng các trường Đại học và cao đẳng qua các năm	66
Bảng 2.2. Dự báo Quy mô học sinh, sinh viên giai đoạn 2012-2020.....	66
Bảng 2.3. Chi NSNN cho giáo dục - đào tạo giai đoạn 2008 -2012	67
Bảng 2.4. So sánh định mức cấp ngân sách giữa các chương trình đào tạo CLC với các chương trình đào tạo đại trà	74
Bảng 2.5. Nguồn và cơ cấu tài chính của các chương trình đào tạo CLC đã được NSNN đầu tư	76
Bảng 2.6. Tổng hợp kết quả điều tra đánh giá cơ chế quản lý ngân sách.....	79
Bảng 2.7: So sánh khung thu học phí theo Quyết định số 1310/QĐ-TTg và Quyết định số 70/QĐ-TTg	82
Bảng 2.8. Khung học phí đối với chương trình đào tạo đại trà tại trường công lập theo nhóm ngành từ năm học 2010- 2011	83
Bảng 2.9. Nguồn tài chính của một số chương trình đào tạo CLC thuộc các khối ngành khác nhau (so sánh theo Đề án và trong thực tế).....	85
Bảng 2.10. Tổng hợp kết quả điều tra Đánh giá cơ chế quản lý nguồn thu học phí.....	89
Bảng 2.11. Nguồn tài chính của các chương trình đào tạo CLC khi có Đề án và khi kết thúc Đề án.....	94
Bảng 2.12. Đặc điểm của các chương trình đào tạo CLC được chọn mẫu nghiên cứu.....	95
Bảng 2.13. Đặc điểm của các trường đại học công lập có chương trình đào tạo CLC chọn mẫu nghiên cứu.....	96
Bảng 2.14. Tổng hợp kết quả điều tra đánh giá thực trạng quản lý chi phí	105
Bảng 2.15. So sánh chi phí đào tạo các chương trình đào tạo CLC với chi phí các chương trình đào tạo đại trà và chi phí đào tạo ở các nước ..	105
Bảng 3.1. Dự toán chi chương trình đào tạo chất lượng cao dựa trên hoạt động.....	131

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

	Trang
Biểu đồ 2.1: So sánh chỉ tiêu và kết quả các chỉ số chương trình đào tạo NVCL của ĐHQG Hà Nội.....	59
Biểu đồ 2.2. Chi NSNN cho giáo dục - đào tạo giai đoạn 2008 -2012.....	67
Biểu đồ 2.3: Cơ cấu chi NSNN cho giáo dục/GDP ở Việt Nam.....	68
Biểu đồ 2.4. So sánh tỷ trọng chi NSN cho giáo dục/GDP ở Việt Nam với các nước	68
Biểu đồ 2.5. So sánh chi phí hàng năm cho giáo dục tính theo sức mua tương đương.....	69
Biểu đồ 2.6 . So sánh định mức cấp ngân sách của các chương trình đào tạo ...	75
Biểu đồ 2.7. Cơ cấu nguồn tài chính thực tế đầu tư cho các chương trình đào tạo CLC được NSNN đầu tư (mức trung bình của tất cả các chương trình).....	78
Biểu đồ 2.8. Học phí trong cơ cấu nguồn tài chính GDDH.....	80
Biểu đồ 2.9. So sánh nguồn tài chính của các chương trình đào tạo CLC thuộc các ngành học khác nhau theo Đề án và trong thực tế.	86
Biểu đồ 2.10 So sánh học phí các chương trình CLC do trường ĐH tổ chức LKQT với chương trình đào tạo CLC được Nhà nước cấp ngân sách.....	88
Biểu đồ số 2.11. Nguồn tài chính của các chương trình đào tạo CLC khi có Đề án và khi kết thúc Đề án	93
Biểu đồ 2.12. Chi phí thực tế cho chương trình đào tạo CLC (chi phí bình quân/SV/năm)	106
Biểu đồ 3.1. Tỷ lệ nguồn lực tài chính ngoài NSNN của các ngành đào tạo CLC	133
Biểu đồ 3.2. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đối với khả năng XHH của các ngành đào tạo CLC	134

DANH MỤC SƠ ĐỒ

	Trang
Sơ đồ: 1.1. Quản trị chi phí theo quá trình hoạt động	41
Sơ đồ 1.2: Mô hình khung về cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập	45
Sơ đồ 1.3. Mô hình quản lý và điều hành chương trình đào tạo CLC ở các nước phát triển	48
Sơ đồ 1.4. Mô hình quản lý và điều hành chương trình đào tạo CLC ở Việt Nam	48
Sơ đồ: 1.5. Mô hình quản lý và điều hành chương trình đào tạo CLC	49
Sơ đồ 1.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC	52
Sơ đồ 2.1. Quy trình phân bổ ngân sách cho các chương trình đào tạo CLC.....	72
Sơ đồ 3.1. Mô hình ABC áp dụng tính chi phí hoạt động chương trình đào tạo CLC	152

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Trong bối cảnh nước ta đang tiến hành quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, đầu tư để phát triển giáo dục đào tạo được coi là quốc sách hàng đầu, phát triển giáo dục là nền tảng để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội và tăng trưởng bền vững. GDĐH là một bộ phận của hệ thống giáo dục, GDĐH có vai trò quan trọng trong việc đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và trình độ cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nhu cầu nguồn nhân lực có chất lượng cao để phát triển kinh tế xã hội đòi hỏi GDĐH Việt Nam cần có những đột phá quan trọng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Chính phủ đã có chủ trương xây dựng một số trường đại học hoặc khoa, ngành mạnh trong các trường đại học tiếp cận dần với trình độ tiên tiến trong khu vực và quốc tế bằng cách áp dụng ngay một số chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trên thế giới, có điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện của Việt Nam, giảng dạy bằng Tiếng Anh ở một số trường đại học Việt Nam. Đây là cơ sở để chương trình đào tạo CLC được thực hiện ở hầu hết các trường đại học công lập trong cả nước theo các Đề án chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đề án riêng của các trường đại học hoặc các chương trình hợp tác với các trường đại học tiên tiến của nước ngoài. Cho đến nay, các chương trình đào tạo CLC đã đào tạo được hàng nghìn kỹ sư, cử nhân khoa học tài năng, cử nhân chất lượng cao, góp phần giải quyết những bức xúc về nhu cầu nguồn nhân lực trình độ cao phục vụ nền kinh tế xã hội. Từ thực tế trên đã khẳng định việc hình thành và phát triển các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập ở Việt Nam là phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Cùng với quá trình đổi mới cơ chế quản lý tài chính cho GDĐH, cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC cũng đã được liên tục điều chỉnh tạo điều kiện để các trường đại học triển khai chương trình đào tạo CLC một cách có hiệu quả.

Tuy nhiên, cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC với những bất cập, hạn chế trong quá trình quản lý ngân sách, trong huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính từ xã hội hay phân cấp quản lý giữa các chủ thể tham gia cơ chế quản lý tài chính,... đã ảnh hưởng không nhỏ tới mục tiêu cũng như hiệu quả chương trình đào tạo CLC. Những điểm này trở thành thách thức không nhỏ cho các

trường đại học công lập Việt Nam nếu muốn đào tạo chất lượng cao trong xu thế hội nhập và phát triển GDĐH. Vì vậy, nghiên cứu hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập Việt Nam có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

Có thể nói, các chương trình đào tạo CLC đã có những bước phát triển thuận lợi, đã đạt được một số kết quả, nhưng vẫn không đủ để tạo ra những tác động mạnh làm chuyển động toàn hệ thống giáo dục đại học theo hướng đổi mới cơ bản và toàn diện. Việc triển khai các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập cho đến nay không tạo ra cơ chế quản lý, cơ chế tài chính mới nhằm giải quyết được mối quan hệ giữa Nhà nước, trường đại học cung cấp dịch vụ đào tạo CLC và các đối tượng có liên quan trong việc chia sẻ chi phí đóng góp cho đào tạo CLC; chưa tạo ra yêu cầu phải nâng cao quyền tự chủ gắn với trách nhiệm xã hội của trường đại học. Chính vì vậy, tác giả lựa chọn đề tài nghiên cứu ***“Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao trong các trường đại học công lập Việt Nam”*** mong muốn giải quyết các bất cập nêu trên. Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính, giải phóng và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội dành cho đào tạo CLC sẽ góp phần tạo ra động lực cho các chương trình đào tạo CLC phát triển và đạt được các mục tiêu đề ra.

2. Mục đích nghiên cứu

Với lý do trên, đề tài luận án nghiên cứu nhằm giải quyết các câu hỏi quản lý sau đây:

Câu hỏi quản lý

- 1) Thực trạng và những vấn đề hiện nay của các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập?
 - 2) Cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC hiện nay đã phù hợp chưa, có điều gì bất cập.
 - 3) Các giải pháp nào được thực hiện để hoàn thiện cơ chế nói trên.
- Đồng thời, nghiên cứu sẽ trả lời cho các câu hỏi sau:

Câu hỏi nghiên cứu

- 1) Thế nào là chương trình đào tạo CLC?
- 2) Cơ chế quản lý tài chính đối với chương trình đào tạo CLC là gì?
- 3) Nội dung, đặc điểm và các yếu tố ảnh hưởng đến cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC?

Trả lời các câu hỏi nghiên cứu và câu hỏi quản lý nói trên sẽ giải quyết được mục tiêu của đề tài:

- Làm rõ cơ sở lý luận về chương trình đào tạo CLC và cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC.
- Đánh giá thực trạng cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập: điểm mạnh, điểm tồn tại và tác động của cơ chế quản lý tài chính đối với mục tiêu và chất lượng các chương trình đào tạo CLC.
- Đề xuất một số giải pháp khả thi hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập Việt Nam góp phần đạt được mục tiêu và nâng cao chất lượng của các chương trình đào tạo CLC

3. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC được triển khai tại một số trường đại học công lập Việt Nam.

4. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu lý thuyết và kinh nghiệm về quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC.

Luận án tiến hành các nghiên cứu về cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trên góc độ Nhà nước với tư cách là chủ thể quản lý đã sử dụng các phương pháp, công cụ tài chính như thế nào để tác động đến đối tượng quản lý là các chương trình đào tạo CLC. Đồng thời xem xét vai trò của Nhà nước trong mối quan hệ với các chủ thể khác tham gia vận hành cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC.

Các chương trình đào tạo CLC được thực hiện chủ yếu ở các trường đại học công lập Việt Nam. Vì thế phạm vi luận án chỉ tập trung đi sâu nghiên cứu cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập và tác động của nó đối với việc triển khai các chương trình đào tạo CLC nhằm góp phần hoàn thiện cơ chế này. Từ đó, tạo ra động lực để các chương trình đào tạo CLC phát triển và đạt được mục tiêu đề ra; đồng thời phát triển các chương trình đào tạo này trong các trường đại học Việt Nam nói chung. Còn các vấn đề khác nếu được đề cập trong luận án chỉ nhằm làm rõ thêm những mối quan hệ trong tổng thể có liên quan đến hoạt động tài chính thuộc lĩnh vực này.

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp chung

Để thực hiện các mục tiêu nghiên cứu đề tài đã sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên kết hợp giữa phân tích định tính và định lượng. Trong quá trình thực hiện, các phương pháp nghiên cứu cụ thể sẽ được sử dụng như:

Nhóm phương pháp nghiên cứu phân tích tài liệu

Đọc, phân tích, tổng hợp, phân loại, hệ thống hoá tài liệu để xây dựng cơ sở lý luận cho đề tài.

Nghiên cứu các lý thuyết về đào tạo chất lượng cao; về cơ chế quản lý tài chính, mối quan hệ tương quan giữa cơ chế quản lý tài chính với đào tạo chất lượng cao.

Kinh nghiệm về cơ chế quản lý tài chính đối với đào tạo chất lượng cao của các trường đại học ở một số quốc gia.

Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn

Phương pháp khảo sát bằng phiếu hỏi

Để mô tả được thực trạng quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập Việt Nam: thuận lợi, khó khăn, các yếu tố tác động đến cơ chế quản lý tài chính, tác giả sử dụng phương pháp khảo sát bằng phiếu hỏi. Việc điều tra, phỏng vấn sẽ được tiến hành với các đối tượng sau: các phòng ban liên quan tại các trường đại học công lập có chương trình đào tạo CLC; các giảng viên đang trực tiếp giảng dạy chương trình đào tạo CLC; phụ huynh và sinh viên đang theo học chương trình đào tạo CLC; các cơ quan có sử dụng sinh viên tốt nghiệp các chương trình đào tạo CLC.

Phương pháp phỏng vấn sâu: để làm rõ hơn những thông tin thu được, tìm hiểu sâu hơn về đặc thù của chương trình đào tạo CLC, phương pháp phỏng vấn sâu được thực hiện với Ban Giám hiệu, Ban Chủ nhiệm khoa, lãnh đạo phòng tài chính (tài vụ), các chuyên gia quản lý và nghiên cứu về giáo dục đại học, quản lý tài chính.

Phương pháp thống kê, xử lý số liệu: sử dụng các phương pháp toán thống kê nhằm xử lý và phân tích các số liệu, thông tin đã thu thập được từ khảo sát, điều tra phỏng vấn.

5.2. Mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu được lựa chọn là chương trình đào tạo CLC thuộc các trường đại học công lập đại diện ở các khối ngành khác nhau đã và đang triển khai thực hiện chương trình đào tạo CLC. Số lượng mẫu dự kiến khoảng 50 chương trình đào tạo CLC thuộc các loại hình đào tạo khác nhau.

5.3. Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu sẽ được thu thập qua phỏng vấn và trích dẫn từ các tài liệu liên quan.

Nguồn dữ liệu thứ cấp: sử dụng số liệu của 50 chương trình đào tạo CLC thuộc các trường đại học công lập, công bố trên trang thông tin của trường (mục ba công khai và các báo cáo định kỳ của cơ sở đào tạo theo yêu cầu của Bộ Giáo dục & Đào tạo và các Bộ, ngành chủ quản). 50 chương trình đào tạo CLC được chọn, phân bổ đều cho các khối ngành và các vùng miền (Phụ lục 2.1).

Nguồn dữ liệu sơ cấp: số liệu thu thập từ kết quả phỏng vấn đối với các trường đại học công lập có chương trình thuộc mẫu nghiên cứu. Kết quả sẽ thu được là các điểm tích cực và các điểm còn vướng mắc trong triển khai và quản lý điều hành các chương trình đào tạo CLC, bao gồm cả các quy định về tài chính.

Các phỏng vấn được thực hiện với các đối tượng theo dạng câu hỏi mở; thông qua trao đổi để lựa chọn lấy thông tin. Câu hỏi phổ biến được đặt ra dạng như “Trường của anh/ chị hiện nay đang gặp khó khăn gì?”; “ Theo các anh/chị hoàn thiện cơ chế quản lý đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao cần thực hiện những nội dung nào thì hợp lý”,...

5.4. Dự kiến phương pháp phân tích số liệu

Số liệu được mã hoá theo dạng biến định tính; định lượng; biến phụ thuộc,...có tác động đối với cơ chế quản lý tài chính;

Sử dụng các phương pháp phân tích thống kê để đánh giá sự ảnh hưởng của các biến định tính (chính sách của Nhà nước, uy tín của trường đại học, tính chất ngành đào tạo của chương trình CLC,...), các biến định lượng (định mức đầu tư, diện tích giảng đường, thư viện, số lượng cán bộ cơ hữu, số lượng tuyển sinh,...) tác động đến cơ chế quản lý tài chính;

Trên cơ sở tìm hiểu các công trình khoa học có liên quan đến “cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC”, ngoài những nội dung và phương pháp nghiên cứu truyền thống, để giải quyết mục đích nghiên cứu của đề tài, tác giả xây dựng các mô hình nghiên cứu sử dụng trong luận án: Mô hình về cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC (sơ đồ 1.2); Mô hình quản lý, điều hành chương trình đào tạo CLC ở các nước phát triển (Sơ đồ 1.3); Mô hình quản lý, điều hành chương trình đào tạo CLC ở Việt Nam (Sơ đồ 1.4); Mô hình quản lý, điều hành chương trình đào tạo CLC do tác giả đề xuất (Sơ đồ 1.5); Mô hình về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đối với khả năng xã hội hóa của các chương trình đào tạo CLC (Sơ đồ 3.2).

6. Tổng quan tình hình

Lý thuyết về tài chính công được phát triển và chú ý ở Việt Nam trong thời gian gần đây, khi nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường và có hội nhập sâu rộng

với thế giới. Hiện nay, trong các trường đại học khối kinh tế môn học này đã được đưa vào giảng dạy. Cuốn tài liệu “Tài chính công lý luận và thực tiễn” của tác giả Sử Đình Thành [80] nghiên cứu về tài chính công được sử dụng rất phổ biến trong nghiên cứu và giảng dạy ở các trường đại học. Tài liệu về đổi mới tài chính các đơn vị sự nghiệp công lập của tác giả Phan Thị Cúc [76] là cẩm nang rất hữu ích đối với những người làm công tác quản lý tài chính và các nhà khoa học nghiên cứu về vấn đề này.

Quản lý tài chính đối với GDDH cũng là một bộ phận của nền tài chính công, chịu sự điều tiết, chi phối bởi những cơ chế, quy định chung của quản lý nhà nước nhưng cũng có những đặc trưng riêng biệt xuất phát từ vai trò và vị trí quan trọng của trường đại học trong xã hội. Đổi mới cơ chế hoạt động tài chính GDDH là một nội dung quan trọng trong Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Thông báo kết luận số 37- TB/TW ngày 26/5/2011 của Bộ Chính trị về Đề án “Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”.

Đây là vấn đề thu hút và nhận được sự quan tâm của đông đảo các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý trong nước. Các công trình khoa học trong lĩnh vực này khá phong phú với ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược nhau tùy theo cách tiếp cận. Các bài báo, tạp chí bàn về vấn đề tài chính công và quản lý chi tiêu công cho lĩnh vực giáo dục đào tạo rất phong phú; đối tượng nghiên cứu khá rộng và nhiều giải pháp được đề xuất mang tính định hướng cho toàn bộ hệ thống. Các công trình nghiên cứu thuộc nhóm này có thể kể đến rất nhiều bài viết [27], [71], [99] của Giáo sư Phạm Phú nêu các vấn đề về cơ chế tài chính đối với GDDH và các kiến nghị đối với các cấp quản lý. Các bài viết [73], tài liệu dịch [3], [69] của TS. Phạm Thị Ly về cơ chế tài chính cho GDDH ở các nước trên thế giới và bài học cho Việt Nam. Các công trình này rất có giá trị đối với các cơ quan quản lý Nhà nước khi triển khai các đổi mới cơ chế tài chính cho GDDH.

Các công trình nghiên cứu mang tính hệ thống, khá "gần" với lĩnh vực nghiên cứu của đề tài phải kể đến các luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ. Đây cũng là nhóm công trình đồ sộ về số lượng và nghiên cứu khá toàn diện về các vấn đề liên quan đến cơ chế quản lý tài chính nói chung, tài chính cho giáo dục nói riêng. Đáng chú ý nhất trong các luận án tiến sĩ là hai công trình của hai tác giả Đặng Văn Du và Lê Phước Minh. Tác giả Đặng Văn Du với luận án: "Các giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư tài chính cho đào tạo đại học ở Việt Nam" [59], đã phân tích khá sâu sắc về đầu tư tài chính cho đào tạo đại học. Luận án đã xây dựng các tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư tài chính cho GDDH ở Việt Nam, phân tích thực trạng và đánh giá hiệu quả đầu tư tài

chính qua các tiêu chí được xây dựng, từ đó đề xuất hệ thống giải pháp có tính khả thi nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư tài chính cho GDĐH ở nước ta. Tuy nhiên, phạm vi và đối tượng nghiên cứu của đề tài này tập trung vào hiệu quả đầu tư tài chính đối với GDĐH nói chung, khó có thể vận dụng với mô hình đào tạo khá đặc thù đó là đào tạo chất lượng cao trong các trường đại học công lập Việt Nam. Luận án của tác giả Lê Phước Minh với đề tài: "Hoàn thiện chính sách tài chính cho giáo dục đại học Việt Nam" [60] lại tập trung nghiên cứu chính sách tài chính cho GDĐH. Luận án đã đi sâu phân tích thực trạng chính sách tài chính cho giáo dục ở Việt Nam, làm rõ các cơ hội, thách thức và đề xuất quan điểm, giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách tài chính cho GDĐH ở nước ta. Với góc độ tiếp cận nhằm phân tích chính sách tài chính cho GDĐH nên những kết quả đóng góp của Luận án có giá trị tham khảo tốt với các cơ quan quản lý vĩ mô hơn là đối với một chương trình đào tạo điển hình. Ngoài ra, chính sách tài chính cho GDĐH và cơ chế quản lý tài chính đối với chương trình đào tạo chất lượng cao là hai nội dung hoàn toàn khác nhau ở cấp độ quản lý, cần có những nghiên cứu và đánh giá khác nhau. Tác giả Bùi Tiến Hanh với luận án tiến sĩ "Hoàn thiện cơ chế tài chính nhằm thúc đẩy xã hội hóa giáo dục Việt Nam" [32] đã nghiên cứu và luận giải cơ chế để thực hiện xã hội hóa giáo dục, cơ chế quản lý tài chính công đối với giáo dục công lập, cơ chế khuyến khích và quản lý đối với hoạt động giáo dục ngoài công lập, cơ chế thu và sử dụng học phí,... Tuy nhiên trong nghiên cứu của tác giả, phương pháp tiếp cận về chính sách học phí vẫn bị ảnh hưởng bởi quan điểm coi học phí là nguồn thu thuộc NSNN, được Nhà nước cho phép các trường đại học thu trên cơ sở hoạt động đào tạo do nhà nước đầu tư. Nghiên cứu chưa coi GDĐH là một loại hàng hóa và mang lại lợi ích tự do đó người được hưởng lợi ích phải chịu chi trả chi phí tương xứng với chất lượng hàng hóa theo quan điểm chia sẻ chi phí.

Nhóm công trình nghiên cứu về cơ chế quản lý tài chính ở các trường đại học trọng điểm Việt Nam, trường hợp (case study) là ĐHQG Hà Nội phải kể tới luận án "Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính của ĐHQG Hà Nội trong tiến trình đổi mới quản lý tài chính công ở nước ta hiện nay" của tác giả Phạm Văn Ngọc [74], cơ chế quản lý tài chính của ĐHQG Hà Nội đã được phân tích sâu sắc, toàn diện trong bối cảnh đổi mới quản lý tài chính công ở Việt Nam và đổi mới GDĐH. Luận án đã đề xuất các giải pháp khả thi trong việc hoàn thiện quản lý tài chính phù hợp với mô hình ĐHQG Hà Nội, với sứ mạng là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao cho đất nước.

Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài cũng có khá nhiều công trình nghiên cứu có giá trị, gần với lĩnh vực của đề tài. Tài chính công là nội dung nghiên cứu xuất phát từ các nước có nền kinh tế phát triển, lý thuyết về tài chính công không ngừng được bổ sung và hoàn thiện. Các tài liệu nghiên cứu về tài chính công của các tác giả như Alan [101], Holley [105] thu hút được sự chú ý của đông đảo các nhà quản lý và nghiên cứu về kinh tế, sinh viên các ngành kinh tế, tài chính, ngân hàng,... Bộ sách về quản trị công và trách nhiệm giải trình “Lập ngân sách và các thiết chế ngân sách” do Anwar Shah chủ biên [2] trình bày các lý thuyết về các phương pháp lập ngân sách, cải cách chi tiêu công và kinh nghiệm của các nước trên thế giới rất có giá trị tham khảo đối với các nhà quản lý tài chính công. Tuy nhiên, các vấn đề được nêu ra trong cuốn sách không thể được áp dụng hoàn toàn cho trường hợp điển hình là các chương trình đào tạo CLC.

Công trình nghiên cứu mang tính hệ thống và "gần" với lĩnh vực nghiên cứu của đề tài luận án cần kể đến tài liệu “Quản lý trường đại học trong GDDH” của Bikas C.Sanyal, Micheala Martin, Susan D’Antoni [4]. Tài liệu này dành cho các nhà quy hoạch giáo dục, cán bộ quản lý trường đại học và các nhà nghiên cứu về quản lý giáo dục. Với những mô đun về quản lý trường đại học trong GDDH, tài liệu đã trình bày khái quát về công tác quản lý trong GDDH, từ đó làm nổi bật ba chủ đề cơ bản: quản lý tài chính, quản lý nhân lực và quản lý nguồn lực CSVC. Tuy nhiên, một số nội dung của tài liệu không hoàn toàn phù hợp để áp dụng cụ thể đối với cơ chế quản lý tài chính cho chương trình đào tạo CLC.

Như vậy, các công trình nghiên cứu nêu trên đó đề cập đến nhiều khía cạnh về quản lý tài chính, điều hành ngân sách giáo dục đào tạo theo hướng tự chủ và trách nhiệm xã hội của các trường đại học từ quản lý vĩ mô đến cơ chế, chính sách, tiêu chí cụ thể. Mặc dù số lượng các công trình nghiên cứu khá đồ sộ, tập trung nghiên cứu ở nhiều khía cạnh, nhiều mặt khác nhau nhưng hiện chưa có một công trình nghiên cứu một cách toàn diện về cơ chế quản lý tài chính đối với một chương trình đào tạo đặc biệt nhưng hiện khá phổ biến trong các trường đại học công lập hiện nay đó là chương trình đào tạo CLC.

Các kết quả nghiên cứu của luận án sẽ đóng góp về lý luận và thực tiễn về cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC góp phần đạt được mục tiêu và nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập Việt Nam hiện nay.

7. Các đóng góp của Luận án

- Đề xuất tiêu chí xác định các chương trình đào tạo CLC;
- Hệ thống hóa lý luận về cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC dựa trên lý thuyết về sự vận hành của GDĐH theo cơ chế thị trường; đề xuất mô hình cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC, được coi là hoàn thiện, dựa trên các phương thức, công cụ, các chỉ tiêu đo lường, đánh giá phù hợp với thông lệ quốc tế.
- Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC, luận án đã chỉ ra những điểm mạnh, điểm hạn chế cả phương diện cơ sở pháp lý và thực tiễn về cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC. Đây là cơ sở cho việc hoàn thiện cơ chế này.
- Hệ thống các giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đáp ứng yêu cầu phát triển các chương trình đào tạo CLC theo xu hướng của GDĐH thế giới; phù hợp với định hướng đổi mới quản lý tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công cũng như điều kiện thực tiễn tại các trường đại học công lập Việt Nam.

8. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, phụ lục, nội dung luận án gồm 3 chương:

Chương 1. Chương trình đào tạo chất lượng cao và cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng trong các trường đại học công lập

Chương 2. Thực trạng cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao trong các trường đại học công lập Việt Nam

Chương 3. Giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với chương trình đào tạo chất lượng cao trong các trường đại học công lập Việt Nam.

CHƯƠNG 1

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO VÀ CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP

1.1. Tổng quan về chương trình đào tạo chất lượng cao trong các trường đại học công lập

1.1.1. Trường đại học công lập trong hệ thống giáo dục đại học

1.1.1.1. Khái niệm trường đại học công lập

Trường đại học ([tiếng Anh](#): *University*) là một cơ sở giáo dục bậc cao tiếp theo bậc trung học dành cho những học sinh có khả năng và nguyện vọng học tập tiếp lên trên. Trường đại học cung cấp cho sinh viên học vấn cao và cấp các bằng cấp khoa học trong nhiều các lĩnh vực ngành nghề. Các trường đại học có thể cung cấp các chương trình bậc đại học và sau đại học.

Định chế đại học hình thành tại châu Âu từ thế kỷ 13, dưới hình thức một “đoàn thể tập hợp thầy và trò” (*universitas magistrorum atque scholarium*) đặt dưới uy quyền của Nhà thờ và phục vụ nhu cầu đào tạo tinh hoa cho đội ngũ giới quý tộc và các tăng lữ nhà thờ.

Giáo dục và GDĐH ở phương đông xưa thường nhắc tới các trường Nho giáo cho giới quý tộc Trung Hoa hoặc các trường thuộc các đạo và giáo phái của Ấn độ,...

Trường đại học theo mô hình hiện đại đầu tiên được thành lập ở Việt Nam là Đại học Đông dương được thành lập năm 1906. Cùng với sự phát triển và hội nhập của nền kinh tế xã hội, các trường đại học Việt Nam trong thời gian gần đây phát triển mạnh về số lượng, quy mô, phương thức hoạt động và đóng góp một phần rất quan trọng cho sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Trường đại học công lập

Các trường đại học công của Mỹ (trường của bang, State College hoặc University): do chính phủ các bang quản lý và cung cấp tài chính. Mỗi bang ở Mỹ có ít nhất một trường Đại học tổng hợp và một số trường đại học đơn ngành loại này.

Khái niệm public university của Nhật Bản thật ra là đại học địa phương (do chính quyền các tỉnh lập và quản lý). Đó cũng là một phần của hệ thống đại học công bao hàm cả các trường national university, là đại học quốc gia nhưng đúng ra là đại học trung ương vì do chính quyền trung ương lập ra và quản lý.

Luật Giáo dục Đại học năm 2012 [79] quy định “cơ sở giáo dục đại học công lập do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm chi thường xuyên”.

Khái niệm, mô hình và địa vị pháp lý của trường đại học công có sự khác nhau trong hệ thống giáo dục đại học ở mỗi quốc gia. Tuy nhiên khái niệm về trường đại học công lập có thể được hiểu như sau:

Trường đại học công lập là trường do chính quyền thành lập và quản lý. Nguồn kinh phí đảm bảo cho các trường đại học công lập hoạt động phụ thuộc vào chính sách đầu tư tài chính và mức độ xã hội hóa nguồn lực dành cho giáo dục đại học của mỗi quốc gia.

1.1.1.2. Vai trò của các trường đại học trong hệ thống GDĐH

Khái niệm về hệ thống giáo dục đại học

Hệ thống GDĐH ở các nước được tổ chức theo đặc trưng của mỗi quốc gia, phù hợp với bối cảnh thực trạng, mục tiêu của chính sách GDĐH và nguồn lực dành cho GDĐH. Tuy nhiên, hệ thống GDĐH của các nước có những điểm thống nhất có thể mô tả như sau:

Hệ thống GDĐH hoặc có cách gọi khác là mạng lưới GDĐH là hệ thống các trường cho giáo dục sau phổ thông trung học bao gồm cả đại học và cao đẳng. Hệ thống các trường đại học có thể được phân loại theo nhiều cách khác nhau; tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu để áp dụng các tiêu chí khác nhau trong cách phân loại các trường đại học.

Phân loại theo bậc đào tạo

Nếu theo cách phân loại này thì hệ thống GDĐH gồm có: trường cao đẳng, trường đại học và các viện nghiên cứu có nhiệm vụ đào tạo sau đại học bậc tiến sĩ.

Phân loại theo sở hữu [79] gồm có:

Các trường đại học công lập: các trường thuộc sở hữu nhà nước, do Nhà nước đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất.

Các trường đại học tư thực thuộc sở hữu của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế tư nhân hoặc cá nhân. Kinh phí lấy từ các khoản tài trợ, học phí, tiền trợ cấp nghiên cứu và các khoản đóng góp từ sinh viên.

Một số nước còn phân loại thêm các cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài.

Phân loại theo sứ mạng của cơ sở GDĐH (theo phân tầng GDĐH)

Phân lớp 1: các trường đại học định hướng nghiên cứu, chủ yếu nhằm phục vụ các đỉnh cao và các lĩnh vực có lợi thế so sánh, chương trình đào tạo theo kiểu của ĐH truyền thống.

Phân lớp 2: các trường đại học “đại trà”, nhằm phục vụ trực tiếp các hoạt động kinh tế xã hội. chương trình đào tạo hướng tới thực hành và kỹ năng áp dụng kiến thức vào thực tế, thiên về “kỹ thuật nghề nghiệp” .

Phân lớp 3: là các trường đào tạo trình độ Cao đẳng, chủ yếu phục vụ loại nhu cầu phổ cập. chương trình đào tạo nặng về thực hành, ngành nghề phải phù hợp với nhu cầu của địa phương /cộng đồng.

Yêu cầu về phân tầng là xu thế tất yếu của GDDH thế giới cũng như yêu cầu cấp thiết của GDDH Việt Nam. Trên thế giới không có một nước nào có đủ nguồn lực để đảm bảo đầu tư cho tất cả các trường ĐH có “chất lượng cao như nhau” với một mô hình duy nhất theo kiểu tổ chức ở các ĐH truyền thống trước đây nên việc phân hạng trường đại học tương xứng với trách nhiệm, sứ mạng và năng lực của trường đại học là cần thiết. Nếu dựa vào kết quả phân tầng làm cơ sở để đầu tư cho GDDH thì cần có các nghiên cứu chuyên sâu về tiêu chí xác định và những điều kiện để xây dựng trường đại học nghiên cứu. Đối với các trường đại học, tiêu chí xác định trường đại học nghiên cứu là căn cứ để xây dựng chiến lược phát triển, tuyên bố sứ mạng. Theo tác giả để xác định các điều kiện đặc trưng của trường đại học nghiên cứu có thể tiếp cận các quan điểm sau:

Trường đại học nghiên cứu theo quan điểm của Philip G. Altbach và cộng sự [63] có các đặc trưng cơ bản: (i) **Tinh thần của Trường Đại học Nghiên cứu:** là một tổ chức tinh hoa, có tham vọng đạt được sự tốt nhất (phản ánh trong vị trí xếp hạng đầu bảng về giảng dạy, nghiên cứu và tri thức toàn cầu tham gia vào mạng lưới); (ii) **Đội ngũ Giáo sư đặc biệt:** giáo sư có rất nhiều các công trình khoa học được công bố, vượt xa so với chuẩn mực thông thường của nghề giảng viên (Haas 1996), được dành thời gian chủ yếu để thực hiện nghiên cứu và công bố kết quả nghiên cứu, có xu hướng quốc tế hóa cao; (iii) **Quản trị và Lãnh đạo:** có cơ chế đồng quản trị, trong đó cộng đồng khoa học kiểm soát các quyết định về đào tạo và học thuật, các nhà quản lý thì chịu trách nhiệm về nguồn lực, cơ sở vật chất và những vấn đề quản lý khác; (iv) **Nghiên cứu Cơ bản và Nghiên cứu Ứng dụng:** trường đặt trọng tâm là nghiên cứu cơ bản, có trách nhiệm chủ chốt trong việc tạo ra tiến bộ khoa học. Đồng thời, quan tâm đến nghiên cứu ứng dụng, liên kết giữa trường đại học và các doanh nghiệp, sản phẩm nghiên cứu tạo để tạo ra thu nhập. Tuy nhiên các tác giả chưa đề xuất được phương pháp xác định các tiêu chí một cách khoa học, chính xác để áp dụng nhận diện trường đại học nghiên cứu.

TS. Phạm Thị Ly [72], đã chỉ ra việc sử dụng các tiêu chí của do Carnegie đề

xuất và được bổ sung bởi hai tác giả Amano & Chen (2004), Liu (2005) chỉ phù hợp khi được sử dụng để phân loại các trường ĐH ở Hoa Kỳ, Nhật bản và Trung Quốc, không phù hợp với việc xác định kế hoạch và chiến lược nhằm xây dựng một đại học nghiên cứu. Từ đó, tác giả đề xuất các tiêu chí cốt lõi trở thành đặc điểm cơ bản của Trường đại học nghiên cứu. Các tiêu chí này bao gồm cả các nhân tố đầu vào (con người và nguồn lực), đầu ra (thành quả nghiên cứu và đào tạo) lẫn quá trình (tự chủ, tự do học thuật, văn hóa khoa học và tính chất toàn cầu), với những đặc điểm khiến nó trở thành khác biệt so với những trường đại học khác và là những điều kiện cần và đủ cho một trường đại học nghiên cứu.

Theo quan điểm của các nhà khoa học ở ĐHQGHN [49], trường đại học nghiên cứu được xác định bởi **bốn giá trị cốt lõi**: 1. Phát minh và khám phá; 2. Sáng tạo và sáng nghiệp; 3. Chất lượng đỉnh cao, phát triển dựa vào nghiên cứu; 4. Mô hình mở và giải phóng mọi nguồn lực, mức độ quốc tế hóa cao và **sáu đặc trưng cơ bản**: 1. Qui mô đa ngành, đa lĩnh vực; 2. Tích hợp đào tạo với nghiên cứu ở cả bậc đại học; 3. Tập trung vào đào tạo sau đại học; 4. Giảng viên là nhà khoa học; 5. Nghiên cứu chất lượng cao; 6. Lãnh đạo hiệu quả.

Trên cơ sở đó, các tác giả đã đưa ra Bộ tiêu chí, Chuẩn đối sánh và trọng số của các tiêu chí đánh giá trường đại học nghiên cứu (chi tiết như trình bày tại Phụ lục 1.1). Theo cách tiếp cận này, Trường đại học nghiên cứu được đánh giá dựa trên tiêu chí theo các nhóm tiêu chuẩn sau đây:

- 1. Tiêu chuẩn 1.** Thành tích nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức
- 2. Tiêu chuẩn 2.** Chất lượng đào tạo
- 3. Tiêu chuẩn 3.** Mức độ quốc tế hoá
- 4. Tiêu chuẩn 4.** Cơ sở hạ tầng phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học

Qua nghiên cứu cho thấy, các nhà khoa học có quan điểm khá đồng nhất khi đưa ra các tiêu chí đặc trưng để xác định trường đại học nghiên cứu. Các tiêu chí được đa số các tác giả sử dụng gồm có: (i) Đào tạo chất lượng cao (đào tạo sau đại học là chủ yếu; tỷ lệ giảng viên/ sinh viên; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn chất lượng cao; giảng viên được ưu tiên thời gian dành cho nghiên cứu khoa học; đánh giá của nhà tuyển dụng đối với sinh viên tốt nghiệp), (ii) Nghiên cứu khoa học chất lượng cao (số lượng sản phẩm khoa học được công bố, trích dẫn, chuyển giao; đánh giá của các nhà khoa học có uy tín về kết quả nghiên cứu; nguồn tài chính đầu tư cho nghiên cứu, chuyển giao; nguồn tài chính thu được từ nghiên cứu, chuyển

giao), (iii) Mức độ quốc tế hóa (số lượng giảng viên quốc tế, số lượng sinh viên quốc tế, số lượng các công trình, kết quả nghiên cứu được công bố chung), (iv) Cơ sở vật chất và cơ chế quản trị hiện đại, hiệu quả. Tuy nhiên, có thể áp dụng các tiêu chí theo quan điểm của các nhà khoa học ở ĐHQG Hà Nội do Bộ tiêu chí và Chuẩn đối sánh được xây dựng chi tiết, khoa học, tính định lượng cao, phù hợp để đánh giá toàn diện các điều kiện nguồn lực, quá trình hoạt động và kết quả, sản phẩm của trường đại học của Việt Nam mà các tiêu chí khác không có được.

Khi áp dụng cách phân loại các trường ĐH theo phân tầng, thì các trường đại học nghiên cứu thường là các trường đại học công lập. Vì các trường này với truyền thống lâu dài có các chương trình đào tạo có uy tín, chất lượng; đội ngũ giảng viên, nhà khoa học là các giáo sư, tiến sĩ có trình độ cao, giàu kinh nghiệm và uy tín; các điều kiện về cơ sở học liệu, cơ sở vật chất đáp ứng đủ điều kiện để đào tạo và NCKH chất lượng cao.

Vai trò của các trường đại học công lập trong hệ thống GDDH

Hệ thống các trường đại học công lập đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia, thể hiện khái quát qua các mặt sau:

Sự ra đời và hoạt động của các trường đại học công lập thể hiện vai trò của Nhà nước đối với GDDH. Nhà nước thông qua các hoạt động của trường đại học công lập để điều tiết các nguồn lực xã hội sao cho có hiệu quả nhất, từ đó điều tiết cơ cấu đào tạo nhân lực hợp lý, duy trì và phát triển giáo dục đào tạo. Thông qua các trường đại học công lập, Nhà nước muốn đầu tư nhằm đảm bảo lợi ích công về GDDH. Lợi ích này lan tỏa ra toàn xã hội, đảm bảo tất cả mọi người đều có cơ hội bình đẳng tiếp cận với GDDH.

Trường đại học công lập là nơi triển khai các chính sách đầu tư phát triển GDDH của mỗi quốc gia. Các trường đại học công lập thuộc sở hữu Nhà nước, được Chính phủ hoặc chính quyền ở các địa phương cấp ngân sách để triển khai các chính sách phát triển GDDH của chính quyền các cấp. Ví dụ như các trường đại học công lập được Quỹ đào tạo nhân tài cung cấp kinh phí để đào tạo nhân tài như ở Hàn Quốc. Hoặc được Chính phủ đầu tư thành các trường đại học trọng điểm như ở Trung Quốc. Ở Việt Nam các trường đại học công lập được Nhà nước giao kinh phí, tài sản, cơ sở vật chất để thực hiện các mục tiêu và chính sách ưu tiên đầu tư cho giáo dục đào tạo của đất nước.

Trường đại học công lập giữ vai trò định hướng cho hoạt động và sự phát triển của hệ thống GDDH của quốc gia. Các trường đại học công lập định hướng cho phát triển các chương trình đào tạo bằng cách bổ sung, hoàn thiện các chương trình đã có sẵn,

xây dựng các chương trình đào tạo mới phù hợp với xu thế phát triển của xã hội; định hướng cho nghiên cứu khoa học thông qua việc xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh, duy trì các hướng nghiên cứu cơ bản, triển khai các hướng nghiên cứu mới,...

Trường đại học công lập có sứ mạng đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực CLC, NCKH và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước. Trong hệ thống GDĐH, các trường đại học công lập có lợi thế hơn các trường tư thục về điều kiện đảm bảo chất lượng như đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất, học liệu, thư viện để thực hiện được các sứ mạng nêu trên.

1.1.2. Đặc điểm các trường đại học công lập

Đặc điểm chung của các trường đại học

Sự phát triển của xã hội loài người gắn liền với sự phát triển của tri thức, của khoa học kỹ thuật và công nghệ. Trong đó không thể phủ nhận vai trò quan trọng của các trường đại học đối với sự phát triển của xã hội. Trường đại học công lập là một bộ phận của hệ thống GDĐH. Vì vậy, nó có những đặc điểm giống như bất kỳ một trường đại học nào trong xã hội. Các đặc điểm đó là:

Về sản phẩm của trường đại học

Trường đại học là chủ thể tham gia nền kinh tế xã hội nhưng không trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất tạo ra các sản phẩm vật chất mà đóng góp vào quá trình này thông qua việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ.

Sản phẩm của trường đại học có đầy đủ tính chất kinh tế giống như các loại sản phẩm dịch vụ hàng hóa khác vì quá trình sản xuất dịch vụ GDĐH đòi hỏi phải tiêu hao các nguồn lực khan hiếm.

Tuy nhiên, các nghiên cứu đã chỉ ra rằng có sự khác biệt giữa sản phẩm dịch vụ của trường đại học đối với các sản phẩm hàng hóa khác:

1) Sản phẩm dịch vụ của trường đại học không thích hợp với việc mua - bán hàng hóa. Bởi vì theo Karl Marx, không giống như kết quả của các hình thức hoạt động lao động khác được thể hiện trong các hàng hóa, hoạt động lao động của người thầy tạo ra sản phẩm dịch vụ GDĐH nhưng không để lại kết quả rõ rệt, tách rời khỏi bản thân người thực hiện. Sản phẩm của trường đại học là người lao động được đào tạo với các kiến thức, kỹ năng, thái độ sẽ tồn tại bền vững đi theo suốt cuộc đời họ.

2) Sản phẩm của trường đại học là người lao động có chất lượng cao nên mang lại lợi ích cho chính mình và cho toàn xã hội. Các sản phẩm này có tính ngoại biên thuận. William.Petty (1623-1687) người đầu tiên đặt nền móng cho việc nghiên cứu các vấn đề kinh tế học GDĐH và các nhà kinh tế học sau này như Adam Smith

(1723-17900, Karl Marx (1818-1883), Aifred Mrashall (1842-1924) đều nhấn mạnh giá trị kinh tế của con người, của giáo dục đào tạo nói chung và GDĐH nói riêng.

3) Sản phẩm dịch vụ của trường đại học còn có tính đặc biệt vì giá cả dịch vụ biến động không theo một tỷ lệ nhất định với năng suất lao động. Năng suất lao động của người thầy không tăng một cách cơ học bằng cách tăng số lượng sinh viên trên một cán bộ giảng dạy, điều này sẽ dẫn tới hệ quả chất lượng GDĐH giảm đi. Khi muốn chất lượng giảng dạy tăng lên cần giảm số lượng sinh viên trên một giảng viên, cộng với các yêu cầu tăng hơn về thiết bị, giáo trình giảng dạy, cơ sở vật chất sẽ làm tăng chi phí đào tạo. Thước đo giá trị của dịch vụ GDĐH là mức phí (Nhà nước hoặc người học) phải trả.

Về quá trình hoạt động sản xuất sản phẩm dịch vụ của trường đại học

Quá trình hoạt động của trường đại học xét về bản chất là quá trình sản xuất tiêu hao lao động sống và lao động vật hóa để tạo ra sản phẩm dịch vụ. Trường đại học tạo ra sản phẩm dịch vụ trong quá trình tương tác giữa người dạy và người học. Lực lượng sản xuất bao gồm người thầy, trang thiết bị, giáo cụ, giáo trình,... trong đó người thầy có vai trò đặc biệt quan trọng. Người thầy tác động trực tiếp đến người học bằng cách truyền đạt kiến thức, hướng dẫn kỹ năng, rèn luyện ý thức,... Quá trình này buộc người thầy phải tiêu hao sức lao động của mình và sử dụng tiêu hao các công cụ khác phục vụ giảng dạy. Song song với quá trình đó, người học được tiếp nhận các “dịch vụ” mà người thầy đã cung cấp.

Quá trình cung ứng dịch vụ đồng thời với quá trình tiêu hao dịch vụ. Điều này tạo nên đặc điểm của sản phẩm dịch vụ GDĐH là kết quả lao động không tách rời bản thân người thực hiện.

Về sự phụ thuộc vào điều kiện sản xuất

Quá trình hoạt động của trường đại học diễn ra chịu sự tác của các yếu tố về điều kiện sản xuất nhất định giống như bất kỳ quá trình sản xuất của một đơn vị kinh tế nào khác. Tuy nhiên, nó có đặc điểm là không phụ thuộc nhiều vào các điều kiện địa lý tự nhiên mà phụ thuộc nhiều vào các điều kiện xã hội ở môi trường mà nó hoạt động.

Hoạt động GDĐH của trường đại học chịu ảnh hưởng bởi các quan điểm, ý chí chủ quan của người quản lý. Các yếu tố này tác động qua việc dành sự đầu tư cho hoạt động GDĐH hay không, giải quyết các vấn đề nảy sinh của thị trường GDĐH ra sao. Ngoài ra, các yếu tố về trình độ phát triển kinh tế, khoa học công nghệ, văn hóa xã hội là các yếu tố tác động trực tiếp đến hoạt động của trường đại học qua nhu cầu

sử dụng sinh viên được đào tạo, sử dụng các kết quả nghiên cứu của trường đại học, phát triển và bảo tồn các thành tựu văn hóa.

Hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ của trường đại học đó còn phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố nội lực của bản thân trường đại học. Chất lượng, năng lực của đội ngũ giảng viên, các điều kiện về CSVC, trang thiết bị, học liệu,... là yếu tố quyết định đến chất lượng quá trình giảng dạy “cung ứng dịch vụ” cũng như chất lượng sản phẩm dịch vụ cung cấp cho xã hội.

Đặc điểm riêng của các trường đại học công lập

Ngoài các đặc điểm cơ bản như bất kỳ một trường đại học nào được trình bày ở trên, các trường đại học công lập còn có các đặc điểm riêng, ảnh hưởng quyết định tới cơ chế tài chính của trường đại học đối với hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của nhà trường. Các đặc điểm đó là:

Về cơ chế quản lý và bộ máy tổ chức hoạt động:

Trường đại học công lập do chính quyền thành lập nên chịu sự quản lý, kiểm tra, giám sát về tổ chức bộ máy, hoạt động hành chính theo quy định của Nhà nước hoặc chính quyền các cấp. Bộ máy quản lý, điều hành của trường đại học công lập được tổ chức phù hợp với điều kiện cụ thể của từng trường nhưng phải tuân thủ các quy định về lĩnh vực này trong các văn bản pháp luật của Nhà nước hoặc địa phương. Bộ máy quản lý điều hành của trường đại học công lập thường có Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, các phòng chức năng và khoa đào tạo, viện nghiên cứu chuyên ngành. Hoạt động của Hội đồng trường trong các trường đại học công lập được quy định trong văn bản pháp luật và có tính chất khác với Hội đồng quản trị trong các trường đại học tư thục.

Ngoài ra, các trường đại học công lập còn chịu sự quản lý chuyên môn của cơ quan quản lý Nhà nước về GDDH. Thông thường ở các nước, cơ quan này sẽ quản lý hoặc giám sát về nội dung chương trình đào tạo, về chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh của các trường đại học.

Về nguồn tài chính và cơ chế quản lý tài chính

Các trường đại học công lập còn có đặc điểm quan trọng là sở hữu thuộc về Nhà nước. Các trường đại học công lập do Nhà nước thành lập và đầu tư kinh phí để xây dựng và hoạt động nên tính chất hoạt động của các trường đại học công lập thường không vì mục đích lợi nhuận.

Về nguồn kinh phí: (i) Nhà nước cấp kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, bảo đảm chi phí hoạt động thường xuyên để thực hiện nhiệm vụ chính trị, chuyên môn được giao;

(ii) trường được phép thu một số khoản phí, lệ phí (được coi là nguồn thu thuộc NSNN), mức thu học phí bị khống chế trong khung quy định của Nhà nước; (iii) trường tổ chức hoạt động sản xuất cung ứng dịch vụ để có nguồn thu khác. NSNN chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng nguồn tài chính của trường đại học công lập.

Về cơ chế quản lý tài chính: các trường đại học công lập được tự chủ trong khuôn khổ quy định. Các trường được tự chủ tối đa ở một số khoản chi nhất định; nhưng đồng thời phải tuân thủ các khoản mục chi đã được ấn định bởi cơ quan phân bổ và giao dự toán. Điều này chưa cho phép các trường đại học công lập thực hiện được chính sách ưu đãi đối với người dạy và người học hoặc tập trung đầu tư để nâng cao chất lượng.

Như vậy, trường đại học công lập là một thiết chế vô cùng quan trọng của xã hội và trong bối cảnh của nền kinh tế tri thức toàn cầu, trách nhiệm của trường đại học ngày càng quan trọng đối với sự phát triển của đất nước. Đồng thời các trường đại học có tính tự chủ rất cao trong các hoạt động học thuật, trong phương thức tổ chức quản lý và đào tạo,... Nhận thức về vai trò, sứ mạng và đặc điểm của trường đại học là nền tảng để hoạch định chính sách giáo dục đại học, quyết định một cơ chế quản lý (trong đó bao gồm cả cơ chế quản lý tài chính) phù hợp để các trường đại học hoạt động thực sự có chất lượng, đáp ứng được nhu cầu và kỳ vọng của cả xã hội.

1.1.3. Cơ chế vận hành giáo dục đại học trong nền kinh tế thị trường

Trong nền KTTT ở các nước có nền kinh tế phát triển, GDĐH là một bộ phận của nền KTTT. Khi xem xét cơ chế vận hành GDĐH ở các quốc gia này đều có thể thấy đặc điểm chung là 4 bộ phận cùng tham gia cơ chế vận hành GDĐH với vai trò khác nhau:

Thứ nhất là Nhà nước, vai trò quan trọng của Nhà nước đối với GDĐH thể hiện chủ yếu qua các yếu tố: (i) định hướng chính trị phát triển GDĐH nhằm phục vụ lợi ích và sự phát triển của quốc gia; (ii) xác định các ưu tiên và đưa ra các biện pháp tương ứng có tầm quan trọng chiến lược để đạt được các ưu tiên đó; (iii) tạo ra môi trường thể chế cho hoạt động của hệ thống GDĐH thông qua hệ thống các văn bản pháp lý điều chỉnh các hành vi của các đối tượng liên quan; (iv) điều phối quy mô, tốc độ và sự phân bổ GDĐH bằng cách tăng hoặc giảm ngân sách, có chính sách đầu tư cho các ngành học cần thiết để đảm bảo tính cân đối.

Vai trò của Nhà nước thể hiện ở 3 yếu tố trên cùng với các công cụ quản lý và biện pháp hành chính mà Nhà nước thực hiện sẽ đảm bảo vai trò điều hành quan trọng

của Nhà nước đối với GDĐH; đồng thời các yếu tố này cũng giúp Nhà nước can thiệp để khắc phục các yếu tố hạn chế của thị trường như mô tả dưới đây.

Thứ hai là thị trường, Theo P. Williams (1996), thị trường làm cho GDĐH có một số ưu điểm chính. Một là, đáp ứng tốt hơn các nhu cầu kinh tế xã hội, giảm bớt sự tham gia trực tiếp của chính phủ trong việc điều hành trường đại học, chuyển quyền quyết định sang sinh viên và gia đình, gắn kết giữa trường đại học với các doanh nghiệp thông qua cơ chế đặt hàng đào tạo. Hai là, thị trường làm cho GDĐH có khả năng thích nghi và sáng tạo hơn.

Thực tế được chấp nhận là thị trường có vai trò quan trọng trong cơ chế vận hành GDĐH thông qua số lượng và chất lượng một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Nhà nước cấp ngân sách cho GDĐH dù có thể theo các mô hình khác nhau nhưng đều dựa trên yếu tố căn bản là số lượng tuyển sinh của trường đại học. Đây là yếu tố thể hiện vai trò của thị trường. Sinh viên và phụ huynh là khách hàng sẽ cân nhắc, lựa chọn các trường đại học có bằng cấp uy tín, ngành nghề đào tạo chuẩn bị tốt cho công việc tương lai. Sự lựa chọn của họ tuân theo quy luật cung cầu của thị trường.

Cơ chế thị trường đồng thời tạo ra sức ép buộc các trường đại học phải nâng cao hiệu quả quản lý, chất lượng đào tạo và uy tín của nhà trường để thu hút sinh viên. Tuy nhiên, nó cũng bộc lộ tính hai mặt, những tồn tại như lãng phí nguồn lực, chất lượng đào tạo thấp và mất cân đối trong cơ cấu đào tạo, người nghèo ngày càng ít có cơ hội tiếp cận dịch vụ GDĐH chất lượng cao do chi phí cao,... Vì vậy, để khắc phục những nhược điểm này cần có sự can thiệp của Nhà nước điều hành cơ chế vận hành GDĐH. Rõ ràng lý luận về vai trò và tính linh hoạt, tự điều chỉnh của thị trường trong lĩnh vực GDĐH được dựa trên các nguyên lý của kinh tế học.

Thứ ba là sự tham gia của xã hội, một bộ phận quan trọng của cơ chế vận hành GDĐH trong các nền KTTT, tham gia kiểm soát và gây ảnh hưởng đến sự phát triển GDĐH. Các lực lượng xã hội bao gồm: người sử dụng lao động, cha mẹ sinh viên và sinh viên và các tổ chức có liên quan,... Sự tham gia của xã hội thể hiện trong các lĩnh vực sau: (i) hoạch định chính sách và ra quyết định; (ii) tham gia trực tiếp vào quản lý GDĐH; (iii) tham gia trực tiếp vào việc thiết kế, đánh giá chương trình: tham gia vào các Hội đồng đào tạo hoặc các Hội đồng khác của Nhà trường để kiểm soát chất lượng và buộc nhà trường phải thích nghi với các yêu cầu của khách hàng.

Thứ tư, là bản thân các cơ sở GDĐH

Hoạt động của trường đại học không nằm ngoài khung thể chế có sự tham gia của Nhà nước, thị trường, xã hội. Các trường đại học phải đối mặt với thách thức do

sự kiểm soát, can thiệp ngày càng tăng của Nhà nước, từ sự cạnh tranh của thị trường, xu thế dân chủ và xã hội hóa GDĐH. Vậy trường đại học sẽ tìm cách nào để hoạt động hiệu quả:

(i) Phát huy tính tự chủ trong khuôn khổ khung thể chế. Tuy nhiên thực tế các trường đại học không thể tránh khỏi sự kiểm soát của Chính phủ vì có sử dụng ngân sách của Nhà nước. Đồng thời là sự giám sát, can thiệp của các lực lượng xã hội bằng các điều kiện cam kết khi cấp tiền cho nhà trường.

(ii) Trường đại học có đủ năng lực để tự chủ. Tự chủ xuất hiện từ sự tương tác giữa sức ép, thách thức khuyến khích qua sự can thiệp, kiểm soát của Chính phủ, các hội tạo ra động lực cho trường đại học. Trường đại học không vượt qua được sẽ bị thị trường loại bỏ.

Hoạt động của 4 yếu tố tham gia cơ chế vận hành hệ thống GDĐH trong nền KTTT có vai trò tương tự như các chủ thể trong nền KTTT có sự can thiệp của Chính phủ. Việc hình thành cơ chế nêu trên là sản phẩm của nền KTTT phát triển.

Ở Việt Nam, Nhà nước có vai trò quyết định đối với GDĐH. Tuy nhiên, cùng với sự chuyển đổi và phát triển nền KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa, GDĐH cũng không nằm ngoài những ảnh hưởng, tác động của nền KTTT. Rõ ràng hiện nay hệ thống GDĐH Việt Nam có nhiều yếu tố chịu sự tác động của thị trường, ảnh hưởng tới hoạt động các trường đại học như mở rộng quy mô tuyển sinh để tăng thu nhập, mở các ngành đào tạo có nhiều người theo học để thu hút các nguồn lực xã hội,... làm cho chất lượng GDĐH bị giảm sút. Các yếu tố thị trường và ảnh hưởng của nó đối với GDĐH đã dẫn tới những thay đổi quan trọng trong lý luận và thực tiễn quản lý GDĐH của Việt Nam.

Như vậy, GDĐH phát triển gắn liền với sự phát triển của kinh tế thị trường, cơ chế vận hành GDĐH chịu sự tác động và hiệu quả hơn nhờ các yếu tố của nền kinh tế thị trường có sự can thiệp của Nhà nước.

1.1.4. Quan điểm về lợi ích giáo dục đại học và hàng hóa giáo dục đại học

1.1.4.1. Xu hướng phát triển giáo dục đại học và sự thay đổi quan niệm về lợi ích của giáo dục đại học

Để đánh giá mức độ phát triển GDĐH của một quốc gia, các nhà khoa học quản lý giáo dục sử dụng khái niệm và tiêu chí:

GDĐH tinh hoa: khi tỷ số sinh viên so với tổng số người ở độ tuổi đại học (gross enrolment rate - GER) dưới 15%,

GDĐH đại chúng (mass higher education) khi GER từ 15% đến 50%,

GDĐH phổ cập (universal higher education) khi GER vượt 50% .

GDDH các thập kỷ trước đây được dành cho tầng lớp tinh hoa, gồm một số ít người giàu có hoặc có năng lực trí tuệ xuất sắc. Theo báo cáo của UNESCO, tỉ lệ người học đại học trong tổng số người thuộc độ tuổi đại học đã vượt quá 50% ở các nước công nghiệp phát triển (tỷ lệ này theo thống kê năm 2008 là 82% ở Hoa Kỳ, 58% ở Nhật Bản, 59 % ở Anh) [112]. Hiện nay tỷ lệ này cũng tăng nhanh ở các nước đang phát triển, Ở Việt Nam tỷ lệ này hiện đang ở mức khoảng 19,2%. Quá trình đại chúng hóa giáo dục diễn ra đồng thời với sự phát triển của kinh tế tri thức, giáo dục bậc cao trở thành một sự đầu tư thực sự đối với từng cá nhân cũng như đối với cả quốc gia.

Thực tiễn này đặt ra những vấn đề lý luận rất cơ bản mà các nhà làm chính sách cần giải quyết. Mô hình nhà nước cung cấp toàn bộ tài chính cho đại học, dựa trên quan niệm coi GDDH là hàng hóa công và lợi ích công chỉ phù hợp khi số người học đại học là một thiểu số tinh hoa. Đại chúng hóa giáo dục khiến việc cung cấp tài chính cho các trường trở thành một gánh nặng khổng lồ đối với ngân sách của mọi quốc gia. Sự phát triển của kinh tế tri thức và quá trình dân chủ hóa cũng liên quan đến việc xem xét lại bản chất của trường đại học. Theo Philip Altbach, có một cuộc cách mạng đang diễn ra trong giáo dục. Giáo dục đang trở thành một hàng hóa được mua bán trên phạm vi quốc tế. Giáo dục không chỉ nhằm mục đích tạo ra kỹ năng, thái độ và giá trị cần phải có đối với tư cách công dân mà còn đóng góp trọng yếu cho lợi ích chung của bất cứ xã hội nào. Giờ đây GDDH ngày càng được coi là một thứ hàng hóa, là một sản phẩm được mua và bán giữa khách hàng với các trường đại học.

Như vậy, tiến trình đại chúng hóa GDDH đã làm thay đổi những quan niệm cơ bản về GDDH và chính sách tài chính đối với GDDH của tất cả các quốc gia trên thế giới. Quan niệm GDDH chuyển từ lợi ích công thuần túy sang quan niệm GDDH có mang lại lợi ích tư là luận cứ cho việc quyết định chính sách tài chính cho GDDH của các quốc gia.

1.1.4.2. Sản phẩm của giáo dục đại học là một loại hàng hóa đặc biệt trong nền kinh tế thị trường

Trong nền KTTT, dưới góc độ phân công lao động xã hội thì lao động giảng dạy của giảng viên đại học không trực tiếp sản xuất ra hàng hóa. Nếu dựa trên quan điểm của K. Marx khi cho rằng “Trong trường hợp tiền trực tiếp được trao đổi lấy loại lao động sản xuất không sản xuất ra tư bản, do đó là lao động phi sản xuất thì lao động ấy được mua như một dịch vụ. Biểu hiện ấy chung chẳng qua là giá trị sử dụng đặc biệt mà lao động ấy cung cấp, giống như mọi hàng hóa khác” [33, tr.98] thì GDDH là loại lao động phi vật chất và được trao đổi, mua bán như dịch vụ, hàng hóa

khác. Như vậy, sản phẩm của GDĐH là một loại dịch vụ và nó có đầy đủ tính chất như một loại sản phẩm, dịch vụ hàng hóa thông thường.

WB gọi dịch vụ GDĐH là “hàng hóa cá nhân” theo ý nghĩa kinh tế học. Trong kinh tế học, người ta phân nhóm các loại hàng hóa theo hai đặc trưng. Đặc trưng thứ nhất là tính “loại trừ” (excludability); đặc trưng thứ hai là tính “ganh đua” (rivalry). Hàng hóa dịch vụ GDĐH vừa có tính “loại trừ” vừa có tính “ganh đua” (một sinh viên dành được một chỗ học trong trường đại học đương nhiên sẽ loại trừ sinh viên khác không được theo học hoặc ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ của sinh viên khác). Vì vậy, GDĐH là “hàng hóa cá nhân”. Các sản phẩm giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng sẽ chịu sự chế ước và chi phối của quy luật kinh tế thị trường, tuân theo các quy luật giá trị, quy luật cung cầu,...

GS Phạm Phú [99] cho rằng chính đặc tính “hàng hóa cá nhân” là cơ sở khoa học để dịch vụ GDĐH có định hướng thị trường và chịu tác động của thị trường với xu thế chuyển một phần, thậm chí toàn bộ chi phí của GDĐH cho chính người học và quản lý tài chính cho ở cơ sở GDĐH gần giống như ở một doanh nghiệp.

Tuy nhiên, sản phẩm của GDĐH là một loại hàng hóa đặc biệt khi so sánh với các loại sản phẩm dịch vụ khác. Điều này đã được nghiên cứu làm rõ qua đặc điểm sản phẩm dịch vụ GDĐH của các trường đại học mục 1.1.2. trên đây.

1.1.4.3. Xã hội hóa giáo dục, chia sẻ trách nhiệm với Nhà nước về chi phí cho giáo dục đại học

Phân tích ở trên đã chỉ ra sản phẩm GDĐH là một loại hàng hóa dịch vụ, GDĐH vừa mang lợi ích công vừa có lợi ích tư. Đặc điểm này dẫn tới quan điểm cần phải chia sẻ trách nhiệm giữa Nhà nước và các bên liên quan trong việc huy động các nguồn lực xã hội hóa để chi trả chi phí cho GDĐH.

Hiện nay, thuật ngữ xã hội hóa được sử dụng với khái niệm phổ biến như:

Xã hội hóa dịch vụ công [47] là quá trình mở rộng sự tham gia của các chủ thể xã hội và tăng cường vai trò của quản lý Nhà nước đối với dịch vụ công.

Xã hội hóa [37]:

Xã hội hoá là vận động và tổ chức sự tham gia rộng rãi của nhân dân, của toàn xã hội vào sự phát triển các sự nghiệp đó nhằm từng bước nâng cao mức hưởng thụ về giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao trong sự phát triển về vật chất và tinh thần của nhân dân.

Nhà nước khuyến khích các tổ chức và cá nhân huy động các nguồn lực trong nhân dân và trong các tổ chức thuộc mọi thành phần kinh tế để phát triển các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao theo đúng quy định của pháp luật.

Xã hội hóa giáo dục [35]:

- *“là vận động và tổ chức sự tham gia rộng rãi của nhân dân, của toàn xã hội vào sự phát triển sự nghiệp giáo dục;*
- *là xây dựng cộng đồng trách nhiệm đối với việc tạo lập và cải thiện môi trường kinh tế xã hội lành mạnh thuận lợi cho hoạt động giáo dục;*
- *là mở rộng các nguồn đầu tư, khai thác các tiềm năng về nhân lực, vật lực và tài lực trong xã hội (kể cả từ nước ngoài); phát huy và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực này”.*

Như vậy, xã hội hóa chính là việc huy động năng lực của toàn xã hội, là Nhà nước và nhân dân cùng làm, để tăng quy mô và chất lượng dịch vụ giáo dục, y tế... đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các tầng lớp nhân dân (kể cả người có thu nhập thấp, lẫn những người có thu nhập cao); không phải xã hội hóa là Nhà nước thu hẹp trách nhiệm của mình lại để người dân tự lo.

Xã hội hóa hoạt động giáo dục có thể được hiểu là vận động và tổ chức cho nhân dân, các tổ chức và toàn xã hội đóng góp các nguồn lực để phát triển giáo dục nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dân về dịch vụ giáo dục đào tạo”.

Xét một mặt cụ thể của xã hội hóa chính là quy mô các nguồn lực do xã hội đóng góp để thực hiện hoạt động giáo dục. Các nguồn lực ở đây có thể là nguồn lực về con người (trực tiếp thực hiện, cùng tham gia quản lý kiểm tra, giám sát); nguồn lực về cơ sở vật chất; nguồn lực về tài chính.

Nếu đứng trên góc độ này thì xã hội hóa giáo dục là phương thức được thực hiện nhằm chia sẻ trách nhiệm về đóng góp tài chính cho GDDH giữa Nhà nước và các bên có lợi ích liên quan.

1.1.5. Chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập

1.1.5.1. Khái niệm về chương trình đào tạo chất lượng cao

Cho đến nay, chưa có một định nghĩa hay khái niệm đầy đủ thế nào là chương trình đào tạo CLC. Nhiều ý kiến cho rằng chương trình đào tạo CLC có yêu cầu về nội dung chương trình, về phương thức đào tạo, về đối tượng người học cao hơn các chương trình đại trà (chương trình cung cấp nguồn nhân lực theo nhu cầu xã hội). Tuy nhiên, cũng có một số ý kiến cho rằng, các trường đại học có uy tín, danh tiếng thì các chương trình đào tạo của trường đó đều là chương trình đào tạo CLC và không cần phải thiết kế triển khai một chương trình mới. Bên cạnh đó cũng xuất hiện quan điểm cho rằng chương trình đào tạo CLC là chương trình thu học phí cao.

Qua nghiên cứu tài liệu và khảo sát hoạt động của các chương trình đào tạo trong các trường đại học công lập hiện nay, theo tác giả chương trình đào tạo CLC là đối tượng nghiên cứu trong luận án có thể được hiểu như sau:

Về nội dung đào tạo:

Chương trình đào tạo CLC có nội dung được thiết kế nhằm đáp ứng với yêu cầu chuẩn đầu ra là những sinh viên tài năng, xuất sắc ở lĩnh vực được đào tạo.

Chương trình đào tạo CLC có thể được thiết kế hoàn toàn mới trên cơ sở các yêu cầu về chuẩn đầu ra. Hoặc có thể được bổ sung, điều chỉnh từ các chương trình sẵn có. Việc bổ sung nhằm tăng cường các kiến thức chuyên sâu ở mức cao hơn so với sinh viên các chương trình đại trà.

Về phương thức tổ chức quản lý đào tạo

Phương thức tổ chức quản lý được thiết lập tương thích với yêu cầu về hoạt động giảng dạy và NCKH của chương trình. Việc tổ chức quản lý và tổ chức đào tạo được điều chỉnh linh hoạt phù hợp nhằm tạo điều kiện tốt nhất phát huy tự chủ, sáng tạo học thuật của giảng viên và người học. Đồng thời, việc quản lý còn đòi hỏi phải tận dụng hiệu quả các ưu đãi của Chính phủ và xã hội để đảm bảo chất lượng của chương trình.

Giảng viên tham gia giảng dạy chương trình được đòi hỏi có trình độ chuyên môn cao và kinh nghiệm mới truyền đạt được các kiến thức chuyên sâu, kiến thức khó. Mặt khác, phương pháp giảng dạy cũng được yêu cầu phải cải tiến để tạo ra sự tương tác tích cực giữa giảng viên và sinh viên, phát huy tính sáng tạo, đột phá thường có ở các sinh viên xuất sắc.

Đội ngũ các nhà quản lý chương trình cũng cần có trình độ, kinh nghiệm và kỹ năng quản lý để vận hành hiệu quả phương thức quản lý nêu trên.

Về đối tượng người học:

Hệ tài năng (Honors Program) khá phổ biến ở các nước phát triển tiên tiến trên thế giới. Chương trình được mở nhằm thu hút và bồi dưỡng những sinh viên có năng lực xuất sắc theo một chương trình đặc biệt.

Các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập hiện nay đều có một nguyên tắc khá thống nhất trong việc lựa chọn đối tượng tuyển sinh. Sinh viên được lựa chọn là các học sinh giỏi đạt thành tích cao trong các cuộc thi học sinh giỏi, thi năng khiếu quốc gia hoặc quốc tế, học sinh đạt kết quả cao trong kỳ thi hoặc xét tuyển vào đại học.

Đối tượng người học có năng lực xuất sắc là điều kiện để các chương trình đào tạo CLC có chất lượng sản phẩm đầu ra như cam kết.

Về cơ chế chính sách của Nhà nước đối với chương trình:

Các chương trình đào tạo CLC được Nhà nước ưu tiên đầu tư về nguồn lực tài chính trực tiếp từ NSNN hoặc về cơ chế chính sách để thu hút nguồn lực xã hội. Đồng thời Nhà nước cũng có chính sách ưu đãi đối với người dạy và người học của chương trình.

Như vậy, có thể hiểu khái quát chương trình đào tạo CLC là chương trình có nội dung, phương thức tổ chức được thiết kế với yêu cầu nhằm đáp ứng các chuẩn đầu ra là sinh viên tài năng, xuất sắc ở lĩnh vực chuyên môn được đào tạo; đối tượng người học được lựa chọn là các cá nhân có năng lực và thành tích học tập tốt; chương trình được Nhà nước ưu tiên về cơ chế, chính sách tài chính.

1.1.5.2. Tiêu chí xác định các chương trình đào tạo chất lượng cao

Nghiên cứu tiêu chí xác định chương trình đào tạo CLC, tác giả nghiên cứu các quan điểm và cách tiếp cận về chất lượng GDĐH.

Chất lượng GDĐH là một phạm trù rất khó định nghĩa, đo lường và chưa có một định nghĩa nhất quán. Theo tác giả Nguyễn Văn Tuấn [67] tổng hợp ý kiến của các chuyên gia đầu ngành về chất lượng giáo dục có thể nhìn nhận chất lượng qua 5 khía cạnh:

- *chất lượng được ngầm hiểu là chuẩn mực cao (high standard);*
- *chất lượng đề cập đến sự nhất quán trong thực thi một công tác không có sai sót;*
- *chất lượng là hoàn thành những mục tiêu đề ra trong kế hoạch của trường;*
- *chất lượng là những đo lường phản ánh những thành quả xứng đáng với đầu tư (hay nói nôm là xứng đáng với "đồng tiền bát gạo");*
- *chất lượng một qui trình liên tục cho phép "khách hàng" (tức sinh viên) đánh giá sự hài lòng của họ khi theo học".*

Vấn đề đặt ra là việc đánh giá chất lượng bằng những đo lường cụ thể không phải là một việc làm đơn giản: như thế nào là một tiêu chuẩn cao, hay thế nào là hoàn thành những mục tiêu? Làm sao đo lường những khía cạnh trên?

Tiêu chuẩn chất lượng theo các tiêu chí xếp hạng

Những năm gần đây, việc đánh giá và xếp hạng các cơ sở GDĐH trên thế giới được nhiều tổ chức thực hiện. Tuy nhiên, kết quả xếp hạng không nhận được sự quan tâm của các nhà quản lý, nhà khoa học do chưa phản ánh chính xác chất lượng thực tế

của các trường đại học. Nguyên nhân là do việc xếp hạng mới dựa vào những chỉ tiêu rất đơn giản, một số chỉ tiêu không thực tế và thiếu tính khách quan. Ví dụ, các chỉ tiêu xếp hạng của Đại học Giao thông Thượng Hải (Bảng xếp hạng khá phổ biến) dựa vào con số cựu sinh viên và giáo sư đoạt giải Nobel hay Field, tức là nghiêng hẳn về các trường có thế mạnh về khoa học. Hoặc các chỉ tiêu được các nhóm truyền thông quốc tế sử dụng xếp loại chỉ phản ánh danh tiếng và cơ sở vật chất của trường.

Tiêu chuẩn chất lượng đại học theo cách tiếp cận đầu vào, qui trình và đầu ra

GDDH bao gồm việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập. Có thể xem ba khía cạnh đó của GDDH là một *hệ thống* được hình thành bởi các yếu tố: *đầu vào* (input), *qui trình* (process) và *đầu ra* (output). Đánh giá chất lượng GDDH dựa trên một số tiêu chí liên quan đến đầu vào, qui trình đào tạo và đầu ra như sau:

Đầu vào là những tiêu chuẩn liên quan đến sinh viên vào học tại trường đại học. Để xem xét mối tương quan giữa điểm tuyển sinh (chất lượng đầu vào) và điểm tốt nghiệp (chất lượng đầu ra) cần có những nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này.

Qui trình ở đây bao gồm các tiêu chuẩn liên quan nhóm các điều kiện đảm bảo chất lượng cho hoạt động tổ chức dạy, học và NCKH như chương trình đào tạo; tài liệu, giáo trình; đội ngũ giảng viên; cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng; dịch vụ và nguồn tài chính dành cho giảng dạy và NCKH. Nguồn tài chính và việc sử dụng tài chính được quan tâm đặc biệt vì nó quyết định đến các yếu tố nói trên. Vì vậy, các tiêu chuẩn chỉ tiêu tài chính tính trên đầu sinh viên được xem là những tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá chất lượng phục vụ của trường đại học.

Đầu ra

Tiêu chuẩn để đánh giá chất lượng đào tạo thường liên quan đến vấn đề sinh viên sau khi tốt nghiệp. Các tiêu chuẩn trong phần “đầu ra” được sử dụng khá phổ biến là tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp, có việc làm, sự hài lòng của doanh nghiệp hay cơ quan tuyển dụng, sinh viên quay lại theo học tiếp cấp thạc sĩ hay tiến sĩ, v.v...

Tiêu chuẩn để đánh giá chất lượng NCKH được chấp nhận phổ biến là các sản phẩm khoa học được công bố quốc tế. Những bài báo hay công trình có chất lượng cao thường được công bố trên các tập san có chỉ số ảnh hưởng (impact factor) cao, hoặc có số lần trích dẫn (citations) cao. Các tiêu chuẩn này có thể phân tích sâu hơn khi tính trên mỗi GV/GS và số lần trích dẫn các bài báo khoa học từ trường tính trên mỗi GV/GS.

Dựa theo cách tiếp cận đầu vào - qui trình - đầu ra ở trên, GS Nguyễn Văn Tuấn [67] đã lập một danh sách các tiêu chuẩn cụ thể để thẩm định chất lượng

GDDH. Các tiêu chuẩn mà tác giả này đưa ra chủ yếu liên quan đến các yếu tố đảm bảo cho quy trình đào tạo và sản phẩm của quy trình. Tuy nhiên tiêu chuẩn có hạn chế là không có tiêu chí đánh giá đến nội tại của quy trình là chương trình đào tạo, đây chính là mục tiêu, là chuẩn đầu ra mà cơ sở đào tạo cần đạt được.

Bộ tiêu chí và thang điểm xác định ngành/chuyên ngành đạt chuẩn quốc tế của các nhà khoa học ở ĐHQGHN

Các nhà khoa học của ĐHQGHN đã nghiên cứu và đưa ra Bộ tiêu chí và thang điểm xác định ngành/chuyên ngành đạt chuẩn quốc tế [51] (chi tiết như trình bày tại Phụ lục 1.2). Theo cách tiếp cận này, việc xác định mức độ đạt chuẩn quốc tế cho trường đại học và ngành/chuyên ngành đào tạo được trình bày như sau:

1. Dựa trên kết quả tính điểm theo các tiêu chí đã xây dựng, mức độ đạt chuẩn quốc tế của các trường đại học và các ngành/chuyên ngành đào tạo được xác định như sau:

- Từ 0 – 55 điểm: Chưa đạt
- Từ 56 – 80 điểm (trong đó tiêu chí 2.1 hoặc 2.7 đạt 70%): Đạt chuẩn mức 1
- Từ 81 – 100 điểm (trong đó các tiêu chí 1.1, 2.1, hoặc tiêu chí 2.7, 2.3 và 2.10 đạt trên 70% chỉ tiêu): Đạt chuẩn mức 2
- Từ 101 điểm trở lên (trong đó các tiêu chí 1.1, 2.1, 2.3, 2.6 và 2.9 đạt hoặc vượt 100% chỉ tiêu): Đạt chuẩn mức 3.

2. Điểm tổng cộng được xác định từ điểm của các tiêu chí thành phần theo phương pháp tỷ lệ. Ví dụ: Chỉ tiêu a yêu cầu số sản phẩm là x với điểm quy định là y, nếu sản phẩm chỉ đạt x_1 thì số điểm thực tế y_1 của chỉ tiêu a sẽ là:

$$y_1 = \frac{x_1}{x} y.$$

Qua nghiên cứu các quan điểm về chất lượng và tiêu chí đánh giá chất lượng cho kết luận rằng: các nhà khoa học dựa trên các cách tiếp cận khác nhau về chất lượng giáo dục để xây dựng các tiêu chí đánh giá nên còn có nhiều điểm khác nhau. Mặc dù vậy, các nhà khoa học có sử dụng một số điểm thống nhất để đánh giá chất lượng giáo dục nói chung đó là: (i) các tiêu chuẩn liên quan đến người học; (ii) các tiêu chuẩn liên quan đến điều kiện về chương trình đào tạo, về đội ngũ cán bộ giảng viên, về cơ sở học liệu và cơ sở vật chất; (iii) các tiêu chuẩn đánh giá sản phẩm của quy trình đào tạo (sản phẩm đào tạo và sản phẩm NCKH).

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, theo tác giả có thể khái quát tiêu chí áp dụng để xác định chương trình đào tạo CLC, là đối tượng nghiên cứu của luận án như sau:

Thứ nhất, các tiêu chuẩn về chương trình đào tạo.

Chương trình do các cơ sở đào tạo thiết kế, xây dựng phù hợp dựa trên cơ sở của chương trình đào tạo đang được áp dụng ở trường đại học tiên tiến trên thế giới; đã được kiểm định bởi các tổ chức khu vực và quốc tế (kể cả nội dung, phương pháp, quy trình tổ chức và quản lý đào tạo) và được giảng dạy bằng tiếng Anh. Chương trình đồng thời được xây dựng bổ sung vào chương trình đã được kiểm định quốc tế các môn học theo quy định của Việt Nam, phù hợp với khả năng, điều kiện và yêu cầu phát triển KTXH đất nước.

Thứ hai, các tiêu chuẩn liên quan đến người học:

Số lượng sinh viên tuyển sinh hàng năm đạt/ vượt chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến;

Có sinh viên đạt các giải quốc gia và quốc tế được tuyển nhập học;

Thứ ba, các tiêu chuẩn liên quan đến các điều kiện ĐBCLĐT:

Trong đó, điều kiện ĐBCLĐT theo khái niệm được sử dụng tại Thông tư số 09/2009/TT-BGD&ĐT về quy chế công khai áp dụng đối với các cơ sở giáo dục quốc dân.

+) Tiêu chuẩn về đội ngũ cán bộ gồm có: tỷ lệ GV/SV bằng hoặc vượt mức quy định của cơ quan quản lý Nhà nước; tỷ lệ GV có trình độ TS đảm nhiệm các môn học trong chương trình ít nhất đạt 75%.

+) Tiêu chuẩn về cơ sở học liệu, giáo trình, thư viện gồm có:

Tất cả các môn học trong chương trình đều có 1 bộ giáo trình hoặc bộ tài liệu tham khảo ở dạng số hóa.

Mỗi 1 giáo trình / tài liệu tham khảo của các môn học trong chương trình đào tạo sinh viên đều có thể tra cứu và mượn tại thư viện của Trường;

Cơ sở GDĐH có quy định sinh viên được ưu tiên cung cấp tài liệu, giáo trình (nếu có nhu cầu); cơ sở GDĐH có thư viện điện tử.

+) Tiêu chuẩn về hạ tầng và ứng dụng CNTT và CSVC:

Cơ sở GDĐH có hệ thống mạng Internet- Intranet nối các phòng làm việc, phòng thí nghiệm của cán bộ, giảng viên, các địa điểm học tập, thư viện, ký túc xá nơi ở của sinh viên; giảng viên và sinh viên được cấp account miễn phí.

Các môn học của chương trình được đảm bảo phòng học, phòng thí nghiệm và cơ sở thực hành, thực tập theo quy định; sinh viên được ưu tiên sử dụng các trang thiết bị thí nghiệm, cơ sở vật chất phục vụ học tập

Cơ sở GDĐH có quy định sinh viên được ưu tiên bố trí chỗ ở ký túc xá chất lượng cao (nếu có nhu cầu).

+) Tiêu chuẩn về tài chính:

Mức chi phí bình quân/ SV đáp ứng đủ các hoạt động của chương trình ở mức đạt chuẩn kết quả kiểm định chất lượng khu vực hoặc quốc tế. Chi phí được tính toán dựa trên việc áp dụng các định mức chi tiêu theo chế độ tài chính hiện hành.

Nguồn thu sự nghiệp dành cho chương trình tăng hàng năm

Mức thu nhập cho giảng viên tham gia chương trình tăng hàng năm

Thứ tư, các tiêu chuẩn đánh giá nhóm sản phẩm chính

+) Sản phẩm đào tạo gồm có: tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp khá giỏi đạt trên 80%; tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo sau 6 tháng hoặc được nhận học bổng để tiếp tục học tập ở nước ngoài hoặc làm việc ở các cơ quan, cơ sở sản xuất có uy tín trong và ngoài nước ngay sau khi tốt nghiệp đạt 100%; tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm có thu nhập cao hơn mức lương tối thiểu theo quy định.

+) Sản phẩm KHCN gồm có: tổng kinh phí giành cho NCKH; kinh phí NCKH/ giảng viên cao hơn mức bình quân của khối ngành đào tạo; số lượng bài báo; tỷ lệ số lượng bài báo/ giảng viên.

Các tiêu chuẩn nêu trên kế thừa các nghiên cứu và ứng dụng trước đây nhưng có những điểm mới, tập trung vào một số tiêu chuẩn chính, dựa trên nhiều yếu tố định lượng và thuận lợi trong việc áp dụng để đánh giá được kết quả và hiệu quả của chương trình đào tạo.

1.1.5.3. Mục tiêu triển khai các chương trình đào tạo chất lượng cao trong các trường đại học công lập

GDDH thế kỷ XX phát triển mạnh mẽ với xu hướng chính chuyển từ tinh hoa sang đại chúng. Cùng với sự phát triển đó, GDDH ở tất cả các quốc gia phải đối mặt với bài toán giải quyết mâu thuẫn giữa nguồn lực hạn chế và quy mô đào tạo, mâu thuẫn giữa quy mô và chất lượng đào tạo. Điều này cũng đã dẫn đến những thay đổi nhất định về quan điểm và chính sách đối với GDDH. Để giải quyết những mâu thuẫn này đã có rất nhiều các con đường khác nhau được thực hiện và đã thu được những thành công nhất định.

Rõ ràng việc đầu tư dàn trải, cung cấp tài chính để đảm bảo phát triển và duy trì chất lượng cho tất cả các chương trình đào tạo đã gặp phải thất bại do điều kiện nguồn lực dành cho GDDH ngày càng khan hiếm. Hệ quả của chính sách này là việc chất lượng đào tạo đại học của các quốc gia có xu thế giảm sút nghiêm trọng. Trong khi đó, vai trò của nguồn nhân lực chất lượng cao đối với sự phát triển và tăng trưởng kinh tế đối với các quốc gia ngày càng quan trọng, đặc biệt trong thời đại nền kinh tế tri thức.

Song song với việc thay đổi quan niệm, chính sách đối với GDDH, Chính phủ các nước cũng điều chỉnh chính sách đầu tư cho phát triển GDDH. Thứ nhất, dựa vào phân tầng đại học để lựa chọn đầu tư, các trường đại học tinh hoa, chất lượng cao sẽ được Nhà nước tập trung đầu tư. Thứ hai, đầu tư để phát triển các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học. Cả hai xu hướng trên đều có điểm khá thống nhất là Nhà nước lựa chọn để ưu tiên đầu tư và tập trung cho đào tạo chất lượng cao trong khuôn khổ nguồn lực dành cho GDDH khan hiếm.

Từ giữa thập kỷ 70, đỉnh cao của việc bùng nổ quy mô GDDH theo mục tiêu đại chúng hóa GDDH, nhiều nước phát triển thuộc tổ chức OECD chuyển chính sách ưu tiên từ bình diện số lượng sang chất lượng GDDH, giải quyết sự khan hiếm tài chính cho GDDH. Xu hướng khá phổ biến ở các quốc gia hiện nay là đầu tư cho phát triển GDDH theo hướng lựa chọn, đầu tư có trọng tâm để phát triển các chương trình đào tạo CLC. Mục tiêu của các chương trình đào tạo CLC là thu hút, đào tạo và bồi dưỡng những người tài năng theo một chương trình đặc biệt để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực tài năng ở một số lĩnh vực có nhu cầu phát triển đỉnh cao như khoa học, công nghệ, kinh tế xã hội của quốc gia. Để trường đại học phát triển các chương trình đào tạo CLC, Chính phủ các quốc gia đều thực hiện chính sách ưu tiên đầu tư để xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo CLC vượt hẳn so với các chương trình đào tạo đại trà, với các cơ chế chính sách ưu đãi đối với người dạy và người học để thu hút người tài tham gia giảng dạy và theo học chương trình. Có thể nói mô hình chương trình đào tạo CLC là việc duy trì GDDH tinh hoa trong GDDH đại chúng.

Báo cáo của nhóm nghiên cứu ở ĐHQGHN [54] cho biết: năm 1958, Quốc hội Mỹ đã thông qua "Đạo luật về giáo dục và phục vụ quốc phòng", quy định hỗ trợ 1 tỷ đô la cho các trường đại học để đẩy mạnh việc đào tạo sinh viên về các ngành khoa học cơ bản, phát hiện và phát triển nhân tài. Nhà nước cũng đã đầu tư thích đáng cho các Viện đại học Quốc gia có uy tín về khoa học để đào tạo tài năng. Trong khi đó, Hàn Quốc đã xem tuổi trẻ năng khiếu là một bộ phận không tách rời tổng thể tài nguyên trí tuệ phát triển cao của dân tộc. Những học sinh năng khiếu có quyền được giáo dục đặc biệt, được thỏa mãn các yêu cầu thiết yếu đặc biệt.

Trong xu thế phát triển chung của GDDH thế giới, trong thập kỷ vừa qua, các trường đại học công lập Việt Nam cũng được Nhà nước đầu tư để xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo CLC với các mục tiêu cơ bản:

Mục tiêu cụ thể của các chương trình đào tạo CLC là tạo ra một môi trường từ chương trình đào tạo, đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu, hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị, cơ sở học liệu giáo trình đáp ứng yêu cầu đào tạo từ đó là tiền đề để tạo ra các sản phẩm đào tạo và NCKH đạt trình độ tương đương với các trường đại học tiên tiến trên thế giới (các trường đối tác).

Mục tiêu tổng quát là triển khai các chương trình đào tạo CLC ở các trường đại học công lập nhằm tạo điều kiện để xây dựng và phát triển một số ngành đào tạo đạt chuẩn khu vực và đẳng cấp quốc tế làm tiền đề để xây dựng các khoa, trường đại học mạnh đạt chuẩn khu vực và đẳng cấp quốc tế. Về lâu dài triển khai các chương trình đào tạo CLC sẽ góp phần nâng cao chất lượng và triển khai các chương trình đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam; phấn đấu đến năm 2020 có một số trường đại học của Việt Nam được xếp hạng trong số 200 trường đại học hàng đầu thế giới [10].

1.1.5.3. Sự cần thiết phải phát triển các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập

Các chương trình đào tạo CLC có mục tiêu quan trọng là thu hút, đào tạo và bồi dưỡng những người tài năng để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực tài năng và CLC ở một số lĩnh vực có nhu cầu phát triển đỉnh cao như khoa học, công nghệ, kinh tế xã hội của quốc gia. Vì vậy, Chính phủ các nước đều rất quan tâm phát triển, đầu tư để triển khai dưới nhiều hình thức, bằng nhiều nguồn tài chính.

Việc triển khai các chương trình đào tạo CLC có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của hệ thống GDĐH của các nước. Đặc biệt trong điều kiện khan hiếm nguồn lực dành cho GDĐH hiện nay, lựa chọn xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo CLC là bước đi, giải pháp phù hợp để thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ phát triển GDĐH của các nước. Ví dụ ở Việt Nam, sau nhiều năm triển khai đã hình thành hệ đào tạo mới trong các trường đại học công lập, việc mở rộng và phát triển các chương trình đào tạo CLC sẽ góp phần nâng cao chất lượng GDĐH. Tuy nhiên, việc phát triển các chương trình đào tạo CLC cần phù hợp với điều kiện nguồn lực của quốc gia đó. Đồng thời Nhà nước cũng như phải xem xét đến việc hoàn thiện đồng bộ về cơ chế chính sách để việc triển khai các chương trình đào tạo CLC đạt được mục tiêu đề ra.

Các chương trình đào tạo CLC đang tồn tại trong các trường đại học rất đa dạng, phức tạp về loại hình, bậc học, đối tượng người học, phương thức tuyển sinh, phương thức quản lý đặc biệt là quản lý tài chính do nguồn tài chính của chương trình được hình thành từ các nguồn khác nhau. Điều này đã dẫn tới những khó khăn, bất

cập cho chính các đơn vị triển khai tổ chức đào tạo cũng như quá trình quản lý, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước. Nguyên nhân là cho đến nay, Nhà nước chưa có một cơ chế, chính sách, các tiêu chí đồng bộ làm căn cứ pháp lý để thực hiện quản lý chương trình. Vì vậy rất cần có những quy định của Nhà nước thống nhất cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC.

1.2. Cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao trong các trường đại học công lập

1.2.1. Khái niệm cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao trong các trường đại học công lập

1.2.1.1. Cơ chế

Cơ chế (tiếng Anh là mechanism) được định nghĩa là "một phương pháp hay quá trình nhằm hoàn thành công việc ở trong một hệ thống hoặc tổ chức." [87, tr. 887].

Khái niệm về "cơ chế kinh doanh của xã hội xã hội chủ nghĩa" sử dụng trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung trước đây được hiểu là "phương thức tổ chức có kế hoạch nền sản xuất xã hội; toàn bộ các hình thức và phương pháp kinh doanh, bao gồm trước hết các kế hoạch nhà nước về phát triển kinh tế xã hội, hạch toán kinh tế, các đòn bẩy và kích thích kinh tế, cơ cấu tổ chức quản lý, các hình thức tham gia của quần chúng vào việc quản lý sản xuất." [86, tr.74].

Kinh tế học hiện đại theo lý thuyết của nhà kinh tế học người Mỹ, Paul A. Samuelson cho rằng "cơ chế thị trường" là một cơ chế trong đó các chủ thể tham gia tự đưa ra các quyết định về sản xuất và tiêu dùng dựa trên những tính toán của họ về nguồn lực mà mình đang nắm giữ.

Như vậy, khái niệm "cơ chế" dù ở nghĩa chung nhất, hay được vận dụng ở cấp độ vĩ mô đều có một điểm chung là nhằm hoàn thành công việc ở trong một hệ thống hoặc một tổ chức. Trong hệ thống đó, các bộ phận cấu thành tham gia vào "cơ chế" ở các mức độ khác nhau tùy theo khả năng và trách nhiệm của chúng. Điều đó có nghĩa là các bộ phận của hệ thống hoặc tổ chức đều liên quan đến "cơ chế" của nó và cùng thực hiện những quy định của "cơ chế".

“Cơ chế” còn được hiểu theo khái niệm của trường phái kinh tế học với học thuyết tiêu biểu "Thiết kế cơ chế kinh tế", sáng lập bởi một nhà kinh tế học người Mỹ gốc Nga là Leonid Hurwicz (1917 - 2008). Theo tác giả Trần Hữu Dũng [98], học thuyết thiết kế cơ chế do Leonid Hurwicz khởi xướng và được Eric Maskin và Roger Myerson chọn lọc áp dụng, cung cấp những công cụ phân tích và trả lời các câu hỏi: Cơ chế giao dịch nào sẽ giúp thu được kết quả lớn nhất? Cơ chế giao dịch nào sẽ tối

đa hóa thu nhập mong đợi của người bán? Trình tự ra quyết định tập thể nào sẽ thành công trong việc thực hiện các dự án liên kết trong khi từ chối các nguồn quỹ cho những dự án không mong muốn? Cơ chế bảo hiểm nào sẽ mang lại phạm vi bảo hiểm rộng nhất mà không bị thiệt hại?

Những nghiên cứu đột phá của các nhà khoa học này là nòng cốt để xem xét các chủ thể kinh tế hoạt động như thế nào trong những điều kiện khác nhau của thị trường và xã hội từ đó nhằm phác thảo ra cơ chế tốt nhất đảm bảo đạt được các mục tiêu, chẳng hạn, phúc lợi xã hội tối ưu, hoặc lợi nhuận cá nhân tối đa.

Tóm lại, khái niệm "cơ chế" là một khái niệm rộng và được ứng dụng trong nhiều ngành khoa học khác nhau, từ khoa học tự nhiên đến khoa học xã hội. Trong ngành kinh tế học, khái niệm "cơ chế" cũng được nghiên cứu và sử dụng khác nhau tùy vào mục đích và đối tượng nghiên cứu của các nhánh kinh tế học khác nhau. Những tiếp cận về kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô hay lý thuyết trò chơi, lý thuyết kinh tế chính trị truyền thống mặc dù có những điểm khác biệt nhưng giữa chúng có một điểm chung là khi nói đến "cơ chế" là nói đến nội bộ của một hệ thống hay một tổ chức. Hơn nữa, khi đề cập đến "cơ chế" thì hàm ý đến sự tương tác qua lại giữa các chủ thể của "cơ chế".

1.2.1.2. Tài chính

Khái niệm tài chính trong giáo trình Kinh tế chính trị học của Trường đại học Kinh tế Quốc dân [85] “là một phạm trù kinh tế khách quan, gắn liền với kinh tế hàng hóa và kinh tế thị trường. Đó là hệ thống các quan hệ kinh tế nhất định biểu hiện dưới hình thức tiền tệ, phát sinh trong quá trình hình thành, quản lý và sử dụng các quỹ tiền tệ, nhằm phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân”.

Tác giả Phạm Chí Thanh [70] đã đưa ra khái niệm “Tài chính là một phạm trù kinh tế, phản ánh mối quan hệ giữa các chủ thể kinh tế trong việc hình thành, quản lý và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm phát triển sản xuất, thỏa mãn các nhu cầu chung của xã hội, cũng như các nhu cầu của tổ chức, cá nhân”.

Theo các quan điểm trên, tài chính được hiểu là quan hệ kinh tế giữa các chủ thể để hình thành, quản lý và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đạt được mục tiêu chung của toàn xã hội. Từ đó, có thể thấy khái niệm sau đây là phù hợp trong phạm vi nghiên cứu của luận án “Tài chính là một phạm trù kinh tế, biểu hiện quan hệ kinh tế giữa các chủ thể để hình thành, quản lý và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đạt được các mục tiêu của nhà quản lý và các chủ thể liên quan”.

1.2.1.3. Cơ chế quản lý tài chính đối với chương trình đào tạo chất lượng cao

Quản lý tài chính theo quan điểm của các nhà khoa học Trường đại học Kinh tế Quốc dân [84, tr.184] được xem xét theo hai nghĩa:

(i) nghĩa hẹp là quản lý thu chi ngân sách theo nghĩa này thì nội dung chủ yếu của quản lý tài chính là làm như thế nào để đảm bảo hoạt động thu chi ngân sách được tiến hành thông suốt và có hiệu quả; (ii) theo nghĩa rộng là sử dụng tài chính làm công cụ quản lý kinh tế vĩ mô của Nhà nước. Nhà nước thông qua hoạt động tài chính để điều tiết hoạt động của nền kinh tế quốc dân theo mục tiêu đã định. Xét theo nghĩa này, nội dung của quản lý tài chính chủ yếu là việc lựa chọn và xác định chính xác các chính sách tài chính hữu hiệu và lấy đó làm căn cứ để quy định nội dung cụ thể của thu chi ngân sách.

Như vậy, nếu xét theo cả hai nghĩa được nêu trên thì quản lý tài chính là dùng công cụ tài chính của Nhà nước thông qua các chính sách, phương thức, hệ thống khác nhau nhằm đạt được mục tiêu quản lý. Tuy nhiên, quan điểm này chưa làm rõ sự khác biệt cơ chế quản lý tài chính với quản lý tài chính dẫn đến quan điểm đồng nhất giữa quản lý tài chính và cơ chế quản lý tài chính.

Tác giả Võ Văn Thường phân tích khái niệm về "cơ chế kinh tế" và "cơ chế quản lý kinh tế" xuất phát từ mối quan hệ giữa kinh tế và tài chính hay nói cách khác, tài chính phản ánh các quan hệ kinh tế. Trong mỗi quan hệ này kinh tế là gốc song cũng nhấn mạnh tài chính không thụ động phản ánh các quan hệ kinh tế mà nó gây tác động tích cực ngược lại đối với các quan hệ kinh tế, ngay cả điều chỉnh các quan hệ kinh tế đồng hành. Như vậy, xuất phát từ nghiên cứu về khái niệm "cơ chế kinh tế" và "cơ chế quản lý kinh tế" tác giả này làm sáng tỏ bản chất của "cơ chế tài chính" và "cơ chế quản lý tài chính" theo góc độ nói trên. Các kết quả trong nghiên cứu này đã đưa đến khái niệm rằng: *Cơ chế quản lý tài chính đó là hệ thống các hình thức, phương pháp và biện pháp tài chính được sử dụng để tác động vào quá trình vận hành của các quan hệ kinh tế tương ứng nhằm đạt các mục tiêu quản lý được xác định.* Cơ chế quản lý tài chính được hiểu theo quan điểm này chưa phản ánh rõ vai trò của chủ thể quản lý và mối quan hệ tương tác giữa các chủ thể quản lý khi vận hành cơ chế.

Kết quả của nhóm nghiên cứu do TS Phạm Văn Ngọc chủ trì [75] bước đầu giả định rằng mỗi một doanh nghiệp trong nền kinh tế đều phải đứng trước sự khan hiếm về nguồn lực tài chính mà nó có thể sở hữu. Do đó, doanh nghiệp đó cần sử dụng hiệu quả nguồn tài chính mà nó có được. Muốn vậy nó cần có một cơ chế quản lý tài chính tốt để thực hiện mục tiêu tài chính của nó. Nếu coi các nguồn lực tài chính mà

doanh nghiệp sở hữu là A, G là cơ chế quản lý tài chính và F là hàm mục tiêu của doanh nghiệp, ta có thể mô hình hoá mối quan hệ trên như sau: $A|G \rightarrow F$. Hàm mục tiêu của doanh nghiệp bị giới hạn bởi nguồn lực tài chính của doanh nghiệp và trình độ nguồn nhân lực của nó. Nếu gọi β là một không gian nhiều chiều với một chiều là ngân sách, một chiều là trình độ nguồn nhân lực, một chiều là thể chế hiện hành có liên quan đến cơ chế quản lý tài chính và các chiều khác mô tả những nhân tố khác có ảnh hưởng đến hàm mục tiêu, thì hàm mục tiêu của doanh nghiệp sẽ nằm trong không gian β . Do đó, $F \in \beta$, trong đó trình độ nguồn nhân lực được cho là khả năng vận hành hiệu quả và tiết kiệm cơ chế quản lý tài chính. Cơ chế quản lý tài chính lúc này được mô tả như sau: $A|G \rightarrow F \in \beta$. Từ đó, đề tài đã đưa ra định nghĩa về cơ chế quản lý tài chính như sau: “*Cơ chế quản lý tài chính là một tập hợp các phương pháp, công cụ phù hợp với pháp luật hiện hành nhằm thực hiện mục tiêu tài chính của đơn vị kinh tế trong điều kiện khan hiếm các nguồn lực tài chính và những nguồn lực khác*”. Kết quả nghiên cứu của đề tài đã lý giải được nội hàm của cơ chế quản lý tài chính và tác động của các yếu tố này tới mục tiêu của nhà quản lý.

Như vậy, qua nghiên cứu các tài liệu, giáo trình và các công trình khoa học có liên quan, các tác giả đều có quan điểm khá thống nhất về nội hàm của cơ chế quản lý tài chính. Tuy nhiên, ở các khái niệm nêu trên đều có nhược điểm là chưa thấy rõ được vai trò của chủ thể quản lý khi sử dụng các phương pháp, công cụ tác động đến đối tượng quản lý; sự tương tác qua lại giữa các chủ thể trong quá trình vận hành các chính sách, phương tiện, hệ thống,... Các yếu tố này là một phần của cơ chế quản lý tài chính.

Theo quan điểm của tác giả có thể nêu khái niệm về cơ chế quản lý tài chính như sau: ***Cơ chế quản lý tài chính là tổng hợp các phương pháp, công cụ phù hợp với pháp luật hiện hành được nhà quản lý áp dụng để quản lý hoạt động tài chính liên quan đến đối tượng quản lý trong điều kiện cụ thể nhằm đạt các mục tiêu đã đề ra.***

Vận dụng khái niệm trên, thì *Cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC chính là tổng hợp các phương pháp, công cụ phù hợp với pháp luật hiện hành được các cơ quan quản lý áp dụng để quản lý hoạt động tài chính liên quan đến chương trình đào tạo CLC của trường đại học công lập nhằm đạt các mục tiêu của chương trình.*

1.2.2. Đặc điểm cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập

Thứ nhất, cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập chịu sự tác động của nhiều mối quan hệ

Theo cách định nghĩa như trên thì cơ chế quản lý tài chính có mối quan hệ phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của nhà quản lý, là các chủ thể quản lý vận hành các phương thức và công cụ tác động đến chương trình đào tạo CLC. Trong trường hợp này thì cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập phụ thuộc vào quan điểm, chủ trương của Nhà nước đối với đào tạo CLC. Đồng thời phụ thuộc vào quyết tâm, hành động của lãnh đạo nhà trường khi đưa ra các quyết định quản lý, điều hành việc triển khai các chương trình đào tạo CLC. Điều này sẽ có ảnh hưởng để cơ chế quản lý tài chính là bàn đạp hỗ trợ cho đào tạo CLC hoặc ngược lại.

Cơ chế quản lý tài chính đối với chương trình đào tạo CLC là một bộ phận của cơ chế tài chính của bản thân trường đại học. Vì vậy, cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC mang những đặc điểm cơ bản của cơ chế quản lý tài chính đối với GDDH. Các đặc điểm cơ bản đó là:

Cơ chế quản lý tài chính đối với GDDH công lập và đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập thuộc lĩnh vực quản lý tài chính công. Các nước phát triển đã có những bước tiến đáng kể trong cải cách quản lý tài chính công để tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính của xã hội. Các nội dung cải cách quan trọng phổ biến là cải cách quản lý chi tiêu ngân sách; phương thức lập, phân bổ ngân sách theo kết quả đầu ra; phương thức huy động các nguồn lực xã hội hóa,... Đối với GDDH, Chính phủ các nước cũng thực hiện nhiều chính sách cải cách cơ chế quản lý tài chính trong các thập kỷ vừa qua. Các xu hướng cải cách được tập trung theo hướng: thay đổi quan điểm về lợi ích GDDH, chia sẻ chi phí giữa Nhà nước và người học để giảm bớt gánh nặng cho ngân sách; đầu tư tập trung cho các chương trình đào tạo nhân tài, đào tạo CLC,... Những tư tưởng và quan điểm nêu trên có tác động rõ rệt tới cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC.

Các trường đại học công lập là chủ thể vận hành cơ chế quản lý tài chính đối với GDDH công lập theo quy định của lĩnh vực tài chính công. Tuy nhiên, hoạt động thu, chi tài chính của các trường đại học giống như hoạt động kinh tế vi mô của bất kỳ một doanh nghiệp nào. Nó chịu sự tác động của các quy luật KTTT. Vì vậy, cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC cũng không nằm ngoài sự tác động nói trên. GDDH nói chung và các chương trình đào tạo CLC nói riêng vận hành theo cơ chế thị trường.

Chương trình đào tạo CLC được triển khai trong trường đại học công lập do đó không thể tránh khỏi những tác động trực tiếp của cơ chế hoạt động, quản lý điều hành và cơ chế tài chính của chính trường đại học đó. Ở đây sự tác động thể hiện ở mối quan hệ trong phân cấp quản lý, trong tổ chức điều hành, trong quản lý và phân chia kinh phí từ hoạt động chương trình. Mối quan hệ này được thiết lập các chủ thể tham gia và chịu ảnh hưởng của cơ chế quản lý tài chính như giữa Ban Giám hiệu nhà trường với Ban Điều hành chương trình, với giảng viên hoặc với người học.

Cơ chế quản lý tài chính phụ thuộc vào các điều kiện để tổ chức thực hiện việc quản lý tài chính (nguồn lực tài chính; tài sản; đội ngũ cán bộ giảng viên và quản lý; ứng dụng CNTT;...)

Cơ chế quản lý tài chính đối với chương trình đào tạo CLC vẫn phải tuân thủ các quy định quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước trong phạm vi có liên quan.

Thứ hai, cơ chế quản lý chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập có tính linh hoạt cao

Cơ chế quản lý tài chính áp dụng với một loại chương trình đào tạo (một loại hình hoạt động) trong trường đại học nên đối tượng ảnh hưởng và áp dụng không rộng rãi. Vì vậy nó có tính linh hoạt khá cao và thay đổi tùy theo từng điều kiện cụ thể.

Phương thức tổ chức quản lý đào tạo đối với các chương trình đào tạo CLC có sự khác biệt so với các chương trình đại trà. Do đó, cơ chế quản lý tài chính đối với chương trình này có thể được thiết lập không theo nguyên tắc hành chính thông thường mà được áp dụng phương thức mới, điều chỉnh phù hợp với yêu cầu của nhà quản lý.

Mục tiêu, sản phẩm của chương trình đào tạo CLC là tạo ra môi trường đào tạo, các sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học đạt trình độ các trường đại học tiên tiến trên thế giới, do đó cơ chế, phương thức quản lý chương trình đào tạo CLC kể cả về cơ chế quản lý tài chính cần có nhiều điểm mới, tiếp cận với xu thế quản lý tài chính của các nước có trình độ GDĐH phát triển.

1.2.3. Nội dung của cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập

Tác giả căn cứ vào các tiêu chí đã đề xuất để xác định chương trình đào tạo CLC khi so sánh với các chương trình đào tạo ở các nước có nền GDĐH phát triển cho thấy có những điểm tương đồng. Về cơ chế quản lý tài chính đối với GDĐH ở các nước này cũng đã trải qua các bước cải cách nhằm đáp ứng yêu cầu sự phát triển mạnh mẽ của GDĐH và xu hướng cải cách tài chính trong lĩnh vực công. Luận án nghiên cứu

nội dung cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC sẽ có nhiều điểm dựa trên nghiên cứu quản lý tài chính đối với GDĐH của các nước phát triển.

Đứng trên quan điểm coi GDĐH là một loại hàng hóa có đặc điểm lợi ích công đồng thời có lợi ích tư thì nội dung cơ chế quản lý tài chính đối với chương trình đào tạo CLC được nghiên cứu, xem xét trên các khía cạnh sau:

1.2.3.1. Cơ chế quản lý nguồn ngân sách của Chính phủ

Triển khai các chương trình đào tạo CLC là một hoạt động của trường đại học, thực hiện chức năng cung cấp dịch vụ GD&ĐT cho xã hội. Nhiệm vụ này được Chính phủ giao cho các trường đại học và cung cấp nguồn ngân sách để thực hiện. Thông thường kinh phí được Chính phủ các nước cung cấp cho các trường đại học đào tạo CLC nằm trong khoản ngân sách chi cho GD&ĐT của mỗi quốc gia. Để thực hiện vai trò quản lý, Chính phủ sẽ sử dụng công cụ ngân sách Nhà nước kết hợp với các phương thức, biện pháp hành chính khác để tác động đến hoạt động của các chương trình đào tạo CLC nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra. Do đó, cơ chế quản lý nguồn ngân sách của Chính phủ chi cho hoạt động này sẽ tuân thủ quy trình quản lý từ khâu lập dự toán, xét duyệt và cấp ngân sách như một hoạt động của khu vực công.

Phương pháp lập dự toán ngân sách

Quy trình lập ngân sách cho các hoạt động của khu vực công nói chung (áp dụng cho hoạt động đào tạo của trường đại học) là khá phức tạp. Khi lập dự toán phải kết hợp thông tin nhiều chiều hài hòa các quan điểm khác nhau nhằm giải quyết các mối quan hệ giữa các nhóm lợi ích khác nhau trên cơ sở nguồn lực hạn chế. Trong thời gian qua, nhiều phương pháp lập ngân sách công đã được xây dựng và áp dụng ở các hệ thống ngân sách khác nhau. Luận án tập trung nghiên cứu các phương pháp lập ngân sách dưới đây đã từng được áp dụng khá phổ biến ở các quốc gia có nền GDĐH phát triển để từ đó xác định được một mô hình quản lý tốt nhất đối với các chương trình đào tạo CLC.

Phương pháp thứ nhất: lập ngân sách gia tăng theo khoản mục

Theo Ansaw [2] trong tác phẩm “The New Politics of the Budgetary Process” của Wildavsky và Caiden (1997) đã mô tả hệ thống lập ngân sách truyền thống này với đặc điểm chính là sự gia tăng. Nếu áp dụng theo cách này, phần chính của chi tiêu ngân sách cho các chương trình đào tạo CLC được coi như đã xác định dựa trên những khoản mục ngân sách chi thường xuyên của các năm trước đó. Mục tiêu tiếp theo của quy trình lập ngân sách sẽ là điều chỉnh một vài yếu tố của phần chính để làm thay đổi dự toán theo chiều hướng gia tăng mặc dù trong nhiều trường hợp Dự án/ Đề án được

coi là căn cứ lập ngân sách ít khi bị xem xét lại đã kết thúc hoặc đầu thầu mới. Như vậy, yếu tố quan trọng nhất để quyết định ngân sách hàng năm cho trường đại học thực hiện chương trình đào tạo CLC là mức ngân sách của các năm trước đó, các khoản mục sẽ được chuyển giao từ năm này qua năm khác. Việc tách căn cứ chi ngân sách ra khỏi tập hợp các hoạt động được lấy làm cơ sở lập dự toán xin tài trợ ngân sách hình thành nên phương pháp lập ngân sách gia tăng theo khoản mục ngân sách dựa trên đầu vào. Thay vì phải xem xét, cắt giảm các hoạt động đang được cấp ngân sách, cơ quan quản lý quyết định cắt giảm, gia tăng chi ngân sách dựa vào sự thay đổi các yếu tố đầu vào của các hoạt động.

Phương pháp thứ hai: hệ thống lập ngân sách theo hoạt động

Khi áp dụng phương pháp lập ngân sách theo hoạt động của các chương trình đào tạo CLC gắn với kết quả đầu ra thì các nội dung được xem xét đến là:

Xây dựng kế hoạch và xác định được mục tiêu của các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, quản lý sinh viên,... của chương trình.

Xác định sản phẩm đầu ra gồm có: số lượng sinh viên tốt nghiệp, số lượng các kết quả nghiên cứu, các dự án hợp tác quốc tế, các dịch vụ hỗ trợ sinh viên,... để phản ánh các mục tiêu nói trên;

Lập dự toán theo hoạt động dựa trên việc xác định các nguồn lực và chi phí cần thiết của từng sản phẩm đầu ra của chương trình

Xây dựng và ứng dụng hệ thống các chỉ số đánh giá đầu ra (số lượng; chất lượng; thời gian).

Xây dựng hệ thống quản trị kiểm tra, giám sát, đánh giá hoạt động chi ngân sách cho chương trình

Đồng thời, các nghiên cứu về mô hình quản lý ngân sách gắn với đầu ra ở các nước đã cho thấy những ưu điểm tích cực của phương thức này. Nếu áp dụng lập ngân sách theo hoạt động của các chương trình đào tạo CLC sẽ có các ưu điểm sau:

(i) Lập ngân sách chỉ rõ được mục đích và mục tiêu các hoạt động của chương trình đào tạo CLC; cấp dưới có cơ hội được tiếp cận với cấp trên một cách dễ dàng hơn qua đó chia sẻ được thông tin;

(ii) Việc quản lý ngân sách cho các chương trình đào tạo CLC của các cơ quan chức năng được cải thiện: nhà quản lý xác định rõ được mục tiêu hoạt động, giám sát được các kết quả hoạt động (thông qua các chỉ số về đầu ra của chương trình và kết quả của các đầu ra).

(iii) Nhà quản lý ra quyết định về ngân sách với đầy đủ thông tin hơn dựa trên các kết quả hoạt động làm cơ sở và được xem xét đầy đủ khi đưa ra quyết định phân bổ.

(iv) Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình cao hơn: lập ngân sách theo hoạt động của chương trình đào tạo CLC và đưa ra các chỉ số đánh giá về đầu ra của hoạt động sẽ là cơ sở để cơ quan quản lý và các đối tượng liên quan giám sát hoạt động của các đối tượng sử dụng ngân sách; đồng thời cũng gia tăng áp lực đòi hỏi các đối tượng này phải nâng cao kết quả hoạt động thay vì trước đây chỉ chú ý đến cách thức hoạt động đảm bảo tính tuân thủ pháp luật và quy trình quy định.

Phương thức phân bổ ngân sách

Tương ứng với hệ thống và phương pháp lập dự toán ngân sách ở mỗi quốc gia, các trường đại học sẽ được cung cấp nguồn ngân sách để thực hiện các nhiệm vụ đào tạo các chương trình CLC do Chính phủ giao theo mô hình và phương thức khác nhau. Theo tác giả Bikas C. Sanyal [4] các phương thức để phân bổ ngân sách cho các trường đại học thực hiện các chương trình đào tạo CLC có thể khái quát như sau:

Phương thức thứ nhất: trường đại học trình bản dự toán cho các chương trình đào tạo CLC dựa trên tính toán của trường về các khoản chi phí đã được cam kết như lương nhân viên, các chi phí đầu vào cơ bản khác. Căn cứ vào bản dự toán này Chính phủ có thể thương thuyết về tỷ lệ % của khoản ngân sách sẽ được cấp cho chương trình. Những khoản tiền được cấp thường được đánh dấu và trường đại học phải chi tiêu theo những mục đích mà Chính phủ đã đề ra.

Phương thức thứ hai: Trường đại học nhận được khoản kinh phí một lần cho chương trình đào tạo CLC dựa trên số tiền được cấp của giai đoạn trước cộng với một khoản tăng nhất định và được chủ động sử dụng khoản tiền đó trong khuôn khổ quy định của pháp luật. Việc cung cấp ngân sách cho các chương trình đào tạo CLC nói chung phụ thuộc vào khả năng ngân sách của quốc gia và mức giới hạn đã được các cơ quan quản lý thông qua.

Phương thức thứ ba: Ngân sách cấp cho chương trình đào tạo CLC của trường đại học dựa trên công thức phản ánh các hoạt động đã qua. Căn cứ cho công thức tính toán là số lượng sinh viên nhập học và chi phí trên đầu sinh viên. Nhà trường được hoàn toàn chủ động trong việc sử dụng khoản tiền đó. Cách thức này có tiến thêm một bước cao hơn khi Chính phủ một số nước đưa vào công thức các tham số phản ánh các chủ trương, chính sách của Chính phủ vào quá trình phân bổ tài chính. Đối với các chương trình đào tạo CLC thông thường các Chính phủ có ưu tiên điều chỉnh định

mức chi trên đầu sinh viên cao hơn các ngành khác do có yêu cầu cao hơn về giảng viên, về chương trình đào tạo và các hoạt động khác.

Phương thức thứ tư: Chính phủ mua các dịch vụ học thuật của trường đại học. Các khoản tiền ngân sách được cấp dựa trên kết quả hoạt động của các chương trình đào tạo CLC trong tương lai. Phân bổ dựa trên hoạt động và công nhận đầu ra chứ không chỉ dựa trên đầu vào. Nguồn tài chính sẽ được Chính phủ cấp trọn gói hoặc từng phần dựa trên số sinh viên tốt nghiệp, hoặc số sinh viên hoàn tất được một năm học, thay vì dựa trên số lượng sinh viên được nhận vào học tại trường. Phương pháp này đã được thực hiện ở một số nước có nền GDĐH phát triển như Úc, Vương quốc Anh và đã thu được những kết quả rất tốt.

Phương thức thứ năm: Trường đại học bán các sản phẩm đầu ra của chương trình đào tạo CLC cho nhiều loại khách hàng khác nhau, cho những người sử dụng là sinh viên và các cơ quan công quyền. Ngân sách của Chính phủ sẽ được cấp trực tiếp cho các đối tượng thụ hưởng và sử dụng dịch vụ thông qua việc bồi hoàn một phần hoặc toàn bộ các khoản chi phí mà sinh viên phải bỏ ra thông qua các khoản trợ cấp.

Thực tế cơ chế phân bổ nguồn ngân sách của Chính phủ thường là sự kết hợp của hai hoặc nhiều mô hình nêu trên [4]. Nếu như mô hình là sự kết hợp giữa phương thức (1) và một vài khía cạnh của phương thức (3) thì cơ chế này còn mang nặng tính quản lý theo kiểu hành chính, các trường chỉ tiêu theo yêu cầu và mục tiêu của Chính phủ. Nếu áp dụng mô hình dựa trên phương thức (2) và một vài khía cạnh của phương thức (3) sẽ cho phép nhà quản trị đại học dành quyền ưu tiên các nguồn lực cho hoạt động chuyên môn của trường. Trong khi đó, một mô hình kết hợp giữa phương thức (4) và (5) phản ánh cấp độ quản lý nhà trường theo định hướng thị trường.

Dựa trên quan điểm GDĐH có yếu tố của cơ chế thị trường, các quan điểm kinh tế học hiện đại cho rằng sản phẩm giáo dục giống như mọi hàng hóa mang tính dịch vụ khác, nó cần được đặt trong môi trường cạnh tranh để phát triển, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu xã hội. Các trường đại học là đơn vị cung cấp sản phẩm như môi trường học tập, chương trình đào tạo, kiến thức,... để người tiêu dùng lựa chọn. Khi đó, mô hình quản lý và phân bổ ngân sách cho GDĐH nói chung và đối với chương trình đào tạo CLC thực chất là Nhà nước mua lại các dịch vụ, sản phẩm của các trường đại học. Nguồn kinh phí từ NSNN hình thành nên nguồn thu nhập để bù đắp các chi phí của chương trình đào tạo CLC phải tương xứng với chất lượng dịch vụ và sản phẩm mà Nhà nước mong muốn. Khi đó mức độ tự chủ của các trường đại học trong việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí do Nhà nước “chi trả” tương tự như cơ chế tài chính

của doanh nghiệp. Tuy nhiên các nhà quản lý cũng chỉ ra rằng vấn đề tự chủ cần gắn chặt với vấn đề trách nhiệm; quyền chủ động trong sử dụng ngân sách chỉ được coi là thích đáng khi có những cơ chế bảo đảm rằng việc sử dụng kinh phí là phù hợp và hiệu quả. Mặt khác, nếu chưa có đầy đủ những tiêu chuẩn cụ thể về trách nhiệm, sự chủ động sẽ tiềm ẩn nhiều rủi ro làm giảm hiệu quả quản lý.

Mặt khác, GDĐH là một loại hàng hóa đặc biệt, theo quan điểm truyền thống vẫn được công nhận thì GDĐH mang nhiều đặc tính của hàng hóa công. Với tính chất này, GDĐH nên đặt trong sự quản lý của Nhà nước. Nói cách khác, Nhà nước cần có sự can thiệp vào thị trường GDĐH thông qua chính sách tài chính, cơ chế tài trợ, khuyến khích để định hướng GDĐH phát triển theo mục tiêu đã đề ra. Vì lý do lợi nhuận, một số cơ sở GDĐH có thể không cung cấp các chương trình đào tạo CLC mà Nhà nước cần nhưng xã hội có nhu cầu cao. Đây chính là lúc thể hiện vai trò của Nhà nước đối với quản lý GDĐH. Để có dịch vụ và sản phẩm đào tạo chất lượng cao mà thị trường không sẵn sàng cung cấp, Nhà nước cần có ưu tiên về cơ chế và đầu tư tài chính cho chương trình đào tạo CLC.

1.2.3.2. Cơ chế quản lý nguồn thu ngoài ngân sách cấp

Cơ chế quản lý nguồn thu ngoài ngân sách của các trường đại học công lập dành cho các chương trình đào tạo CLC được xem xét trên các nội dung sau:

Về chính sách học phí

Thứ nhất, nguyên tắc xác định học phí các chương trình đào tạo chất lượng cao

Bằng nhiều phương pháp tiếp cận và lý thuyết khác nhau nhưng các nhà KTH đều đưa ra kết luận: GDĐH là một loại sản phẩm dịch vụ, nó có các đặc tính kinh tế giống như các loại sản phẩm hàng hóa và dịch vụ thông thường khác, được mua bán, trao đổi và tuân theo các quy luật của KTTT.

Đồng thời theo Adam Smith, trong xã hội không ai cung ứng sản phẩm lao động của mình không công cho người khác. Vì vậy, khi dịch vụ GDĐH được cung cấp cho các đối tượng khách hàng thì người mua dịch vụ GDĐH phải trả phí sử dụng dịch vụ. Thứ phí đó là để bù đắp chi phí lao động cần thiết (bao gồm lao động sống và lao động vật hóa) để sản xuất ra dịch vụ. Khi người mua dịch vụ GDĐH là Nhà nước để có lợi ích công, người học, phụ huynh hoặc doanh nghiệp để có được lợi ích tư thì các đối tượng này phải trả chi phí.

Đối với các nhà KTH hiện đại quan điểm chia sẻ chi phí gắn liền với tính chất hàng hóa của GDĐH và vấn đề ai là người gánh chịu chi phí. Vận dụng quan điểm này, GS. Phạm Phú [99] cho rằng “cơ sở khoa học của việc gánh chịu chi phí ở

GDDH cần xem xét vấn đề ai là người phải gánh chịu chi phí cho GDDH, hay nói cách khác, ai là người phải cung cấp tài chính cho dịch vụ GDDH”. Từ đó, tác giả đã ủng hộ quan điểm của WB khi gọi dịch vụ GDDH là “hàng hóa cá nhân”. Vì vậy, phải xác định giá cả của dịch vụ GDDH dựa trên nguyên tắc xác định giá. Đồng thời khi đó, dịch vụ GDDH có định hướng thị trường với xu thế chuyển một phần, thậm chí toàn bộ chi phí của GDDH cho chính người học, gọi là nguyên tắc “User pays principle”. Mô hình này đã được áp dụng phổ biến ở Nhật bản, Hàn Quốc, Đài Loan,...

Xu thế chia sẻ chi phí theo hướng người học cần trả một phần quan trọng chi phí cho GDDH ngày càng nhận được nhiều quan điểm nhất trí khi cho rằng: nhu cầu đại học ngày càng tăng, xu hướng giảm cấp tài chính cho GDDH của Nhà nước; GDDH đem lại lợi ích cho riêng cá nhân nhiều hơn là so với lợi ích chung cho xã hội, do đó việc người hưởng thụ GDDH phải trang trải chi phí nhiều hơn là công bằng. Hiện nay xu thế giải bài toán chia sẻ chi phí cho GDDH được nhiều nước áp dụng là "học phí cao - hỗ trợ cao".

Như vậy, bằng các cách phân tích khác nhau nhưng các quan điểm nêu trên đều có điểm chung là nếu coi GDDH là “hàng hóa cá nhân” và mang lại lợi ích cá nhân thì khách hàng của nó phải chịu trả chi phí (một phần hoặc toàn bộ) để có được hàng hóa đó đáp ứng nhu cầu.

Tác giả vận dụng nguyên tắc này để xác định học phí các chương trình đào tạo chất lượng cao: Nhà nước, người học, phụ huynh,...cùng là khách hàng được cung cấp và thụ hưởng dịch vụ GDDH do đó cùng phải chịu trả chi phí để có được hàng hóa đó. Đối với các chương trình đào tạo CLC, khách hàng sẽ được cung cấp các sản phẩm đầu ra có chất lượng cao hơn do đó phải chi trả chi phí tương ứng với mức cao hơn các chương trình đào tạo đại trà.

Học phí ở hầu hết các nước là nguồn thu ngoài ngân sách cấp đầu tư lớn nhất cho GDDH. Với trường công, học phí thường là một nguồn tài chính nhỏ hơn so với trường tư, vì ở hầu hết các nước, hỗ trợ của nhà nước đối với GDDH còn vượt xa những nguồn thu phát sinh trong các trường tư. Nếu dựa trên nguyên tắc được nêu ở trên thì học phí phản ánh điểm gặp nhau giữa lực lượng cung (trường đại học cung cấp dịch vụ chương trình đào tạo CLC) và cầu (người học đăng ký chương trình đào tạo CLC) về dịch vụ GDDH. Cho nên, học phí có thể dùng để xác định quy mô chương trình đào tạo CLC của trường. Vận dụng quan điểm Kinh tế giáo dục cho thấy học phí là công cụ để điều tiết cung, cầu GDDH thông qua thị trường. Vì vậy,

Nhà nước cần sử dụng kết hợp hiệu quả công cụ ngân sách và học phí để giải quyết mâu thuẫn giữa quy mô, chất lượng và nguồn lực khan hiếm trong GDĐH hiện nay.

Thứ hai, cơ chế xác định mức huy động học phí chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập

Khi vận dụng nguyên tắc chia sẻ chi phí, chính sách học phí cần xác định ai là người quyết định mức học phí và học phí sẽ được xác định như thế nào. Nghiên cứu của tác giả Arthur M. Hauptman [2] đã chỉ ra rằng:

Đối với các trường công, hầu hết ở các nước là Chính phủ chịu trách nhiệm về việc xây dựng mức học phí. Trong một số trường hợp, lãnh đạo trường công có trách nhiệm quy định mức học phí nhưng vẫn chịu sự xét duyệt của các cơ quan của chính phủ. Khi nhà nước chịu trách nhiệm xây dựng mức học phí, sẽ dựa trên một số cơ sở làm nền tảng cho quyết định này, đó là:

- *tỉ lệ phần trăm của chi phí trên đầu sinh viên*
- *mức học phí mà các trường cùng loại, cùng cấp hiện đang thu*
- *những chỉ số kinh tế tổng quát, chẳng hạn như GDP trên đầu người hoặc thu nhập bình quân của dân trong vùng.*

Chính sách học phí của hầu hết các quốc gia đều xác định mức học phí như một phần trong chi phí đào tạo cho mỗi đầu sinh viên. Khoản phí này được xem xét cơ bản như một phương tiện trang trải cho hoạt động đào tạo của nhà trường và được coi như khoản thu nhằm bù đắp chi phí đào tạo.

Mức học phí và các khoản chi được bù đắp từ nguồn học phí phụ thuộc vào nguyên tắc xác định chi phí đào tạo được áp dụng. Ở các nước phát triển, chi phí đào tạo được tính toán bao gồm cả chi phí đầu tư cơ bản cho chương trình đào tạo CLC. Trong khi đó, ở các nước GDĐH còn được Nhà nước bao cấp chủ yếu, ví dụ như Việt Nam nguồn lực tài chính chủ yếu dành cho GDĐH là từ NSNN, thì chi phí chỉ gồm các khoản chi có tính chất thường xuyên để vận hành và duy trì hoạt động của chương trình đào tạo CLC. Nếu tính toán cả chi phí đầu tư thì mức học phí được xác định sẽ cao hơn rất nhiều để bù đắp đủ chi phí.

Trong chi phí đào tạo thường xuyên, về nguyên tắc không dễ dàng để bóc tách khoản chi nào sẽ được chi từ NSNN và khoản chi nào sẽ được bù đắp chi từ nguồn học phí. Việc sử dụng học phí để bù đắp chi phí các trường được hoàn toàn tự chủ. Các trường sử dụng học phí phụ thuộc vào yêu cầu và đặc thù của ngành nghề đào

tạo (có thể cần đầu tư cho trang thiết bị thí nghiệm, đầu tư cho các chương trình thực hành, thực tập kỹ năng,...).

Đối với các chương trình đào tạo CLC, có chi phí thường xuyên cao hơn các chương trình đào tạo đại trà do yêu cầu cao hơn về đội ngũ giảng viên, chương trình đào tạo và các điều kiện về cơ sở vật chất, học liệu để đảm bảo chất lượng. Chi phí cao hơn tương xứng với chất lượng đào tạo thì mức học phí sinh viên phải đóng góp sẽ cao hơn do phần chi phí phải chia sẻ với NSNN cao hơn các chương trình đào tạo đại trà.

Cũng như trường hợp xác định mức thu học phí, có rất nhiều kiểu cơ cấu học phí khác được áp dụng ở các nước trên thế giới. Các trường hợp điển hình là học phí truyền thống, học phí do nhà nước cấp, học phí song song, học phí kiểu hai bậc. Việc áp dụng cơ cấu học phí phụ thuộc vào chính sách học phí và năng lực quản lý của Chính phủ các nước.

Về chính sách tài chính tài trợ cho sinh viên

Trong nhiều thập kỷ qua, chính sách tài chính tài trợ cho sinh viên đã trở thành một bộ phận ngày càng quan trọng trong cơ chế và chính sách tài chính đối với GDĐH trên toàn thế giới. Chính sách tài trợ có mối quan hệ chặt chẽ với chính sách học phí. Các nội dung có thể được xem xét đến là:

Hỗ trợ Tài chính sinh viên do Nhà nước cấp

Khoản kinh phí này có thể được cấp cho sinh viên dưới nhiều hình thức như trợ cấp không hoàn lại, trợ giúp có hoàn lại, bao gồm nhiều loại tín dụng sinh viên, những cơ hội việc làm giúp sinh viên trang trải cho chi phí sinh hoạt như những công việc thực tập hay dịch vụ mà sinh viên có thể được trả tiền công lao động thấp hơn giá thị trường.

Các khoản trợ giúp sinh viên của nhà nước ở hầu hết các nước chỉ chiếm một phần nhỏ trong tất cả những hỗ trợ mà nhà nước dành cho GDĐH. NSNN cấp cho khoản trợ giúp sinh viên chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong khoản kinh phí được Nhà nước chi trực tiếp cho GDĐH. Tuy nhiên, chính sách tài chính cho sinh viên có mối liên hệ chặt chẽ với chính sách học phí. Thông thường nhà quản lý sẽ xem xét đến việc thực hiện đồng thời chính sách giảm trực tiếp hỗ trợ cho các trường để chuyển phần ngân sách này hỗ trợ trực tiếp giúp sinh viên.

Tiêu chí trợ giúp tài chính cho sinh viên

Chính sách hỗ trợ tài chính cho sinh viên cần có tiêu chí để trợ giúp cho sinh viên. Các tiêu chí có thể dựa trên cơ sở nhu cầu của sinh viên, hay theo thành tích học tập của họ, hay là dựa vào cả hai. Ở các nước sẽ có sự khác nhau về tiêu chí lựa chọn

và phương thức thực hiện. Phương thức thực hiện khá phổ biến ở các nước là xây dựng những chương trình trợ giúp tài chính theo nhu cầu và theo thành tích học tập riêng biệt. Phương thức khác được thực hiện là kết hợp nhu cầu và thành tích để thành tiêu chuẩn để được nhận hỗ trợ. Mục tiêu mà cơ quan quản lý mong muốn là việc kết hợp này sẽ để thúc đẩy mục tiêu duy trì chất lượng và tiếp cận đồng thời.

Thu hút các nguồn tài chính thông qua hoạt động NCKH, tư vấn, cung cấp dịch vụ

Nguồn thu từ hoạt động NCKH có được xuất phát từ một trong các chức năng cơ bản của Trường đại học là nơi triển khai các NCKH cơ bản và chuyển giao kết quả nghiên cứu phục vụ xã hội. Chiến lược đa dạng hóa nguồn tài chính nhằm giảm bớt gánh nặng ngân sách đã buộc các trường đại học quan tâm nhiều hơn đến nguồn thu từ hoạt động này. Ở các nước phát triển, hoạt động này đóng góp phần không nhỏ trong cơ cấu nguồn lực tài chính của các trường đại học. Ví dụ, Trường Đại học Melbourne, Australia có nguồn thu từ hoạt động KHCN chiếm tới 38% tổng nguồn tài chính của Nhà trường [14]. Đối với các chương trình đào tạo CLC mức độ tích hợp giữa đào tạo và NCKH cao hơn các chương trình đại trà, NCKH được coi là một sản phẩm hoạt động của chương trình thì việc huy động các nguồn thu từ hoạt động NCKH là cần thiết. Nguồn kinh phí thu được từ hoạt động NCKH của trường đại học có thể có được từ các chương trình, dự án khoa học được nhà nước tài trợ hoặc thông qua việc thực hiện chương trình, dự án khoa học, chuyển giao công nghệ và bán sản phẩm cho các doanh nghiệp bên ngoài.

Ở một số nước thực hiện cung cấp tài chính riêng cho việc nghiên cứu của các trường đại học tách khỏi hoạt động đào tạo. Khi đó, Nhà nước sẽ đặt ra các cơ chế và tiêu chí để cung cấp tài chính NCKH cho các chương trình đào tạo CLC theo từng dự án, đề án để có thể kiểm tra, giám sát và đảm bảo hiệu quả nguồn tài chính.

1.2.3.3. Cơ chế quản lý chi phí cho chương trình đào tạo CLC

Thứ nhất, quản lý chi phí theo phương pháp kế toán truyền thống

Trong nền KTTT, các trường đại học công lập xét về bản chất kinh tế cũng là những chủ thể tham gia thị trường như các đơn vị kinh doanh, dịch vụ; về nguyên tắc các sản phẩm, dịch vụ học thuật của trường đại học cũng phải tuân theo các quy luật của kinh tế thị trường. Điều này cũng hoàn toàn đồng nghĩa với quan điểm đã nêu ở trên giáo dục là một ngành sản xuất và nó cũng phải chịu sự chế ước và chi phối của quy luật kinh tế thị trường. Các sản phẩm giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng sẽ tuân theo các quy luật giá trị, quy luật cung cầu; đồng thời quản lý chi phí trong GDĐH cần được hạch toán như đối với doanh nghiệp. Đây là cơ sở khoa học và thực

tiền để giao quyền tự chủ cao cho các trường đại học trong việc quản lý chi tiêu của nhà trường.

Chương trình đào tạo CLC là một hoạt động của trường đại học, do đó nó cũng phải đảm bảo quá trình tái sản xuất và tái sản xuất mở rộng. Hay nói cách khác nó phải được bù đắp các chi phí đã bỏ ra để bảo đảm duy trì và tiếp tục phát triển mở rộng hơn. Các chi phí cho chương trình đào tạo CLC phải được hạch toán đầy đủ, phản ánh đúng các chi phí thực tế đã phát sinh. Điều này có ý nghĩa trong việc xác định mức chi phí chính xác để đầu tư tương xứng với chất lượng mong muốn cũng làm căn cứ để chia sẻ chi phí hợp lý cho các đối tượng có lợi ích liên quan.

Theo quan điểm kinh tế chính trị của Mác thì chi phí sản xuất là toàn bộ lao động sống và lao động vật hóa tiêu hao trong quá trình sản xuất. Lao động sống là lao động của người công nhân trực tiếp tiêu hao trong quá trình làm việc; lao động vật hóa là các lao động đã được tích lũy dưới dạng các nguyên vật liệu, yếu tố đầu vào và các tư liệu sản xuất khác phục vụ quá trình sản xuất. Trong hoạt động GDĐH lao động sống chính là lao động của giảng viên, của cán bộ quản lý; lao động vật hóa là các yếu tố đảm bảo điều kiện học tập và giảng dạy của nhà trường.

Theo cách phân loại chi phí để các doanh nghiệp hạch toán chi phí giá thành, thì chi phí lại được phân thành: chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý, chi phí bán hàng. Nếu áp dụng cách phân loại này vào hoạt động của GDĐH thì có thể thấy chi phí trả cho giáo viên giảng dạy là chi phí nhân công; chi phí cho tiêu hao dụng cụ, hóa chất, giáo cụ giảng dạy là các chi phí nguyên vật liệu; các chi phí cho tiêu hao điện, nước, khấu hao TSCĐ, trả lương cán bộ quản lý,... là các khoản chi phí còn lại tương ứng theo cách phân loại nêu trên.

Trong quản lý tài chính công, các chi phí cho GDĐH được phân thành chi phí thường xuyên và chi phí đầu tư. Các chi phí thường xuyên đảm bảo cho quá trình đào tạo được duy trì như chi phí trả lương giáo viên, nhân viên, chi phí tiêu hao hóa chất, điện, nước, mua sắm giáo cụ dạy học, giáo trình, tài liệu, chi phí tổ chức thực tập, thực tế cho sinh viên, chi phí đào tạo bồi dưỡng cho giảng viên,... và các chi phí quản lý khác. Chi phí đầu tư là chi phí mua sắm trang thiết bị, đầu tư các PTN, nâng cấp CSVC có giá trị lớn.

Theo cách phân loại nào thì cũng dễ dàng nhận thấy chất lượng của sản phẩm, dịch vụ có mối liên hệ mật thiết với chất lượng của các yếu tố đầu vào sản xuất và chất lượng của người lao động (trình độ đào tạo, kỹ năng nghề nghiệp, sức khỏe,...) tham gia sản xuất. Trong khi đó, chất lượng của cả hai yếu tố trên được thể hiện qua

giá trị và giá cả của nó mà nhà sản xuất phải bỏ chi phí ra mới mua được. Vì vậy, có thể thấy chất lượng sản phẩm, dịch vụ có mối quan hệ mật thiết theo xu hướng đồng chiều với các chi phí sản xuất. Các sản phẩm, dịch vụ có chất lượng cao đòi hỏi chi phí sản xuất phải cao hơn.

Tuy nhiên để lý giải mối quan hệ biện chứng giữa chi phí đối với chất lượng đào tạo cần có những nghiên cứu sâu hơn. Trong khuôn khổ của luận án chưa có đủ cơ sở để giải quyết vấn đề này.

Chương trình đào tạo CLC với các sản phẩm được định dạng như trên có chất lượng cao hơn các chương trình đào tạo đại trà do đó yêu cầu phải cần có chi phí tương xứng cao hơn với chương trình đào tạo đại trà. Vì vậy, đương nhiên phần chi phí cần chia sẻ cho các đối tượng có lợi ích liên quan phải cao hơn các chương trình đào tạo đại trà.

Mặt khác, khi coi quá trình hoạt động của trường đại học được hạch toán chi phí như hoạt động SXKD của DN thì các trường đại học cũng phải được tự chủ điều hành các chi phí phục vụ cho hoạt động đào tạo như các doanh nghiệp. Trường đại học phải được tự quyết định và chịu trách nhiệm trong việc sử dụng, chi tiêu nguồn tài chính nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

Thứ hai, quản lý chi phí theo hoạt động (phương pháp ABC).

Năm 1992, Cooper và các cộng sự trong cuốn sách “Thực hiện quản trị chi phí kinh doanh theo quá trình hoạt động: Sự dịch chuyển từ phân tích tới hoạt động” đã mô tả ABC/M là sự hợp nhất của việc tính toán chi phí theo quá trình hoạt động (ABC - Activity Basic Costing) và quản trị theo hoạt động (ABM- Activity Based Management).

Tính chi phí theo quá trình hoạt động

Phương pháp tính chi phí theo hoạt động ABC được các tổ chức áp dụng để kiểm soát hoạt động, tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả kinh tế. Hệ thống ACB dựa trên mô hình chi phí mà ở đó mọi khoản chi tiêu của tổ chức sẽ được xem xét chi tiết tới từng nhân tố tạo ra chi phí đó như sản phẩm, dịch vụ, kênh bán hàng và khách hàng.

Các chương trình đào tạo CLC là hoạt động của trường đại học và sẽ phát sinh các chi phí để tạo ra sản phẩm dịch vụ đào tạo CLC cung cấp cho xã hội. Vì vậy quản lý chi phí cho hoạt động này cần thiết như bất kỳ hoạt động của một tổ chức nào.

Phương pháp quản lý chi phí dựa trên hoạt động (ABC) được hiểu theo các quan điểm sau:

Năm 1998, Robin Cooper, Robert Kaplan và H. Thomas Johnson là những người đầu tiên định nghĩa ABC như là “một phương pháp tính chi phí được sử dụng để phát

hiện ra nguồn gốc các chi phí chung một cách trực tiếp đến các đối tượng chịu phí như sản phẩm/ dịch vụ, các quá trình hay khách hàng và giúp nhà quản trị ra quyết định đúng xét về các chiến lược sản phẩm hỗn hợp và các chiến lược cạnh tranh” [108].

Theo Krumwiede và Roth (1997) phương pháp (ABC) là một hệ thống kế toán quản trị tập trung đo lường chi phí, các hoạt động, sản phẩm, khách hàng và đối tượng chi phí. Phương pháp này phân bổ chi phí cho các đối tượng chi phí dựa trên số lượng các hoạt động sử dụng bởi đối tượng chi phí.

Theo Horngren (2000) thì phương pháp ABC là sự cải tiến phương pháp kế toán truyền thống, tính các chi phí tập trung vào các hoạt động cụ thể như là các đối tượng chi phí cơ bản. Hệ thống tính giá dựa trên cơ sở hoạt động là tập hợp chi phí cho từng hoạt động và phân bổ chi phí cho từng sản phẩm hoặc dịch vụ dựa trên mức độ sử dụng các hoạt động đối với sản phẩm hay dịch vụ đó.

Trong tài liệu *“Bộ sách về quản trị công và trách nhiệm giải trình Lập ngân sách và các thiết chế ngân sách” [2]*, Anwar Shah cho rằng định nghĩa của Gary Cokins về ABC có quan điểm đồng nhất với các tác giả trên. ABC hiểu một cách đơn giản là một phương pháp chuyển đổi hay diễn giải chi phí thành các đầu ra - cụ thể hơn đó là chi phí của đầu ra. Trong khi phương pháp kế toán truyền thống không giúp nhà quản lý biết được các chi phí trong tổng số hoặc xác định chi phí cho từng đầu ra riêng rẽ. Áp dụng phương pháp ABC sẽ giúp nhà quản lý trả lời câu hỏi “Các công việc đòi hỏi chi phí bao nhiêu” và “Vì sao” bằng cách nêu ra các yếu tố gây chi phí của hoạt động và “Ai đã nhận được các hoạt động/dịch vụ đó” và “Mỗi người trong số họ sẽ nhận được bao nhiêu phần chi phí”. ABC sẽ giúp quy đổi phí tổ các nguồn lực như lương nhân viên, chi phí hợp đồng, văn phòng phẩm, điện nước, khấu hao,... và nguồn cung ứng thành các đầu ra. Các hoạt động công việc đơn giản là các cơ chế tạo ra và cung cấp các đầu ra đến người tiêu dùng. Tất cả các công việc đều có một đầu ra.

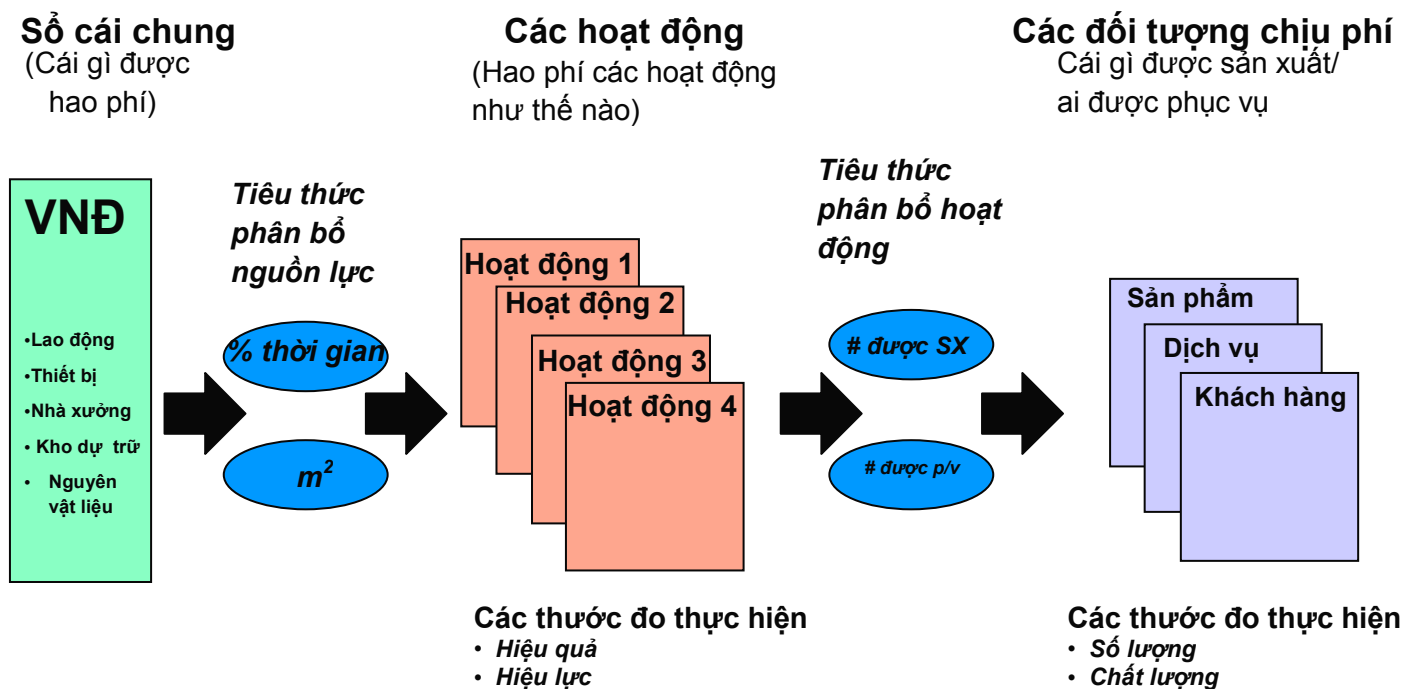
Mô hình ABC sẽ cho phép xác định các chi phí của đầu ra là gì, chi phí của mỗi đầu ra là gì và cách tính toán để xác định các chi phí này. Theo mô hình này, phí tổn và chi phí không đồng nghĩa với nhau. Khi các nguồn lực được sử dụng thì phát sinh phí tổn hay chi tiêu khi tiền được trao đổi với nhà cung cấp đầu vào hoặc nhân viên. Ngược lại chi phí được tính toán để thể hiện phí tổ với tư cách là các công việc hay đầu ra. Phí tổn và chi phí bằng nhau về tổng số nhưng không phải là một.

Phương pháp ABC với việc quản trị chi phí dựa trên hoạt động (ABC/M-Activity-Based Costing and Management)

Quản trị chi phí theo quá trình hoạt động được phát triển vào những năm 1980 để khắc phục những hạn chế của phương pháp quản trị chi phí truyền thống nhằm phục vụ hiệu quả hơn việc ra quyết định của nhà quản lý.

Năm 1992 Cooper và các cộng sự đã phát biểu “*Quản trị chi phí kinh doanh theo quá trình hoạt động là một quá trình quản trị mà ở đó các nhà quản trị trong doanh nghiệp đã sử dụng thông tin chi phí kinh doanh do phương pháp tính chi phí kinh doanh theo quá trình hoạt động cung cấp để quản lý các hoạt động và quá trình kinh doanh*” [110, tr.9].

Sơ đồ 1.1 dưới đây minh họa phương pháp quản trị chi phí theo hoạt động ABC/M xuất phát từ việc sử dụng số liệu của phương pháp kế toán truyền thống để thực hiện phân bổ cho các sản phẩm/ dịch vụ là đầu ra của quá trình hoạt động.



Sơ đồ: 1.1. Quản trị chi phí theo quá trình hoạt động

Nguồn: http://www.fws.gov/Planning/Documents/what_is_abc.m.doc

Như vậy, ABC/M cho thấy ưu điểm hơn hệ thống quản lý tài chính truyền thống khi làm rõ những gì được thực hiện trong quy trình và đầu ra là gì nhờ sử dụng nguồn lực thay vì tập trung vào các phí tổn lao động, cung ứng,...

Các nhà quản lý và nhân viên đều mong muốn quản lý các khoản chi phí một cách rõ ràng và minh bạch. Vì vậy, sử dụng ABC/M để xác định chính xác chi phí đơn vị của các đầu ra công việc là điều rất có ích. Từ đây có thể tính ra các mốc chuẩn để đo lường kết quả các hoạt động hoặc áp dụng để làm thế nào giảm được các chi phí của một đầu ra/ một sản phẩm bằng các cách: giảm số lượng, tần suất, cường độ các yếu tố gây hoạt động hoặc hạ mức chi phí của yếu tố gây hoạt động thông qua cải thiện hiệu suất (ví dụ giảm thời gian); hiểu rõ nguồn và nguyên nhân lãng phí dẫn đến các hoạt động không tạo ra giá trị gia tăng để từ đó giảm đi hoặc loại bỏ.

Đứng trên góc độ quản lý tài chính công thì quản lý chi phí chương trình đào tạo CLC sẽ là quản lý chi phí của một hoạt động công, được Chính phủ giao cho Trường đại học. Trong vài năm gần đây, phương pháp quản lý chi phí theo hoạt động (ABC/M) đã được nhiều Chính phủ áp dụng để cải thiện hoạt động và hiệu quả sử dụng nguồn lực cho các hoạt động công. Nếu áp dụng ABC/M để quản lý chi phí đào tạo của các chương trình đào tạo CLC sẽ khắc phục được vấn đề mà các cơ quan tài chính phải đối mặt là xác định mức ngân sách giành cho chi tiêu cho chương trình mà không có các thông tin thực tế để tính toán ra các mức chi tiêu đó. Các ứng dụng tiên tiến của các dữ liệu trong ABC/M là căn cứ cho phép các tổ chức lập ngân sách một cách chính xác hơn. Khi đó, các cơ quan tài chính khi tiến hành thẩm định sẽ có cơ sở tính toán dựa trên các cơ sở khoa học là đầu ra và chi phí tương ứng với đầu ra mà không chỉ dựa trên cảm tính và thương thuyết theo cách phân bổ ngân sách truyền thống. Áp dụng phương pháp quản lý chi phí chương trình đào tạo CLC theo mô hình ABC/M là điều kiện thực hiện lập và phân bổ ngân sách theo hoạt động và kết quả đầu ra.

Ngoài ra, với đặc tính của GDDH là loại hàng hóa có đặc điểm lợi ích công, nên cần có vai trò của Nhà nước trong quản lý chi phí GDDH cũng như chi phí chương trình đào tạo CLC. Nhà nước thể hiện vai trò thông qua việc ban hành các định mức, tiêu chuẩn kinh tế kỹ thuật liên quan đến đào tạo CLC; ban hành các chế độ chính sách đối với người lao động hoạt động trong lĩnh vực GDDH nói chung và đào tạo CLC nói riêng. Từ đó, đảm bảo chi phí, giá cả dịch vụ đào tạo CLC được phản ánh đúng, đầy đủ, tương xứng với chất lượng dịch vụ do trường đại học cung cấp.

1.2.3.4. Quản lý tài sản chương trình đào tạo CLC

Việc sử dụng tài sản dành cho chương trình đào tạo CLC thường không tách bạch được với các hoạt động khác của trường đại học do sử dụng chung giảng đường, thư viện, phòng thí nghiệm, đất đai. Vì vậy, cơ chế quản lý tài sản chương trình đào tạo CLC chính là cơ chế quản lý tài sản của trường đại học. Quản lý tài sản của Trường đại học thực chất là quản lý tài sản của Nhà nước giao cho trường đại học do

vậy phải thực hiện theo các quy định của Nhà nước. Tuy nhiên, để quản lý hiệu quả nguồn tài chính và chi phí dành cho chương trình đào tạo CLC việc quản lý tài sản dành cho các chương trình đào tạo CLC cần được chú ý, phân loại để theo dõi, hạch toán chi phí khấu hao đảm bảo tái đầu tư phục vụ đào tạo.

1.2.3.5. Mô hình cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao

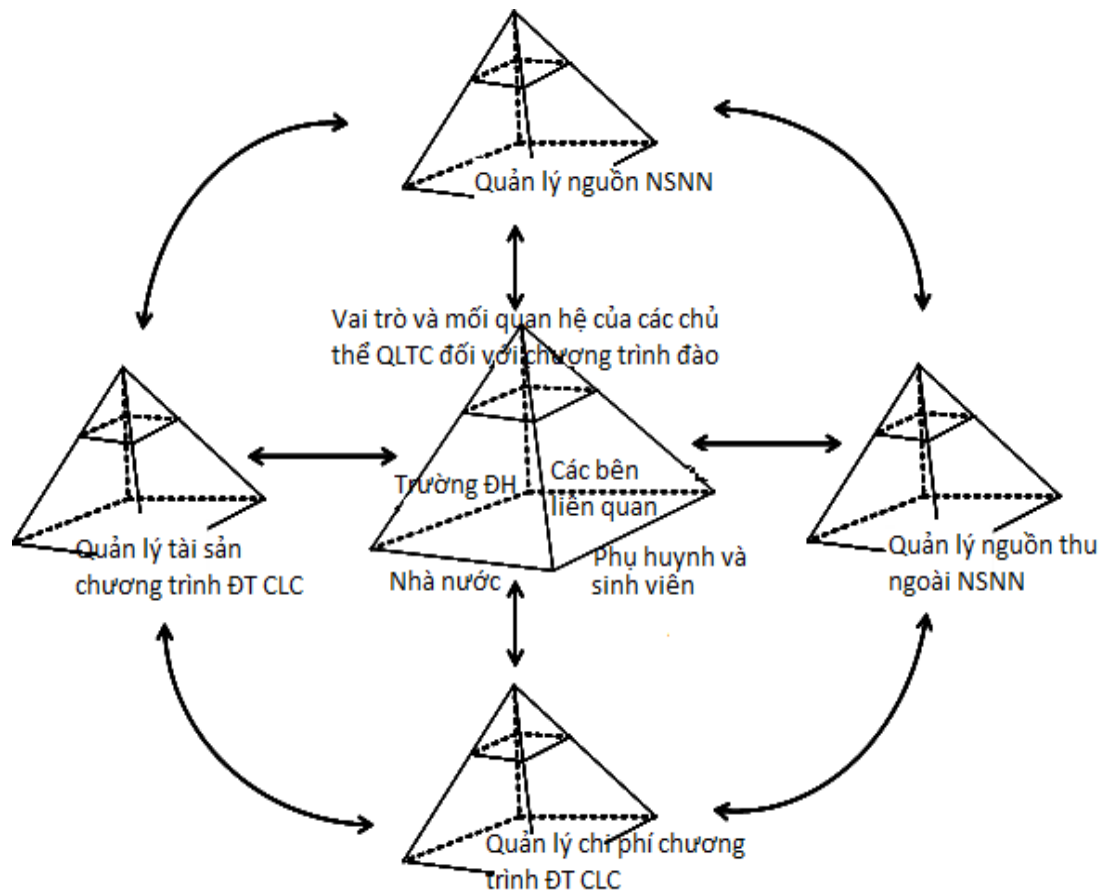
Phân tích các nội dung của cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC cho thấy những ưu và nhược điểm của các công cụ, phương thức quản lý tài chính đã được Chính phủ các nước sử dụng để quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC.

Dựa trên các kết quả nghiên cứu, phân tích, tác giả đề xuất mô hình khung về cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập, có thể khái quát mô hình gồm các thành tố theo sơ đồ 1.2 dưới đây. Mô hình này là sự tập hợp của các công cụ, phương thức quản lý được đánh giá là có ưu điểm và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của nhà quản lý so với các công cụ, phương thức khác đã được thực hiện.

Mô hình khung về cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập được mô tả như sau:

	Nội dung	Yêu cầu tương ứng
Phần 1. Quản lý nguồn ngân sách Nhà nước, gồm các nội dung chính :		
1.	Phương thức lập dự toán	Lập dự toán theo hoạt động gắn với sản phẩm đầu ra của chương trình đào tạo CLC
2.	Phương thức phân bổ dự toán	<ul style="list-style-type: none"> - Phân bổ theo sản phẩm đầu ra (kết quả hoạt động của chương trình đào tạo chất lượng cao được công nhận) - Định mức phân bổ dựa trên nguồn lực để tạo ra sản phẩm. - Các tiêu chí đánh giá kết quả đầu ra
3.	Các công cụ khác phục vụ quản lý của Chính phủ	Luật NSNN; hệ thống các định mức kinh tế kỹ thuật liên quan đến đào tạo chất lượng cao; quy định về kiểm tra, giám sát,...
Phần 2. Quản lý nguồn thu ngoài NSNN, gồm các nội dung chính:		
1	Chính sách học phí	Học phí được xác định theo chi phí đào tạo của chương trình đào tạo CLC; Trường đại học tự chủ xác định học phí chương trình đào tạo CLC. Kết hợp giữa công cụ NSNN và học phí.

	Nội dung	Yêu cầu tương ứng
2	Chính sách tài trợ cho sinh viên	Gắn với chính sách học phí nhằm đảm bảo cơ hội cho tất cả các sinh viên được tiếp cận chương trình đào tạo CLC.
3	Chính sách thu hút các nguồn tài chính khác	
Phần 3. Quản lý chi phí, gồm các nội dung chính:		
1	Phương pháp quản lý chi phí	Quản lý chi phí theo hoạt động
2	Phân cấp về quản lý chi phí	Trường đại học được tự chủ quyết định, điều hành chi phí
3	Hệ thống văn bản quản lý	Xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật, quy định nội hàm các yếu tố chi phí
Phần 4. Quản lý tài sản		
	Quản lý	
	Theo dõi, hạch toán	
	Khai thác, sử dụng	
Phần 5. Vai trò và mối quan hệ của các chủ thể (stateholder) khi vận hành cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao		
1	Nhà nước	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng công cụ NSNN kết hợp với công cụ chính sách học phí, học bổng, các nguồn lực khác để điều tiết, định hướng phát triển các chương trình đào tạo CLC cân đối và hiệu quả trong dài hạn. - Tạo ra môi trường thể chế thông qua các văn bản quản lý đối với các chương trình đào tạo CLC (tiêu chí xác định CLC, định mức kinh tế kỹ thuật,...). - Các biện pháp hành chính khác.
2	Trường đại học	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng tính tự chủ trong khuôn khổ khung thể chế của Nhà nước quy định đối với các chương trình đào tạo CLC. - Tự chủ gắn với năng lực tự chịu trách nhiệm; chịu sự kiểm tra, giám sát của Nhà nước và các bên liên quan về hoạt động và kết quả của chương trình đào tạo CLC (hoạt động của HDT).
3	Phụ huynh và sinh viên và các bên liên quan	<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia hoạch định chính sách và ra quyết định (tham gia HDT). - Tham gia trực tiếp vào quản lý, thiết kế đánh giá chương trình đào tạo CLC (đặt hàng đào tạo).



Sơ đồ 1.2: Mô hình khung về cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp.

1.2.4. Mô hình quản lý, điều hành các chương trình đào tạo chất lượng cao

Chương trình đào tạo CLC được triển khai ở nhiều nước khác nhau. Tuy nhiên, cho đến nay không có một nguyên tắc thống nhất cho việc tổ chức mô hình quản lý, điều hành các chương trình đào tạo CLC từ cấp quản lý vĩ mô của Nhà nước cũng như quản trị của trường đại học công lập.

Tìm hiểu mô hình ở một số nước cho thấy, Chính phủ thành lập Quỹ tài chính hoặc Dự án riêng cùng với cơ chế tài chính ưu đãi dành cho các chương trình đào tạo đặc biệt. Cách làm này được thực hiện ở Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản (Mô hình 1.3). Ở một số nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, các trường đại học xây dựng các chương trình đào tạo CLC theo các Đề án, Nhà nước xét duyệt và cấp kinh phí cho chương trình theo hệ thống bộ máy tài chính của Nhà nước nhưng với các ưu đãi đầu tư cao hơn chương trình đại trà (Mô hình 1.4).

Đối với các trường đại học công lập việc tổ chức quản lý, điều hành chương trình cũng được tổ chức khác nhau phụ thuộc vào năng lực của bộ máy tổ chức và ý muốn chủ quan của người lãnh đạo nhà trường.

Các mô hình này phản ánh vai trò của chủ thể quản lý và các mối quan được thiết lập và ảnh hưởng, tác động lẫn nhau khi vận hành mô hình. Các mối quan hệ đó là:

Thứ nhất, mối quan hệ giữa Nhà nước với các trường đại học công lập có các chương trình đào tạo CLC

Vai trò của Nhà nước trong các mô hình quản lý điều hành là giống nhau nhưng có sự khác nhau đó chính là phương thức tác động của Nhà nước đến đối tượng quản lý và tương tác với các chủ thể khác qua các công cụ quản lý và bộ máy hành chính Nhà nước. Ở mô hình 1.3, Nhà nước thông qua bộ máy quản lý hành chính để thực hiện chức năng quản lý điều tiết nguồn lực tài chính (Cơ quan tài chính, cơ quan kiểm tra, thanh tra) hoặc chức năng giám sát, đánh giá chất lượng chương trình (Bộ quản lý ngành GD&ĐT). Theo cách thức này nguồn kinh phí của chương trình đào tạo CLC sẽ được quản lý theo thông lệ như đối với các nguồn lực khác dành cho GDĐH. Ở mô hình 1.4, sự tác động của Nhà nước đối với các chương trình đào tạo CLC được thực hiện qua một cơ quan đặc biệt, được Nhà nước thành lập (Quỹ/ Dự án). Hình thức này được thực hiện khi Chính phủ muốn đặt trọng tâm ưu tiên và sự can thiệp hiệu quả đối với các chương trình đào tạo CLC.

Vai trò của Nhà nước trong mối quan hệ này là định hướng đặt hàng các sản phẩm phù hợp với lợi ích của xã hội; quyết định phương thức cấp ngân sách; xây dựng các tiêu chuẩn, tiêu chí xác định chất lượng của các chương trình đào tạo CLC tương xứng với chi phí đã bỏ ra. Vai trò của Nhà nước còn rất quan trọng, thể hiện sự khác biệt với các chủ thể khác trong kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính của trường đại học.

Hai là, mối quan hệ giữa trường đại học và các bộ phận, cá nhân trực tiếp thực hiện chương trình đào tạo CLC.

Mối quan hệ giữa trường đại học với các bộ phận, đơn vị trực tiếp được giao nhiệm triển khai các chương trình đào tạo CLC. Trong quan hệ này cần có sự phân công, phân nhiệm cụ thể; gắn quyền tự chủ với trách nhiệm của các tập thể, cá nhân được giao nhiệm vụ để tăng hiệu quả hoạt động. Trường đại học sẽ quyết định cách thức tổ chức quản lý điều hành đối với các chương trình đào tạo CLC theo các mô hình trên đây.

Mối quan hệ tiếp theo là giữa nhà trường với đội ngũ giảng viên, cán bộ tham gia chương trình đào tạo CLC. Trong cơ chế thị trường mối quan hệ này sẽ tuân theo

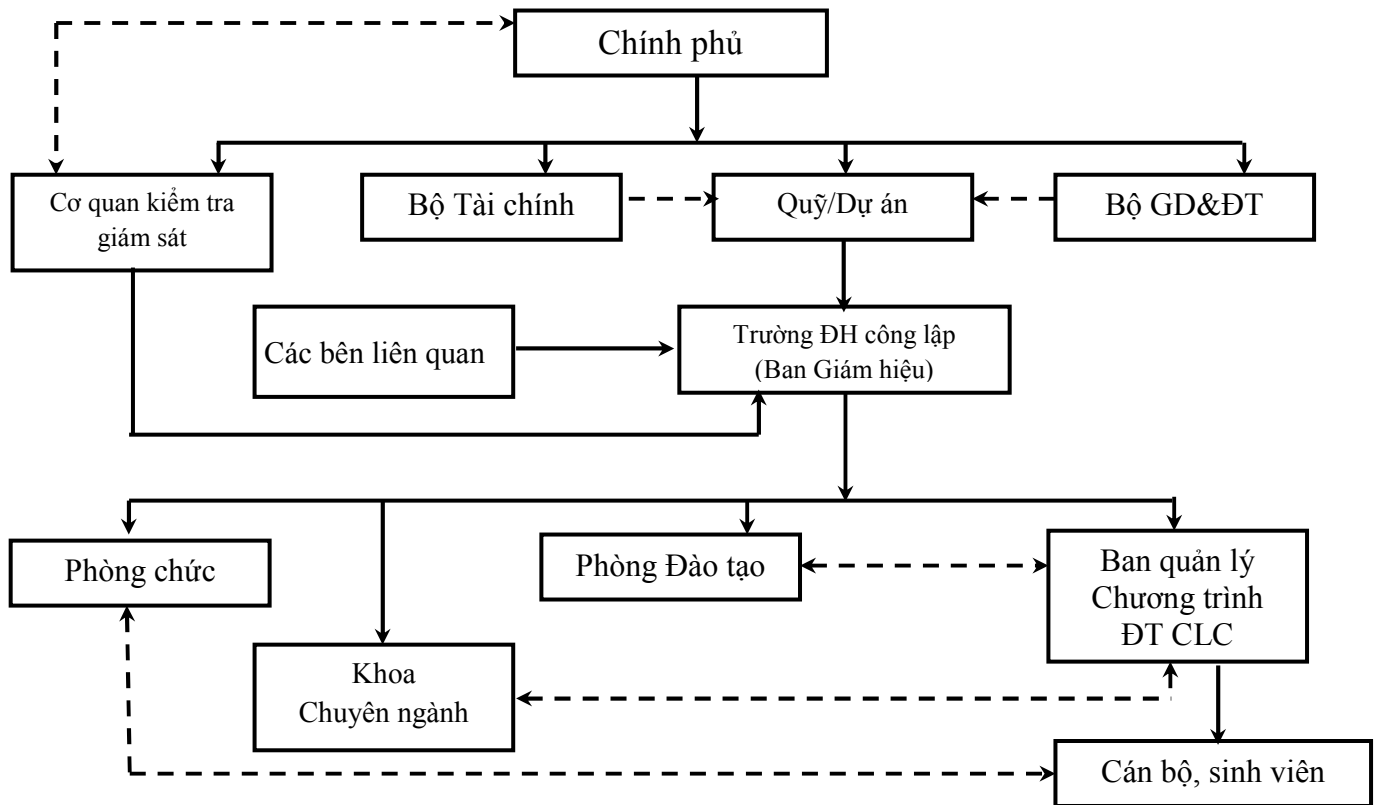
các quy luật của thị trường hàng hóa sức lao động. Chi phí trả tiền lương cho cán bộ thực hiện chương trình đào tạo CLC phải tương xứng với yêu cầu chất lượng cao hơn chương trình đào tạo đại trà. Đồng thời, Nhà nước nên giao quyền tự chủ cho các trường quyết định các chính sách đãi ngộ, thu hút cán bộ, giảng viên giỏi tham gia giảng dạy chương trình đào tạo CLC của nhà trường.

Ba là, mối quan hệ giữa trường đại học và các chủ thể được cung cấp dịch vụ chương trình đào tạo CLC (ở đây xem xét đến các khách hàng chính là người học (phụ huynh) và người sử dụng lao động được đào tạo)

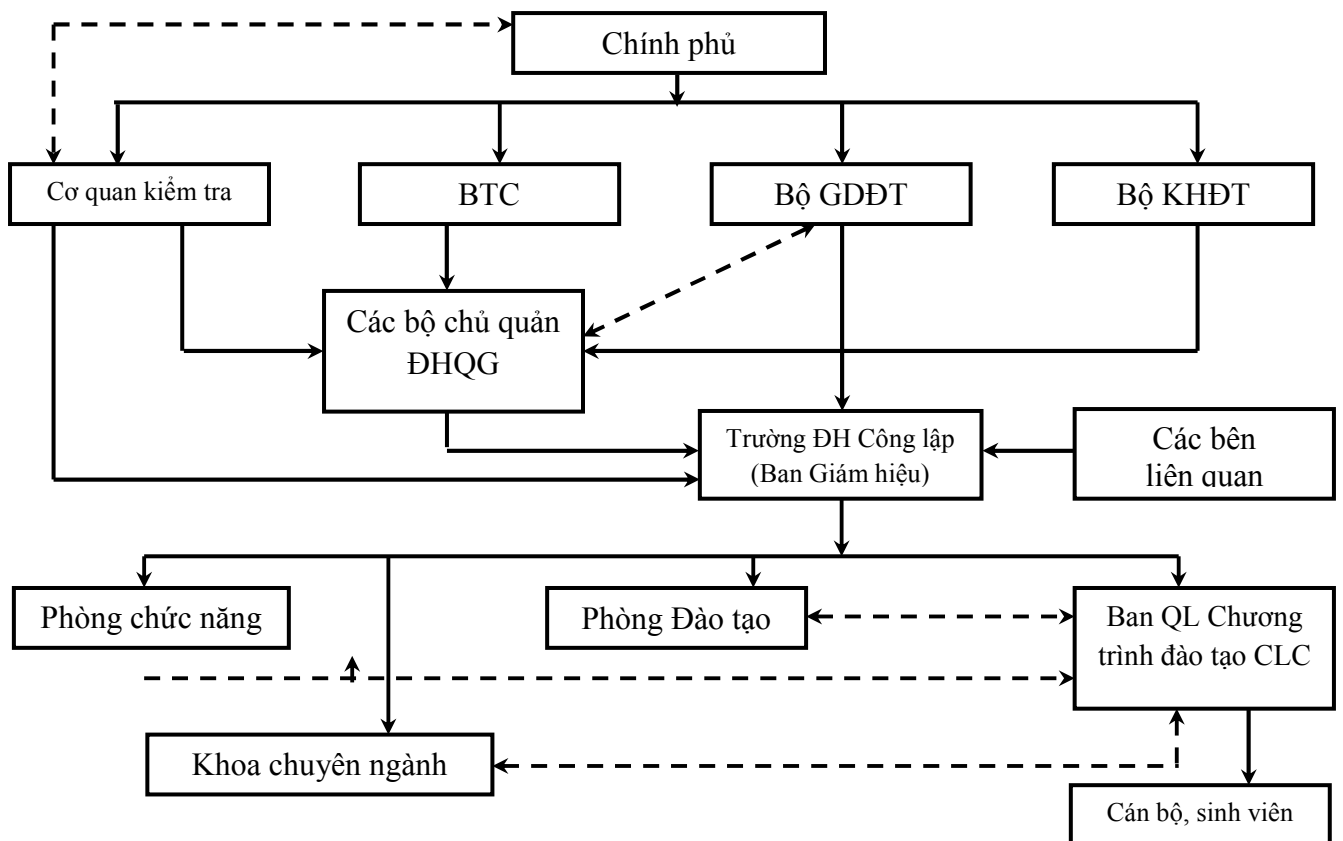
Mối quan hệ giữa trường đại học với các chủ thể bên ngoài nhà trường trong các mô hình trên đây được phản ánh giống nhau.

Các học thuyết kinh tế đều có quan điểm chung là người được cung cấp dịch vụ, hàng hóa phải trả chi phí bù đắp chi phí sản xuất. Vì vậy, người học, phụ huynh và các đối tượng liên quan khi được cung cấp dịch vụ GDDH, họ phải trả chi phí. Quan hệ kinh tế giữa các khách hàng với trường đại học sẽ tuân theo các quy luật thị trường. Trong mối quan hệ này khách hàng sẽ thể hiện vai trò của họ qua việc giám sát hoạt động của các trường đại học; giám sát kết quả các chương trình đào tạo CLC có tương xứng với chi phí mà họ đã bỏ ra hay không, từ đó quyết định việc có tiếp tục lựa chọn dịch vụ của nhà trường. Đối với trường đại học phải có chính sách đảm bảo chất lượng; các chính sách marketing để thu hút khách hàng đảm bảo duy trì hoạt động của nhà trường.

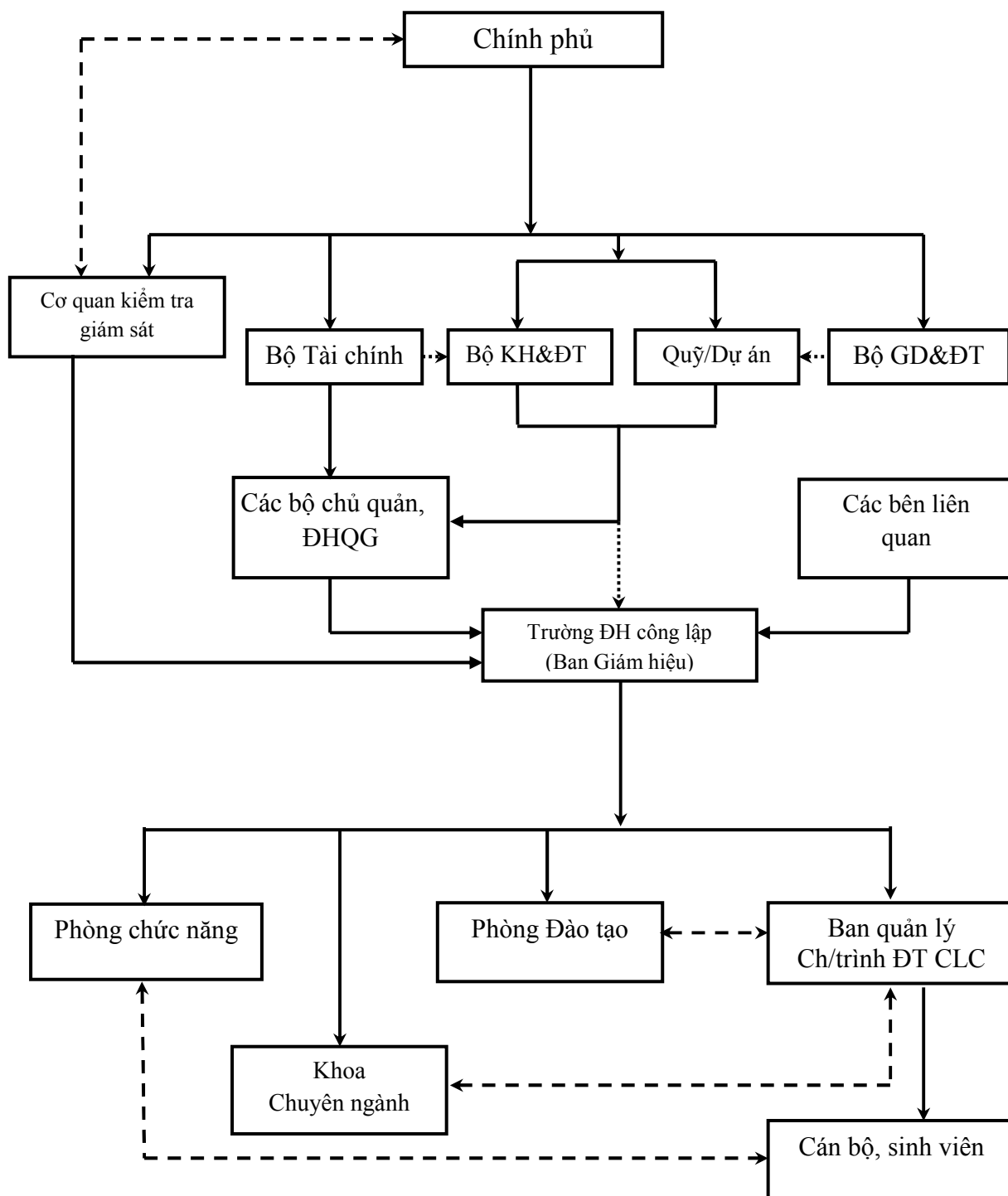
Đánh giá về các mô hình tổ chức quản lý, điều hành trên đây cho thấy không có một mô hình nào là ưu điểm tuyệt đối hoặc ngược lại. Mô hình tổ chức quản lý, điều hành các chương trình đào tạo CLC sẽ được vận dụng phụ thuộc vào điều kiện, nguồn lực giành cho các chương trình đào tạo CLC và năng lực, mục tiêu của chủ thể quản lý. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất mô hình quản lý điều hành các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập (Mô hình 1.5) trên đây nhằm phát huy được lợi thế hiện có của Mô hình 1.3 và Mô hình 1.4. Mô hình này là sự kết hợp các yếu tố của hai mô hình nói trên, tuy nhiên nó được vận hành theo từng giai đoạn phù hợp với mục tiêu quản lý. Các chương trình đào tạo CLC khi mới được xây dựng và triển khai rất cần có sự ưu tiên, can thiệp trực tiếp của Nhà nước và các chủ thể khác để chương trình có được mức độ chủ động tối đa, nâng cao được hiệu quả hoạt động. Lúc này, áp dụng yếu tố quản lý theo cơ chế Quỹ/ Dự án của Mô hình 1.3 là phù hợp. Tuy nhiên, khi chương trình đã đi vào hoạt động ổn định và vận hành nhuần nhuyễn thì việc quản lý theo các yếu tố của Mô hình 1.4 sẽ giảm bớt các đầu mối quản lý, nâng cao hiệu quả quản lý của bộ máy hành chính Nhà nước.



Sơ đồ 1.3. Mô hình quản lý và điều hành chương trình đào tạo CLC ở các nước phát triển



Sơ đồ 1.4. Mô hình quản lý và điều hành chương trình đào tạo CLC ở Việt Nam



Sơ đồ: 1.5. Mô hình quản lý và điều hành chương trình đào tạo CLC

Nguồn: tác giả

1.2.5. Các yếu tố ảnh hưởng tới cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao trong các trường đại học công lập

Thứ nhất, xu hướng phát triển GDDH dẫn tới thay đổi các quan điểm trong quản lý tài chính GDDH

Như kết luận tại Mục 1.1.4.1, tiến trình đại chúng hóa GDDH đã làm thay đổi quan niệm cơ bản coi GDDH có lợi ích công thuần túy sang quan niệm GDDH có mang lại lợi ích tư. Đây là luận cứ cho việc quyết định chính tài chính đối với GDDH nói chung và cũng có ảnh hưởng quyết định đối với các chương trình đào tạo CLC. Các chính sách tài chính được xem xét đến khi vận dụng triết lý này là vấn đề cơ cấu lại ngân sách kết hợp với huy động các nguồn lực xã hội hóa đầu tư cho các chương trình đào tạo CLC, hay vấn đề chia sẻ chi phí và nguyên tắc xác định học phí,...

Sự phát triển của GDDH cùng với quan điểm thừa nhận GDDH là một loại hàng hóa cá nhân đặc biệt là cơ sở để dịch vụ GDDH có định hướng thị trường và chịu tác động của thị trường. Đối với các chương trình đào tạo CLC cũng không nằm ngoài những tác động này. Cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao ảnh hưởng và chịu sự chi phối bởi các quy luật tất yếu của thị trường.

Thứ hai, định hướng phát triển các chương trình đào tạo CLC. Đây chính là nền tảng để Nhà nước ban hành các thể chế chính sách nhằm đảm bảo thực hiện đúng định hướng đã đề ra. Các chính sách, quy định pháp lý về cơ chế quản lý tài chính cũng sẽ được xây dựng hướng tới mục tiêu này như chính sách cần ưu tiên nguồn lực đầu tư, chính sách tăng quyền tự chủ trong đào tạo chất lượng cao,...

Thứ ba, cơ chế quản lý tài chính đối với các trường đại học công lập

Trong những thập niên vừa qua, các cuộc cải cách GDDH được thực hiện ở nhiều quốc gia đã mở rộng thêm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho các trường đại học công lập. Các trường đại học được tạo cơ hội để phát huy tính tích cực chủ động, năng động, sáng tạo trong quản lý tài chính và tài sản của đơn vị, sử dụng ngân sách nhà nước tiết kiệm, hiệu quả hơn; phát triển và đa dạng hóa các nguồn lực tài chính thông qua việc đa dạng hoá các hoạt động sự nghiệp và nâng cao chất lượng dịch vụ; huy động được nhiều nguồn vốn để đầu tư, tăng cường cơ sở vật chất, đổi mới trang thiết bị,... thông qua các hoạt động hợp tác liên doanh, liên kết. Cơ chế quản lý tài chính đối với các trường đại học có ảnh hưởng rất lớn tới cơ chế

quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC đang được triển khai trong các trường đại học công lập. Các ảnh hưởng đó là:

Một là, phương thức phân bổ ngân sách GDĐH ảnh hưởng đến cơ chế phân bổ ngân sách cho các chương trình đào tạo CLC. Thực chất nguồn ngân sách dành cho các chương trình đào tạo CLC thuộc lĩnh vực chi GDĐH, do đó phương thức phân bổ ngân sách cho các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập không vượt ra khỏi khuôn khổ của các phương pháp và hệ thống phân bổ ngân sách cho GDĐH. Việc Nhà nước sử dụng tốt công cụ này là điều kiện để cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC phát huy hiệu quả.

Hai là, quyền tự chủ về học phí và tạo lập các nguồn thu ngoài NSNN cấp

Chính sách học phí dựa trên nguyên tắc chia sẻ giữa nhà nước và người học hiện nay được áp dụng phổ biến đối với GDĐH ở các nước. Tuy nhiên, như đã phân tích chính sách học phí nói chung và đối với các chương trình đào tạo CLC nói riêng ở hầu hết các quốc gia là lĩnh vực thuộc quyền quản lý của Chính phủ hoặc chính quyền các địa phương. Vì vậy, các trường đại học công lập không được hoàn toàn tự chủ thu học phí chương trình đào tạo CLC theo cơ chế giá dịch vụ trên cơ sở hạch toán đầy đủ chi phí.

Ba là, quyền tự chủ về sử dụng và chi tiêu tài chính

Nếu các trường đại học được tự chủ cao trong việc sử dụng và chi tiêu tài chính chắc chắn điều đó cũng được áp dụng đối với việc quản lý chi tiêu của các chương trình đào tạo chất lượng cao. Quyền tự chủ cao sẽ cho phép hiệu trưởng quyết định chi tiêu cho nội dung/ hoạt động gì, mức chi như thế nào để đáp ứng tốt nhất yêu cầu sáng tạo tri thức, sáng tạo học thuật tạo ra các sản phẩm của chương trình đào tạo chất lượng cao.

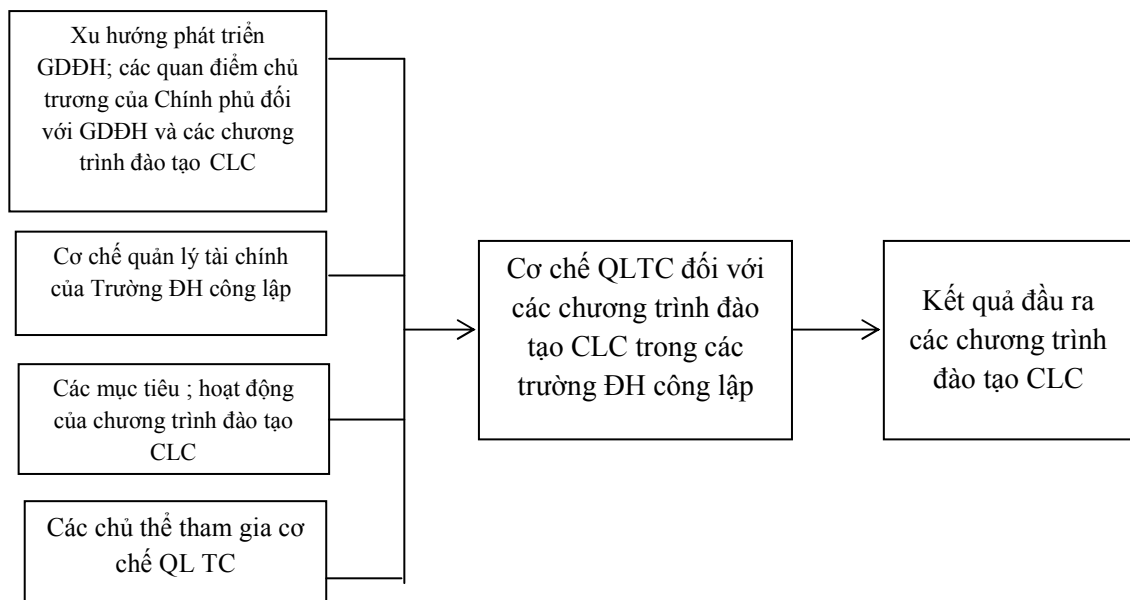
Thứ tư, mục tiêu của các chương trình đào tạo chất lượng cao

Mục tiêu của chương trình sẽ định hướng hoạt động cho các chủ thể tham gia các quá trình của chương trình đào tạo CLC. Các hoạt động của chương trình được thiết kế, xây dựng và triển khai thực hiện bởi các bộ phận, đơn vị nhằm đạt được các mục tiêu lâu dài, mục tiêu cụ thể của chương trình. Một yếu tố không thể thiếu để đảm bảo cho các hoạt động là nguồn lực tài chính và cơ chế sử dụng nguồn lực tài chính. Nguồn lực tài chính có thể đã được xác định rõ trên cơ sở các nội dung hoạt

động, các định mức kinh tế kỹ thuật, định mức tài chính có sẵn. Tuy nhiên, yếu tố được điều chỉnh, tác động bởi mục tiêu đó là việc nguồn lực sẽ được sử dụng như thế nào, thẩm quyền quyết định của từng cấp trong việc sử dụng nguồn tài chính sẽ được quy định đến đâu và phân cấp như thế nào cho hợp lý, hiệu quả.

Thứ năm, các chủ thể tham gia vận hành cơ chế quản lý tài chính. Năng lực của chủ thể quản lý sẽ quyết định vai trò thực sự khi vận hành cơ chế quản lý tài chính. Đây chính là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng và hiệu quả của cơ chế quản lý tài chính.

Các yếu tố ảnh hưởng đến cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC được mô tả qua sơ đồ 1.6.



Sơ đồ 1.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

1.3. Kinh nghiệm quốc tế về đào tạo và cơ chế quản lý tài chính đối với đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao

1.3.1. Kinh nghiệm của các nước

1.3.1.1. Đào tạo, bồi dưỡng nhân tài của một số nước trên thế giới

Ở Hoa Kỳ, việc phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng nhân tài được xác định thành chiến lược quốc gia, được đầu tư lớn và thực hiện rộng rãi. Trong đó khâu đào tạo và bồi dưỡng nhân tài trẻ tuổi được thực hiện rất hiệu quả thông qua các chương trình đào tạo nhân tài phổ biến trong các trường đại học lớn [54].

Các nước châu Âu như Anh, Pháp, Đức, Nga tiến hành phân loại đối tượng theo mức độ phát triển trí tuệ và áp dụng những chương trình giáo dục đặc biệt đối với những

đối tượng có năng lực trí tuệ cao. Đào tạo, bồi dưỡng tài năng cũng rất được quan tâm ở nhiều nước châu Á trước hết là thông qua các trường lớp, chương trình giáo dục chất lượng cao dành cho những học sinh giỏi.

Nhật Bản có chương trình quốc gia đào tạo lãnh đạo trẻ (young leader program). Việc đào tạo, bồi dưỡng nhân tài ở giai đoạn đầu được thực hiện ở một số trường đại học lớn. Trong đó, ĐHQG Tokyo vẫn là cơ sở đào tạo chủ yếu, cung cấp khoảng 50% nguồn quan chức nhà nước được đào tạo cơ bản và chất lượng cao.

Trung Quốc có chiến lược về phát triển nhân tài đã được triển khai từ rất sớm trên phạm vi cả nước. Chiến lược đào tạo, bồi dưỡng nhân tài ở Trung Quốc được thực hiện bài bản, từ khâu tuyển chọn đến xây dựng chương trình, phương thức đào tạo, sử dụng và chế độ đãi ngộ, đặc biệt chú trọng gửi sinh viên, cán bộ tài năng đi du học và tu nghiệp dài hạn, ngắn hạn ở các nước phát triển.

Cho đến nay, Trung Quốc cũng đã thực hiện nhiều dự án phát triển nhân tài trong các lĩnh vực nhằm mục tiêu phấn đấu đến năm 2049 sẽ có ít nhất 1.000 nhà khoa học tầm cỡ thế giới, trong đó có 10 giải thưởng Nobel; thực hiện “công trình hàng trăm hàng nghìn hàng vạn nhân tài”.

1.3.1.2. Tập trung đầu tư cho đào tạo nhân tài thông qua các quỹ hoặc dự án

New Zealand thành lập quỹ nhân tài của Chính phủ để phát huy khả năng và áp dụng các cách tiếp cận khác nhau để đáp ứng nhu cầu của những học sinh giỏi.

Hàn Quốc có dự án "Chất xám Hàn Quốc" với mục tiêu cung cấp cho đất nước những nhà khoa học đầu ngành, trong đó có những người có khả năng đạt giải Nobel trong tương lai. Dự án được Chính phủ đầu tư khoảng 600 triệu USD (gồm hai giai đoạn) nhằm nâng năng lực giảng dạy và nghiên cứu cho khoảng 15 trường đại học lên hàng những đại học danh tiếng nhất thế giới.

Trung Quốc công tác đào tạo nhân tài được đưa vào trong kế hoạch và bố cục tổng thể của sự phát triển kinh tế - xã hội, được triển khai từ quy mô nhỏ (thăm dò, thử nghiệm) đến quy mô mở rộng, ở một cấp hoặc đồng thời ở tất cả các cấp. Đồng thời, đào tạo nhân tài được đầu tư thích đáng về tài chính, tổ chức, chính sách và các nguồn lực khác, được triển khai dưới nhiều hình thức linh hoạt, trọng điểm là thông qua các chương trình, dự án.

1.3.1.3. Phân bổ nguồn NSNN cho các trường đại học công lập đào tạo chất lượng cao theo sản phẩm đầu ra

Đến năm 2011, hệ thống GDDH Úc có 37 trường đại học công lập và 2 trường đại học tư. Trong đó nhiều chương trình đào tạo của các trường đại học công lập được

các tổ chức kiểm định độc lập đánh giá cao. Chính phủ Úc cung cấp nguồn NSNN cho các trường đại học công lập để thực hiện các chương trình này. Năm 2008, Chính phủ nước này đã tiến hành cuộc đánh giá có quy mô lớn đối với GDĐH do GS Dennis Bradley (Nguyên Giám đốc Đại học Nam Úc) chủ trì. Các khuyến nghị từ kết quả của cuộc nghiên cứu đã được Chính phủ xem xét, phê duyệt thực hiện để điều chỉnh trong chính sách tài chính đối với GDĐH [14]:

Cơ chế cấp kinh phí theo nhu cầu và lấy sinh viên làm trung tâm; sử dụng các chỉ số thực hiện được xây dựng cho bốn lĩnh vực rõ ràng là căn cứ phân bổ nguồn kinh phí: sự tham gia và mức độ giáo dục hòa nhập của sinh viên, kinh nghiệm của sinh viên, kiến thức của sinh viên, chất lượng đầu ra.

Đảm bảo chất lượng trong đó nhận mạnh các chuẩn và kết quả đầu ra được thực hiện thông qua Tổ chức tiến hành kiểm định và giám sát hoạt động của cơ sở đào tạo.

Trong khi đó, học phí vẫn nằm trong cơ chế điều tiết của Chính phủ.

1.3.1.4. **Đẩy mạnh tự chủ tài chính để đào tạo giáo dục đại học chất lượng cao là xu hướng phổ biến ở các nước**

Tác giả Phùng Xuân Nhạ và nhóm nghiên cứu [28], đánh giá sơ bộ qua Phụ lục 1.3 cho biết về mức độ tự chủ đại học công lập trong khu vực Đông Á như sau:

Nhật đẩy mạnh quyền tự chủ tài chính các trường đại học sau khi có luật cải cách giáo dục 7/2003 với sự khuyến khích kiểu doanh nghiệp đại học. Bắt đầu từ năm 2004, các trường đại học quốc gia lần đầu tiên được nhận kinh phí trọn gói để chi tiêu. Tuy Bộ Giáo dục và Đào tạo vẫn quy định mức học phí hàng năm, nhưng các cơ sở GDĐH được phép điều chỉnh tăng mức học phí tăng khoảng 20%.

Singapore cho phép các trường đại học được tự chủ và khuyến khích các trường đa dạng hóa các nguồn tài chính, đặc biệt là từ doanh nghiệp. Chính phủ vẫn cấp ngân sách chính cho GDĐH, nhưng các trường được tự định mức học phí và được trao quyền tự chủ hoàn toàn về nguồn nhân lực.

Hàn Quốc có cơ chế khác. Trong khi các trường công vẫn tiếp tục chịu sự hạn chế trong những lĩnh vực tài chính thì các trường đại học tư thục lại được mở rộng tự chủ về tài chính. Tuy nhiên, từ năm 2008, Hàn Quốc cũng đã thí điểm việc tăng cường tự chủ nói chung và tự chủ tài chính nói riêng cho các trường đại học. Một số đại học lớn như Đại học Seoul được trao quyền nhiều hơn trong các quyết định tài chính của họ.

Chính phủ các nước thu nhập trung bình ở Đông Á trao quyền tự chủ tài chính cho một số trường đại học, dưới dạng phân bổ ngân sách công theo cơ chế tài trợ trọn

gói và cho phép cơ sở linh hoạt hơn trong ấn định mức học phí cho một số chương trình và trong một số trường hợp. Tuy vậy, ngay cả những cơ sở tự chủ vẫn bị hạn chế trong việc vay vốn thương mại và sở hữu tài sản.

Ví dụ, ở Thái Lan, các trường đại học tự chủ nhận ngân sách nhà nước thông qua chế độ phân bổ kinh phí trọn gói, được tự chủ trong xác định cơ chế quản lý và sử dụng nhân sự. Các trường này cũng được quyền quản lý, sử dụng tài sản công. Các trường đại học tự chủ ở Indonexia về mặt pháp lý được trao quyền tự chủ đáng kể, tuy nhiên điều này không phải lúc nào cũng dẫn đến tự chủ tài chính thực sự. Nhưng Indonexia cũng đã thành công trong việc áp dụng một số loại hình ngân sách cạnh tranh, ngoài các trường đại học tự chủ. Các cơ sở giáo dục đại học của Malaysia cũng nhận ngân sách nhà nước thông qua kinh phí cấp trọn gói.

Ở Lào, nước có thu nhập thấp, trường Đại học Quốc gia Lào đã được trao quyền tự chủ tài chính một phần. Cơ chế tài chính được thiết lập cho phép trường tự quản lý nguồn thu dưới sự giám sát của Hội đồng trường.

Đồng thời, Phụ lục 1.3. cũng cho thấy, mức độ tự chủ của các trường đại học ở Việt Nam là rất thấp, trong khu vực Đông Á chỉ hơn được duy nhất Campuchia.

1.3.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Từ việc khảo sát, nghiên cứu kinh nghiệm của các nước về vấn đề đào tạo chất lượng cao và cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao có thể rút ra các bài học kinh nghiệm áp dụng cho Việt Nam.

1.3.2.1. Các trường đại học công lập là hạt nhân cho đào tạo chất lượng cao

Đánh giá khái quát kinh nghiệm thực hiện chiến lược nhân tài của các nước trên thế giới có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc phát triển các chương trình đào tạo CLC như sau:

- Các nước có nền kinh tế phát triển cao đều đã rất quan tâm phát triển giáo dục, đào tạo và chiến lược con người, đặc biệt là chiến lược nhân tài;

- Các chương trình đào tạo tài năng, chất lượng cao thường được thực hiện rộng rãi và có hiệu quả ở các trường đại học công lập, các trường có danh tiếng và uy tín cao.

1.3.2.2. Nhà nước sử dụng công cụ phân bổ, cấp phát ngân sách để ưu tiên về cơ chế và đầu tư tài chính cho các chương trình đào tạo CLC

Đánh giá khái quát kinh nghiệm đầu tư tài chính cho đào tạo CLC của các nước trên thế giới có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong vấn đề đầu tư cho các chương trình đào tạo CLC như sau:

- NSNN cấp cho chương trình đào tạo CLC của các trường đại học đại học công lập dựa trên các sản phẩm đầu ra của chương trình.

- Nhà nước cần tập trung ưu tiên đầu tư thích đáng cho các chương trình đào tạo nguồn nhân lực CLC cả về nguồn lực tài chính và các nguồn lực khác.

- Đối với các chương trình đào tạo CLC cần có cơ chế tài chính đặc thù nhằm phát huy các thế mạnh của cơ sở đào tạo.

1.3.2.3. Các trường đại học công lập được giao quyền tự chủ tài chính phù hợp với năng lực thực hiện các chương trình đào tạo chất lượng cao

Kết luận về tự chủ tài chính tại các nước có thể rút ra một số nhận xét làm bài học cho Việt Nam khi áp dụng đối với GDDH và các chương trình đào tạo CLC nói riêng:

- Các nước có xu hướng ngày càng tăng quyền tự chủ tài chính cho các trường đại học công lập. Việc tăng quyền tự chủ tài chính phụ thuộc vào năng lực của các cơ sở GDDH. Trước hết tăng quyền tự chủ cho các trường đại học lớn, có uy tín, có năng lực cạnh tranh; tăng quyền tự chủ cho các trường đại học thực hiện các chương trình đào tạo CLC.

- Trao quyền tự chủ tài chính cho các trường đồng thời nhà nước vẫn đảm nhiệm vai trò đầu tư, đặc biệt là đầu tư có trọng điểm cho các chương trình đào tạo CLC.

- Khi trao quyền tự chủ tài chính, các trường có xu hướng được tự xác định mức học phí, đối với các chương trình đào tạo CLC được phép định mức học phí cao hơn. Đi kèm với tự chủ tài chính, một số nước cho phép các trường tự chủ về chỉ tiêu cán bộ và mức lương.

- Không có nước nào, cho phép tự chủ hoàn toàn tất cả các mặt. Đi kèm với việc giao quyền tự chủ là việc tăng cường trách nhiệm giải trình của các trường, tăng cường giám sát của nhà nước và cộng đồng với các trường qua các tiêu chí cụ thể và minh bạch.

Kết luận Chương 1

Cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập Việt Nam là một vấn đề mới, khá phức tạp. Mục tiêu của cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC là huy động các nguồn tài chính, sử dụng và chi tiêu kinh phí hiệu quả, quản lý tài sản, CSVC để đảm bảo hiệu quả, bền vững gắn với kết quả đầu ra của các chương trình này. Với những nghiên cứu chi tiết về chương trình đào tạo CLC và cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong trường đại học công lập, tác giả đã làm rõ được một số vấn đề sau:

- Làm rõ các luận cứ cho thấy sự cần thiết phải triển khai và phát triển các chương trình đào tạo CLC đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực cho nền kinh tế tri thức trong điều kiện nguồn lực đầu tư cho GDĐH bị hạn chế; đề xuất các tiêu chí để xác định chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập.

- Hệ thống hóa những vấn đề cơ bản về cơ chế, cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC; luận án đưa ra các nội dung chi tiết về quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC dựa trên quan điểm về cơ chế vận hành GDĐH. Từ đó, luận án đề xuất mô hình cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC, được coi là hoàn thiện, dựa trên các phương thức, công cụ, các chỉ tiêu đo lường, đánh giá phù hợp với thông lệ quốc tế.

Ngoài ra, những phân tích trong chương 1 cho thấy quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố và cơ chế tác động của từng nhân tố có ảnh hưởng cơ chế này. Từ đó, tìm ra được những luận điểm giúp cho việc quản lý được chặt chẽ hơn, toàn diện hơn và luôn đạt được mục tiêu cuối cùng là hiệu quả tài chính gắn với sản phẩm đào tạo CLC.

Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm quản lý tài chính đối với đào tạo nguồn nhân lực CLC ở một số nước trên thế giới, tác giả cũng đã đúc rút, tổng kết được một số bài học cho Việt Nam. Toàn bộ nội dung nghiên cứu được trình bày trong chương 1 của luận án là cơ sở để vận dụng nghiên cứu thực trạng cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập Việt Nam ở chương 2.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM

2.1. Thực trạng các chương trình đào tạo chất lượng cao trong các trường đại học công lập Việt Nam

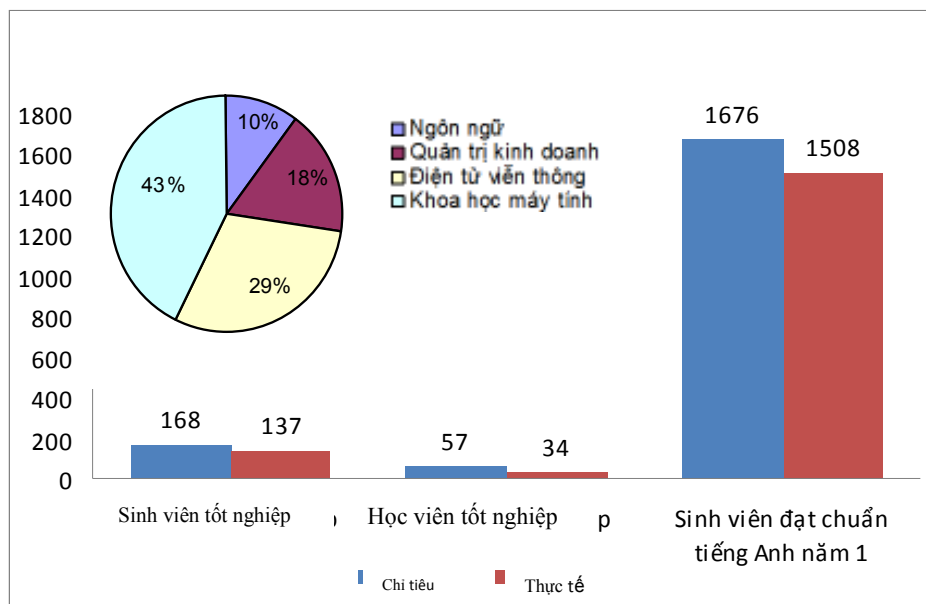
2.1.1. Sự hình thành các chương trình đào tạo chất lượng cao trong các trường đại học công lập Việt Nam

Việt Nam bước vào thời kỳ CNH, HĐH đất nước trong điều kiện nền kinh tế đang phát triển ở trình độ thấp. Hệ thống GDĐH Việt Nam chưa đáp ứng được nhu cầu nguồn nhân lực CLC phục vụ sự phát triển nền kinh tế theo định hướng KTTT. Đứng trước thực tế đó, các trường đại học Việt Nam đã xây dựng và thực hiện một số chương trình đào tạo đặc biệt cho các sinh viên có năng khiếu vượt trội để đào tạo ra trường các cử nhân, kỹ sư tài năng và cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực CLC ở một số ngành KHCB, kỹ thuật công nghệ và KTXH mũi nhọn.

Năm 2001, ĐHQG Hà Nội triển khai thực hiện Dự án “Đào tạo nguồn nhân lực tài năng” ở các ngành học như KHCB, công nghệ cao, kinh tế xã hội mũi nhọn. Mục tiêu của Dự án là cung cấp nguồn nhân lực CLC đang có nguy cơ hẫng hụt, thiếu trầm trọng tại các trường đại học và viện nghiên cứu. Trên cơ sở kế thừa các kết quả của Dự án này, ĐHQG Hà Nội xây dựng Đề án “Xây dựng và Phát triển một số ngành, chuyên ngành khoa học cơ bản, công nghệ cao và kinh tế xã hội mũi nhọn đạt trình độ quốc tế”, gọi tắt là Đề án Nhiệm vụ chiến lược. Theo kết quả đánh giá đến nay, tổng số sinh viên các chương trình Nhiệm vụ chiến lược của ĐHQG Hà Nội là 2.037 [50]. Đối với khóa sinh viên Nhiệm vụ chiến lược 2008-2012, kết quả sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn quốc tế của các ngành đào tạo được phản ánh qua Biểu đồ 2.1 dưới đây.

Triển khai thực hiện Nghị quyết 14/2006/NQ-CP của Chính phủ về “Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020”, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường đại học Việt Nam giai đoạn 2008 - 2020”. Đề án là điều kiện quan trọng để tạo ra một môi trường đào tạo chất lượng cao với đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý có năng lực và trình độ; có cơ sở vật chất, nguồn tư liệu, trang thiết bị hiện đại, đồng bộ phục vụ cho việc tổ chức và quản lý đào tạo trong các trường đại học. Sản phẩm của các

chương trình theo Đề án đào tạo CTTT là đào tạo nguồn nhân lực thích ứng cao với môi trường làm việc, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kỳ mới.



Biểu đồ 2.1: So sánh chỉ tiêu và kết quả các chỉ số đào tạo NVCL của ĐHQGHN

Nguồn [50]

Tính đến hết năm 2012, trong cả nước đã có 23 trường đại học triển khai thực hiện gần 40 CTTT kết hợp với 22 trường đại học trên thế giới, hầu hết các trường này được xếp hạng trong top 200 theo bảng xếp hạng của US News, trong đó có 29 chương trình liên kết với các trường của Hoa Kỳ, 2 chương trình với các trường của Anh, 1 chương trình với Bỉ, 3 chương trình với các trường của Úc. Trong tổng 35 CTTT tính đến hết năm 2011, có 24 ngành thuộc các khối ngành kỹ thuật, công nghệ, 5 ngành thuộc khối ngành kinh tế, 3 ngành thuộc khối ngành khoa học sức khỏe, 3 ngành thuộc khối khoa học tự nhiên. Các chương trình được triển khai từ năm 2012 mới chỉ ở giai đoạn xây dựng chương trình nên không đưa vào mẫu nghiên cứu.

Xuất phát từ mối quan hệ hợp tác giữa các trường Đại học Pháp và Việt Nam, ngày 12/11/1997, chính phủ Pháp và Việt Nam đã ký kết thực hiện chương trình quốc gia với mục đích phối hợp nhiều trường đại học để thành lập một chương trình đổi mới trong đó kết hợp giảng dạy khoa học trình độ cao với các yếu tố kinh tế và quản lý cần thiết cho sự phát triển doanh nghiệp tiềm năng. Chương trình này được đặt tên là PFIEV, chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao tại Việt Nam. Chương trình kỹ sư chất lượng cao có thể so sánh với việc hình thành một hệ thống các trường lớn đào

tạo về kỹ sư Việt Nam tại 3 địa điểm (Hà Nội, Đà Nẵng và TP.HCM) mà hoạt động của nó rất gần với hệ thống của Pháp (tuyển dụng, chương trình, mục tiêu, tham vọng).

Song song với việc triển khai các chương trình đào tạo được Nhà nước đầu tư kinh phí hoặc Chính phủ các nước tài trợ, các trường đại học cũng triển khai rất nhiều các chương trình đào tạo CLC theo hình thức tổ chức dịch vụ liên kết đào tạo nước ngoài. Đối tác liên kết đào tạo là các trường đại học có thứ hạng cao, được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định quốc tế có uy tín. Bên cạnh đó, một số trường công lập còn tự công bố và tổ chức các chương trình đào tạo CLC. Nguồn kinh phí để thực hiện các loại hình chương trình này do các trường đại học tự đảm bảo toàn bộ bằng nguồn thu học phí và các nguồn lực xã hội hóa. Việc triển khai các chương trình này một mặt đáp ứng tốt nhu cầu xã hội còn góp phần gia tăng nguồn thu cho các trường đại học hỗ trợ hoạt động và phát triển nhà trường.

Các chương trình đào tạo CLC được triển khai tập trung ở một số trường đại học công lập, vì vậy luận án lựa chọn chương trình đào tạo CLC tại các trường đại học công lập làm trường hợp điển hình để phục vụ nghiên cứu.

Danh mục các chương trình đào tạo CLC được lấy mẫu nghiên cứu tại Phụ lục 2.1. Các chương trình đào tạo trong mẫu nghiên cứu được triển khai dựa trên việc lựa chọn các chương trình đào tạo gốc của một trường đại học uy tín của nước ngoài; có các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo được đầu tư cao hơn các chương trình đại trà; có mức đầu tư kinh phí (ngân sách Nhà nước hoặc học phí người học đóng góp) cao hơn mức trung bình của các chương trình đào tạo đại trà.

Số liệu từ Phụ lục 2.1 cho thấy, số lượng các chương trình đào tạo CLC ở các trường đại học công lập ngày càng đa dạng theo nhiều hình thức, ngành nghề đào tạo khác nhau. Hiện nay, cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập rất khác nhau phụ thuộc vào nguồn tài chính, loại hình của chương trình. Vì vậy cần thiết phải có một cơ chế quản lý tài chính thống nhất đối với các chương trình này tạo điều kiện cho các trường đại học có một khuôn khổ pháp lý chung để thực hiện và phát triển các chương trình đào tạo CLC.

2.1.2. Tiêu chí xác định chương trình đào tạo CLC

Để lựa chọn xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo CLC, các trường đại học đều dựa trên các tiêu chí, yêu cầu riêng đáp ứng mục tiêu của các chương trình đã đề ra hoặc theo tiêu chí đã quy định trong Dự án, Đề án (nếu có).

Đối với Đề án "Đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường đại học Việt Nam giai đoạn 2008 - 2015"

Để được tham gia Đề án, Bộ GD&ĐT căn cứ vào tiêu chí chọn chương trình và trường đại học xác định và giao nhiệm vụ triển khai chương trình tiên tiến [10].

Các tiêu chí đối với chương trình:

a) Chương trình thiết kế, xây dựng phù hợp dựa trên cơ sở của chương trình đào tạo đang được áp dụng ở trường đại học tiên tiến trên thế giới; có các môn học Khoa học Mác - Lênin theo quy định bắt buộc đối với sinh viên Việt Nam.

b) Chương trình gốc phải được chọn từ các chương trình đào tạo của các trường đại học thuộc nhóm 200 trường đại học hàng đầu thế giới hoặc thuộc nhóm 20% những chương trình đào tạo tốt nhất trong bảng xếp hạng các ngành đào tạo của các hiệp hội, tổ chức kiểm định giáo dục cấp quốc gia hoặc quốc tế.

c) Trong những năm đầu, sử dụng chương trình đào tạo được Bộ GD&ĐT phê duyệt cho toàn khóa; sau mỗi khoá đào tạo, tổ chức đánh giá, điều chỉnh, bổ sung nếu thấy cần thiết.

d) Giảng viên giảng dạy chương trình tiên tiến phải có trình độ thạc sĩ trở lên, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và tiếng Anh đáp ứng yêu cầu giảng dạy.

đ) Cán bộ quản lý đào tạo chương trình tiên tiến phải có đủ năng lực chuyên môn, năng lực quản lý, trình độ tin học và tiếng Anh đáp ứng yêu cầu.

e) Sinh viên theo học chương trình tiên tiến là những sinh viên trúng tuyển vào đại học hệ chính quy; có trình độ tiếng Anh đáp ứng yêu cầu học tập; tự nguyện đăng ký theo học chương trình tiên tiến và đóng học phí theo quy định của cơ sở đào tạo.

g) Thời gian đào tạo theo chương trình tiên tiến của một khoá học là từ 4,5 năm đến 5 năm; quy mô tuyển sinh đào tạo ở khoá đầu khoảng từ 30 đến 50 sinh viên; bằng tốt nghiệp khoá đào tạo do trường đại học của Việt Nam cấp hoặc cả hai trường của Việt Nam và nước ngoài cùng cấp.

h) Áp dụng đào tạo theo học chế tín chỉ, sử dụng phương pháp giảng dạy và đánh giá hiện đại; công nghệ và phương thức quản lý đào tạo theo mô hình của trường đối tác; đánh giá chương trình tiên tiến đang đào tạo tại trường, lập kế hoạch kiểm định.

i) Giảng viên dạy chương trình tiên tiến được tạo điều kiện để bảo đảm có tối thiểu 40% quỹ thời gian cho nghiên cứu khoa học; thành lập các nhóm nghiên cứu,

tạo cơ chế để khuyến khích thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ; hợp tác nghiên cứu với nước ngoài.

Ngoài ra, để được lựa chọn tham Đề án Chương trình tiên tiến, bên cạnh các tiêu chí đối với chương trình thì các trường đại học còn phải đáp ứng các tiêu chí sau: có Đề án đăng ký được lựa chọn theo quy trình đánh giá, lựa chọn do Bộ GD&ĐT quy định; bảo đảm số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên cơ hữu; bảo đảm cơ sở vật chất đồng bộ với chương trình đào tạo và đội ngũ giảng viên; có kế hoạch cụ thể, khả thi bảo đảm kinh phí để triển khai chương trình tiên tiến; có kinh nghiệm, nhiều thành tích trong hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, đổi mới tổ chức, quản lý nhà trường.

Đối với các chương trình thuộc NVCL của ĐHQGHN [50], các tiêu chí để lựa chọn chương trình là:

a) Có đội ngũ giảng viên trình độ cao (có học vị từ tiến sĩ trở lên), có thể giảng dạy được chuyên môn bằng ngoại ngữ, đã từng giảng dạy hoặc được đào tạo đại học, sau đại học, bồi dưỡng ở các trường đại học có uy tín trên thế giới;

b) Có kết quả nghiên cứu khoa học đạt trình độ quốc tế;

c) Có những điều kiện cơ bản và tiền đề để phát triển đạt chuẩn quốc tế như:

Có khả năng mở rộng hợp tác và huy động được nhiều nguồn lực khác nhau;

Đội ngũ giảng viên, cán bộ lãnh đạo, quản lý, phục vụ, người học có cam kết đồng thuận, trách nhiệm cao và quyết tâm thực hiện Nhiệm vụ chiến lược.

d) Chương trình đạt chuẩn quốc tế được xây dựng dựa trên chương trình đào tạo của một trường đại học nước ngoài đã được kiểm định quốc tế bởi một tổ chức kiểm định có uy tín trên thế giới (kiểm định ABET đối với các ngành/chuyên ngành xây dựng và công nghệ, AACSB đối với các ngành/chuyên ngành quản trị và các loại tương tự đối với các ngành, chuyên ngành khác).

e) Trường đại học đối tác là trường đại học nước ngoài được đơn vị có đề án thành phần lựa chọn để hợp tác, liên kết đào tạo hoặc tham khảo xây dựng chương trình đào tạo, hợp tác nghiên cứu và đáp ứng các yêu cầu sau:

(i) Được xếp hạng năm gần nhất vào nhóm 200 trường đại học hàng đầu trên thế giới, theo THES, QS hoặc các tổ chức xếp hạng có uy tín tương đương;

(ii) Có các ngành, chuyên ngành tương ứng được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định có uy tín trên thế giới theo khoản 4, Điều 2 quy định này;

(iii) Có đội ngũ chuyên gia có thể tư vấn xây dựng chương trình đào tạo và tham gia giảng dạy, nghiên cứu các nội dung khoa học của ngành, chuyên ngành tại đơn vị có đề án thành phần;

(iv) Đã có quan hệ hợp tác hoặc sẵn sàng hợp tác với đơn vị có đề án thành phần;

Đối với các chương trình thuộc Dự án PFIEV

Chương trình được lựa chọn dựa vào các tiêu chí:

Chương trình đào tạo được nhà trường và trường đối tác cùng xây dựng dựa trên chuẩn chương trình kỹ sư của Pháp. Yêu cầu sinh viên học tăng cường tiếng Pháp, bên cạnh ngoại ngữ bắt buộc chung là tiếng Anh.

Đối với các chương trình đào tạo CLC thuộc Đề án Thí điểm Chương trình đào tạo chất lượng cao với học phí tương ứng giai đoạn 2012-2017 của ĐHQG - TpHCM [48]

Theo Đề án này các chương trình được lựa chọn và xác định là chương trình đào tạo CLC khi đáp ứng các tiêu chuẩn được ban hành tại văn bản số 287/QĐ-ĐHQG-KHTC ngày 13/4/2012. Các tiêu chuẩn đó được khái quát như sau:

Được xác định là ngành xã hội có nhu cầu cao;

Phương thức tuyển sinh của chương trình phải đảm bảo chất lượng cao theo quan điểm trọng chuẩn đầu ra

Chương trình đào tạo đảm bảo chất lượng cao thể hiện tính chuẩn hóa, quốc tế hóa: (i) Chương trình đào tạo được xây dựng theo nội dung và quy trình thực hiện hiện đại, tương tự như Chương trình đào tạo của các trường đại học của các nước tiên tiến (minh chứng so sánh); (ii) Xây dựng chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ, ma trận chuẩn đầu ra đúng yêu cầu của thế giới; (iii) Chương trình đào tạo có minh chứng về việc tăng cường giảng dạy tiếng Anh, kế hoạch giảng dạy, kiểm tra đánh giá; (iv) các Chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định khu vực và quốc tế,...

Phương pháp giảng dạy tích cực phát huy tính chủ động sáng tạo của sinh viên (có minh chứng).

Chương trình đào tạo dạy, học bằng ngoại ngữ chính (Anh, Pháp, Đức, Trung, Nhật).

Đội ngũ giảng viên: ít nhất 75% số giờ lý thuyết do giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên phụ trách giảng dạy (có minh chứng).

Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo: chương trình được ưu tiên sử dụng CSVCSVC phòng thực hành, phòng thí nghiệm; sinh viên được ưu tiên ở trong ký túc xá;

Hỗ trợ sinh viên NCKH: sinh viên được tham gia NCKH, được hỗ trợ kinh phí cho triển khai nghiên cứu.

Quy mô đào tạo: lớp học từ 30-40 sinh viên (điều chỉnh phù hợp theo yêu cầu)

Mức thu học phí: học phí được xác định trên cơ sở tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo, tương ứng với chất lượng đào tạo.

Đối với một số chương trình đào tạo CLC do các trường tự đảm bảo nguồn tài chính để thực hiện: việc xác định và triển khai chương trình hầu như không dựa trên các tiêu chí có cơ sở khoa học hoặc có tính pháp lý. Trong nhiều trường hợp trường đại học tự tuyên bố là chương trình đào tạo CLC nhưng người học, phụ huynh và các cơ quan quản lý không thể xác định yếu tố nào là CLC và CLC đạt đến mức nào.

Thực trạng cho thấy các trường áp dụng tiêu chí không giống nhau để xác định chương trình đào tạo CLC. Nguyên nhân dẫn tới thực trạng này là các trường đại học triển khai chương trình đào tạo CLC với các mục tiêu và yêu cầu cụ thể khác nhau. Trong khi đó, Nhà nước chưa có quy định ban hành các tiêu chí, tiêu chuẩn để đánh giá chất lượng đào tạo và xác định thế nào là chương trình đào tạo CLC. Vì vậy, việc thực hiện giải pháp “xây dựng các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục” cũng góp phần giải quyết những yêu cầu cấp thiết đối với việc quản lý, giám sát các chương trình đào tạo CLC.

Năm 2011, Bộ GD&ĐT có văn bản hướng dẫn tuyển sinh chương trình đào tạo chất lượng cao năm 2011 theo các yêu cầu :

- 1) Các đại học, học viện, trường đại học (gọi chung là các trường) xác định chương trình đào tạo chất lượng cao và chi phí đào tạo để thực hiện chương trình.
- 2) Các trường chủ động xây dựng mức học phí để trang trải chi phí đào tạo tương ứng với điều kiện bảo đảm chất lượng của chương trình.
- 3) Trên cơ sở chỉ tiêu được giao, các trường xác định điểm trúng tuyển và số lượng cần tuyển đối với từng chương trình đào tạo chất lượng cao.
- 4) Các trường thông báo công khai về điều kiện để được xét tuyển vào học chương trình đào tạo chất lượng cao và mức học phí tương ứng.

Với văn bản này, các trường đại học sẽ được tự chủ hoàn toàn trong việc mở chương trình đào tạo CLC để thu học phí cao. Cho đến thời điểm hiện nay, Bộ GD&ĐT chưa có văn bản nào quy định về tiêu chí cho các chương trình này. Vì thế, nhiều chuyên gia và nhà quản lý có ý kiến cho rằng sẽ không tránh khỏi tình trạng đua nhau đào tạo CLC chỉ để thu học phí cao và cho rằng khi chưa có tiêu chí quản lý

việc Bộ GD&ĐT giao toàn quyền cho các trường có thể dẫn tới hậu quả người học phải gánh chịu.

Có thể nói tiêu chí được áp dụng để xác định các chương trình đào tạo CLC không giống nhau. Nhiều chương trình lựa chọn tiêu chí áp dụng không dựa trên cơ sở khoa học xác định chất lượng đào tạo, nhiều tiêu chuẩn chỉ phản ánh chất lượng dịch vụ cao.

Từ thực trạng được phản ánh trên đây có thể kết luận rằng: các chương trình đào tạo CLC được triển khai khá phổ biến tại các trường đại học công lập; Nhà nước cần ban hành các tiêu chí, tiêu chuẩn để xác định thế nào là chương trình đào tạo CLC và CLC được giám sát như thế nào.

2.2. Thực trạng cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao

2.2.1. Thực trạng cơ chế quản lý tài chính đối với giáo dục đại học

GDDH Việt Nam có bước phát triển nhanh chóng, mở rộng về quy mô và số lượng các trường đại học được thành lập mới. Tính đến năm 2011, số lượng các trường đại học đã tăng lên là 386 trường đại học và cao đẳng; số lượng các giảng viên ở các cơ sở giáo dục đại học công lập và dân lập tăng khoảng 2,5 lần giai đoạn 2000-2011. Số lượng các trường đại học phát triển qua các năm thể hiện tại Bảng số 2.1. Năm 2012, số lượng các trường đại học được thành lập mới không nhiều, nên số liệu được tổng hợp đến năm 2011 vẫn phù hợp cho nghiên cứu.

Hệ thống các trường đại học công lập ở Việt Nam hiện nay được tổ chức rất đa dạng, đan xen trong phương thức quản lý và điều hành và được phân thành hai hệ thống cơ bản: (i) các trường chịu sự quản lý trực tiếp của Bộ GD&ĐT; (ii) các trường chịu sự quản lý song trùng trực thuộc giữa Bộ GD&ĐT và Bộ chủ quản/ hoặc 2 ĐHQG. Nguồn tài chính từ NSNN dành cho các chương trình đào tạo CLC hiện nay được phân bổ và quản lý theo các quy định chung của hệ thống văn bản pháp luật của Nhà nước; đồng thời tuân theo các nguyên tắc và phương thức thực hiện khác nhau của các Bộ/ cơ quan chủ quản. Chính do các tính chất của hệ thống tổ chức GDDH hiện nay nên việc nghiên cứu giải pháp để thay đổi phương thức của mỗi cơ quan tham gia quản lý trường đại học trong quá trình lập và phân bổ ngân sách là rất phức tạp.

Cùng với sự phát triển của hệ thống các trường, quy mô và cơ cấu GDDH Việt Nam cũng có sự phát triển mạnh mẽ và tiếp tục xu hướng phát triển theo số liệu dự báo năm 2012 của Bộ GD&ĐT tại Bảng 2.2 dưới đây.

Bảng số 2.1. Số lượng các trường Đại học và cao đẳng qua các năm

Năm	1999-2000	2000-2001	2001-2002	2002-2003	2003-2004	2004-2005	2005-2006	2006-2007	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011
Tổng cộng các trường	153	178	191	202	214	230	255	322	346	369	376	386
Cao đẳng	84	104	114	121	127	137	151	183	206	223	227	223
Công lập	79	99	108	115	119	130	142	166	182	194	197	193
Ngoài công lập	5	5	6	6	8	7	9	17	24	29	30	30
Đại học	69	74	77	81	87	93	104	139	140	146	149	163
Công lập	52	57	60	64	68	71	79	109	100	101	103	113
Ngoài công lập	17	17	17	17	19	22	25	30	40	45	46	50

Nguồn: Bộ GD&ĐT

Bảng 2.2: Dự báo Quy mô học sinh, sinh viên giai đoạn 2012-2020

Quy mô học sinh, sinh viên	2012-2013	2013-2014	2015-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Đại học	1.628.619	1.734.497	1.847.220	1.967.290	2.095.163	2.231.349	2.376.387	2.530.852
Công lập	1.359.897	1.422.273	1.477.776	1.534.486	1.592.324	1.651.198	1.710.998	1.771.596
Ngoài công lập	268.722	312.206	369.444	432.804	502.839	580.151	665.388	759.256
Tỷ lệ % ngoài công lập	16,5%	18%	20%	22%	24%	26%	28%	30%
2. Sau Đại học	67.500	70.000	71.700	74.200	76.800	78.600	81.150	83.800
Thạc sỹ	56.700	58.800	60.100	62.200	64.300	65.600	67.600	69.700
NCS	10.800	11.200	11.600	12.000	12.500	13.000	13.550	14.100
Dân số trung bình	89.609.000	90.654.000	91.583.000	92.513.000	93.449.000	94.394.000	95.354.000	96.179.000
Tỷ lệ SVĐH/ vạn dân	281	296	312	328	346	364	384	405

Nguồn: Bộ GD&ĐT (Báo cáo Hội nghị Ban Chỉ đạo đổi mới cơ chế tài chính 2012)

Đồng thời, cơ chế quản lý tài chính trong những năm qua cũng có nhiều đổi mới tích cực góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển của GDDH. Những nét nổi bật của cơ chế tài chính đối với GDDH trong thời gian qua được khái quát như sau:

Thứ nhất, các cơ sở GDDH công lập được tăng cường giao quyền tự chủ về tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP: tăng cường mở rộng và đa dạng hóa các nguồn tài chính, mở rộng hình thức hoạt động, tăng chất lượng dịch vụ; được tự chủ quyết định một số định mức chi đáp ứng nhiệm vụ và nâng cao chất lượng hoạt động.

Thứ hai, Nhà nước chú trọng ưu tiên đầu tư cho GDĐH. Tốc độ tăng chi bình quân khoảng 20%/ năm; đến năm 2008 chi NSNN đã đạt chỉ tiêu 20% tổng chi NSNN. Tuy nhiên tỷ trọng chi cho GD&ĐT trong GDP không thay đổi (ổn định ở mức 5%). Do đó, có thể thấy nguồn lực của xã hội giành cho GD&ĐT chưa có nhiều cải thiện. Cơ cấu chi cho GD&ĐT cũng chưa thay đổi theo hướng tích cực, tập trung đến khoảng 80% là cho chi thường xuyên, chi đầu tư thấp nên không có tác động lớn đến sự phát triển của GDĐH. Số liệu được mô tả ở Bảng số 2.3 và các Biểu đồ 2.2, Biểu đồ 2.3.

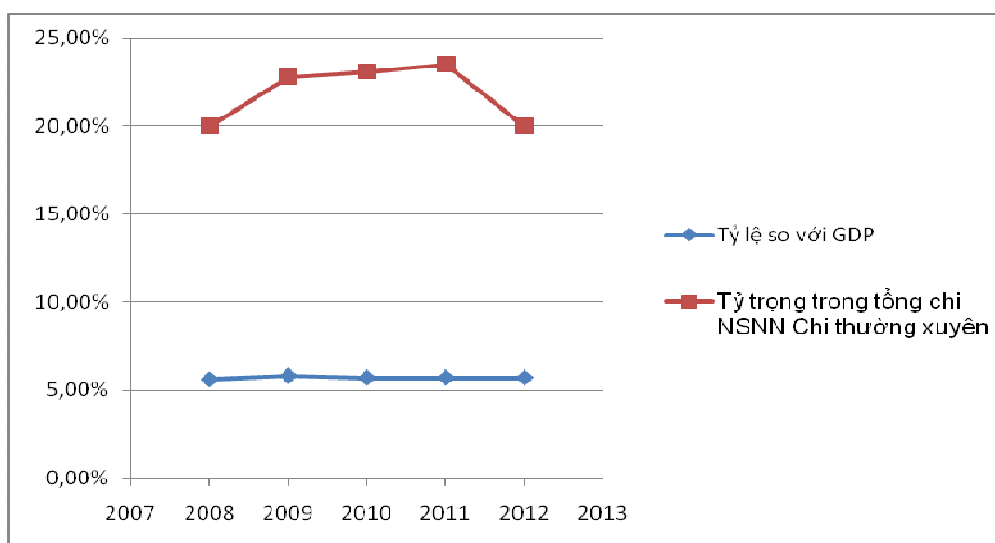
Thứ ba, chính sách học phí đối với GDĐH đã được quan tâm đổi mới. Bước đầu quy định học phí đã dựa trên nguyên tắc chia sẻ chi phí, học phí đã có sự phân biệt giữa các ngành nghề đào tạo.

Bảng 2.3. Chi NSNN cho giáo dục - đào tạo giai đoạn 2008 -2012

Đơn vị: tỷ đồng

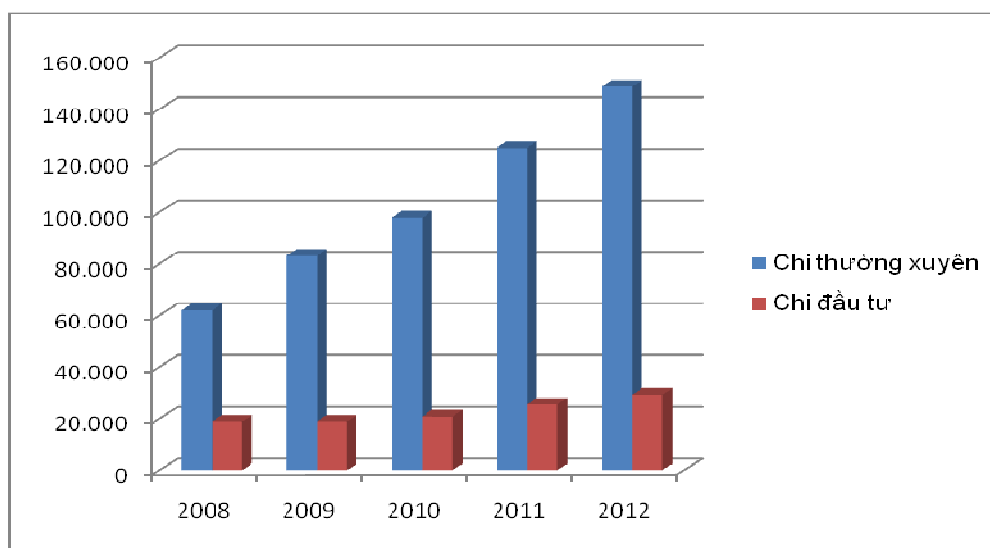
TT	Nội dung	2008	2009	2010	2011	2012
1	GDP	1.453.911	1.568.000	1.837.000	1.837.000	2.908.120
2	Tổng chi NSNN	407.095	449.900	515.300	515.300	901.517
3	Ngân sách NN cho GDĐT	81.359	102.580	119.274	149.350	177.894
	Tỷ lệ so với GDP	5,60%	5,80%	5,70%	5,70%	5,70%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSNN	20,00%	22,80%	23,10%	23,70%	22%
	Chi thường xuyên	62.010	83.115	97.854	124.950	148.684
	Chi đầu tư	18.844	18.900	20.810	25.400	29.210

Nguồn: Bộ GD&ĐT, Bộ Tài chính



Biểu đồ 2.2. Chi NSNN cho giáo dục đào tạo giai đoạn 2008 -2012

Nguồn: Bộ GD&ĐT, Bộ Tài chính



Biểu đồ 2.3: Cơ cấu chi NSNN cho giáo dục/GDP ở Việt Nam

Nguồn: Bộ GD&ĐT, Bộ Tài chính

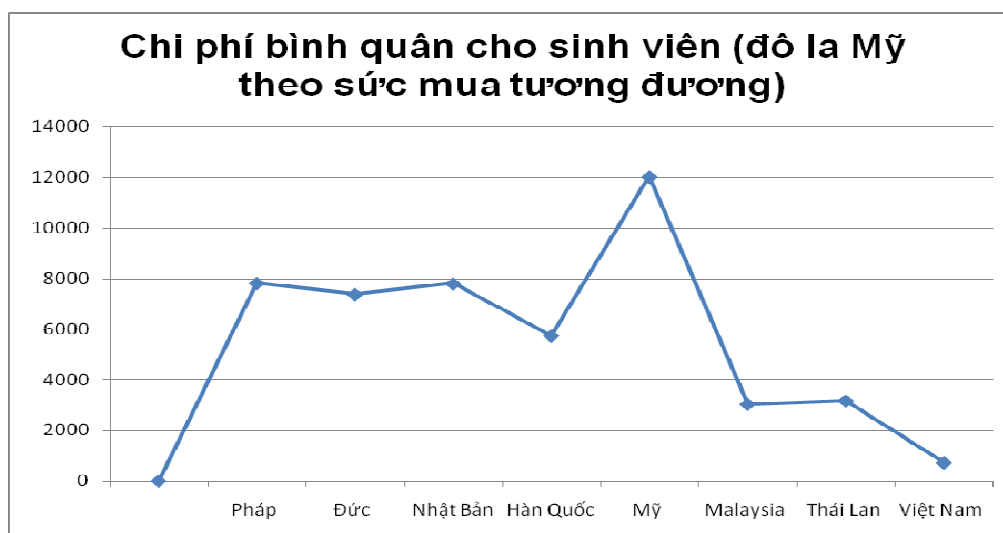
Nếu so sánh tỷ trọng chi NSNN cho giáo dục /GDP ở Việt Nam với một số nước trong khu vực và thế giới tại biểu đồ 2.4 nhận thấy chi NSNN cho giáo dục /GDP ở Việt Nam cao hơn so với các nước.

Tuy nhiên, do GDP đầu người ở Việt Nam còn rất thấp, nên chi giáo dục cho 1 học sinh, sinh viên tính theo sức mua tương đương của đô la Mỹ rất thấp (mô tả qua Biểu đồ 2.5).



Biểu đồ 2.4. So sánh tỷ trọng chi NSN cho giáo dục/GDP ở Việt Nam với các nước

Nguồn: Bộ GD&ĐT, Đề án đổi mới cơ chế tài chính giáo dục giai đoạn 2009-2014.



Biểu đồ 2.5. So sánh chi phí hàng năm cho giáo dục tỉnh theo sức mua tương đương

Nguồn: Bộ GD&ĐT, Đề án đổi mới cơ chế tài chính giáo dục giai đoạn 2009-2014.

Bên cạnh đó, cơ chế quản lý tài chính đối với GDĐH hiện nay cũng bộc lộ những bất cập, hạn chế, ảnh hưởng đến hoạt động và chất lượng GDĐH.

Thứ nhất, những bất cập chính liên quan tới nguồn tài chính của trường đại học

Các trường đại học công lập đang thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ, nhưng chưa thực sự được tự chủ về nguồn thu học phí: không được tự quyết định mức học phí mà vẫn phải tuân theo mức trần học phí được quy định tại Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ, vốn chưa tương xứng với chi phí đào tạo hiện nay.

Đối với các trường đại học công lập tự chủ một phần kinh phí hoạt động thường xuyên, Nhà nước thực hiện cấp kinh phí theo cơ chế khoán ngân sách cho từng trường. Theo Nguyễn Trường Giang [27] ngân sách cấp cho GD&ĐT hiện nay theo mức khoán không gắn với số lượng, quy mô tuyển sinh hàng năm mà phân bổ bình quân theo khả năng ngân sách.

Theo báo cáo của Bộ Tài chính [26], nội dung phân bổ NSNN chủ yếu dựa vào các yếu tố đầu vào nên chưa gắn kết giữa kết quả sử dụng nguồn lực NSNN với kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ. Đồng thời, Nhà nước chưa có đủ các tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ gắn với NSNN được giao. Cách phân bổ này rõ ràng không tạo ra áp lực yêu cầu các trường đại học phải nâng cao chất lượng nhằm tăng năng lực cạnh tranh để thu hút các nguồn lực XHH mà còn trông chờ vào NSNN. Đồng thời, đối với Nhà nước việc sử dụng NSNN chưa tạo ra định hướng ưu tiên cho hoạt

động của các cơ sở GD&ĐT có chất lượng, ưu tiên ngành nghề đào tạo Nhà nước có nhu cầu nhưng xã hội không sẵn sàng đáp ứng.

Thứ hai, những bất cập chính liên quan tới việc chi tiêu tài chính

Nghị định 43/2006/NĐ-CP quy định khi nhà nước điều chỉnh các quy định về tiền lương các trường tự bảo đảm từ các nguồn thu sự nghiệp. Như vậy, mỗi khi có cải cách lương, các trường sẽ phải cắt giảm nguồn tài chính giành cho hoạt động đào tạo trực tiếp để tăng lương, ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng đào tạo.

Các trường mặc dù là tự chủ về tài chính, nhưng vẫn phải tuân thủ các định mức kinh tế kỹ thuật, tiêu chuẩn ngành đã lạc hậu, không hợp lý. Nhiều định mức kinh tế kỹ thuật còn thiếu, nhưng các Trường không được tự xây dựng.

Đánh giá về những bất cập của cơ chế tài chính đối với GDDH, Phùng Xuân Nhạ và nhóm nghiên cứu [28] cho rằng “những bất cập liên quan tới quản lý nguồn tài chính như phân bổ và cấp phát ngân sách; quy định về học phí được đánh giá là nổi bật hơn cả”. Những đặc điểm nổi bật thực trạng cơ chế quản lý tài chính đối với GDDH có ảnh hưởng quyết định tới cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập về quản lý, phân bổ ngân sách; quản lý nguồn thu học phí; cơ chế kiểm tra, giám sát.

2.2.2. Thực trạng cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao trong các trường đại học công lập

2.2.2.1. Thực trạng cơ chế quản lý ngân sách cấp cho các chương trình đào tạo CLC

Cơ chế quản lý ngân sách được áp dụng đối với các chương trình đào tạo CLC hiện nay theo cách được Nhà nước phê duyệt, giao nhiệm vụ và cấp ngân sách cho các trường đại học công lập. Ngân sách để thực hiện các chương trình đào tạo CLC được bố trí trong dự toán ngân sách chi cho lĩnh vực GD&ĐT và thực hiện cơ chế quản lý ngân sách theo quy định đối với lĩnh vực tài chính công.

NSNN chi lĩnh vực GD&ĐT là khoản chi đã được Bộ Tài chính, cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính, ấn định mức trần trong phạm vi tổng chi ngân sách của Chính phủ. Trong giai đoạn hiện nay, cam kết của Chính phủ chi NSNN giành cho GD&ĐT đạt 20% tổng chi ngân sách. Khoản chi cho các chương trình đào tạo CLC của các trường đại học công lập được bố trí trong phạm vi đã cam kết nói trên, điều này có ảnh hưởng trực tiếp tới cơ chế quản lý ngân sách (cụ thể là mức ngân sách đầu tư) đối với các chương trình đào tạo CLC.

Cơ chế quản lý ngân sách đối với các chương trình đào tạo CLC được thể hiện qua các nội dung sau:

Thứ nhất là về phương thức lập và phân bổ ngân sách

Bước 1: Các trường đại học công lập có chương trình đào tạo CLC lập dự toán gửi báo cáo Bộ GD&ĐT hoặc các Bộ, cơ quan chủ quản, địa phương (đối với các trường đại học công lập không trực thuộc Bộ GD&ĐT) (gọi tắt là Bộ chủ quản). Dự toán lập căn cứ vào:

Các nội dung và khoản chi tương ứng đã thực hiện của chương trình năm trước liền kề;

Định mức kinh tế kỹ thuật, định mức tài chính đã được quy định trong các văn bản của Nhà nước hoặc trong Đề án đã được phê duyệt; số lượng tuyển sinh của năm lập ngân sách; các nội dung và khoản mục chi cần được cấp ngân sách để thực hiện chương trình;

Các nội dung phát sinh tăng hoặc giảm so với năm trước và các yếu tố khác (nếu có).

Bước 2: Bộ chủ quản của các trường đại học có chương trình đào tạo CLC xem xét dự toán cho trường trực thuộc; sau đó tổng hợp vào dự toán ngân sách lĩnh vực GD&ĐT của Bộ theo các khoản mục chi trình Bộ Tài chính.

Bước 3: Bộ Tài chính xem xét và thảo luận với Bộ/ cơ quan chủ quản về các khoản mục dự toán của các Bộ/cơ quan lập và khả năng ngân sách trong phạm vi trần đã khống chế để có thể đưa ra mức dự toán hợp lý. Thông thường mức dự toán được thỏa thuận đảm bảo tăng hơn so với năm trước một tỷ lệ nhất định và đáp ứng một phần nhu cầu chi của các Trường đại học công lập đã được các Bộ chủ quản tổng hợp.

Bước 4: Trên cơ sở dự toán đã thảo luận với các Bộ chủ quản, Bộ Tài chính tổng hợp dự toán chi báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội.

Bước 5: Quốc hội thảo luận và quyết định chi NSNN theo từng lĩnh vực chi.

Bước 6: Bộ Tài chính, căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giao dự toán chi ngân sách cho Bộ chủ quản trong đó chi tiết theo các lĩnh vực/ nhiệm vụ tương ứng với khoản mục chi của chương trình đào tạo chất lượng cao.

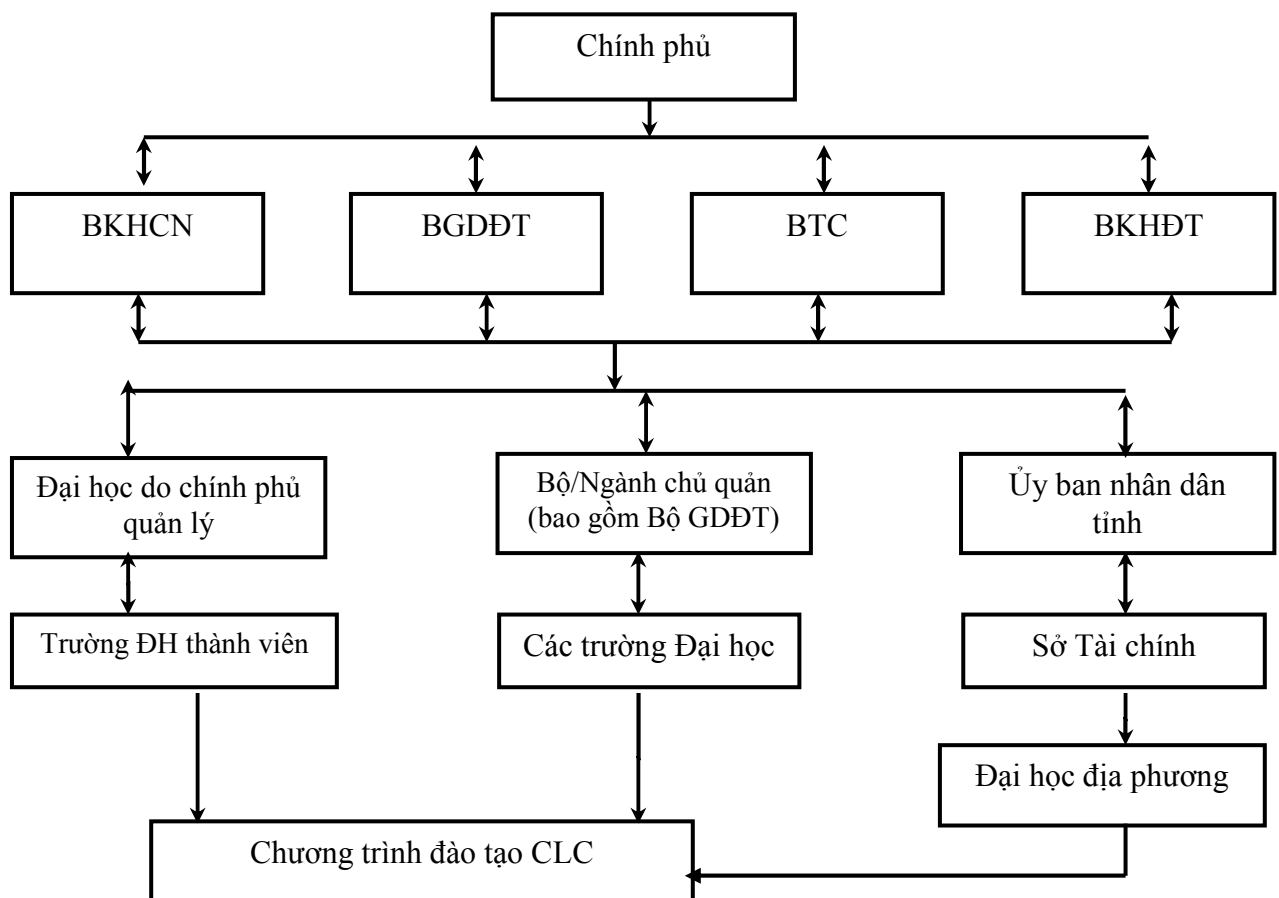
Bước 7: Bộ Tài chính thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn nhiệm vụ chi ngân sách cho cho Bộ chủ quản, trong đó chi tiết các nhiệm vụ đào tạo CLC. Dự toán ngân sách chi cho các chương trình đào tạo CLC được Bộ Tài chính giao cho các Bộ chủ quản theo Đề án riêng hoặc giao chung và do Bộ chủ quản phân

bổ cho các trường đại học nhưng đều nằm trong tổng mức dự toán chi sự nghiệp GD&ĐT.

Bước 8: Sau khi được Thủ tướng giao dự toán ngân sách, Bộ chủ quản phân bổ tiến hành phân bổ dự toán chi chương trình đào tạo CLC cho các trường đại học.

Mức dự toán ngân sách được cung cấp sẽ phụ thuộc vào dự toán ban đầu do nhà trường lập được tính toán dựa trên các khoản chi phí để chi cho các hoạt động của chương trình đào tạo CLC và được Bộ chủ quản điều chỉnh theo mức đã thỏa thuận với Bộ Tài chính. Thông thường dự toán trường được nhận sẽ cao hơn mức của năm trước. Theo phương thức phân bổ và cấp phát kinh phí quy định tại Luật NSNN năm 2002 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, trường đại học sẽ được phân bổ kinh phí 1 lần trong năm chỉ theo một khoản mục, các trường được tự chủ sử dụng nguồn tài chính trong phạm vi nhất định theo quy định của pháp luật.

Quy trình lập và phân bổ ngân sách cho các chương trình đào tạo CLC được mô tả qua Sơ đồ 2.1 dưới đây.



Sơ đồ 2.1. Quy trình phân bổ ngân sách cho các chương trình đào tạo CLC

Nguồn: tác giả phát triển từ tài liệu [28]

Qua nghiên cứu thực trạng về phương thức lập và phân bổ dự toán ngân sách cho các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập cho thấy còn có có điểm chưa tương đồng với mô hình cơ chế quản lý tài chính đối với chương trình đào tạo CLC được tập hợp từ các công cụ, phương thức quản lý được cho là có ưu điểm nhất (như mô tả trong Chương 1). Các điểm đó là:

Lập dự toán chương trình đào tạo CLC theo phương pháp khoản mục gia tăng. Bản dự toán này sẽ Bộ GD&ĐT hoặc Bộ chủ quản tổng hợp để thương thuyết với Bộ Tài chính về tỷ lệ % của khoản ngân sách cần được đáp ứng.

Lập và phân bổ dự toán ngân sách cho chương trình đào tạo CLC dựa trên đầu vào (số lượng sinh viên nhập học của chương trình và chi phí trên đầu sinh viên đã được duyệt sẵn).

Thứ hai là về tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách

Về tiêu chí phân bổ ngân sách:

Các số liệu đầu vào được dùng trong công thức phân bổ tài chính là số sinh viên theo chỉ tiêu tuyển sinh đã đăng ký của chương trình đào tạo CLC và mức chi ngân sách cho 1 sinh viên đã được quy định. Thông thường chỉ tiêu sinh viên làm căn cứ để cấp ngân sách chỉ mang tính ước lệ và có sự sai lệch so với số sinh viên được đào tạo và ra trường. Mức kinh phí đầu tư cho các chương trình đào tạo CLC được tính toán dựa trên những căn cứ, định mức kinh tế kỹ thuật (ví dụ như định mức giờ chuẩn/ giảng viên; định mức m2/sinh viên; định mức sinh viên/ giảng viên...),. Tuy nhiên, định mức tài chính tương đối lạc hậu, không có sự phân biệt theo đặc thù của từng ngành đào tạo.

Bên cạnh đó, tiêu chí đầu tư NSNN nhìn chung không có sự phân biệt đáng kể giữa các ngành nghề đào tạo (Ví dụ theo Đề án Nhiệm vụ chiến lược của Đại học Quốc gia Hà Nội định mức phân bổ giữa các ngành chênh lệch khoảng 7-10%; các Đề án CTTT chỉ chênh lệch khoảng 5%). Tiêu chí phân bổ không phản ánh mức độ khác nhau về cơ cấu chi phí giữa các ngành/ nghề đào tạo; đồng thời chưa tính đến khả năng thu hút nguồn lực xã hội giữa các ngành nghề khác nhau. Ví dụ, các CTTT thuộc khối ngành KHCB, ngành kỹ thuật công nghệ hay kinh tế đều ấn định tỷ lệ đóng góp của người học là 15%, của nhà trường là 25%. Nhà nước đầu tư cho các chương trình đào tạo CLC nhưng chưa có sự phân biệt để thực hiện các chính sách ưu tiên đối với một số ngành đào tạo Nhà nước có nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao. Đơn cử như NSNN vẫn cấp để thực hiện chương trình đào tạo CLC ngành Ngân hàng Tài chính của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; Ngành Kinh tế Quốc tế của Trường Đại học Ngoại

thương, các ngành Công nghệ của Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Bách Khoa Tp HCM,... Thực tế hiện nay, đây là những ngành này nhận được sự quan tâm của xã hội, có thể huy động các nguồn tài chính khác để giảm bớt gánh nặng chi ngân sách.

Như vậy, việc sử dụng các tiêu chí áp dụng phân bổ ngân sách cho các chương trình đào tạo CLC chưa hiệu quả nhằm tạo ra các động lực tài chính giúp các chương trình đào tạo CLC đạt được mục tiêu như đã đề ra.

Về định mức phân bổ ngân sách:

Điểm khác biệt cơ bản trong cơ chế quản lý phân bổ ngân sách cho các chương trình đào tạo CLC là định mức làm căn cứ cấp ngân sách được điều chỉnh cao hơn các chương trình đào tạo đại trà. So sánh định mức phân bổ cho các chương trình đào tạo CLC với các chương trình đào tạo đại trà tại Bảng 2.4 và Biểu đồ 2.6.

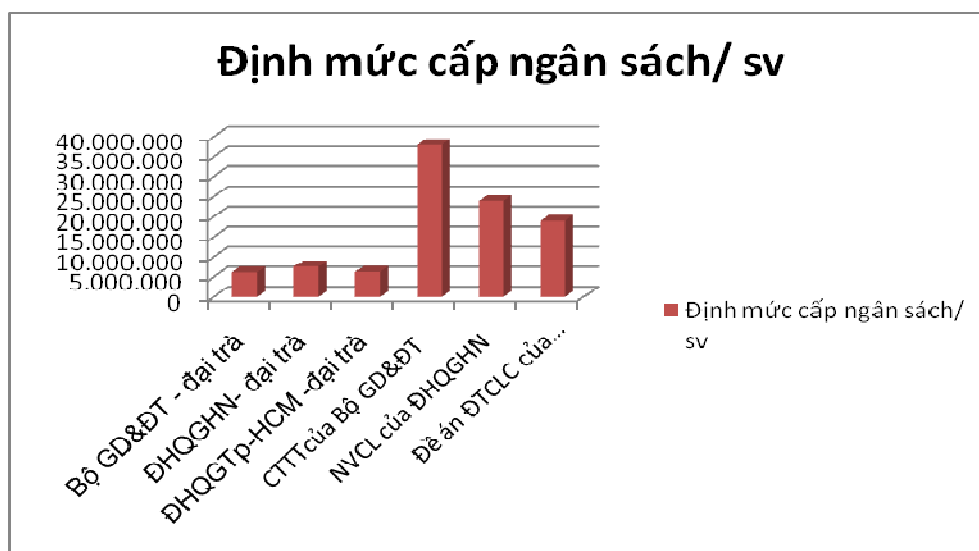
Kết quả so sánh tại bảng số 2.4 và Biểu đồ 2.6 cho nhận xét: Định mức cấp ngân sách cho các chương trình đào tạo CLC cao hơn nhiều so với chương trình đào tạo đại trà. Như vậy, Nhà nước đã có chính sách ưu tiên đầu tư cho đào tạo CLC. Mức kinh phí ngân sách được cấp cao hơn đảm bảo hoạt động các chương trình đào tạo CLC được thực hiện như đã cam kết.

Bảng 2.4. So sánh định mức cấp ngân sách giữa các chương trình đào tạo CLC với các chương trình đào tạo đại trà

Đơn vị tính: đồng/ sinh viên/ năm

TT	Chương trình	Định mức cấp ngân sách/ sv/năm
1	Các chương trình đào tạo đại trà của các trường đại học thuộc Bộ GD&ĐT	6.133.680
2	Các chương trình đào tạo đại trà của các trường đại học thuộc ĐHQGHN	7.560.000
3	Các chương trình đào tạo đại trà của các trường thuộc ĐHQGTp- HCM	6.290.700
4	Chương trình thực hiện Đề án đào tạo Chương trình tiên tiến của Bộ GD&ĐT	38.000.000
5	Các chương trình ĐTCLC thuộc Đề án NVCL của ĐHQGHN	24.000.000
6	Các chương trình ĐTCLC của ĐHQGTp-HCM (thuộc Đề án ĐTCLC với học phí tương ứng)	19.000.000

Nguồn: tác giả tổng hợp từ các Đề án của các trường



Biểu đồ 2.6 . So sánh định mức cấp ngân sách của các chương trình đào tạo

Nguồn: tác giả tổng hợp từ các Đề án của các trường

Tuy nhiên, có thể thấy rằng định mức phân bổ không phản ánh chi phí thực tế cần thiết để đảm bảo chất lượng đào tạo. Nhà nước cấp ngân sách cho các chương trình đào tạo CLC chưa chú ý đến việc cân đối với nguồn thu xã hội hóa, mức cấp ngân sách mặc dù đã có sự phân biệt nhưng không đáng kể giữa các ngành đào tạo. Nên thực tế triển khai đào tạo “các chương trình khối KHCB hoặc kỹ thuật có mức độ thu hút thấp, số sinh viên tham gia ít sẽ khó khăn hơn các ngành khối kinh tế” [12]. Rõ ràng, Nhà nước chưa sử dụng tốt công cụ của quản lý tài chính để điều tiết các chương trình đào tạo CLC đáp ứng mục tiêu quản lý và nhu cầu xã hội.

Như vậy, có thể khẳng định những đặc điểm khác biệt trong cơ chế quản lý tài chính nguồn NSNN cấp cho chương trình đào tạo CLC chưa đáp ứng được các định hướng ưu tiên phát triển chương trình đào tạo CLC của Nhà nước. Cơ chế quản lý phân bổ ngân sách cho các chương trình đào tạo CLC không tạo động lực thúc đẩy mạnh mẽ việc cải tiến chất lượng các chương trình đào tạo CLC từ công nghệ quản lý, chương trình và sản phẩm đào tạo.

Thứ ba, nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước đầu tư cho các chương trình đào tạo CLC.

Tính đến nay các chương trình đào tạo CLC được Nhà nước đầu tư triển khai tại các trường đại học công lập đã có nhiều khóa sinh viên ra trường. Nhà nước đã dành một nguồn tài chính đáng kể từ NSNN để đầu tư cho các chương trình này. Số liệu về nguồn tài chính NSNN đầu tư cho các chương trình đào tạo CLC được tổng kết ở Bảng số 2.5 dưới đây. Kết quả của các chương trình cần được đánh giá để thấy được hiệu quả đầu tư của NSNN từ đó rút ra kinh nghiệm và phương hướng để nâng cao chất lượng đào tạo.

**Bảng số 2.5. Nguồn và cơ cấu tài chính của các chương trình đào tạo CLC
đã được NSNN đầu tư**

Đơn vị tính: nghìn đồng

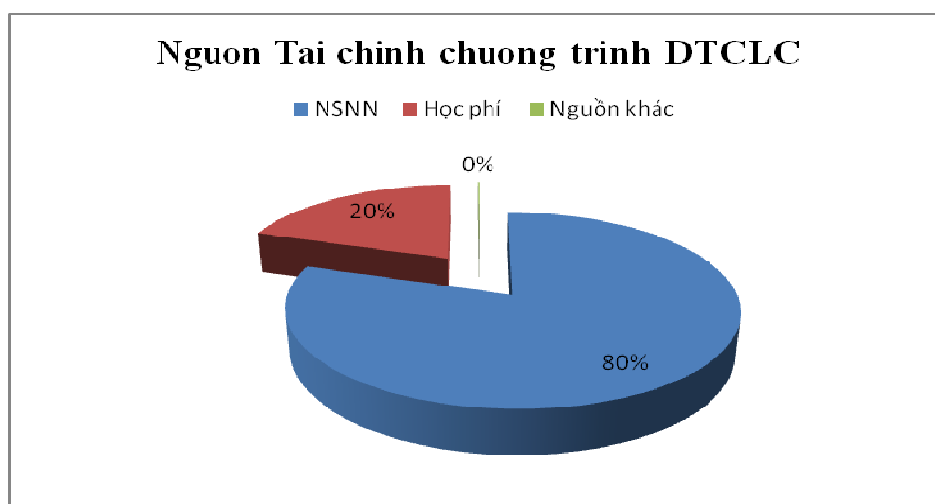
STT	Trường ĐH công lập Việt Nam	Tên chương trình	Nguồn tài chính đầu tư cho các chương trình đào tạo CLC						
			Tổng	NSNN		Học phí		Nguồn khác	
				Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
1	Trường ĐH Bách khoa, ĐHQG Tp.	Kỹ thuật điện	43.086	31.116	72%	11.970	28%		0%
2	ĐH Huế	Trường ĐHSP, Vật lý	27.600	27.600	100%	0	0%		0%
3		Trường Đại học Kinh tế, Kinh tế nông nghiệp – Tài chính	33.312	25.212	76%	8.100	24%		0%
4	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân,	Tài chính	33.649	25.212	75%	8.437	25%		0%
5		Kế toán	33.649	25.212	75%	8.437	25%		0%
6	Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội	Kỹ thuật y sinh	34.356	31.116	91%	3.240	9%		0%
7		Cơ điện tử	32.751	31.116	95%	1.635	5%		0%
8		Khoa học và kỹ thuật vật liệu.	32.751	31.116	95%	1.635	5%		0%
9	Trường ĐH Bách khoa - ĐH Đà Nẵng	Hệ thống nhúng	35.856	31.116	87%	4.740	13%		0%
10		Điện tử Viễn thông (Hệ thống số)	35.856	31.116	87%	4.740	13%	400	1%
11	Trường ĐH KHTN – ĐHQG Hà Nội	Hoá học	29.235	27.600	94%	1.635	6%	320	1%
12		Toán học	30.840	27.600	89%	3.240	11%		0%
13		Khoa học Môi trường	30.840	27.600	89%	3.240	11%		0%
14	Trường ĐH Cần Thơ	Nuôi trồng thủy sản	31.506	28.938	92%	2.568	8%	315	1%
15		Công nghệ sinh học	31.506	28.938	92%	2.568	8%		0%
16	Trường ĐH KHTN – ĐHQG TpHCM	Khoa học máy tính	49.162	27.900	57%	21.262	43%		0%
17	Trường ĐH Nông nghiệp Hà Nội	Quản lý kinh doanh nông nghiệp	32.178	28.938	90%	3.240	10%		0%
18		Khoa học cây trồng	30.573	28.938	95%	1.635	5%		0%
19	Trường ĐH Giao thông vận tải	Kỹ thuật xây dựng	36.516	31.116	85%	5.400	15%		0%

STT	Trường ĐH công lập Việt Nam	Tên chương trình	Nguồn tài chính đầu tư cho các chương trình đào tạo CLC						
			Tổng	NSNN		Học phí		Nguồn khác	
				Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
20	Trường ĐH Thủy lợi,	Kỹ thuật tài nguyên nước	42.366	31.116	73%	11.250	27%		0%
21		Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Kỹ thuật công trình thủy)	42.366	31.116	73%	11.250	27%		0%
22	Đại học Thái nguyên,	Trường ĐH Kỹ thuật công nghiệp - Kỹ thuật cơ khí	46.866	31.116	66%	15.750	34%		0%
23		Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Kỹ thuật điện	37.866	31.116	82%	6.750	18%		0%
24		Trường ĐH Nông Lâm, KH&Quản lý môi trường	37.866	31.116	82%	6.750	18%		0%
25	Trường ĐH Nông Lâm	Công nghệ thực phẩm	43.113	28.938	67%	14.175	33%		0%
26	Tp HCM	Thú y	40.413	28.938	72%	11.475	28%		0%
27	Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội	Kiến trúc công trình	31.116	31.116	100%		0%		0%
28	Trường ĐH Ngoại thương	Kinh tế quốc tế	43.923	25.212	57%	18.711	43%		0%
29		Quản trị kinh doanh (QTKD quốc tế)	45.765	25.212	55%	20.553	45%		0%
30	Trường ĐH Công nghệ thông tin – ĐHQG Tp. HCM	Hệ thống thông tin	44.031	31.116	71%	12.915	29%		0%
31	Trường ĐH Kiến trúc TpHCM,	Quy hoạch và Thiết kế đô thị	34.356	31.116	91%	3.240	9%		0%
32	Trường Đại học Lâm nghiệp	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	37.038	28.938	78%	8.100	22%		0%
33	Trường Đại học Hàng hải	Toàn cầu hoá và thương mại vận tải biển	42.366	31.116	73%	11.250	27%		0%
34	Trường ĐH Mô - Địa chất	Kỹ thuật hoá học	35.391	31.116	88%	4.275	12%		0%
35	Trường Đại học Y Hà Nội	Điều dưỡng	38.130	33.000	87%	5.130	13%		0%
36	Trường ĐH	Ngành Vật lý	30.540	27.300	89%	3.240	11%	500	2%

STT	Trường ĐH công lập Việt Nam	Tên chương trình	Nguồn tài chính đầu tư cho các chương trình đào tạo CLC						
			Tổng	NSNN		Học phí		Nguồn khác	
				Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
37	KHTN – ĐHQGHN	Ngành Sinh học	30.840	27.600	89%	3.240	11%	700	2%
38	Trường ĐH Công nghệ- ĐHQGHN	Điện tử Viễn Thông	35.940	32.700	91%	3.240	9%	250	1%
39		Kỹ thuật máy tính	36.140	32.900	91%	3.240	9%	300	1%
40	Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN	Ngành Quản trị Kinh doanh	33.270	24.200	73%	9.070	27%	540	2%

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Phân tích số liệu Bảng 2.5 cho thấy trong thực tế nguồn tài chính để đảm bảo hoạt động của các chương trình đào tạo CLC từ NSNN là chủ yếu, chiếm tới 80% tổng nguồn tài chính, học phí khoảng 20% trong khi các nguồn khác coi như không có gì. Các đánh giá và nhận định được mô tả qua Biểu đồ 2.7 dưới đây.



Biểu đồ 2.7. Cơ cấu nguồn tài chính thực tế của các chương trình đào tạo CLC được NSNN đầu tư (mức trung bình của tất cả các chương trình)

Nguồn: tác giả tự tổng hợp

Thứ tư, về cơ chế giám sát quản lý của Nhà nước đối với nguồn tài chính NSNN cấp cho các chương trình đào tạo CLC

Cơ chế kiểm tra, giám sát đối với việc quản lý nguồn tài chính từ NSNN dành cho các chương trình đào tạo CLC về cơ bản thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước đối với lĩnh vực tài chính và quản lý ngân sách. Ngoài ra, có thể thực hiện thêm các chế độ kiểm tra, báo cáo theo yêu cầu của từng cấp quản lý.

Hệ thống kiểm tra, giám sát được tổ chức ở các cấp sau:

1) Nhà nước, đại diện là các cơ quan kiểm tra giám sát có thẩm quyền như Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ và các cơ quan kiểm tra chuyên ngành của các Bộ, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực.

2) Các trường đại học công lập có chương trình đào tạo CLC thực hiện kiểm tra giám sát nội bộ và kiểm tra giám sát đối với cấp dưới, giảng viên và người học.

3) Các đối tượng có liên quan kiểm tra giám sát hiệu quả sử dụng tài chính của các trường đại học.

Đối với việc quản lý nguồn tài chính từ NSNN thì vai trò kiểm tra, giám sát của Nhà nước là quan trọng nhất. Nhà nước thông qua các cơ quan chức năng của mình thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật, đánh giá kết quả sử dụng, hiệu quả quản lý nguồn tài chính NSNN cấp. Việc kiểm tra giám sát hiện nay khá thường xuyên, mang tính chất định kỳ nhưng mới ở bước kiểm tra, giám sát việc tuân thủ. Cơ chế kiểm tra giám sát hiện nay chưa yêu cầu gắn nguồn tài chính ngân sách được giao với kết quả và đầu ra các hoạt động của chương trình đào tạo CLC. Ví dụ đơn cử đối với các CTTT đang thực hiện tại các trường đại học. Tính đến nay, ngân sách Nhà nước cấp cho các chương trình đào tạo CLC thuộc Đề án CTTT đều đáp ứng mức đã phê duyệt, hàng năm Bộ GD&ĐT vẫn tổ chức đánh giá và có báo cáo tổng kết về chương trình. Báo cáo hàng năm đã nêu tình hình kết quả đạt được của các hoạt động. Tuy nhiên, báo cáo còn mang nặng tính hành chính, không được đánh giá hiệu quả đầu tư cho từng chương trình cụ thể; mức độ hoàn thành nhiệm vụ tương ứng với kinh phí được giao dựa trên các sản phẩm đầu ra.

Để đánh giá cơ chế quản lý ngân sách dành cho các chương trình đào tạo CLC tác giả đã tiến hành điều tra, phỏng vấn lấy ý kiến của các nhà quản lý là lãnh đạo các trường đại học công lập có chương trình đào tạo CLC, các chuyên gia về quản lý tài chính, quản lý giáo dục theo mẫu Phiếu điều tra (Phụ lục 2.2). Kết quả điều tra được mô tả tại Bảng số 2.6.

Bảng 2.6. Tổng hợp kết quả điều tra đánh giá cơ chế quản lý ngân sách

STT	Nội dung đánh giá	Tiêu cực	Không tác động	Tích cực	Rất tích cực
1	Quy trình lập dự toán	59.42	20.5	16.51	3.57
2	Quy trình phân bổ ngân sách	50.37	30.35	16.07	3.21
3	Phương thức phân bổ ngân sách	53.8	28.89	13.6	3.71
4	Tiêu chí phân bổ ngân sách	59.82	24.75	11.6	3.83
5	Định mức phân bổ ngân sách	57.89	23.97	13.6	4.54
6	Cơ chế kiểm tra giám sát	58.92	22.89	14.9	3.29

Nguồn: tác giả tổng hợp từ kết quả phiếu điều tra

Kết quả điều tra khảo sát phù hợp với đánh giá tổng quan về thực trạng và những bất cập trong cơ chế quản lý nguồn ngân sách cho các chương trình đào tạo CLC đã được phân tích ở các nội dung trên đây.

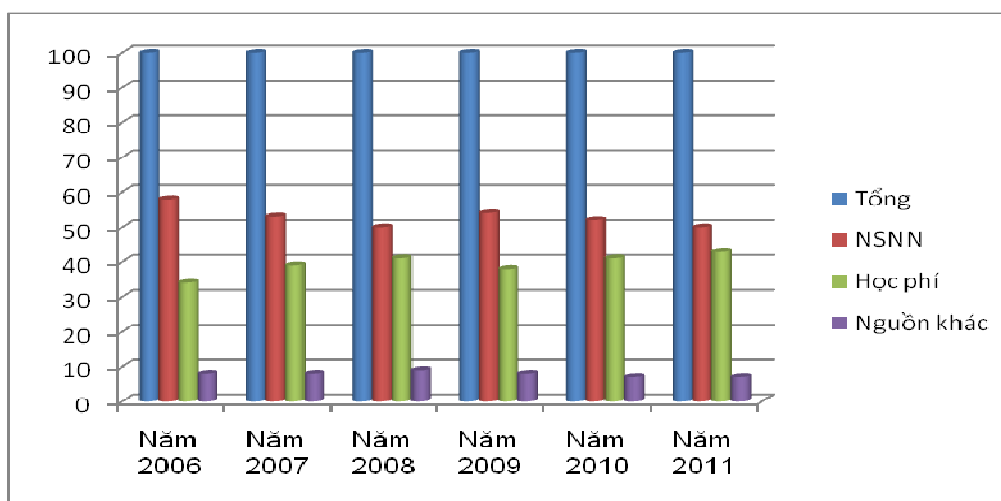
2.2.2.2. Thực trạng cơ chế quản lý các nguồn thu ngoài NSNN

Để đánh giá đúng thực trạng cơ chế quản lý quản lý các nguồn thu ngoài NSNN dành cho các chương trình đào tạo CLC, tác giả tiến hành nghiên cứu, phân tích các nội dung sau:

Thực trạng cơ chế quản lý nguồn thu học phí

Theo đánh giá trong các báo cáo gần đây của các cơ quan quản lý Nhà nước nguồn thu học phí từ người học chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng các nguồn thu bổ sung cho tài chính của GDĐH. Học phí là nguồn thu chủ yếu ngoài NSNN cấp của các trường đại học và còn tiếp tục tăng, các nguồn khác khá khiêm tốn. Đánh giá về cơ cấu và vai trò của nguồn thu học phí đối với GDĐH có thể xem xét qua số liệu tại Biểu đồ 2.8.

Tổng hợp số liệu về nguồn tài chính cho các chương trình đào tạo CLC tại Bảng số 2.5 ở trên đã cho nhận xét học phí là nguồn thu chủ yếu bổ sung cho nguồn tài chính của các chương trình đào tạo CLC. Tuy nhiên, tỷ lệ học phí trong tổng cơ cấu nguồn tài chính của chương trình đào tạo CLC chỉ khoảng 20%, thấp hơn mức trung bình của cả hệ thống (khoảng xấp xỉ 40% như mô tả ở Biểu đồ 2.8 trên đây).



Biểu đồ 2.8. Học phí trong cơ cấu nguồn tài chính GDĐH

Nguồn: Bộ GD&ĐT

Học phí của các chương trình đào tạo CLC được Nhà nước đầu tư kinh phí

Phân tích thực trạng quản lý nguồn thu học phí các chương trình đào tạo CLC qua quá trình thay đổi chính sách học phí của Chính phủ Việt Nam:

Từ năm 1993 trở về trước, hệ thống các trường đại học chủ yếu là loại hình công lập do Nhà nước thành lập. Nhà nước đảm bảo bao cấp ngân sách cho hoạt động của các trường đại học, không thực hiện thu học phí trong các cơ sở GDĐH.

Từ năm 1993, nền kinh tế chuyển sang nền KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa, GDĐH không chỉ bằng nguồn ngân sách được Nhà nước bao cấp. Đồng thời, NSNN đứng trước thách thức không thể bao cấp đủ cho các trường đại học công lập.

Trong hoàn cảnh đó, Chính phủ ban hành Quyết định số 241/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thu và sử dụng học phí ở các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Đến năm 1995, Luật Giáo dục đã khẳng định học phí là của gia đình hoặc bản thân người học để góp phần bù đắp một phần chi phí đào tạo.

Tuy nhiên có ảnh hưởng lớn nhất đối với GDĐH trong giai đoạn từ 1998 đến năm 2008 là Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg ngày 31/3/1998 của Thủ tướng Chính phủ quy định thu và sử dụng học phí và Thông tư số 54/1998/TTLT BGD&ĐT-BTC ngày 31/8/1998, hướng dẫn thực hiện Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg. Học phí của các chương trình đào tạo CLC cũng chịu sự điều chỉnh, tác động rất lớn bởi văn bản pháp lý nêu trên.

Vào thời điểm mới ban hành các văn bản này, nguồn thu học phí đã góp phần tăng thêm nguồn lực tài chính cho các cơ sở GDĐH, nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị dạy học, tạo điều kiện cải thiện đời sống giảng viên. Năm 2006, tổng số thu học phí của các cơ sở đào tạo ước đạt 1.751 tỷ đồng; học phí chiếm 30-36% đầu tư của ngân sách nhà nước cho GDĐH [7].

Tuy nhiên, các văn bản nêu trên đã trở thành rào cản đối với yêu cầu phát triển GDĐH chất lượng cao trong những năm cuối của thập kỷ vừa qua; bộc lộ nhiều điểm không hợp lý, bất cập dưới đây:

Thứ nhất, khung học phí được quy định đồng nhất không phân biệt giữa ngành nghề, vùng miền, chương trình đào tạo. Mức thu học phí của các chương trình đào tạo CLC được quy định giống như học phí của các chương trình đào tạo đại trà, học phí không gắn với chi phí đào tạo. Do đó, các trường đại học công lập không có căn cứ pháp lý để tự chủ xác định mức thu học phí tương xứng với chất lượng đào tạo CLC. Điều này thể hiện sự cào bằng, bao cấp trong GDĐH, hạn chế sự huy động các nguồn lực xã hội tham gia GDĐH trong khi nguồn ngân sách nhà nước rất hạn hẹp.

Thứ hai, mức thu học phí không được điều chỉnh trong vòng 10 năm (1999-2008) trong khi GDP bình quân đầu người của Việt Nam tăng 4,7 lần, lương tối thiểu

tăng 1,86 lần, chỉ số giá cả tiêu dùng tăng gấp 2 lần. Với mức học phí này, theo tính toán của Bộ GD&ĐT, chi lương và các khoản phụ cấp theo lương chiếm từ 50-60% tổng chi thường xuyên cho các cơ sở đào tạo [29]. Trong khi các cơ sở GDĐH có đủ tiềm lực đáp ứng nhu cầu của xã hội đào tạo chất lượng cao, thì “mức học phí thấp đã hạn chế khả năng huy động nguồn lực từ người học” [29]. Mặt khác, tác giả Phạm Phụ [27] cho rằng “việc duy trì mức học phí thấp thực chất là không đảm bảo công bằng xã hội”. Vì đối với GDĐH, đối tượng tiếp cận và được thụ hưởng chủ yếu là lớp người giàu, vô hình chung nguồn tài trợ của Chính phủ đã chuyển cho người giàu mà không phải là người nghèo cần được tài trợ.

Thứ ba, các cơ sở GDĐH thu học phí cũng chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình đối với các đối tượng liên quan. Ví dụ, chưa thực hiện công khai đầy đủ mức thu học phí, công khai việc sử dụng nguồn thu học phí các chương trình đào tạo chất lượng cao để đảm bảo chất lượng như đã cam kết.

Để khắc phục những bất cập của Quyết định 70/QĐ-TTg, Chính phủ ban hành Quyết định số 1310/QĐ-TTg ngày 21/8/2009, điều chỉnh khung học phí áp dụng năm học 2009-2010 đối với các trường đại học công lập. Tuy nhiên, quyết định này không có nhiều tác động tới chương trình đào tạo CLC cơ chế thu học phí chưa được thay đổi, mức thu học phí tăng không đáng kể. Mức học phí theo Quyết định 1310/QĐ-TTg so sánh với khung học phí tại Quyết định số 70/QĐ-TTg tại Bảng 2.7.

Bảng 2.7. So sánh khung thu học phí theo Quyết định số 1310/QĐ-TTg và Quyết định số 70/QĐ-TTg

Đơn vị tính: đồng/tháng/sinh viên

Bậc đào tạo	Mức học phí theo số 1310/QĐ-TTg	Mức học phí theo Quyết định số 70/QĐ-TTg	So sánh chênh lệch	
			Giá trị tuyệt đối	%
Đại học	50.000 – 240.000	50.000-180.000	0-60.000	133%
Đào tạo thạc sĩ	75.000 -250.000	75.000 -200.000	0-50.000	125%
Đào tạo tiến sĩ	100.000 – 330.000	100.000 – 250.000	0-80.000	132%

Nguồn: [36],[43]

Tóm lại, trong suốt thời kỳ này, chính sách học phí đối với các chương trình đào tạo CLC có các đặc điểm nổi bật sau:

Một là, mức học phí chương trình đào tạo CLC không có sự phân biệt với các chương trình đào tạo đại trà. Học phí không được xác định dựa trên chi phí đào tạo.

Hai là, mức học phí thấp đã hạn chế việc huy động các nguồn lực xã hội đóng góp, chia sẻ chi phí của các chương trình đào tạo CLC với Nhà nước. Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo trong việc đảm bảo nguồn lực cho GDĐH kể cả đào tạo chất lượng cao (NSNN chiếm gần 60% nguồn tài chính cho GDĐH);

Ba là, Nhà nước đồng thời thực hiện thu học phí nhưng cũng kèm theo các chính sách xã hội, miễn giảm học phí đẩy gánh nặng cho các trường đại. Chính sách học bổng chưa đề cập đến việc cho sinh viên nghèo được vay vốn. Chỉ khi nào có sự liên kết giữa các chính sách học phí, học bổng và cho vay thì huy động nguồn thu học phí mới hiệu quả và đảm bảo công bằng xã hội.

Những thay đổi đáng kể về cơ chế thu học phí được quy định tại Nghị quyết 35/2009/QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc hội về chủ trương, định hướng đổi mới một số cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo. Đây là văn bản này nêu các nguyên tắc cơ bản về thu học phí là (i) học phí được thực hiện theo nguyên tắc chia sẻ chi phí đào tạo giữa Nhà nước và người học; (ii) các cơ sở giáo dục và đào tạo được thực hiện chương trình CLC và được thu học phí cao; (iii) học phí được xác định theo các nhóm ngành nghề đào tạo, các bậc học và gắn với chất lượng đào tạo.

Tuy nhiên, phải đến Nghị định 49 (Điều 11, Khoản 9 của Nghị định) thì vấn đề thu học phí gắn với chất lượng đào tạo mới thực sự có căn cứ pháp lý để thực hiện. Khung học phí theo lộ trình 2010-2011 đến 2014-2015 quy định tại Nghị định 49 đối với các chương trình đào tạo đại trà tổng hợp tại Bảng 2.8.

Bảng 2.8. Khung học phí chương trình đại trà tại trường công lập theo nhóm ngành đào tạo từ năm học 2010- 2011 đến năm học 2014-2015

Đơn vị tính: nghìn đồng/tháng/sinh viên

Nhóm ngành	Năm 2010-2011	Năm 2011-2012	Năm 2012-2013	Năm 2013-2014	Năm 2014-2015
Khoa học Xã hội, Kinh tế, Luật	290	355	420	485	550
Khoa học Tự nhiên; Kỹ thuật, Công nghệ; Thể dục Thể thao; Nghệ thuật; Khách sạn, du lịch	310	395	480	565	650
Y dược	340	455	570	685	800

Nguồn: [42]

Tổng ngân sách cấp cho các chương trình thực hiện Nhiệm vụ chiến lược của Đại học Quốc gia Hà Nội (từ năm 2008 đến nay) hơn 100 tỷ đồng. Tuy nhiên, các cơ sở đào tạo có chương trình Nhiệm vụ chiến lược chưa tích hợp, thu hút đa dạng nguồn lực tài chính. Việc xây dựng và áp dụng mức thu học phí phụ thuộc vào tính chất ngành nghề đào tạo có khả năng thu hút nguồn lực xã hội không dựa trên căn cứ là chi phí đào tạo thực tế. Cụ thể, trong tổng số 7 ngành đào tạo tham gia chương trình Nhiệm vụ chiến lược chỉ có ngành Quản trị Kinh doanh mới thực hiện thu học phí cao (450USD/ năm học). Các ngành còn lại bao gồm cả KHCB và công nghệ đều thu học phí theo khung quy định hiện hành của Nhà nước. Nguồn thu ngoài ngân sách của các đơn vị chủ yếu là từ học phí, các nguồn thu từ hoạt động khoa học công nghệ, hợp tác, dịch vụ chiếm tỷ trọng thấp trong tổng kinh phí các đơn vị thực hiện Nhiệm vụ chiến lược, thay đổi từ 4,4% (ĐH Khoa học Tự nhiên) đến 28% (ĐH Kinh tế) tổng kinh phí thực hiện. Việc không huy động đủ các nguồn lực tài chính theo mức xây dựng trong Đề án là một trong các nguyên nhân dẫn đến các chương trình đào tạo CLC thuộc Đề án Nhiệm vụ chiến lược không đạt được đầy đủ bộ sản phẩm đã đề ra [50].

Như vậy, học phí thu cao chủ yếu áp dụng đối với các khối kỹ thuật, công nghệ, kinh tế; học phí của các trường đại học phía Nam, khu vực thành phố (số liệu mô tả tại Phụ lục 2.1). Trong khi đó, sự thiếu kết hợp giữa chính sách học phí và phân bổ ngân sách đã tạo ra sự khác biệt đáng kể nguồn tài chính và việc cân đối chi phí giữa các chương trình đào tạo CLC thuộc các khối ngành khác nhau. Mặc dù, chi phí theo Đề án được xây dựng cho các ngành KHCB cao hơn các ngành Kinh tế nhằm đảm bảo các yêu cầu đào tạo và đạt được các sản phẩm cam kết. Nhưng thực tế, do thu được học phí cao nên các chương trình đào tạo khối ngành kinh tế có nguồn tài chính cao hơn các chương trình đào tạo khối ngành KHCB. Các chương trình đào tạo đều có nguồn khác coi như không đáng kể [12].

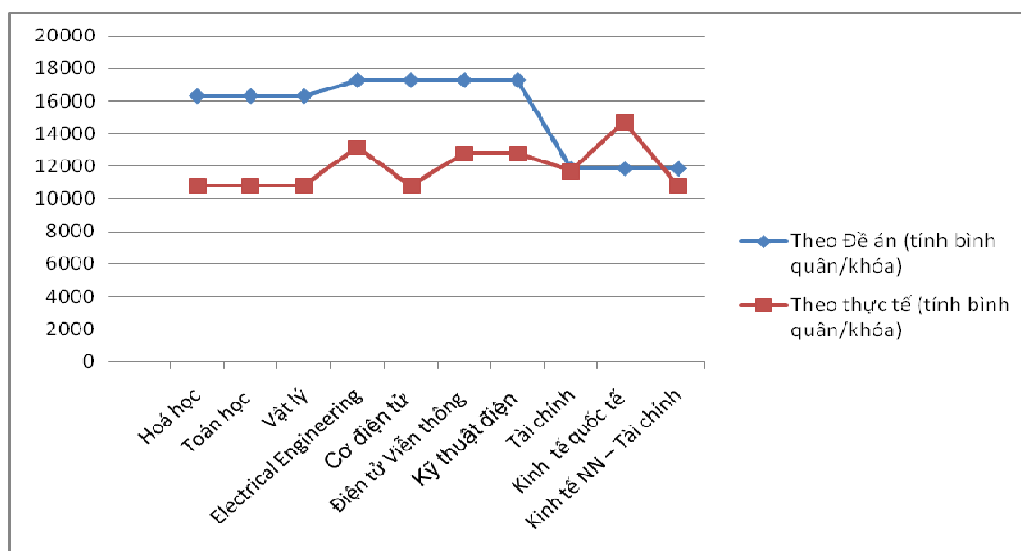
So sánh nguồn tài chính của một số chương trình đào tạo thuộc các khối ngành khác nhau tham gia Đề án CTTT qua Bảng 2.9 và Biểu đồ 2.9 để chứng minh cho nhận định trên.

Bảng 2.9. Nguồn tài chính của một số chương trình đào tạo CLC thuộc các khối ngành khác nhau (so sánh theo Đề án và trong thực tế)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chương trình	Theo Đề án (tính bình quân/khóa)				Trong thực tế (Tính bình quân/khóa)			
		Tổng	NSNN	Học phí	Nguồn khác	Tổng	NSNN	Học phí	Nguồn khác
I	Chương trình Khối ngành Khoa học Cơ bản								
1	Hoá học (Trường Đại học KHTN- ĐHQGHN)	16.311	9.786	2.446	4.077	10.884	9.786	545	80
2	Toán học (Trường Đại học KHTN- ĐHQGHN)	16.311	9.786	2.446	4.077	10.804	9.786	545	
3	Vật lý (Trường ĐHSP, Đại học Huế)	16.311	9.786	2.446	4.077	10.804	9.786	545	
I	Chương trình khối ngành Kỹ thuật Công nghệ								
1	Kỹ thuật điện (Trường Đại học Bách Khoa Tp HCM)	17.287	10.372	2.593	4.322	13.172	10.372	2.800	
2	Cơ điện tử (Đại học Bách Khoa Hà Nội)	17.287	10.372	2.593	4.322	10.804	10.372	545	
3	Điện tử Viễn thông (Hệ thống số) (Trường Đại học Bách Khoa Đà Nẵng)	17.287	10.372	2.593	4.322	12.772	10.372	2.400	
4	Kỹ thuật điện (Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp, Đại học Thái Nguyên)	17.287	10.372	2.593	4.322	12.772	10.372	2.400	
II	Chương trình khối ngành Kinh tế								
1	Tài chính (Trường Đại học KTQD Hà Nội)	11.864	8.404	2.101	3.501	11.704	8.404	3.300	
2	Kinh tế quốc tế (Trường Đại học ngoại thương)	11.864	8.404	2.101	3.501	14.704	8.404	6.300	
3	Kinh tế nông nghiệp – Tài chính (Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế)	11.864	8.404	2.101	3.501	10.804	8.404	2.400	

Nguồn: tác giả tổng hợp từ Đề án của các trường



Biểu đồ 2.9. So sánh nguồn tài chính của các chương trình đào tạo CLC thuộc các ngành học khác nhau theo Đề án và trong thực tế.

Nguồn: tác giả tổng hợp từ Đề án của các trường

Đánh giá tổng quan về nguồn thu học phí được huy động từ người học các chương trình đào tạo CLC cho nhận xét: nguồn thu học phí chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ (khoảng 20%) trong tổng số kinh phí đã chi tiêu cho các chương trình đào tạo CLC; việc quy định mức học phí cao ở một số chương trình đào tạo CLC thuộc khối ngành KHTN không khả thi do không dành được sự lựa chọn của người học. Thực chất hiện nay học phí ở một số chương trình đào tạo CLC chỉ là khoản thu để bù đắp một phần chi phí đào tạo của chương trình đào tạo CLC. Nguồn thu học phí thấp trong khi NSNN mặc dù được ưu tiên nhưng không thể duy trì liên tục ở mức cao để đáp ứng đủ yêu cầu chi phí của chương trình. Điều này lý giải cho hiện tượng một số chương trình đào tạo CLC khi kết thúc Đề án/ Dự án do không có đủ nguồn tài chính nên không thể tiếp tục duy trì đầy đủ các hoạt động. Hiện trạng này đã làm giảm đi tính bền vững và hiệu quả các khoản đầu tư của ngân sách cho các chương trình đào tạo CLC cũng như mục tiêu chương trình.

Bên cạnh đó, hiện nay cơ chế thu học phí đối với các chương trình đào tạo CLC này vẫn tồn tại một số vướng mắc. Khi triển khai thực hiện, các cơ sở đào tạo đã gặp phải một số vấn đề sau:

- Điều kiện để thu học phí cao được áp dụng đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao. Trong khi đến nay Nhà nước chưa có văn bản quy định các tiêu chí xác định chất lượng đào tạo. Vấn đề đặt ra là các chương trình nào sẽ được xác định là chương trình chất lượng cao.

- Căn cứ để xác định mức thu học phí cụ thể cho từng chương trình.
- Chưa có cơ chế để xã hội, người học và các cơ quan quản lý giám sát về chất lượng của các chương trình đào tạo được thu học phí cao; giám sát việc thu, sử dụng học phí đảm bảo hiệu quả và minh bạch.

Vì vậy, các giải pháp cụ thể giúp các cơ sở đào tạo xác định mức thu học phí cao tương xứng với chất lượng đào tạo cao cần gắn với các giải pháp yêu cầu cơ sở giáo dục đại học phải cam kết về chính sách chất lượng và công khai với xã hội, đồng thời cần có các quy định để giám sát chất lượng đào tạo từ nhiều nhóm lợi ích khác nhau: cơ quan quản lý nhà nước, xã hội, người sử dụng lao động, phụ huynh, người học.

Học phí của các chương trình đào tạo CLC do trường đại học công lập tổ chức hoặc thực hiện theo hợp đồng liên kết với các đối tác nước ngoài

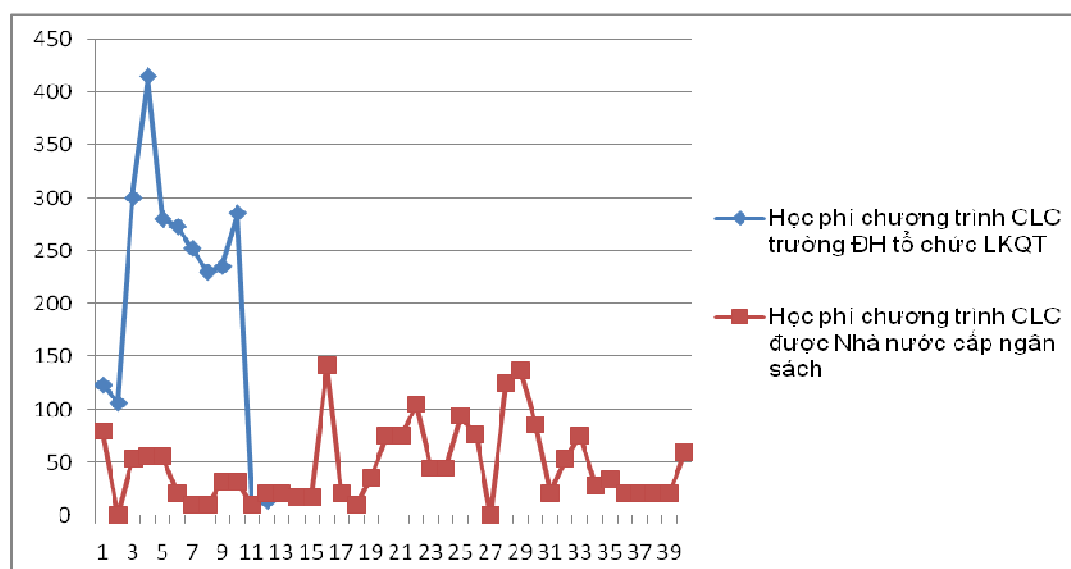
Đối với các chương trình đào tạo CLC do các trường đại học tự xây dựng và tuyên bố thực hiện, mức thu học phí được đẩy lên khá cao do hầu hết các ngành đào tạo đều được mở đều thu hút được sự quan tâm của xã hội, có nhiều sinh viên theo học. Mức thu do các trường tự quyết định. Tuy nhiên, do chưa có tiêu chí và các chế tài để giám sát nên cơ quan quản lý nhà nước cũng không có cơ sở để giám sát, đảm bảo chất lượng như trường đại học đã cam kết, đảm bảo lợi ích của người học và xã hội.

Theo kết quả khảo sát thực tế, mức thu học phí giữa các chương trình là rất khác nhau; việc thu học phí không được dựa trên căn cứ chi phí đào tạo thực tế mà do nhu cầu xã hội quyết định. Dễ dàng thấy được mức thu học phí các ngành khối kinh tế cao hơn rất nhiều khối các ngành KHCB, ngành kỹ thuật. Xu hướng thu học phí nói trên phản ánh mối quan hệ tuân theo quy luật cung và cầu về dịch vụ GDDH chất lượng cao. Tuy nhiên, mối quan hệ này không được dựa trên chi phí và giá cả hàng hóa do đó không có tác động để gia tăng chất lượng đào tạo của trường đại học.

Theo báo cáo của Bộ GD&ĐT, tổng số các chương trình đào tạo được liên kết với các trường đại học quốc tế tính đến tháng tư năm 2011 là 142 chương trình được Bộ GD&ĐT cấp phép (chưa kể các chương trình do 2 ĐHQG và các Đại học vùng cấp phép). Trong đó có rất nhiều chương trình được liên kết với các trường đại học có thứ hạng và chất lượng cao trên thế giới. Kết quả hợp tác đã hình thành nên các chương trình đào tạo CLC, đáp ứng tốt hơn các nhu cầu của xã hội. Các chương trình này không được Nhà nước cấp ngân sách nhưng đã góp phần tạo ra nguồn thu rất lớn hỗ trợ các hoạt động của trường đại học, nâng cao thu nhập cho cán bộ, giảng viên. Tuy nhiên, cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình này cũng còn nhiều bất cập.

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 11, Nghị định số 57/2002/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí thì nguồn thu từ hoạt động liên kết đào tạo quốc tế là hoạt động trường đại học công lập tổ chức dịch vụ, hạch toán doanh thu, chi phí và thực hiện nghĩa vụ thuế với NSNN. Như vậy, các trường đại học công lập được tự chủ hoàn toàn trong việc xác định mức thu học phí của chương trình. Khi đó, việc xác định doanh thu và chi phí cho các chương trình đào tạo CLC theo hợp đồng liên kết với nước ngoài của trường đại học sẽ tuân theo các quy luật của cơ chế thị trường. Ở đó, trường đại học sẽ quyết định bán hàng hóa (dịch vụ đào tạo CLC) với giá cả theo quy luật cung cầu của thị trường đảm bảo mang lại nhiều lợi nhuận nhất cho nhà trường.

So sánh với mức thu học phí của một số chương trình đào tạo CLC do trường đại học tổ chức LKQT với các trường đại học quốc tế để với học phí của các chương trình đào tạo CLC được Nhà nước cấp ngân sách trong mẫu nghiên cứu tại Phụ lục 2.1 cho thấy mức thu học phí của các chương trình này cao hơn rất nhiều. Điều này dễ dàng được lý giải vì các trường sẽ xác định mức thu cao để bù đắp cho phần kinh phí không được NSNN cấp sao cho trang trải đủ các chi phí đào tạo. Kết quả khảo sát và so sánh được thể hiện qua Biểu đồ 2.10 dưới đây.



Biểu đồ 2.10. So sánh học phí các chương trình CLC do trường ĐH tổ chức LKQT với chương trình đào tạo CLC được Nhà nước cấp ngân sách

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Phụ lục 2.1

Tuy nhiên, việc xác định mức học phí cụ thể trong nhiều trường hợp không phụ thuộc vào việc xác định chi phí đào tạo thực tế. Đơn cử như học phí chương trình tài

chính của Trường Đại học Ngoại thương là 20.000 USD/sinh viên/khóa cao hơn rất nhiều học phí chương trình Hóa học với của Trường ĐHKHTN chỉ là 4.500 USD/ sinh viên/ khóa (Chương trình hợp tác của Đại học Dressen, Cộng hòa Liên bang Đức), mặc dù chi phí đào tạo ngành Hóa học đòi hỏi cao hơn rất nhiều do cần có chi phí cho thí nghiệm, hóa chất. Đối với các chương trình LKQT, các trường được tự chủ hoàn toàn trong việc đề xuất mức thu học phí sao cho đạt nhiều lợi nhuận nhất nhưng lại chưa được yêu cầu phải thực hiện các cam kết và trách nhiệm giải trình đối với xã hội và phụ huynh về chất lượng chương trình cũng như hoạt động thu, chi tài chính.

Như vậy, trong cùng một trường đại học, cùng với hoạt động để đạt mục tiêu và tạo ra sản phẩm đầu ra của chương trình đào tạo CLC nhưng rõ ràng cơ chế thu, huy động học phí giữa chương trình đào tạo CLC được nhà nước cấp ngân sách và không được cấp ngân sách còn nhiều điểm khác nhau về mức độ tự chủ và cơ chế kiểm tra, giám sát. Quyết định mức thu học phí của các trường dựa trên yếu tố mang lại nhiều nguồn thu và lợi nhuận cho nhà trường đã có những tác động không tốt tới hiệu quả về mặt xã hội. Tuy nhiên một yếu tố quyết định đối với mức học phí của cả 2 loại hình chương trình là khả năng thu hút nguồn lực xã hội của ngành đào tạo. Rõ ràng cơ chế quản lý học phí hiện nay đối với các chương trình đào tạo CLC cần được nghiên cứu, hoàn thiện đảm bảo tính thống nhất, hiệu quả và công bằng trong xã hội.

Các nhận định nêu trên khá phù hợp với kết quả khảo sát theo phiếu hỏi tại Phụ lục 2.2. Số liệu tại Bảng 2.10 cho kết quả đánh giá về việc cơ chế quản lý và huy động nguồn thu học phí áp dụng đối với các chương trình đào tạo CLC.

Bảng 2.10. Tổng hợp kết quả điều tra Đánh giá cơ chế quản lý nguồn thu học phí

STT	Nội dung đánh giá	Tiêu cực	Không tác động	Tích cực	Rất tích cực
1	Nguyên tắc thu học phí	3.47	20.5	62.46	13.57
2	Quyền tự chủ trong việc quyết định học phí	58.37	25.35	13.07	3.21
3	Mức thu học phí	53.8	28.89	13.6	3.71
4	Quy định sử dụng học phí	4.47	20.5	61.46	13.57
5	Quy trình phê duyệt học phí	58.89	22.97	13.6	4.54
6	Cơ chế kiểm tra giám sát	53.92	27.89	14.9	3.29

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phiếu điều tra

Từ việc phân tích, khảo sát thực trạng về cơ chế quản lý nguồn thu học phí đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập ở Việt Nam hiện nay cho nhận xét: chính sách học phí mặc dù được xây dựng dựa nguyên tắc chia sẻ chi phí nhưng vẫn chưa có đủ những yêu cầu cơ bản của chính sách học phí được mô tả trong mô hình về cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC (nêu tại Chương 1). Thực trạng đã bộc lộ nhiều điểm bất cập cần phải hoàn chỉnh để đảm bảo hiệu quả và mục tiêu mà nhà quản lý đưa ra.

Thực trạng về cơ chế quản lý các nguồn thu khác

Một thực trạng đáng quan tâm đối với cơ chế quản lý tài chính các chương trình đào tạo CLC là duy trì nguồn tài chính đảm bảo tính bền vững cho chương trình. Các chương trình đào tạo CLC thường được cấp theo các Đề án/ Dự án trong thời gian nhất định. Thực tế này đã nảy sinh hiện trạng là nhiều trường đại học không đủ nguồn lực để tiếp tục duy trì chương trình đào tạo CLC khi Đề án kết thúc và không được Nhà nước tiếp tục đầu tư ngân sách. Nguồn NSNN theo đánh giá trên đây chiếm tới gần 80% nguồn tài chính của các chương trình đào tạo CLC được Nhà nước đầu tư. Vì vậy, đối với một số chương trình đào tạo CLC việc thu học phí chỉ ở mức khung quy định hoặc không thu sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến kế hoạch triển khai các khóa 4, 5 khi không có sự hỗ trợ của ngân sách Nhà nước [12].

Ngoài nguồn thu từ học phí, các trường đại học công lập còn huy động nguồn tài chính từ hoạt động NCKH, từ hợp tác quốc tế hoặc đóng góp của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân để đầu tư cho các chương trình đào tạo CLC.

Đối với nguồn từ hoạt động KHCN, có thể thấy ở hầu hết các trường đại học nguồn thu này dành cho chương trình đào tạo CLC còn rất khiêm tốn. Nguồn thu từ hoạt động NCKH giành cho đào tạo CLC được hình thành từ 2 nguồn chính. Một là, từ kinh phí NCKH của Chính phủ cấp cho trường đại học thực hiện các đề tài, dự án, đề án phục vụ trực tiếp hoặc gắn với các chương trình đào tạo CLC. Hai là, kinh phí do các trường thu hút, huy động qua việc chuyển giao kết quả NCKH, bán sản phẩm, tư vấn KHCN và đầu tư lại cho các chương trình đào tạo CLC. Nhìn chung nguồn kinh phí NCKH từ NSNN phục vụ cho các chương trình đào tạo CLC phụ thuộc rất nhiều vào năng lực của cá nhân các nhà khoa học. Nhà nước cũng như các cơ sở đào tạo

chưa có các chính sách khuyến khích, hỗ trợ kinh phí cho NCKH trong các chương trình đào tạo CLC để nâng cao chất lượng NCKH và đào tạo của chương trình.

Nguồn thu từ hoạt động KHCN chiếm tỷ lệ cao hơn các trường thuộc khối kỹ thuật công nghệ, nghiên cứu KHCB do NCKH được quan tâm và phát triển mạnh. Ví dụ như: Đại học Đà Nẵng cho sinh viên năm thứ 3 đề xuất đề tài nghiên cứu khoa học theo nhóm dưới sự hướng dẫn của giảng viên giảng dạy chuyên ngành, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN cho sinh viên ngành Hóa học tham gia NCKH cùng các giảng viên ở 3 dự án lớn của trường với các tổ chức quốc tế. Đối với các chương trình thuộc NVCL của ĐHQGHN, đề được hỗ trợ ưu tiên cấp kinh phí để tổ chức NCKH. Mức kinh phí bình quân được cấp cho các chương trình từ 1 tỷ đến 1,4 tỷ đồng/ khóa/ 4 năm [50].

Trong khi đó, các chương trình đào tạo CLC thuộc khối ngành kinh tế thì chưa có kinh phí thu từ hoạt động khoa học công nghệ do các kết quả nghiên cứu chưa bám sát thực tiễn, chưa giải quyết các vấn đề lớn của nền KTXH. Các chương trình đào tạo CLC do trường đại học liên kết đào tạo với các đối tác nước ngoài yêu cầu về NCKH chưa được chú ý. Điều này có thể xuất phát từ mục tiêu chính của chương trình là nguồn thu và lợi nhuận mang lại cho các bên. Theo báo cáo của các trường đại học và Bộ GD&ĐT có thể đánh giá hoạt động NCKH cũng như nguồn thu từ hoạt động NCKH của các chương trình đào tạo CLC nhìn chung chưa đạt được các sản phẩm đã cam kết trong các Đề án.

Đối với cơ chế thu hút nguồn thu từ các doanh nghiệp và người sử dụng các sản phẩm đào tạo và KHCN là điểm hạn chế rất lớn của các trường đại học Việt Nam nói chung và các chương trình đào tạo CLC nói riêng. Hiện nay, các doanh nghiệp được trích quỹ phát triển KHCN trước khi nộp thuế thu nhập nhưng việc sử dụng quỹ này chưa có cơ chế cụ thể nên việc đầu tư trở lại cho hoạt động NCKH và đào tạo của các trường đại học là không đáng kể. Trong khi đó, Nhà nước chưa có quy định về việc doanh nghiệp phải có trách nhiệm đóng góp chi phí khi sử dụng các sản phẩm của trường đại học (ví dụ nhân lực được đào tạo, các kết quả NCKH,...); hoặc quy định về các ưu đãi mà doanh nghiệp được hưởng nếu đầu tư cho GDDH. Vì vậy, các trường đại học rất khó tiếp cận nguồn tài chính của các doanh nghiệp dành cho hoạt động này.

Đối với các nguồn thu từ các hoạt động khác của trường đại học hoặc đóng góp của các tổ chức, cá nhân đa số mang tính nhỏ lẻ, không thường xuyên và phụ thuộc

nhiều vào quan hệ, danh tiếng cá nhân. Các trường đại học cũng chưa chú ý đến cơ chế khai thác sự ủng hộ rất lớn từ đội ngũ cựu sinh viên đã thành đạt của nhà trường. Vì vậy, các đóng góp tài chính từ đây cho các chương trình đào tạo CLC là không đáng kể.

Bên cạnh đó, bản thân các trường đại học mới chỉ dành sự quan tâm đến chính sách học phí. Các trường chưa chủ động đề xuất các phương thức huy động linh hoạt, hiệu quả đủ sức hấp dẫn cho các nhà đầu tư thấy được lợi ích khi đầu tư cho giáo dục và NCKH. Đồng thời chưa có cơ chế khuyến khích, ưu đãi hoặc tôn vinh đối với các cá nhân, doanh nghiệp mang lại nguồn tài chính cho trường.

Nguồn tài chính của một số chương trình đào tạo CLC khi đang triển khai và sau khi Đề án kết thúc theo số liệu được tổng hợp tại Biểu đồ số 2.11, Bảng 2.11 dưới đây.

So sánh, phân tích số liệu được mô tả cho kết luận sau:

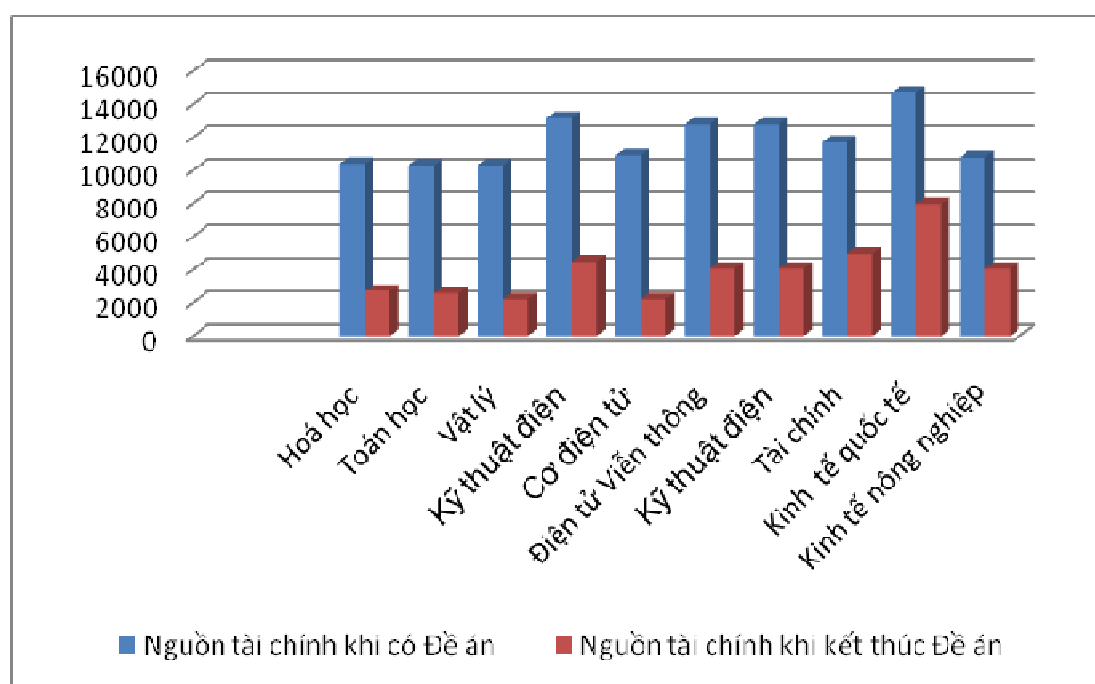
Nguồn thu ngoài NSNN của các chương trình chủ yếu là từ học phí, nguồn thu huy động từ các hoạt động khác là không đáng kể.

Hầu hết các chương trình khi kết thúc Đề án đều có nguồn tài chính thấp hơn so với khi có Đề án. Đặc biệt đối với các chương trình ngành KHCB có tỷ lệ nguồn học phí thấp trong cơ cấu tài chính thì mức thiếu hụt nguồn tài chính khi Đề án kết thúc là rất lớn. Đối với các chương trình khối kỹ thuật công nghệ hoặc kinh tế có tỷ lệ nguồn học phí trong cơ cấu cao hơn thì mức thiếu hụt là ít hơn. Do đó, các chương trình này có thể duy trì các hoạt động của chương trình do các khoản có tính chất đầu tư đã được chi ở giai đoạn khi có Đề án.

Trong khi đó, thực tế hiện nay ở các trường đại học công lập vẫn tổ chức triển khai các chương trình đào tạo CLC chủ yếu dựa trên nguồn lực xã hội hóa. Số lượng các chương trình loại này vẫn tập trung chủ yếu ở một số ngành nhận được sự quan tâm của xã hội, xã hội có nhu cầu cao. Điều này đòi hỏi nhà nước phải có chính sách đầu tư phù hợp hơn cho các chương trình đào tạo CLC. Để duy trì nguồn tài chính cho các chương trình đào tạo CLC đã được Nhà nước ưu tiên lựa chọn thì việc đầu tư cần dựa trên khả năng xã hội hóa thu hút các nguồn lực đầu tư của xã hội của từng chương trình.

Đồng thời, theo quan điểm của tác giả để duy trì và lan tỏa chương trình đào tạo CLC trong điều kiện nguồn lực NSNN hạn chế thì các trường nên chuyển từ đào tạo mang tính bao cấp sang đào tạo theo nhu cầu xã hội; người sử dụng sản phẩm của chương trình đào tạo CLC phải chi trả chi phí.

Như vậy, phân tích thực trạng về cơ chế quản lý các nguồn tài chính dành cho các chương trình đào tạo CLC cho thấy: khi không còn nguồn đầu tư ưu tiên từ NSNN, nhiều chương trình sẽ không có đủ nguồn tài chính để duy trì các hoạt động như trước đây. Việc không đảm bảo nguồn tài chính phát triển bền vững đã ảnh hưởng tới mục tiêu triển khai các chương trình đào tạo CLC đó là đào tạo CLC từ một ngành, một khoa, một trường để phát triển và nhân rộng sang các ngành khác, khoa khác, trường khác từ đó tác động nâng cao chất lượng của hệ thống GDĐH.



Biểu đồ số 2.11. Nguồn tài chính của các chương trình đào tạo CLC khi có Đề án và khi kết thúc đề án

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ báo cáo của các trường

Bảng 2.11. Nguồn tài chính của các chương trình đào tạo CLC khi có Đề án và khi kết thúc Đề án

Đơn vị: triệu đồng

STT		Chương trình	Cơ cấu nguồn tài chính khi đang thực hiện Đề án (Tính bình quân/khóa)						Cơ cấu nguồn tài chính khi Đề án kết thúc (Tính bình quân/khóa)									
			Tổng		NSNN		Học phí		Nguồn khác		Tổng (100%)		NSNN		Học phí		Nguồn khác	
			Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
I	Chương trình Khối ngành Khoa học Cơ bản																	
1	Hoá học		10.411	100%	9.786	94%	545	5%	80	1%	2.706	100%	2.041	75%	545	20%	120	4%
2	Toán học		10.331	100%	9.786	95%	545	5%			2.586	100%	2.041	79%	545	21%		
3	Vật lý		10.331	100%	9.786	95%	545	5%			2.200	100%	1.655	75%	545	25%		
II	Chương trình khối ngành Kỹ thuật Công nghệ																	
1	Kỹ thuật điện		13.172	100%	10.372	79%	2.800	21%			4.490	100%	1.690	38%	2.800	62%		
2	Cơ điện tử		10.917	100%	10.372	95%	545	5%			2.200	100%	1.655	75%	545	25%		
3	Điện tử Viễn thông		12.772	100%	10.372	81%	2.400	19%			4.055	100%	1.655	41%	2.400	59%		
4	Kỹ thuật điện		12.772	100%	10.372	81%	2.400	19%			4.055	100%	1.655	41%	2.400	59%		
II	Chương trình khối ngành Kinh tế																	
1	Tài chính		11.704	100%	8.404	72%	3.300	28%			4.955	100%	1.655	33%	3.300	67%		
2	Kinh tế quốc tế		14.704	100%	8.404	57%	6.300	43%			7.955	100%	1.655	21%	6.300	79%		
3	Kinh tế nông nghiệp		10.804	100%	8.404	78%	2.400	22%			4.055	100%	1.655	41%	2.400	59%		

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Báo cáo của các trường

Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng thu hút các nguồn lực ngoài NSNN (nguồn lực xã hội hóa) của các chương trình đào tạo CLC

Từ việc nghiên cứu thực trạng cơ chế quản lý các nguồn thu ngoài NSNN, tác giả tiến hành nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thu hút các nguồn lực xã hội hóa ngoài NSNN của các chương trình đào tạo CLC.

Thống kê mô tả về mẫu nghiên cứu

Thu thập được số liệu liên quan của 50 chương trình đào tạo CLC, kết quả được mô tả qua bảng sau:

Bảng 2.12. Đặc điểm của các chương trình đào tạo CLC được chọn mẫu nghiên cứu

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ % trong mẫu
Khoa học Cơ bản- Sư phạm	6	12%
Nông lâm thủy sản Luật và Kinh tế	7	14%
Kỹ thuật và công nghệ	25	50%
Kinh tế	11	22%
Y dược	1	2%
Cộng	50	100%
Điểm thi đầu vào các chương trình đào tạo CLC 3 năm gần đây		
Từ 13 điểm - 15 điểm	18	36%
Từ 15,1 điểm -17 điểm	11	22%
Từ 17,1 điểm -19 điểm	10	20%
Từ 19,1 điểm -22 điểm	6	12%
Lớn hơn 22 điểm	5	10%
Cộng	50	100%
Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm (sau 6 tháng tốt nghiệp)		
Sinh viên tốt nghiệp có việc làm dưới 30%	0	
Sinh viên tốt nghiệp có việc làm dưới 50%	7	14%
Sinh viên tốt nghiệp có việc làm dưới 50%-75%	33	66%
Sinh viên tốt nghiệp có việc làm trên 75%	10	20%
Cộng	50	100%
Loại hình chương trình đào tạo CLC		
Chương trình được NSNN cấp	40	80%
Chương trình không được NSNN cấp	10	20%
Cộng	50	100%

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu – Tác giả tổng hợp trên cơ sở dữ liệu của phụ lục 2.1

Đặc điểm của 50 chương trình đào tạo CLC được chọn mẫu nghiên cứu được mô tả khái quát như sau:

Mẫu lựa chọn phân bố cho 5 ngành nghề đào tạo; số lượng và tỷ lệ phân bố các chương trình tập trung nhiều ở khối công nghệ, kinh tế.

Điểm đầu vào trung bình 3 năm gần đây của các chương trình chưa cao. Trong 50 chương trình được chọn có đến 36% có điểm đầu vào từ 13 điểm đến 15 điểm; điểm khá giỏi từ 22 điểm trở lên chỉ là 10%.

Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp: 66% các chương trình đào tạo CLC có tỷ lệ sinh viên có việc làm từ 50-75%; chỉ có 20% các chương trình đào tạo CLC có tỷ lệ sinh viên có việc làm trên 75%.

Điểm đầu vào và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp các chương trình đào tạo là một trong các thước đo đánh giá mức độ quan tâm của xã hội đối với chương trình.

Đồng thời, đặc điểm của trường đại học công lập có chương trình đào tạo CLC trong mẫu nghiên cứu được mô tả chi tiết tại Bảng 2.13 dưới đây.

Bảng 2.13. Đặc điểm của các trường đại học công lập có chương trình đào tạo CLC chọn mẫu nghiên cứu

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ % trong mẫu
Địa điểm của trường đại học công lập có chương trình đào tạo CLC		
Thành phố- Miền bắc	29	58%
Thành phố- Miền trung	4	8%
Thành phố - Miền nam	9	18%
Đồng bằng- Miền bắc	2	4%
Đồng bằng- Miền nam	3	6%
Miền núi - Miền bắc	3	6%
Cộng	50	100%
Số năm hoạt động của trường đại học có chương trình đào tạo CLC chọn mẫu		
Dưới 10 năm	6	12%
Từ 10 đến 40 năm	6	12%
Trên 40 năm	38	76%
Cộng	50	100%
Đặc điểm của giảng viên của các trường đại học công lập có chương trình đào tạo CLC chọn mẫu		
Số lượng giảng viên cơ hữu		

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ % trong mẫu
Dưới 100 giảng viên	0	
Từ 101-200 giảng viên	3	6%
Từ 201-300 giảng viên	3	6%
Từ 301-500 giảng viên	13	26%
Trên 500 giảng viên	31	62%
Cộng	50	100%
Tỷ lệ giảng viên có trình độ từ Thạc sĩ trở lên		
Dưới 50%	5	10%
Từ 50,1%-75%	29	58%
Trên 75%	16	32%
Cộng	50	100%
Diện tích phòng học của trường đại học công lập (m²)		
Dưới 3.000	0	
Từ 3.100-7.500	4	8%
Từ 7.501-15.000	14	28%
Trên 15.000	32	64%
Cộng	50	100%

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu – Tác giả tổng hợp trên cơ sở dữ liệu của phụ lục 2.1

Để tìm hiểu các nhân tố có tác động đến khả năng thu hút nguồn lực xã hội hóa của các chương trình đào tạo CLC, qua số liệu thu thập được, tác giả thực hiện phân tích mối tương quan của các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thu hút nguồn lực xã hội hóa của các chương trình đào tạo CLC trong mẫu nghiên cứu.

Trong đó, Biến khả năng xã hội hóa được đo bằng nguồn tài chính ngoài NSNN/tổng nguồn tài chính dành cho chương trình đào tạo CLC. Đây chỉ là một trong số những thang đo thể hiện khả năng xã hội hóa theo khái niệm được nghiên cứu trong Chương 1. Tuy nhiên, đây là thang đo được lượng hóa để từ đó có cơ sở phân tích những nhân tố còn lại. Từ các dữ liệu thu thập được, kết quả phân tích, xử lý dữ liệu cho biết hệ số sự tương quan β giữa các biến trong nhân tố (Phụ lục 2.3).

Do mẫu nhỏ, nên hệ số $\beta > 0,15$ chỉ có ý nghĩa về mặt thống kê. Kết quả cho thấy, mặc dù hệ số tương quan là khác nhau giữa các nhân tố, nhưng tìm thấy mối tương quan giữa các nhân tố sau tới khả năng thu hút các nguồn lực xã hội hóa của chương trình đào tạo CLC:

Nhóm nhân tố là đặc điểm nội tại của chương trình đào tạo CLC: ngành đào tạo ($\beta=0,27$), điểm tuyển sinh ba năm gần đây ($\beta=0,17$), tỷ lệ sinh viên có việc làm ($\beta=0,23$). Các số liệu phân tích tương đối phù hợp với thực trạng cơ chế quản lý nguồn thu ngoài NSNN cấp của các chương trình đào tạo CLC đã được phân tích ở trên. Nguồn thu học phí (được coi là nguồn thu chủ yếu từ xã hội hóa) phụ thuộc rất lớn vào ngành đào tạo. Các ngành đào tạo dành được sự quan tâm của xã hội sẽ có mức thu học phí cao mà không cần dựa vào chi phí đào tạo cần thiết để các hoạt động của chương trình được thực hiện và đạt được sản phẩm đầu ra.

Nhóm nhân tố là đặc điểm (được cho là nội lực) của trường đại học công lập có chương trình đào tạo CLC: khu vực địa lý (địa điểm nơi đóng trụ sở của trường), diện tích phòng học của trường đại học (yếu tố về CSVN), đội ngũ giảng viên của trường đại học (số lượng cán bộ cơ hữu, tỷ lệ giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên).

Trong khi đó, kết quả phân tích cũng không tìm thấy mối quan hệ, hay sự ảnh hưởng của các nhân tố khác (có $\beta < 0,15$) như loại hình chương trình đào tạo, truyền thống của trường đại học (số năm hoạt động của trường) đối với khả năng thu hút nguồn lực xã hội hóa. Thực trạng cũng cho thấy, các trường có truyền thống lâu năm nhưng không có được nhiều các nguồn lực xã hội hóa được khai thác từ các cựu sinh viên thành đạt.

Từ việc đánh giá phân tích thực trạng và các số liệu mô tả, có thể nhận thấy cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC chưa có sự kết hợp đồng bộ trong cơ chế phân bổ ngân sách của Nhà nước với cơ chế, chính sách học phí cũng như các nguồn thu xã hội hóa khác. Như vậy, công cụ tài chính chưa được sử dụng hiệu quả để thực hiện vai trò điều tiết các hoạt động, nguồn lực đảm bảo tính cân đối và hiệu quả.

Để khắc phục thực trạng này, cần có giải pháp tổng thể để gia tăng nguồn tài chính đảm bảo tính bền vững và hiệu quả của các chương trình đào tạo CLC. Giải pháp thu học phí cao trên nguyên tắc chi sẽ chi phí hợp lý cần gắn với chính sách tài trợ và cho vay sinh viên để đủ khả năng đóng học phí và tham gia các khóa học. Đồng thời phải thay đổi quan điểm cho rằng học phí coi là khoản thu NSNN được để lại cho các trường đại học nhằm bù đắp một phần chi phí đào tạo. Thực trạng cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC hiện nay chưa giải

quyết được vấn đề thu hút các nguồn lực xã hội hóa ngoài NSNN để đáp ứng tốt hơn nhu cầu về dịch vụ đào tạo chất lượng cao của xã hội.

Thực trạng về các chính sách tài trợ cho sinh viên các chương trình đào tạo chất lượng cao trong các trường đại học công lập

Trong Chương 1, các nghiên cứu đã khẳng định chính sách tài trợ cho sinh viên là một nội dung của cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC. Chính sách tài trợ cho sinh viên có mối quan hệ mật thiết với chính sách học phí.

Thực trạng chính sách tài trợ cho sinh viên các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập được phân tích, đánh giá qua các điểm sau:

Sinh viên chương trình đào tạo CLC được hưởng các khoản tài trợ theo các chính sách hiện hành của Nhà nước, nhìn chung không có điểm gì được ưu tiên hơn so với sinh viên các chương trình đào tạo đại trà của các trường đại học. Tuy nhiên, ngoài chính sách học bổng theo các quy định hiện hành hầu hết các trường đại học đều có chính sách ưu tiên và cấp học bổng từ các nguồn tài trợ do nhà trường huy động để khuyến khích sinh viên các chương trình đào tạo CLC. Những khoản tài trợ này có tác động tích cực tới việc động viên, khuyến khích sinh viên rèn luyện, nâng cao kết quả học tập.

Chính sách miễn giảm, cấp học bổng trợ cấp xã hội cụ thể hóa quan điểm đối với các vấn đề an sinh xã hội và đảm bảo công bằng xã hội của Đảng và Nhà nước ta. Tuy nhiên như đã phân tích trong phần thực trạng thu học phí, giai đoạn trước 2010, chính sách tài trợ cho sinh viên được lồng ghép cùng với chính sách học phí. Nhà nước lại không cung cấp nguồn tài chính để thực hiện chính sách này. Các trường đại học phải thay Nhà nước thực hiện các chính sách xã hội, miễn giảm học phí mà không cần phân biệt sinh viên đang theo học tại chương trình đào tạo chuẩn hay chương trình đào tạo CLC. Do đó, nguồn thu học phí của các trường bị giảm đi. Chính sách này đã được điều chỉnh tại Nghị định 49/NĐ-CP. Chính sách mới đã tháo gỡ khó khăn rất lớn về tài chính cho các trường đại học để đảm bảo các điều kiện nâng cao chất lượng đào tạo.

Chính sách tài trợ cho sinh viên cần phải được xem xét đánh giá hơn cả là chính sách cho vay tín dụng đối với sinh viên. Chính sách tín dụng bắt đầu được

thực hiện tại Việt Nam năm 2007 theo Quyết định 21/2007/QĐ-TTg ngày 4/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, thực tế thực hiện các chủ trương của Chính phủ đã bộc lộ những bất cập. Số học sinh, sinh viên đang học, tỷ lệ người được vay vốn ngân hàng là còn quá ít và mức cho vay thấp. Mục tiêu của chính sách tín dụng cho sinh viên mới được một phần đề ra. Đối với sinh viên các chương trình đào tạo CLC cũng chịu ảnh hưởng bởi thực trạng trên. Trong khi đó, phần nghiên cứu lý thuyết của luận án đã chỉ ra rằng: kết quả của chính sách tín dụng đối với sinh viên có ảnh hưởng tới chính sách học phí. Cụ thể trong trường hợp này, khi tín dụng không hiệu quả thì việc tăng học phí theo chi phí đào tạo của một số chương trình đào tạo CLC sẽ khó khả thi, do nhiều sinh viên không được vay vốn hoặc mức cho vay thấp nên không đủ khả năng chi trả mức học phí cao tương xứng với chất lượng đào tạo. Thực tế này cũng là một trong các nguyên nhân lý giải cho việc không hiệu quả của chính sách chia sẻ chi phí đào tạo chương trình đào tạo CLC cho người học; mức học phí chưa tương xứng với yêu cầu chi phí cho các chương trình đào tạo CLC.

Các nhà quản lý cũng cần xem xét, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa chính sách học phí và chính sách tài chính cho sinh viên. Việc tăng học phí cao cho các chương trình đào tạo CLC nhằm giảm gánh nặng cho ngân sách, nhưng đồng thời sẽ có nhiều hơn sinh viên cần được vay vốn như vậy quỹ ngân sách giành cho hoạt động này cần tăng hơn. Kết quả là gánh nặng tài chính lại đẩy sang Nhà nước mà không giải quyết được bài toán đã đặt ra là huy động nguồn lực để đầu tư cho các chương trình đào tạo CLC giảm bớt gánh nặng ngân sách.

2.2.2.3. Thực trạng quản lý chi phí cho các chương trình đào tạo CLC

Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, tác giả chỉ trình bày thực trạng đối với quản lý chi thường xuyên. Đối với quản lý chi đầu tư XD CB hiện nay không có sự khác biệt riêng cho chương trình đào tạo CLC. Các chương trình hoặc nguồn vốn mang tính chất đầu tư phát triển sẽ được đầu tư cho cả hệ thống GDĐH trong đó các chương trình đào tạo CLC. Vì vậy, nội dung quản lý chi sẽ được nghiên cứu và phân tích ở các khía cạnh sau:

Hạch toán chi phí

Kết quả khảo sát các trường đại học công lập có chương trình đào tạo CLC (Phụ lục 2.2) cho kết quả 100% các trường thực hiện hạch toán chi phí theo chế độ

kế toán áp dụng cho các đơn vị hành chính sự nghiệp được ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC và các quy định theo cơ chế tài chính quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP. Chi phí của chương trình đào tạo CLC được hạch toán các khoản chi thường xuyên thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động của chương trình, được phân chia thành các nhóm mục chi và được hạch toán theo hệ thống Mục lục NSNN được ban hành theo quy định của Bộ Tài chính.

Xét về bản chất các trường đại học là các chủ thể trong nền kinh tế quốc dân, tham gia quá trình sản xuất của xã hội và cung cấp dịch vụ, hàng hóa GDĐH cho xã hội. Vì vậy quá trình cung cấp hàng hóa đặc biệt này cũng phải được hạch toán đầy đủ chi phí theo cơ chế thị trường để bù đắp và tái sản xuất cho các đơn vị sự nghiệp. Tuy nhiên, thực tế hiện nay các khoản chi phí của một chương trình đào tạo CLC chưa phản ánh đầy đủ theo quan điểm KTTT như đối với bất kỳ một hoạt động sản xuất nào. Đối với các chương trình đào tạo CLC được Nhà nước cấp ngân sách, chi phí được tập hợp và hạch toán cho các hoạt động của chương trình không bao gồm chi phí khấu hao TSCĐ, vì các trường đại học giống như đơn vị sự nghiệp công lập khác không hạch toán khấu hao các TSCĐ được đầu tư mà chỉ theo dõi hao mòn. Các trường đại học cũng không phải nộp thuế sử dụng đất nên chi phí cũng không được hạch toán đủ khoản chi này (bản chất là đã được Nhà nước chi hộ tiền thuế). Tuy nhiên, đối với chương trình đào tạo CLC do trường đại học tổ chức hoạt động dịch vụ, liên kết với đối tác nước ngoài thì chi phí đào tạo chi phí lại bao gồm cả chi phí khấu hao TSCĐ.

Như vậy, trong cùng một trường đại học hai chương trình đào tạo CLC giả định cùng hợp tác, liên kết với một trường đại học đối tác nước ngoài nhưng ở hai loại hình đào tạo khác nhau do NSNN hỗ trợ hoặc trường đại học tổ chức hoạt động dịch vụ có nguyên tắc tập hợp và xác định chi phí khác nhau. Do đó, các chi phí chia sẻ cho người học phải đóng học phí ở hai loại hình chương trình này là khác nhau. Điều này cũng lý giải hiện tượng học phí các chương trình đào tạo CLC mà trường đại học tự tổ chức dịch vụ, liên kết đào tạo với nước ngoài có mức thu học phí rất cao.

Đối với các chương trình đào tạo CLC được NSNN đầu tư do thực hiện hạch toán chưa đầy đủ các khoản chi phí nên trong thực tế hiện nay đối với các chương trình này chưa hình thành giá *dịch vụ theo cơ chế thị trường*. Trong khi đó, chi phí

đào tạo thực tế là căn cứ để Nhà nước đặt hàng các sản phẩm đầu ra và cấp ngân sách; là căn cứ để xác định mức học phí người học cần đóng nhằm chia sẻ chi phí hợp lý với Nhà nước khi được hưởng các dịch vụ. Việc hạch toán chưa đầy đủ chi phí đã dẫn đến NSNN cấp phát không có cơ sở chính xác và chưa đảm bảo hiệu quả; mức học phí được xác định trong nhiều trường hợp chưa thỏa đáng, Mặc dù không loại trừ trong nhiều trường hợp học phí được xác định không dựa vào chi phí. Thực tế người hưởng thụ các sản phẩm của chương trình đào tạo CLC đã trả hoặc phải chia sẻ các chi phí chưa đúng với giá thành sản phẩm theo đúng quy luật của cơ chế thị trường.

Phương pháp quản lý chi phí

Khảo sát tại các trường đại học công lập có các chương trình đào tạo CLC hiện nay (Phụ lục 2.2) kết quả cho thấy 100% các trường đại học sử dụng phương pháp quản lý chi phí đối với các chương trình đào tạo CLC theo quy định hiện hành. Phương pháp được sử dụng là phương pháp kế toán truyền thống: tập hợp chi phí theo đầu vào và khoản mục chi phí trên cơ sở số liệu được cung cấp từ phương pháp hạch toán kế toán đã trình bày ở trên. Theo phương pháp này chi phí sẽ được tập hợp và cộng dồn từ tất cả các khoản mục chi cần cho chương trình. Chi phí được đồng nhất với các phí tổn (khoản tiền mà nhà trường đã bỏ ra) để mua các đầu vào cho các hoạt động của chương trình là các chi phí của chương trình. Các chi phí cho chương trình đào tạo sẽ được tập hợp theo các khoản mục và được phân loại thành các nhóm chi cơ bản như sau: (1) Chi cho con người (bao gồm chi phí chi trả tiền lương, tiền công, các khoản có tính chất tiền lương, chi học bổng cho sinh viên (2) Chi nghiệp vụ chuyên môn (chi mua giáo trình, tài liệu, hao phí các vật dụng thí nghiệm, thực hành, giáo cụ dạy học, thực tập, thực tế của sinh viên,... (3) Chi mua sắm, sửa chữa, (4) Chi khác (các khoản chi không thuộc các nhóm trên).

Cách hạch toán và quản lý chi phí các chương trình đào tạo CLC hiện nay giống như tất cả các hoạt động công trong trường đại học. Chi phí được ghi chép là tổng hợp tất cả chi phí liên quan đến tất cả các hoạt động của nhà trường mà không tách bạch theo từng đối tượng chịu chi phí. Vì thông thường kế toán sẽ có lập luận rằng trong trường đại học không thể phân biệt giảng viên chỉ dạy cho chương trình chuẩn hay chương trình đào tạo CLC. Chi phí cũng không được tập hợp dựa trên

việc xác định các hoạt động và chi phí của các hoạt động đó. Trong khi các hoạt động của chương trình đào tạo CLC gồm nhiều loại có tính chất và đặc thù khác nhau ví dụ như đào tạo, như NCKH, hoạt động hợp tác quốc tế,... Khi được yêu cầu cần phải tính toán chi phí chính xác theo đơn vị sản phẩm (có thể chi phí đơn vị/sinh viên), kế toán sẽ áp dụng phương pháp đơn giản là phân bổ tất cả các chi phí theo một tiêu thức nào đó được lựa chọn (Ví dụ như phân bổ theo lớp/ khoa; theo số lượng sinh viên,...). Cách phân bổ như vậy sẽ dẫn đến việc xác định chi phí không chính xác. Chi phí sẽ không tương xứng với mức độ tiêu hao sử dụng các hoạt động khác nhau của từng sản phẩm/ dịch vụ. Ví dụ, sinh viên chương trình đào tạo CLC khối ngành lý thuyết sẽ có ít tiết học thực hành hơn sinh viên các khối ngành có thực nghiệm, như vậy sẽ sử dụng tiêu hao nhiều hơn hoạt động giảng dạy. Nếu chi phí được phân bổ đồng đều theo số lượng sinh viên sẽ không đảm bảo chính xác mức độ tiêu hao khác nhau giữa các chương trình.

Vì vậy người quản lý chương trình (Hiệu trưởng/Trưởng Dự án) sẽ được cung cấp số liệu chi phí nhưng không được biết nguồn chi phí và nguyên nhân chi phí từ đâu. Điều này có hạn chế không giúp cho trường đại học đánh giá được hiệu quả tài chính của chương trình dựa trên kết quả và sản phẩm đầu ra; không chú ý đến việc cải tiến giảm chi phí và nâng cao hiệu quả quản lý đáp ứng yêu cầu.

Các hạch toán, quản lý chi phí như hiện nay sẽ không thể tách bạch được các chi phí của 1 chương trình đào tạo CLC với chi phí của các chương trình, nhiệm vụ khác của trường đại học. Vì trong thực tế, chương trình đào tạo CLC khi được triển khai sẽ hoạt động song song cùng với các chương trình và nhiệm vụ khác của trường đại học. Một người giảng viên của nhà trường sẽ vừa tham gia giảng dạy cho chương trình đào tạo CLC vừa giảng dạy cho các chương trình đào tạo đại trà; hoặc phòng thí nghiệm sẽ được dùng cho sinh viên toàn trường thực tập mà không phân biệt là họ theo học chương trình đào tạo CLC hay chương trình đại trà. Như vậy, nếu dựa vào yếu tố chi phí để để tính toán riêng chi phí cho chương trình đào tạo CLC là không khả thi.

Bảng 2.14, tổng kết kết quả khảo sát ý kiến của các nhà quản lý và tài chính về phương pháp hạch toán và quản lý chi phí đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập hiện nay.

Bảng 2.14. Tổng hợp kết quả điều tra đánh giá thực trạng quản lý chi phí

STT	Nội dung đánh giá	Tiêu cực	Không tác động	Tích cực	Rất tích cực
1	Nguyên tắc hạch toán chi phí	3.47	20.5	62.46	13.57
2	Đối tượng hạch toán chi phí	58.37	25.35	13.07	3.21
3	Phương pháp hạch toán chi phí	53.8	28.89	13.6	3.71
4	Nguyên tắc quản lý chi phí	4.47	20.5	61.46	13.57
5	Phương pháp quản lý chi phí	58.89	22.97	13.6	4.54

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phiếu điều tra

Bảng kết quả cho nhận định cần phải thay đổi nguyên tắc và phương pháp hạch toán, quản lý chi phí đối với các chương trình đào tạo CLC hiện nay để xác định và tính toán đủ chi phí theo hoạt động của chương trình. Điều này có ý nghĩa quan trọng vì mức chi phí được hạch toán và xác định đầy đủ là cơ sở để Nhà nước cấp kinh phí ngân sách đồng thời là cơ sở để trường đại học xác định học phí và công khai để xã hội giám sát. Khi thực hiện được các yêu cầu trên mới đảm bảo tính cạnh tranh giữa các chương trình/ trường đại học theo quy luật thị trường.

Nếu vận dụng phương pháp quản lý và tính toán chi phí theo mô hình ABC sẽ khắc phục được các hạn chế trên. Chi phí được tính toán dựa trên hoạt động theo mô hình ABC sẽ giúp các nhà quản lý có điều kiện để thực hiện đánh giá chương trình theo hoạt động và kết quả; từ đó là cơ sở để có thể thực hiện lập dự toán và phân bổ ngân sách cho các chương trình đào tạo CLC theo hoạt động và kết quả đầu ra. Phương pháp này đáp ứng yêu cầu của mô hình cơ chế quản lý tài chính được coi là hoàn thiện (mô tả trong chương 1) và phù hợp chuẩn mực đã được áp dụng phổ biến ở các nước phát triển khi cải cách tài chính công.

Thực trạng định mức chi phí chương trình đào tạo CLC

Luận văn tiến hành phân tích thực trạng định mức chi phí của các chương trình đào tạo CLC trên cơ sở mức chi phí bình quân/ sinh viên.

Giả định mức kinh phí đã đầu tư cho các chương trình đào tạo CLC được sử dụng để chi phí cho các hoạt động của chương trình. Luận án phân tích, so sánh định mức chi phí của một số chương trình đào tạo CLC đang được thực hiện tại các trường đại học công lập với mức chi phí các chương trình đào tạo đại trà; chi phí đào tạo của một số nước tiên tiến thế giới cho kết quả cụ thể tại Bảng 2.15 dưới đây.

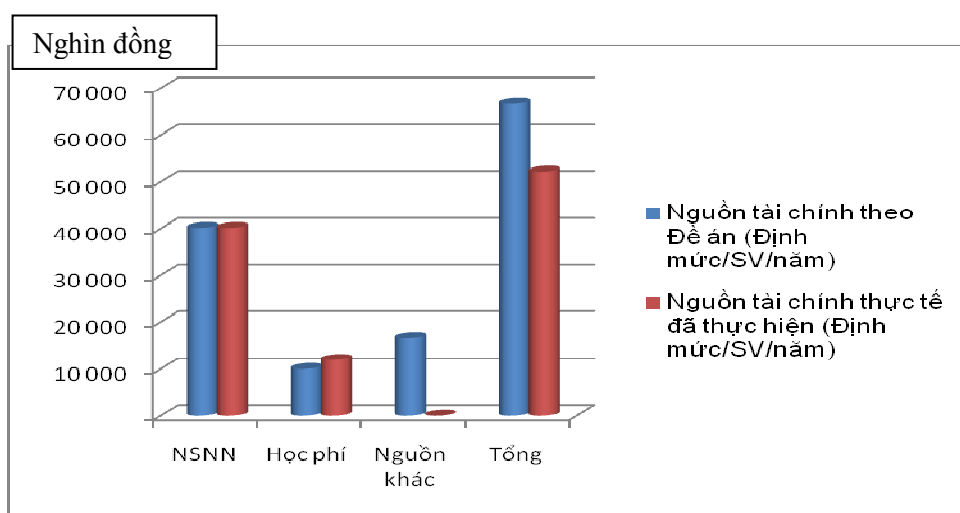
Bảng 2.15. So sánh chi phí đào tạo các chương trình đào tạo CLC với chi phí các chương trình đào tạo đại trà và chi phí đào tạo ở các nước

Quốc gia	Chi phí bình quân cho sinh viên (đô la Mỹ theo sức mua tương đương)
Pháp	7.807
Đức	7.368
Nhật Bản	7.789
Hàn Quốc	5.733
Mỹ	12.023
Malaysia	3.031
Thái Lan	3.170
Việt Nam (mức bình quân chương trình đại trà)	723
Việt Nam (mức bình quân Chương trình đào tạo CLC)	4.338

Nguồn: Đề án đổi mới cơ chế tài chính GDDH của Bộ GD&ĐT và tổng hợp số liệu của tác giả

Phân tích số liệu ở Bảng 2.15 cho thấy mức chi phí chương trình đào tạo CLC so với các chương trình đại trà của các trường đại học đã thể hiện sự ưu tiên của Nhà nước dành cho đào tạo CLC. Đơn cử việc đầu tư đủ kinh phí NSNN cho CTTT như cam kết là một điều kiện giúp cho các CTTT triển khai bước đầu đạt được kết quả khả quan. Kết quả học tập của sinh viên phần lớn đạt khá và giỏi, số học sinh đạt khá giỏi khóa 1, pha 1 chiếm gần 72%; khóa 2, pha 1 chiếm 75%; khóa 3, pha 1 chiếm 68%; khóa 1, pha 2 chiếm gần 77%. Trong đó có trường kết quả học tập của SV đạt 100% khá giỏi như Trường Đại học Khoa học Tự nhiên Hà Nội, Đại học Huế, Trường Đại học Cần thơ; một số trường kết quả học tập đạt 94% khá giỏi như Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Ngoại thương, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên Tp.HCM [12] là một minh chứng cho nhận xét này. Đặc biệt, đánh giá của Tổ chức kiểm định các trường đại học khu vực AUN đối với CTTT Ngành Hóa, Trường Đại học KHTN (được đầu tư từ pha 1 của Đề án, năm 2006) đạt điểm cao thứ hai trong các chương trình của khu vực được kiểm định là khẳng định về kết quả đầu tư của Nhà nước. Các kết quả nghiên cứu thực trạng định mức chi các CTTT hoàn toàn phù hợp với các nhận định cho rằng chi phí và chất lượng đào tạo có mối liên hệ đồng chiều.

Tuy nhiên, trong thực tế hầu hết mức chi phí bình quân/ sinh viên của các chương trình đào tạo CLC đều không đạt được mức chi phí như Đề án đã đề ra. Hiện trạng được mô tả tại Biểu đồ 2.12.



Biểu đồ 2.12. Chi phí thực tế cho chương trình ĐTCLC (chi phí bình quân/SV/năm)

Nguồn: tác giả tổng hợp số liệu từ Phụ lục 2.1.

Nhìn biểu đồ 2.12 cho thấy, định mức chi trong thực tế của các chương trình đào tạo CLC được Nhà nước đầu tư kinh phí chỉ bằng khoảng 80% so với mức đã xây dựng trong Đề án. Biểu đồ cũng phản ánh mức huy động các nguồn lực tài chính ngoài NSNN cho các chương trình đào tạo CLC không đạt được các yêu cầu đã xây dựng trong Đề án. Kết quả này cũng phù hợp với thực trạng về khả năng xã hội hóa đã được phân tích ở trên. Đơn cử như đối với các chương trình tham gia Đề án CTTT, phần đóng góp của nhà trường không đạt được mức quy định 25%, theo số liệu Báo cáo của Bộ GD&ĐT “số liệu này không đáng kể, các trường không có báo cáo”. Đồng thời học phí của các chương trình đào tạo CLC cũng không thu được ở mức cao trừ một số ngành khối kinh tế, công nghệ như đã nêu ở phần trên cũng làm cho nguồn tài chính của chương trình không đạt được mức đã cam kết. Việc thiếu hụt nguồn lực dẫn tới mức chi phí đơn vị thấp là nguyên nhân dẫn tới kết quả của các CTTT còn nhiều điểm chưa đạt được kế hoạch đã đề ra. Có thể lấy dẫn chứng số liệu tổng kết của Đề án CTTT: số lượng giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy các CTTT pha 1 chỉ đạt trên dưới 50% so với kế hoạch của các trường; số lượng giảng viên được tham gia ĐTBD; số lượng trợ giảng thấp hơn so với chỉ tiêu đề ra [12]. Nhìn chung kết quả của các chương trình đào tạo CLC cho đến nay chưa tạo được bước đột phá để đưa chất lượng đào tạo của Việt Nam đạt trình độ quốc tế như mục

tiêu quản lý được đề ra. Một minh chứng cho đánh giá này số lượng các chương trình đăng ý và được công nhận kiểm định bởi các tổ chức quốc tế còn rất ít.

Tuy nhiên mức chi phí đơn vị của các CTĐT so sánh với mức chi phí của các trường đại học tiên tiến ở các nước mà Nhà nước đã cử sinh viên sang học theo Đề án 322 thì thấy còn thấp hơn rất nhiều. Nếu so sánh kết quả đào tạo sinh viên CTĐT với kết quả Đề án 322 thì cho thấy việc tập trung đầu tư cho các chương trình đào tạo CLC ở trong nước để đạt trình độ quốc tế là một hướng đi đúng.

Đối với các chương trình đào tạo CLC do các trường đại học công lập tổ chức liên doanh, liên kết với nước ngoài, để đảm bảo chi phí cho vận hành chương trình đào tạo liên kết với trường đối tác, mức chi phí mà người học phải bỏ ra là khá lớn. Mức học phí phổ biến của các chương trình trong mẫu nghiên cứu từ trên 200 triệu đồng đến 400 triệu đồng/ khóa/ sinh viên.

Mức chi phí thấp ảnh hưởng đến chất lượng các chương trình đào tạo CLC. Đây là một trong nhiều nguyên nhân lý giải cho thực trạng kết quả CTĐT chưa đủ mạnh để đưa các khoa ngành trong các trường đại học tiếp cận dần với trình độ tiên tiến trong khu vực và quốc tế như mục tiêu của Đề án. Điều này cũng khẳng định cần thiết phải tăng mức chi phí đào tạo để các trường có kinh phí mời giảng viên nước ngoài sang giảng dạy; cử cán bộ giảng dạy đi học tập nâng cao chuyên môn ở nước ngoài; tăng giờ thực hành, thực tập thực tế cho sinh viên. Thực tế đã chứng minh rằng các trường làm tốt các hoạt động này đều có kết quả thực hiện tốt, chất lượng sinh viên đào tạo cao; các sản phẩm của đề án bản đáp ứng được các mục tiêu đề ra.

Thực trạng về quyền tự chủ trong quản lý chi phí các chương trình đào tạo chất lượng cao

Kết quả khảo sát về quản lý chi phí của các trường đại học công lập có triển khai chương trình đào tạo CLC (Phụ lục 2.2) cho thấy, cơ chế quản lý tài chính chi phối, có ảnh hưởng đến việc quyết định sử dụng kinh phí chi cho các chương trình đào tạo CLC là Nghị định số 43/2006/NĐ-CP và Thông tư số 71/2006/TT-BTC. Ngoài ra, các chương trình đào tạo CLC tham gia Đề án CTĐT của Bộ GD&ĐT còn thực hiện quản lý tài chính theo Thông tư số 220/2009/TT-BTC ngày 20/11/2009 hướng dẫn quản lý tài chính đối kinh phí thực hiện các CTĐT. Tuy nhiên, có thể khái quát thực trạng về quyền tự chủ của các trường đại học trong quản lý chi phí của các chương trình đào tạo CLC như sau:

Các tiêu chuẩn, chế độ, định mức chi trường đại học phải thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước: tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; tiêu chuẩn, định mức về nhà làm việc; tiêu chuẩn, định mức trang bị điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động; chế độ công tác phí nước ngoài; chế độ tiếp khách nước ngoài và hội thảo quốc tế ở Việt Nam; chế độ quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản, kinh phí mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định phục vụ hoạt động sự nghiệp theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí NCKH phục vụ cho chương trình đào tạo CLC

Các tiêu chuẩn, định mức chi trường đại học được quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức chi: chế độ công tác phí trong nước; chi tiêu hội nghị và tiếp khách (trừ tiếp khách nước ngoài); sử dụng văn phòng phẩm; sử dụng điện thoại; sử dụng điện trong cơ quan; sử dụng ô tô phục vụ công tác; thanh toán các khoản chi phí nghiệp vụ chuyên môn như các nội dung như xây dựng, biên soạn chương trình đào tạo, giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy; giảng dạy, hướng dẫn sinh viên thực hành, thí nghiệm, thực tập, thực địa,...; các khoản chi cho hoạt động dịch vụ; quy định chi mua sắm, bảo dưỡng thường xuyên tài sản nhà nước tại đơn vị; những nội dung chi, mức chi cần thiết cho hoạt động của đơn vị, trong phạm vi được quyền quyết định nhưng cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa ban hành;

Sử dụng kết quả chênh lệch thu chi:

Theo cơ chế quản lý tài chính hiện nay thì thủ trưởng trường đại học đào tạo CLC được tự chủ quyết định việc sử dụng chênh lệch thu, chi cho các nội dung sau:

Xây dựng quy chế trả tiền lương ngạch bậc và các khoản phụ cấp cho từng cán bộ, viên chức: căn cứ vào chế độ tiền lương ngạch, bậc và các khoản phụ cấp theo lương (nếu có), hiệu quả công việc của từng cá nhân.

Quyết định mức cụ thể, trường hợp trích lập các quỹ từ chênh lệch thu, chi hoạt động thường xuyên; trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp từ khấu hao TSCĐ;

Quyết định mức chi cụ thể, đối tượng và trường hợp sử dụng các quỹ hoặc mức cụ thể đối với các khoản chi khen thưởng, chi phúc lợi từ chênh lệch thu, chi hoạt động thường xuyên, tương ứng với từng loại đơn vị sự nghiệp.

Để thực hiện các quyền tự chủ trong việc quyết định chi tiêu các khoản chi cho các chương trình đào tạo CLC, hiệu trưởng trường đại học công lập phải quyết định trong quy chế CTNB của nhà trường.

Trong khi mục tiêu và sản phẩm của các chương trình đào tạo CLC là đạt chuẩn quốc tế, việc một số định mức chi phải thực hiện theo quy định của Nhà nước (đơn cử như cử cán bộ đi đào tạo nước ngoài; thuê chuyên gia nước ngoài) làm cho các trường rất khó để hoàn thành các hoạt động với kết quả mong muốn. Đây là điểm tồn tại trong cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC khi so với mô hình được coi là hoàn thiện trong chương 1. Những bất cập về quyền tự chủ tài chính có ảnh hưởng tới quyền tự do, tự chủ của các trường đại học trong sáng tạo học thuật và sáng tạo ra thi thức khoa học mới. Các kết quả điều tra phù hợp với lý luận cho rằng trường đại học chỉ có đầy đủ quyền tự chủ khi có quyền tự chủ tài chính; tự chủ tài chính là điều kiện để phát huy và thực hiện hiệu quả các quyền tự chủ về đào tạo, NCKH, tổ chức cán bộ, hợp tác quốc tế. Như vậy, quyền tự chủ của các trường đại học công lập trong việc tổ chức chương trình đào tạo CLC chưa đáp ứng yêu cầu để nhà trường phát huy các nguồn lực nhằm đạt được các mục tiêu và kết quả như mong muốn.

2.2.2.4. Thực trạng về quản lý tài sản các chương trình đào tạo CLC

Tài sản, cơ sở vật chất dùng cho các chương trình đào tạo CLC bao gồm các tài sản hiện có của Nhà trường (đất đai, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm, ký túc xá, thư viện, phòng làm việc,...) hoặc một số tài sản được đầu tư riêng từ nguồn kinh phí dành riêng cho chương trình đào tạo CLC. Việc sử dụng tài sản trong trường đại học không tách bạch riêng cho từng hoạt động hoặc đối với từng loại tài sản. Do vậy hiện nay quản lý tài sản, cơ sở vật chất phục vụ cho các chương trình đào tạo CLC thực hiện theo cơ chế quản lý tài sản trong các trường đại học công lập (chế quản lý tài sản trong đơn vị sự nghiệp công lập).

Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập áp dụng theo hệ thống các văn bản: Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước số: 09/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Nghị định số: 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành; Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29/05/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, tính hao mòn TSCĐ trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước. Đây được coi là những văn bản khung, điều chỉnh toàn bộ quá trình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập nói chung và các trường đại học công lập nói riêng.

Tuy nhiên, các quy định này bộc lộ bất cập ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài sản. Việc quản lý, sử dụng các tài sản chủ yếu trên các biện pháp hành chính quản lý mới chỉ dừng ở việc theo dõi, tính hao mòn không có biện pháp khai thác nâng cao hiệu quả sử dụng.

Ngoài ra, các điểm nổi bật trong cơ chế quản lý tài sản của các trường đại học công lập được căn cứ đến các quy định tại Nghị định 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ. Đây là những điểm có tác động đến hoạt động của các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học. Các quy định đó là:

Đơn vị được sử dụng tài sản để liên doanh, liên kết hoặc góp vốn liên doanh với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị theo quy định hiện hành của nhà nước. Thực tế triển khai các quy định này nảy sinh bất cập ảnh hưởng tới hoạt động của các chương trình đào tạo CLC.

Thứ nhất, việc trích khấu hao tài sản và hạch toán chi phí như đã nêu ở trên, các chương trình được NSNN hỗ trợ không được phân bổ chi phí khấu hao vào chi phí, do đó mức chi phí đào tạo không phản ánh chính xác, học phí không được tính toán đủ. Cách tập hợp và xác định hiện nay tạo ra nên sự chênh lệch chi phí đáng kể giữa hai loại hình chương trình (giả định các yếu tố khác là như nhau). Chi phí đào tạo được tính toán khác nhau là lý do tạo ra sự không công bằng đối với người học, khi cùng hưởng một loại dịch vụ CLC nhưng phải trả chi phí khác nhau.

Thứ hai, quy định các trường đại học được sử dụng tài sản để liên doanh, liên kết hoặc góp vốn liên doanh, nhưng hiện nay Nhà nước chưa có quy định về việc định giá, xác định giá trị tài sản; chưa giao vốn và tài sản cho trường đại học. Do đó, việc sử dụng tài sản liên doanh liên kết chưa có đủ căn cứ pháp lý thực hiện. Điều này cũng phần nào ảnh hưởng tới hiệu quả của việc huy động các nguồn lực XHH dành cho các chương trình đào tạo CLC.

Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC cần thực hiện song song với lộ trình đổi mới cơ chế quản lý tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập. Nhà nước khẩn trương ban hành các quy định về việc giao vốn, xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị sự nghiệp công lập theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp;...

2.2.3. Thực trạng về mô hình tổ chức quản lý, điều hành các chương trình đào tạo chất lượng cao

Mô hình tổ chức quản lý điều hành các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập ở Việt Nam hiện nay được tổ chức theo hai mô hình 1.4 được trình bày trong phần 1.2.4 của Chương 1. Ở cấp độ vi mô, việc tổ chức quản trị, điều hành chương trình ở từng trường đại học phụ thuộc vào điều kiện cụ thể và năng lực của bản thân trường đại học. Đối với các trường đại học có năng lực của bộ máy hành chính tốt thì việc tổ chức theo cách thức truyền thống sẽ đảm bảo hiệu quả cao hơn và ngược lại. Các trường đại học Bách Khoa Hà Nội, Đại học Kinh tế Quốc dân thành lập các Quản lý điều hành chương trình đào tạo CLC trực thuộc Ban Giám hiệu. Các trường đại học thành viên của ĐHQG Hà Nội, ĐHQGTp-HCM, việc quản lý chương trình đào tạo CLC do phòng đào tạo và các khoa chuyên ngành đảm nhiệm.

Thực trạng vai trò và mối quan hệ của các chủ thể trong quản lý, điều hành với các chương trình đào tạo CLC được phản ánh như sau:

Nhà nước chưa sử dụng tốt công cụ ngân sách để điều tiết hiệu quả nguồn lực dành cho chương trình đào tạo CLC

Trong mối quan hệ giữa các chủ thể vận hành cơ chế quản lý tài chính Nhà nước có vai trò quan trọng. Thực tế hiện nay Nhà nước chưa thể hiện tốt vai trò của mình. Nhà nước chưa sử dụng hiệu quả công cụ ngân sách, hay chính sách về học phí để điều tiết hoạt động của các chương trình đào tạo CLC. NSNN vẫn được phân bổ đồng đều, bình quân mà chưa có định hướng ưu tiên đầu tư để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực xã hội. Cụ thể, Nhà nước chưa có cơ chế để đặt hàng, cấp NSNN cho các chương trình đào tạo CLC ít có khả năng xã hội hóa nhưng nguồn nhân lực của các ngành này rất cần cho xã hội.

Một vai trò quan trọng khác của Nhà nước là kiểm tra, giám sát các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập. Nhà nước thông qua bộ máy quản lý hành chính và hệ thống luật pháp, chế tài và các biện pháp hành chính để thực hiện chức năng của mình. Ở trong mô hình này là các cơ quan kiểm tra giám sát có thẩm quyền là Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ và cơ quan kiểm tra giám sát chuyên ngành của Bộ GD&ĐT, Bộ Tài chính,... thực hiện kiểm tra giám sát việc tuân thủ pháp luật và các kết quả, hiệu quả của chương trình đào tạo CLC.

Hiện nay, chức năng này gần như bỏ ngỏ khi Nhà nước để cho các trường đại học tự quyết định lựa chọn tiêu chuẩn, tiêu chí, xây dựng và triển khai các

chương trình đào tạo CLC. Việc thực hiện đánh giá chất lượng các chương trình đào tạo CLC như đã phân tích còn nhiều bất cập: Nhà nước chưa có đủ các tiêu chí, tiêu chuẩn để xác định thế nào là chương trình đào tạo CLC; đánh giá chất lượng, kết quả hoạt động của chương trình đào tạo CLC chưa dựa trên các tiêu chí mang tính khoa học và chuẩn mực chung của thế giới. Chất lượng của các chương trình đào tạo CLC mới chỉ được đánh giá chủ yếu thông qua điểm số của sinh viên. Trong khi đó, việc kiểm định chất lượng còn khá mới mẻ đối với các trường đại học; chất lượng báo cáo tự đánh giá của các trường còn chưa cao [89]. Mặc dù đây là căn cứ quan trọng để Nhà nước kiểm tra, quản lý cơ sở giáo dục; là căn cứ để phụ huynh và người học thực hiện quyền giám sát các hoạt động của nhà trường tạo ra áp lực cạnh tranh buộc các trường phải nâng cao chất lượng.

Trách nhiệm giải trình của các trường đại học còn mờ nhạt

Trong mô hình này vai trò của trường đại học là tổ chức quản lý chương trình đào tạo CLC trong khuôn khổ pháp lý và quyền tự chủ phù hợp.

Khi các trường đại học được Nhà nước giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm các cơ quan quản lý Nhà nước yêu cầu các trường đồng thời phải thực hiện đánh giá chất lượng và thực hiện trách nhiệm giải trình trước xã hội theo quy chế công khai theo Thông tư 19/2009/TT-BGD&ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Cùng với việc giám sát của các cơ quan quản lý Nhà nước thì trách nhiệm giải trình của các trường đại học là vấn đề quan trọng để nâng cao hiệu quả của việc giao quyền tự chủ. Hiện tượng khá phổ biến hiện nay là nhà trường cũng chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm giải trình trước xã hội và các đối tượng liên quan. Nhà nước đã có các quy định yêu cầu nhà trường phải thực hiện các báo cáo công khai, tuy nhiên, việc công khai cam kết và kết quả của nhà trường còn sơ sài, thậm chí đối với một chương trình đào tạo CLC hầu như không có một báo cáo riêng. Vì thực tế các trường đại học chỉ quan tâm đến việc báo cáo theo các chế tài mà pháp luật quy định với cơ quan quản lý cấp trên (ví dụ như báo cáo tài chính; báo cáo thuế; báo cáo tuyển sinh) mà quên đi việc báo cáo công khai với các bên liên quan về hoạt động và kết quả mọi mặt của chương trình đào tạo CLC.

Việc giám sát hoạt động của các trường đại học thực hiện đầy đủ trách nhiệm với xã hội còn có Hội đồng trường. Thực tế Hội đồng trường chưa hoạt động hiệu quả do cách thức tổ chức chỉ mang tính chất tư vấn mà không phải là hội đồng quyền lực nên hiệu quả giám sát chưa cao.

Mặt khác các yêu cầu và nội dung công khai chưa là chế tài bắt buộc đối với các trường đại học do nó chưa được sử dụng làm căn cứ để phân bổ ngân sách. Việc không thực hiện các cam kết công khai chưa có chế tài xử lý do đó các trường còn thực hiện trách nhiệm giải trình còn mang tính đối phó. Đây chính là một trong các nguyên nhân dẫn đến trách nhiệm giải trình chưa cao.

Người học và các bên liên quan chưa tham gia quản lý giám sát hoạt động của chương trình đào tạo CLC

Sự tham gia của các đối tượng có liên quan vào hoạt động giáo dục của trường đại học không chỉ đơn thuần ở khía cạnh đóng góp tài chính, mà phải ở toàn bộ nội dung và phương thức giáo dục. Các đối tượng liên quan chính là khách hàng mà trường đại học công lập cần thiết phải quan tâm để đáp ứng các dịch vụ đào tạo CLC.

Gia đình phải phối hợp cùng Nhà trường trong việc tham gia xây dựng và điều chỉnh nội dung giáo dục trong Nhà trường thông qua những cơ chế hợp lý, thông qua Hội đồng trường. Tuy nhiên, vai trò của gia đình hiện nay còn rất mờ nhạt, đặc biệt ở cấp GDDH gia đình mới chỉ đơn thuần giữ vai trò là đóng góp về mặt tài chính.

Đối với thị trường, thực tế hiện nay cũng chưa có vai trò rõ nét tham gia tư vấn và thiết kế một phần nội dung chương trình đào tạo chất lượng cao với tư cách là người sử dụng sản phẩm đào tạo và NCKH của chương trình. Đây là một trong các nguyên nhân dẫn đến những tri thức và kỹ năng mà nhà trường trang bị cho người học không đáp ứng được đòi hỏi của thị trường lao động.

2.3. Đánh giá thực trạng cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao

2.3.1. Kết quả đạt được

2.3.1.1. Đối với cơ chế quản lý nguồn ngân sách Nhà nước

Phương thức phân bổ và cấp phát cho các chương trình đào tạo CLC đã tạo thêm quyền chủ động cho các trường đại học trong việc sử dụng nguồn tài chính

Thực hiện Luật NSNN năm 2002 và Nghị định 10/2002/NĐ-CP và Nghị định số 43/NĐ-CP của Chính phủ, phương thức lập và phân bổ dự toán được điều chỉnh [76]: thay vì cấp ngân sách theo hạn mức hàng tháng đến từng khoản mục chi của Mục lục NSNN do Bộ Tài chính quy định, các trường đại học được cấp và giao dự toán chi ngân sách ngay từ đầu năm theo một mục chi (chi khác). Các trường đại

học sẽ căn cứ vào khối lượng và kết quả công việc để rút dự toán và chi tiêu kinh phí. Những điều chỉnh này đã tăng hơn quyền chủ động cho các trường đại học trong việc sử dụng kinh phí. Đặc biệt đối với các chương trình đào tạo CLC, với yêu cầu tiếp cận các tiêu chuẩn, kinh nghiệm quốc tế trong hoạt động đào tạo, quản lý thì việc tăng quyền tự chủ quyết định sử dụng kinh phí có ảnh hưởng tích cực tới kết quả hoạt động.

Định mức cấp ngân sách thể hiện mục tiêu ưu tiên đầu tư của Nhà nước đối với các chương trình đào tạo CLC.

Định mức cấp ngân sách cao hơn các chương trình đào tạo đại trà. Nguồn NSNN được đảm bảo cấp đủ cho các chương trình theo mức dự toán đã phê duyệt cho các Đề án. Đây là điều kiện quan trọng để các chương trình đào tạo CLC triển khai được các hoạt động nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra với kết quả tương đối khả quan.

2.3.1.2. Đối với cơ chế quản lý các nguồn tài chính ngoài NSNN

**) Học phí trước Nghị quyết 35 và Nghị định 49: học phí góp phần tăng thêm nguồn lực tài chính cho GDDH*

Nguồn thu học phí đã góp phần tăng thêm nguồn lực tài chính cho các cơ sở giáo dục đại học để đào tạo chất lượng cao.

**) Học phí từ khi có Nghị quyết 35 và Nghị định 49: học phí được xác định theo nguyên tắc chia sẻ chi phí giữa Nhà nước, người học và xã hội; học phí tương xứng với chất lượng đào tạo*

Các văn bản này là căn cứ pháp lý để xác định chính sách học phí theo nguyên tắc chia sẻ chi phí giữa Nhà nước người học và xã hội; các chương trình đào tạo CLC thu học phí tương xứng với chất lượng đào tạo. Nguyên tắc này là cơ sở để các trường đại học xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo CLC đáp ứng nhu cầu về dịch vụ đào tạo chất lượng cao của xã hội.

Ngân sách Nhà nước đảm bảo thực hiện miễn giảm học phí cho các đối tượng chính sách xã hội; chính sách học phí và chính sách hỗ trợ cho sinh viên đã có sự kết hợp nhằm tăng hiệu quả.

2.3.2. Các hạn chế

2.3.2.1. Đối với cơ chế quản lý nguồn NSNN

Phân tích thực trạng cho thấy cơ chế quản lý nguồn NSNN cấp đã bộc lộ những bất cập nhất định. Các bất cập đó là:

Thứ nhất, phương thức lập và phân bổ dự toán cho các chương trình đào tạo tạo CLC dựa trên yếu tố đầu vào, không gắn với kết quả đầu ra.

Việc lập dự toán ngân sách của chương trình chỉ chú trọng việc cung cấp các thông tin liên quan đến các yếu tố đầu vào (quy mô tuyển sinh, số lượng các nội dung hoạt động của các chương trình đào tạo chất lượng cao...), số tiền được chi tiêu dựa trên các khoản mục đã dự kiến. Hệ thống này không gắn với kết quả đầu ra và do đó không đề cập tới hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Thứ hai, Nhà nước chưa sử dụng tốt công cụ NSNN để điều tiết quy mô và cơ cấu đào tạo CLC đảm bảo hiệu quả nguồn lực xã hội.

Cơ chế quản lý nguồn tài chính cho các chương trình đào tạo CLC hiện nay chưa phát huy được vai trò của Nhà nước trong mối quan hệ với các chủ thể khác để vận hành cơ chế, tác động đến đối tượng quản lý. Các ưu tiên đầu tư ngân sách của Nhà nước giành cho đào tạo CLC chưa chú ý đến việc giải quyết các bất cập của GDĐH do cơ chế thị trường tạo nên. Đó là việc mất cân đối về cơ cấu đào tạo và sử dụng nguồn lực xã hội. Dưới tác động của các quy luật KTTT, các trường đại học công lập sẽ có xu hướng mở nhiều các chương trình đào tạo CLC đáp ứng nhu cầu ngành, nghề đào tạo của thị trường. Trong khi đó, Nhà nước không giữ được vai trò định hướng phát triển các chương trình đào tạo CLC, đảm bảo hiệu quả sử dụng các nguồn lực xã hội. Công cụ NSNN chưa được sử dụng để điều tiết quy mô và cơ cấu các chương trình đào tạo CLC đảm bảo phát triển các ngành nghề đào tạo Nhà nước có nhu cầu nhưng xã hội không sẵn sàng đáp ứng. Đồng thời vai trò giám sát, kiểm tra của Nhà nước cũng chưa được thực hiện đầy đủ do chưa có công cụ là các tiêu chí để giám sát.

Nguyên nhân của các bất cập nêu trên

Qua việc nghiên cứu và phân tích thực trạng có thể dễ dàng nhận định được các nguyên nhân dẫn tới hiện trạng nêu trên đó là:

Quy trình lập và phân bổ dự toán như mô tả không tạo ra áp lực buộc các trường đại học nâng cao trách nhiệm giải trình định hướng kết quả hoạt động của các chương trình đào tạo CLC. Nhà nước chưa có đủ các tiêu chí để xác định, để đánh giá kết quả và đầu ra của chương trình; không có cơ chế giám sát các trường đại học thực hiện nhiệm vụ gắn với NSNN được giao.

Phương thức phân bổ và cấp kinh phí của Nhà nước cho các trường đại học triển khai các chương trình đào tạo CLC ở nước ta hiện nay về cơ bản vẫn phản ánh mối quan hệ tài chính công. Mối quan hệ đó được hình thành giữa một bên là Nhà

nước sử dụng tài chính như là một công cụ để quản lý, đảm bảo dịch vụ công cho xã hội với một bên là trường đại học được nhận ngân sách để cung ứng dịch vụ công. Cơ chế này không phản ánh đầy đủ quan hệ giữa Nhà nước và Trường đại học trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Kinh phí NSNN cấp Nhà nước không dựa trên chi phí, giá cả của dịch vụ đào tạo CLC mà trường đại học cung cấp. Nhà nước trả để “mua” nhưng không có cơ sở để đánh giá mức độ tương xứng với kết quả đầu ra chương trình đào tạo CLC của trường đại học. Như vậy, mục tiêu học tập, vận dụng cơ chế và công nghệ quản lý hiện đại của các trường đại học tiên tiến CLC trên thế giới, ở đó GDĐH chịu sự tác động và vận hành hiệu quả theo cơ chế của nền KTTT, đối với các chương trình đào tạo CLC dường như không đạt được.

2.3.2.2. Đối với cơ chế quản lý các nguồn tài chính ngoài ngân sách

Từ việc phân tích thực trạng cơ chế quản lý nguồn thu học phí có thể đánh giá chính sách học phí hiện nay tồn tại những bất cập sau:

Một là, học phí trước Nghị quyết 35 và Nghị định 49: mức học phí thấp hạn chế việc huy động nguồn lực xã hội để chia sẻ chi phí với nhà nước.

Mức học phí thấp chưa tương xứng với chi phí đào tạo; mức học phí không có sự phân biệt về ngành nghề, chương trình đào tạo; học phí không được xác định dựa trên chi phí đào tạo.

Nhà nước thực hiện miễn giảm học phí cho các đối tượng chính sách xã hội kèm theo chính sách học phí nên gánh nặng tài chính để thực hiện chế độ, chính sách đầy cho các trường đại học.

Hai là, học phí từ khi có Nghị quyết 35 và Nghị định 49: chính sách về học phí và phân bổ ngân sách chưa có sự kết hợp chặt chẽ, đảm bảo hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính.

Mức thu học phí các chương trình đào tạo CLC rất khác nhau nhưng không phụ thuộc vào chi phí thực tế theo yêu cầu đặc thù của ngành nghề đào tạo. Việc xác định học phí tương xứng với chất lượng đào tạo còn nhiều vướng mắc do quy trình thực hiện; do chưa có quy định xác định chi phí hợp lý.

Chính sách về học phí và phân bổ ngân sách chưa có sự kết hợp chặt chẽ nên đã tạo ra sự khác biệt đáng kể nguồn tài chính và việc cân đối chi phí giữa các trường đại học. Các trường đại học có nhiều ngành đào tạo thu hút được nhu cầu xã hội sẽ có nguồn thu từ học phí cao hơn các trường có ngành nghề ít hấp dẫn, không

thu hút được nhiều sinh viên theo học. Trong khi nguồn NSNN phân bổ không có sự phân biệt theo cơ cấu ngành nghề.

Ba là, tỷ trọng nguồn tài chính thu hút ngoài ngân sách còn rất khiêm tốn không đạt mức đã cam kết khi xây dựng Đề án triển khai chương trình đào tạo CLC.

Hầu hết các chương trình đào tạo CLC do nguồn tài chính thu hút ngoài NSNN cấp rất khiêm tốn do đó nguồn tài chính thực hiện chương trình không đạt mức cam kết. Nhiều chương trình KHCB không đảm bảo nguồn tài chính để duy trì các chương trình đào tạo CLC khi không được NSNN tiếp tục ưu tiên đầu tư

Các điểm bất cập trên có thể cho nhận định khái quát: Nhà nước chưa sử dụng tốt các phương pháp, công cụ, chính sách về tài chính nhằm thực hiện vai trò của mình trong quan hệ với các chủ thể vận hành cơ chế quản lý tài chính để tác động đến đối tượng quản lý nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý.

2.3.2.3. Đối với cơ chế quản lý chi phí

Thứ nhất, phương thức quản lý chi phí có bất cập về nguyên tắc xác định chi phí, về phương pháp hạch toán và quản lý chi phí

Các bất cập nêu trên là lý do dẫn tới việc tính toán chi phí chưa đảm bảo chính xác. Đồng thời không giúp nhà quản lý thực hiện các biện pháp tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả sử dụng kinh phí.

Thứ hai, Nhà nước chưa có đủ các định mức, tiêu chuẩn kinh tế kỹ thuật gắn với tiêu chuẩn sản phẩm đầu ra để làm căn cứ cho việc tính toán chi phí đào tạo.

Thứ ba, các trường đại học chưa được tự chủ tài chính tương xứng với yêu cầu để thực hiện quản lý chương trình đào tạo CLC theo phương thức hiện đại, tiên tiến.

Kết luận: cơ chế quản lý tài chính đối với đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập Việt Nam hiện nay chưa đạt các yêu cầu trong mô hình khung về cơ chế quản lý tài chính đối với chương trình đào tạo CLC được tổng hợp trong Chương 1 và đã được thực hiện các nước tiên tiến trên thế giới. Đồng thời, cơ chế này chưa bắt kịp với yêu cầu đổi mới cơ chế tài chính đối với GDĐH phù hợp với thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay. Vì vậy, nó chưa góp phần tạo ra một môi trường thuận lợi, làm tiền đề để phát triển các chương trình đào tạo CLC tiến tới xây dựng các khoa, trường đạt trình độ quốc tế.

Kết luận Chương 2

Phân tích thực trạng cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập Việt Nam ở chương 2, luận án đã tập trung giải quyết một số vấn đề sau:

Luận án chỉ rõ được thực trạng về việc hình thành và phát triển các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập Việt Nam.

Phân tích thực trạng cơ chế quản lý tài chính đối với chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập Việt Nam, luận án đã chỉ ra những nét nổi bật sau:

Ngân sách Nhà nước cấp là nguồn tài chính chủ yếu của các chương trình đào tạo CLC; tiêu chí, phương thức, định mức phân bổ ngân sách cho các chương trình đào tạo CLC còn nhiều bất cập.

Khả năng khai thác các nguồn thu xã hội hóa ngoài ngân sách đầu tư cho các chương trình đào tạo CLC còn hạn chế; học phí chưa được dựa trên chi phí đào tạo. Nguồn tài chính không đảm bảo duy trì tính bền vững của chương trình đào tạo CLC dẫn đến chương trình không đạt được các mục tiêu lâu dài đã đề ra.

Quản lý chi phí còn theo phương pháp truyền thống làm hạn chế hiệu quả quản lý chi tiêu kinh phí.

Nhà nước chưa sử dụng tốt các phương pháp, công cụ, chính sách về tài chính nhằm thực hiện vai trò của mình để tác động đến đối tượng quản lý nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực của cơ chế quản lý tài chính.

Đánh giá những kết quả đạt được và hạn chế trong cơ chế quản lý tài chính đối với các trường đại học công lập Việt Nam, luận án cũng đồng thời chỉ ra những nguyên nhân dẫn đến hạn chế nêu trên.

Từ những vấn đề được đề cập trong chương 2, để hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập Việt Nam cần cân nhắc, đưa ra những đề xuất giải pháp và kiến nghị chi tiết. Các giải pháp cần thực hiện theo lộ trình thích hợp với điều kiện phát triển của Việt Nam trên cơ sở học tập và áp dụng các bài học kinh nghiệm quốc tế. Nội dung này sẽ được trình bày trong chương 3.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP

3.1. Quan điểm về việc hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao trong các trường đại học công lập

3.1.1. Định hướng phát triển các chương trình đào tạo chất lượng cao

Tại Đại hội XI, Đảng ta tiếp tục xác định con người, nhân tố con người là một trong năm quan điểm phát triển: “...phát huy tối đa nhân tố con người; coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển”; là một trong ba khâu đột phá chiến lược: “Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược...”; đồng thời cũng là 1 trong 12 định hướng phát triển kinh tế - xã hội: “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới toàn diện và phát triển nhanh giáo dục đào tạo”.

Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã xác định phương hướng phát triển giáo dục và đào tạo là “đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo”. Để thực hiện mục tiêu đó, Báo cáo cũng xác định các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, trong đó nhấn mạnh một số nhiệm vụ như: phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực CLC, đặc biệt là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi; đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ, văn hoá đầu đàn; đội ngũ doanh nhân và lao động lành nghề; đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, đào tạo trên tinh thần tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục, đào tạo,...

Với quan điểm phát triển nhanh và bền vững phải luôn gắn chặt với nhau trong quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược phát triển KTXH giai đoạn 2011 - 2020 đã đề ra mục tiêu về GD&ĐT là “giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; đến năm 2020, có một số lĩnh vực khoa học và công nghệ, giáo dục, y tế đạt trình độ tiên tiến, hiện đại; số sinh viên đạt 450 trên một vạn dân”. Để đạt được mục tiêu trên, trong khâu đột phá thứ hai, Chiến lược xác định: “Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực CLC, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn

nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ”. Chiến lược cũng đưa ra định hướng phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2011 - 2020: “Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu. Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế, trong đó, đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý là khâu then chốt. Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, coi trọng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, kỹ năng lập nghiệp. Đổi mới cơ chế tài chính trong giáo dục. Thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục, đào tạo ở tất cả các bậc học. Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường với gia đình và xã hội”...;

Các quan điểm, văn bản chỉ đạo của Đảng và Nhà nước đã cho thấy định hướng cần thiết phải phát triển giáo dục đào tạo chất lượng cao. Đây là giải pháp để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế xã hội Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Để thực hiện các quan điểm, đường lối của Đảng, định hướng phát triển giáo dục đào tạo 2011-2020 đã xác định mục tiêu: Chất lượng và hiệu quả giáo dục được nâng cao, tiếp cận được với chất lượng giáo dục của khu vực và quốc tế . Mục tiêu cụ thể với giáo dục đại học là “sinh viên sau khi tốt nghiệp có kiến thức hiện đại, kỹ năng thực hành nghề nghiệp vững chắc, có khả năng lao động sáng tạo, có tư duy độc lập, phê phán và năng lực giải quyết vấn đề, có khả năng thích ứng cao với những biến động của thị trường lao động, có *khả năng sử dụng tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu và làm việc* sau khi tốt nghiệp. Đến năm 2020 có ít nhất 5% tổng số sinh viên tốt nghiệp đại học có trình độ ngang bằng với sinh viên tốt nghiệp loại giỏi ở các trường đại học hàng đầu trong khối ASEAN, 80% số sinh viên tốt nghiệp được các doanh nghiệp và cơ quan sử dụng lao động đánh giá đáp ứng được các yêu cầu của công việc. Mở rộng diện đào tạo, bồi dưỡng sinh viên tài năng để chuẩn bị đội ngũ nhân lực có trình độ cao, thạo ngoại ngữ, đủ sức cạnh tranh trong khu vực và thế giới để đến năm 2020, Việt Nam đứng trong nhóm 50 nước đứng đầu về năng lực cạnh tranh về nhân lực” [46].

Để đạt các mục tiêu này trong chiến lược cũng đề ra các giải pháp đồng bộ theo hướng:

1. Các trường đại học xây dựng và tổ chức các chương trình đào tạo trên cơ sở áp dụng các chương trình đào tạo tiên tiến của các đại học có uy tín trên thế giới.

Đến năm 2020 có ít nhất 150 chương trình tiên tiến quốc tế được sử dụng tại 30% số trường đại học Việt Nam.

2. Tập trung phát triển trường đại học chất lượng cao trên cơ sở:

- Phân tầng hệ thống giáo dục đại học; đầu tư cho 14 trường đại học trọng điểm.
- Tập trung các nguồn lực đầu tư để xây dựng một số trường đại học Việt Nam đạt đẳng cấp quốc tế .

- Phát triển các khoa mạnh, ngành mạnh trong các trường ĐH hiện có:
- + Triển khai Đề án đào tạo CTĐT hợp tác với các trường đại học tiên tiến trên thế giới, giảng dạy bằng tiếng Anh;

- + Mở rộng Đề án để xây dựng khoa/ngành/trường đạt đẳng cấp quốc tế.

- + Triển khai các chương trình chất lượng cao hợp tác với nước ngoài.

3. Xây dựng các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục

4. Đổi mới cơ chế quản lý đối với giáo dục đại học trong đó có đổi mới cơ chế quản lý tài chính theo hướng học tập và chuyển giao kinh nghiệm và công nghệ quản lý của các trường đại học tiên tiến; phù hợp với xu thế đổi mới cơ chế quản lý tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập.

3.1.2. Sự cần thiết phải hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao

Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập là một giải pháp để thực hiện mục tiêu phát triển các chương trình đào tạo CLC. Sự cần thiết phải hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính thể hiện qua các điểm sau:

Tồn tại và những bất cập từ thực trạng và khuôn khổ pháp lý đã ảnh hưởng tới hiệu quả quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC từ đó ảnh hưởng không nhỏ tới mục tiêu và kết quả các hoạt động của chương trình đào tạo CLC. Vì vậy hoàn thiện để khắc phục những tồn tại, bất cập có ý nghĩa lý luận và thực tiễn.

Nhà nước đã có định hướng phát triển các chương trình đào tạo CLC để đáp ứng nhu cầu cấp bách về nguồn nhân lực CLC. Tuy nhiên, việc huy động và sử dụng các nguồn lực của xã hội chưa hiệu quả do cơ chế, chính sách đã cản trở sự phát triển các chương trình đào tạo CLC. Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính để giải phóng nguồn lực xã hội, đầu tư mạnh và hiệu quả cho các chương trình đào tạo CLC là cần thiết.

Phân tích thực trạng cho thấy vai trò của Nhà nước đối với đầu tư và phát triển đào tạo CLC chưa đáp ứng yêu cầu phát triển GDĐH gắn với nền KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa. Việc hoàn thiện là yêu cầu cần thiết để nâng cao vai trò của Nhà nước là chủ thể chính trong mối quan hệ với các chủ thể khác tham gia cơ chế quản lý tài chính và đối tượng quản lý, góp phần nâng cao hiệu quả chung của nền KTXH.

Nghị quyết Trung ương 8 (Khóa XI) đã nêu đổi mới cơ chế quản lý tài chính đối với GDĐH là một trong các nội dung và nhiệm vụ hàng đầu để thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện GDĐH. Đổi mới cơ chế quản lý tài chính GDĐH gắn với quá trình đổi mới nền tài chính công. Đây chính là điều kiện thuận lợi để hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC theo hướng tiếp cận các chuẩn mực hiện đại của các nước tiên tiến.

3.1.3. Định hướng hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao

3.1.3.1. Đổi mới về cơ chế, chính sách và phương thức lập dự toán và phân bổ dự toán ngân sách cho các chương trình đào tạo CLC

Cần đổi mới căn bản triết lý, cơ chế, chính sách và phương thức lập dự toán và phân bổ dự toán ngân sách cho các chương trình đào tạo CLC chuyển dần từ việc lập dự toán ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách theo yếu tố đầu vào (theo Đề án/ Dự án đã được phê duyệt dựa vào dự toán đầu vào) sang lập dự toán ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách theo nhiệm vụ và kết quả đầu ra, gắn với kết quả và hiệu quả công việc. Xây dựng và áp dụng hệ thống các tiêu chí và công cụ quản trị trong việc lập và phân bổ NSNN. Việc thực hiện thành công thí điểm phương thức mới đối với các chương trình đào tạo CLC là tiền đề chuyển đổi cơ chế quản lý tài chính cho cả hệ thống GDĐH Việt Nam theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

3.1.3.2. Xây dựng phương án cơ cấu lại nguồn kinh phí NSNN đầu tư cho các chương trình đào tạo CLC phù hợp với nhu cầu của Nhà nước và thị trường trong dài hạn

Phân bổ ngân sách dựa trên kết quả phân hạng các trường đại học

Luật GDĐH năm 2012 [79] đã nêu rõ chính sách đầu tư của Nhà nước ta là “tăng ngân sách nhà nước đầu tư cho GDĐH; đầu tư có trọng điểm để hình thành một số cơ sở GDĐH chất lượng cao, theo định hướng nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học cơ bản, các ngành công nghệ cao và ngành KTXH then chốt đạt trình độ

tiên tiến của khu vực và thế giới”. Hiện nay rất nhiều trường đã tuyên bố chiến lược phát triển theo định hướng đại học nghiên cứu. Về mặt quản lý nhà nước, để triển khai chính sách đầu tư cho GDDH theo Luật đã ban hành thì Bộ Giáo dục và Đào tạo cần sớm ban hành các tiêu chí xác định thế nào là trường đại học nghiên cứu (có thể tham khảo tiêu chí xác định trường đại học nghiên cứu được đề xuất trong Chương 1) làm cơ sở để phân hạng trường đại học.

Dựa vào kết quả phân hạng các trường đại học, Nhà nước có chính sách phát triển GDDH và đầu tư phù hợp tạo nên nhóm các đại học tiên phong, trọng điểm đồng thời tạo nên động lực khuyến khích các trường đại học phấn đấu “lên hạng” [53]. Chính sách đầu tư cho GDDH cần điều chỉnh theo hướng:

Đối với các trường đại học đã đạt các tiêu chí và mức chuẩn đại học nghiên cứu, Nhà nước cần ưu tiên đầu tư về tài chính và cơ chế để duy trì, tăng các mức chuẩn đạt được, đáp ứng đủ nguồn lực để thực hiện được sứ mạng đã tuyên bố. Cụ thể, Nhà nước đầu tư ngân sách để tăng quy mô đào tạo CLC, đào tạo SDH (không theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội); ưu tiên cho nghiên cứu cơ bản đỉnh cao, hỗ trợ công bố quốc tế, khuyến khích nghiên cứu ứng dụng; tuyển dụng giảng viên, hỗ trợ giảng viên dành nhiều thời gian nghiên cứu khoa học, mở rộng trao đổi sinh viên và giảng viên quốc tế; trường đại học được quyền tự chủ cao về quản lý và học thuật.

Đối với các trường đại học cận kề mức chuẩn, Nhà nước có chính sách khuyến khích, tập trung đầu tư trọng điểm giúp trường sớm đạt được mức chuẩn cần thiết, nâng cao được thứ hạng của trường cũng như chất lượng của hệ thống GDDH nói chung.

Trong phạm vi nội dung của luận án, tác giả không đi sâu nghiên cứu, đề xuất giải pháp cụ thể áp dụng phương thức phân bổ ngân sách dựa trên kết quả phân hạng trường đại học, để giải quyết được vấn đề này cần có các nghiên cứu tiếp theo.

Phân bổ ngân sách dựa trên kết quả phân loại theo khả năng XHH của ngành đào tạo

Nhà nước không phân bổ NSNN bình quân đối với tất cả các ngành nghề như hiện nay. Nhà nước thực hiện điều chỉnh, cơ cấu lại NSNN cấp cho các ngành đào tạo đồng thời điều chỉnh mức thu học phí để từng bước bù đắp đủ chi phí đào tạo; đồng thời có các chính sách đa dạng và tăng các nguồn lực đầu tư cho các chương trình này; tiến tới các trường đại học công lập có thể tự hạch toán thu, chi

đảm bảo bù đắp chi phí đào tạo từ nguồn thu học phí và các nguồn lực XHH khác. Luận án sẽ nghiên cứu và đề xuất giải pháp cụ thể phân bổ ngân sách cho các chương trình đào tạo CLC dựa trên kết quả phân loại các ngành đào tạo theo khả năng XHH ở phần dưới đây.

3.1.3.3. Huy động các nguồn lực XHH đầu tư cho các chương trình đào tạo CLC dựa trên cơ sở vận dụng các quan hệ kinh tế thị trường trong quản lý GDDH nói chung và quản lý các chương trình đào tạo CLC nói riêng.

Nghiên cứu và chuyển chính sách phí, lệ phí sang cơ chế giá dịch vụ. Giá dịch vụ được xác định trên cơ sở chi phí cung cấp dịch vụ theo cơ chế thị trường. Đối với các đối tượng chính sách thì ngân sách nhà nước sẽ hỗ trợ theo một tỷ lệ nhất định trên tổng chi phí cung cấp dịch vụ;

Xây dựng cơ chế chính sách đóng góp tài chính qua hợp tác đào tạo; NCKH của các DN có sử dụng nhân lực được đào tạo của các chương trình đào tạo CLC.

Xây dựng cơ chế chính sách bồi hoàn chi phí đào tạo (từ phía người học; đơn vị đào tạo) của Nhà nước đối với các trường hợp đào tạo do Nhà nước đặt hàng nhưng không thực hiện như đã cam kết.

Thực hiện chính sách học phí gắn với chính sách hỗ trợ tài chính cho người học.

3.1.3.4. Nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đại học công lập trong hoạt động quản lý tài chính của các chương trình đào tạo CLC trên cơ sở được hạch toán đầy đủ chi phí; được mở rộng quyền tự chủ trong việc huy động và sử dụng nguồn lực đảm bảo hiệu quả, chất lượng công việc.

3.1.3.5. Song song với giao quyền tự chủ hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát đối với việc tổ chức triển khai các chương trình đào tạo CLC của các trường đại học công lập

3.2. Giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập Việt Nam

3.2.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý chi ngân sách

3.2.1.1. Áp dụng phương thức quản lý chi NSNN gắn với đầu ra của các chương trình đào tạo CLC trên cơ sở xây dựng và áp dụng các tiêu chí đánh giá sản phẩm

Cơ sở để lựa chọn giải pháp:

Nghiên cứu thực trạng và các nguyên nhân dẫn đến thực trạng trong cơ chế quản lý chi ngân sách cho các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập đã cho thấy còn nhiều điểm bất cập, hạn chế. Từ đó khẳng định sự cần thiết phải có giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý nguồn NSNN nhằm khắc phục các nhược điểm nói trên.

Phân tích các mô hình cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong Chương 1 cho thấy những ưu điểm của phương thức quản lý chi NSNN gắn với đầu ra. Phương thức này đã được áp dụng khá phổ biến đối với GD ĐH ở các nước tiên tiến như Australia, Mỹ, Hàn Quốc.

Nội dung giải pháp:

Nhà nước cần hoàn thiện cơ chế quản lý nguồn NSNN theo hướng thí điểm áp dụng phương thức quản lý chi NSNN gắn với đầu ra đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học trọng điểm,

Dựa trên mô hình đã nêu tại phần lý thuyết, để áp dụng được giải pháp này các chủ thể tham gia cơ chế quản lý tài chính cần thực hiện các yêu cầu sau:

Đối với cơ quan quản lý Nhà nước

Thứ nhất, xây dựng chỉ số đánh giá sản phẩm đầu ra

Các chỉ số để có đánh giá các sản phẩm đầu ra của chương trình là hết sức cần thiết vì nó là căn cứ để các cơ quan quản lý Nhà nước, trường đại học và các bên liên quan tiến hành đánh giá sản phẩm đầu ra của chương trình. Vì vậy, cơ quan quản lý Nhà nước cần xây dựng chỉ số đánh giá sản phẩm đầu ra của chương trình đào tạo CLC. Để đánh giá khoa học và khách quan thì hệ thống tiêu chí phải hết sức khoa học, phù hợp với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Giải pháp được đề xuất là áp dụng thí điểm hệ thống các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm các hoạt động của chương trình đào tạo CLC; đánh giá về hiệu quả tài chính được đề xuất dưới đây.

Dựa trên việc tham khảo nhóm sản phẩm của các chương trình NVCL theo quy định ở ĐHQG Hà Nội và các tiêu chí xác định chương trình đào tạo CLC được trình bày tại Chương 1, tác giả đề xuất các nhóm sản phẩm của các chương trình đào tạo CLC. Các sản phẩm này là căn cứ đánh giá đầu ra của chương trình.

Nhóm sản phẩm về điều kiện đảm bảo chất lượng

1) Đội ngũ các nhà khoa học, giảng viên:

Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên: 100%;

Tỉ lệ sinh viên trên giảng viên: tối đa là 12/1;

Tỉ lệ giảng viên có thể giảng dạy chuyên môn bằng tiếng Anh: 100%;

Tỉ lệ giảng viên là giáo sư và phó giáo sư: tối thiểu 30%.

2) Giáo trình, cơ sở học liệu (kể cả phần mềm, nếu có), tài liệu tham khảo ở dạng in và số hóa đạt chuẩn của trường đại học đối tác.

3) Cơ sở vật chất được đầu tư, nâng cấp phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học đạt chuẩn khu vực (dựa trên tiêu chí kiểm định khu vực):

Phòng học, phòng thí nghiệm thực hành; Các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học;

Mạng internet và intranet kết nối với phòng làm việc, phòng thí nghiệm của cán bộ và các địa điểm học tập, nơi ở của người học; công tác quản lý và tổ chức đào tạo, NCKH được tin học hóa, thực hiện các giao dịch hành chính trực tuyến;

Tài nguyên số công bố và xuất bản trên cổng thông tin của cơ sở giáo dục; Mức độ đầu tư cho thư viện: 01 thư mục/sinh viên/năm.

Sản phẩm đào tạo gồm có:

Số lượng sinh viên được đào tạo từ chương trình tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra của chương trình.

Các sản phẩm dịch vụ đào tạo và khoa học cơ bản được chuyển giao cho các cơ quan, doanh nghiệp, địa phương có nhu cầu sử dụng.

Sản phẩm hoạt động khoa học và công nghệ gồm có:

Số bài báo đăng trên tạp chí khoa học ISI. Số lần được trích dẫn.

Số các nhà khoa học có báo cáo mời, thuyết trình tại các hội nghị khoa học quốc tế.

Số sách chuyên khảo;

Số bằng phát minh sáng chế, giải thưởng khoa học và công nghệ (hoặc số lượng các sản phẩm khoa học và công nghệ tiêu biểu, tư vấn hoạch định chính sách, giải pháp hữu ích);

Số chương trình, đề tài khoa học và công nghệ lớn hợp tác với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và địa phương.

Các sản phẩm liên kết và hợp tác gồm có:

Số giảng viên quốc tế tham gia chương trình

Số sinh viên quốc tế tham gia chương trình

Số giảng viên của chương trình được đi trao đổi nước ngoài;

Số sinh viên của chương trình được đi trao đổi nước ngoài;

Các sản phẩm khác của chương trình đào tạo CLC/cơ sở đào tạo.

Ngoài việc đánh giá về mặt số lượng đạt được, thời gian thực hiện còn cần phải đánh giá hiệu quả đầu ra về mặt tài chính. Bên cạnh các tiêu chí về kết quả các nhóm sản phẩm, các cơ quan quản lý cũng cần xây dựng và ban hành các tiêu chí để làm căn cứ đánh giá hiệu quả tài chính. Tác giả đề xuất một số tiêu chí được áp dụng để đánh giá như sau:

Nhóm 1. Chỉ số đánh giá hiệu quả nhóm sản phẩm về các điều kiện ĐBCLĐT

Mức tăng thu nhập của cán bộ (1)

Mức độ tăng diện tích phòng học/ sinh viên (2)

Mức độ tăng tỷ lệ tài liệu, giáo trình/ sinh viên (3)

Mức độ tăng tỷ lệ trang thiết bị/ sinh viên (4)

Nhóm 2. Chỉ số đánh giá hiệu quả nhóm Sản phẩm đào tạo

Đánh giá về chi phí đào tạo bình quân/ sinh viên (5)

Đánh giá tỷ trọng học phí/ tổng chi phí đào tạo bình quân theo sinh viên (6)

Nhóm 3. Chỉ số đánh giá hiệu quả nhóm sản phẩm khoa học công nghệ

Kinh phí NCKH bình quân/ giảng viên của chương trình (7)

Số lượng các sản phẩm khoa học công nghệ (bài báo, phát minh sáng chế, bằng sở hữu trí tuệ, sản phẩm hữu ích,...) bình quân/ giảng viên (8)

Đánh giá tỷ trọng nguồn tài chính từ hoạt động khoa học công nghệ / tổng nguồn tài chính của chương trình (9)

Nhóm 4. Chỉ số đánh giá hiệu quả nhóm sản phẩm hợp tác quốc tế

Số lượng các chương trình, dự án hợp tác quốc tế/ năm (10)

Đánh giá tỷ trọng nguồn tài chính từ hợp tác quốc tế/ tổng nguồn tài chính của chương trình (11)

Hệ thống các tiêu chí nêu trên được xác định như sau:

Nhóm 1

1. Mức tăng thu nhập của Cán bộ tham gia chương trình

$$\text{Mức tăng thu nhập CB, GV} = \frac{\text{Mức thu nhập bình quân của CB, GV năm } N+1}{\text{Mức thu nhập bình quân của CB, GV năm } N}$$

2. Mức độ tăng diện tích phòng học/ sinh viên

$$\text{Mức tăng diện tích phòng học/sinh viên} = \frac{\text{Số phòng học bình quân/sinh viên năm } N+1}{\text{Số phòng học bình quân/sinh viên năm } N}$$

3. Mức độ tăng giáo trình, tài liệu / sinh viên

$$\begin{aligned} & \text{Mức tăng giáo trình, tài liệu/sinh viên} \\ &= \frac{\text{Số đầu sách giáo trình, tài liệu bình quân/sinh viên năm } N+1}{\text{Số đầu sách giáo trình, tài liệu bình quân/sinh viên năm } N} \end{aligned}$$

4. Mức độ tăng đầu tư trang thiết bị / sinh viên

$$\begin{aligned} & \text{Mức tăng đầu tư trang thiết bị/sinh viên} \\ &= \frac{\text{Số kinh phí đầu tư trang thiết bị bình quân/sinh viên năm } N+1}{\text{Số kinh phí đầu tư trang thiết bị bình quân/sinh viên năm } N} \end{aligned}$$

Nhóm 2

5. Mức độ tăng chi phí đào tạo

$$\text{Mức tăng chi phí đào tạo} = \frac{\text{Chi phí đào tạo thường xuyên bình quân/sinh viên năm } N+1}{\text{Chi phí đào tạo thường xuyên bình quân/sinh viên năm } N}$$

6. Mức độ tăng tỷ trọng học phí/tổng chi phí đào tạo

$$\begin{aligned} & \text{Mức tăng tỷ trọng học phí/tổng chi phí đào tạo} \\ &= \frac{\text{Tỷ trọng học phí/tổng chi phí đào tạo thường xuyên bình quân/sinh viên năm } N+1}{\text{Số kinh phí đầu tư trang thiết bị bình quân/sinh viên năm } N} \end{aligned}$$

Nhóm 3

7. Mức độ tăng kinh phí NCKH

$$\text{Mức tăng kinh phí NCKH/giảng viên} = \frac{\text{Chi phí NCKH bình quân/giảng viên năm } N+1}{\text{Chi phí NCKH bình quân/giảng viên năm } N}$$

8. Mức độ tăng các sản phẩm KHCN

$$\begin{aligned} & \text{Mức tăng các sản phẩm KHCN/giảng viên} \\ &= \frac{\text{Số lượng các sản phẩm KHCN bình quân/giảng viên năm } N+1}{\text{Số lượng các sản phẩm KHCN bình quân/giảng viên năm } N} \end{aligned}$$

9. Mức độ tăng nguồn kinh phí từ hoạt động KHCN

$$\begin{aligned} & \text{Mức tăng tỷ trọng nguồn kinh phí KHCN/tổng nguồn tài chính} \\ &= \frac{\text{Tỷ trọng nguồn kinh phí KHCN/tổng nguồn tài chính năm N+1}}{\text{Tỷ trọng nguồn kinh phí KHCN/tổng nguồn tài chính năm N}} \end{aligned}$$

Nhóm 4

10. Mức tăng số lượng các chương trình, dự án HTQT

$$\begin{aligned} & \text{Mức tăng số lượng các chương trình, dự án HTQT} \\ &= \frac{\text{Số lượng các chương trình, dự án HTQT năm N+1}}{\text{Số lượng các chương trình, dự án HTQT năm N}} \end{aligned}$$

11. Mức độ tăng nguồn kinh phí từ hoạt động HTQT

$$\begin{aligned} & \text{Mức tăng tỷ trọng nguồn kinh phí HTQT/tổng nguồn tài chính} \\ &= \frac{\text{Tỷ trọng nguồn kinh phí HTQT/tổng nguồn tài chính năm N+1}}{\text{Tỷ trọng nguồn kinh phí HTQT/tổng nguồn tài chính năm N}} \end{aligned}$$

Thứ hai, kiểm tra, giám sát

Các cơ quan quản lý Nhà nước thực hiện giám sát dựa trên các tiêu chí đã có sẵn; đánh giá các hoạt động được triển khai; các sản phẩm đạt được; thời gian thực hiện và các tác động để có biện pháp điều chỉnh kịp thời.

Thứ ba, sử dụng các kết quả đánh giá làm căn cứ để cấp kinh phí

Việc cấp ngân sách cho các chương trình đào tạo CLC qua từng giai đoạn theo hoạt động đã được xác lập cần dựa vào kết quả đánh giá chương trình.

Dựa vào kết quả đánh giá của cơ quan quản lý.

Dựa vào các chỉ số và tiêu chí được xây dựng trên đây, các cơ quan quản lý tiến hành đánh giá để có kết quả đánh giá về sản phẩm đầu ra và hiệu quả tài chính của chương trình đào tạo CLC. Kết quả này sẽ được sử dụng để điều chỉnh mức ngân sách cấp cho các chương trình trong giai đoạn tiếp theo căn cứ vào: số lượng sản phẩm đạt được (có thể tăng hoặc giảm trừ số kinh phí đã cấp cho giai đoạn trước), mức độ đầu tư theo chất lượng sản phẩm đạt được (cần tăng hoặc giảm nếu không hiệu quả) hoặc dừng cấp ngân sách nếu chương trình không có sản phẩm, hiệu quả tài chính thấp.

Dựa vào kết quả đánh giá của các tổ chức độc lập

Đối với các chương trình đào tạo CLC cần được tiến hành kiểm định theo các tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế. Song song với việc dựa trên kết quả đánh giá theo các tiêu chí nêu trên thì kết quả kiểm định cũng là một căn cứ để cấp ngân sách: đầu tư bổ sung thêm để nâng chất lượng các tiêu chuẩn mà chương trình chưa đạt được hoặc tiếp tục để duy trì chất lượng kiểm định đã đạt được.

Đối với các trường đại học có chương trình đào tạo CLC

Một là, xác định mục tiêu cụ thể của các chương trình đào tạo CLC.

Hai là, xác định các nhóm sản phẩm cơ bản của chương trình đào tạo CLC cần phải đạt được.

Các trường đại học khi xây dựng chương trình đào tạo CLC phải xây dựng kế hoạch, mục tiêu, hoạt động cụ thể. Trên cơ sở mục tiêu của chương trình, xác định các nhóm sản phẩm cơ bản của chương trình đào tạo CLC cần phải đạt được để đạt các mục tiêu. Các sản phẩm đầu ra của từng hoạt động được sắp xếp theo từng nhóm sản phẩm (theo các chỉ số đề xuất như trên).

Ba là, lập dự toán dựa trên hoạt động gắn với sản phẩm đầu ra

Căn cứ vào các sản phẩm đầu ra của chương trình đã được cam kết, các trường đại học xác định các hoạt động cần phải thực hiện; nguồn lực và các điều kiện cần có để thực hiện làm cơ sở lập dự toán chi phí cho các hoạt động gắn với sản phẩm đầu ra dự kiến.

Vấn đề cần lưu tâm khi tiến hành giải pháp này là việc xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật và định mức tài chính làm cơ sở để lập dự toán. Phần thực trạng chương 2 đã cho thấy bất cập hiện nay là chưa có đủ các tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật và định mức tài chính ngân sách đối với các chương trình đào tạo CLC. Vì vậy các cơ quan quản lý Nhà nước cần tiếp tục nghiên cứu ban hành các định mức mới phù hợp với thực tiễn, phản ánh được đặc thù và yêu cầu thực tế của các ngành đào tạo.

Phương pháp lập dự toán theo hoạt động được thực hiện cùng với phương pháp quản lý chi phí theo mô hình ACB sẽ cho phép xác định được chi phí trực tiếp cho từng hoạt động/ nhóm sản phẩm/ sản phẩm làm cơ sở để đánh giá sản phẩm đầu ra của chương trình.

Lập dự toán dựa trên hoạt động gắn với sản phẩm đầu ra khái quát theo bảng 3.1 sau đây:

Bảng 3.1. Dự toán chi chương trình đào tạo chất lượng cao dựa trên hoạt động

STT	Mục tiêu	Sản phẩm cần đạt	Nội dung và các hoạt động	Các nguồn lực	Dự toán kinh phí	Thời hạn hoàn thành
1	Nêu rõ các mục tiêu cụ thể của chương trình	Ghi cụ thể từng sản phẩm của đề án thành phần với các chỉ đo tương ứng cần đạt (gồm các nhóm sản phẩm được nêu như giả thiết)	Nêu cụ thể từng nội dung cần thực hiện để đạt được mục tiêu và sản phẩm.	Nêu rõ các nguồn lực cần có để triển khai từng nội dung, từng hoạt động để đạt từng sản phẩm.	Dự toán rõ kinh phí cần có để thực hiện từng nội dung, từng hoạt động đã nêu.	
	Tổng					

Nguồn: tác giả tự tổng hợp

Bốn là, tự đánh giá các hoạt động và sản phẩm của chương trình dựa trên các tiêu chí đánh giá được Nhà nước ban hành và các nhóm sản phẩm thực tế đạt được để từ đó có quyết định làm tăng hiệu quả hoạt động;

Cuối cùng là cần thực hiện tốt nội dung kiểm tra, giám sát nội bộ trường đại học của Hội đồng trường và cán bộ, giảng viên, hệ thống tổ chức đoàn thể chính trị xã hội để đảm bảo thực hiện mục tiêu, kế hoạch đã đề ra.

Đối với các bên liên quan

Thực hiện tốt vai trò kiểm tra, giám sát: người sử dụng lao động, phụ huynh học sinh và các bên liên quan sẽ giám sát hoạt động của chương trình dựa trên các tiêu chí đánh giá được cơ quan Nhà nước ban hành và các sản phẩm mà họ mong muốn từ chương trình. Từ đó để có các quyết định và lựa chọn đối với chương trình; đồng thời cơ quan Nhà nước cũng sử dụng kết quả giám sát này để điều chỉnh các quyết định quản lý của mình.

3.2.1.2. Áp dụng kết quả phân loại các chương trình đào tạo CLC theo khả năng XHH để cấp kinh phí ngân sách Nhà nước

Cơ sở lựa chọn giải pháp:

Thông báo kết luận của Bộ Chính trị về Đề án “Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đẩy mạnh XHH một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công” đã khẳng định đẩy mạnh XHH sự nghiệp công là cần thiết; hướng tới

việc cung cấp dịch vụ tốt hơn cho mọi tầng lớp nhân dân và đảm bảo đối tượng chính sách xã hội, người nghèo được tiếp cận và hưởng thụ dịch vụ với chất lượng cao hơn. Kết luận cũng khẳng định đổi mới cơ chế tài chính cần tính đến đặc điểm của từng loại hình dịch vụ, khả năng và nhu cầu thị trường, trình độ quản lý để xác định mức độ và bước đi phù hợp.

Việc đổi mới cơ chế quản lý tài chính trong khâu phân bổ và cấp NSNN cho lĩnh vực GDDH nói chung khá phức tạp, Chính phủ đã có Đề án và Quyết định thành lập Ban chỉ đạo đổi mới cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập. Tuy nhiên, trong phạm vi rộng, việc thực hiện đổi mới không dễ cho ngay kết quả mong muốn trong thời gian ngắn. Với chương trình đào tạo CLC có đặc điểm là một hoạt động đặc thù trong trường đại học, phạm vi tác động không nhiều đối tượng liên quan; đồng thời quá trình thực hiện có tiếp cận với các xu thế của GDDH thế giới. Vì thế, tác giả đề xuất áp dụng thí điểm phương thức phân bổ và cấp NSNN cho các chương trình đào tạo CLC trên cơ sở phân loại theo khả năng XHH.

Mục tiêu của giải pháp này sử dụng tốt công cụ NSNN để điều tiết các chương trình đào tạo CLC nhằm đáp ứng nhu cầu của Nhà nước và thị trường trong dài hạn; gia tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực xã hội.

Nội dung giải pháp:

Nhà nước cần điều chỉnh cơ chế phân bổ, cấp ngân sách cho các chương trình đào tạo CLC theo nguyên tắc: cơ cấu lại NSNN cấp cho các chương trình đào tạo CLC; không phân bổ NSNN bình quân đối với tất cả các chương trình như hiện nay. Cơ chế cấp ngân sách cần được điều chỉnh theo hướng:

Đối với những chương trình đào tạo CLC ở các ngành nghề ít có khả năng XHH như đào tạo sư phạm, KHCB,... nhưng Nhà nước có nhu cầu sử dụng cao: Nhà nước cấp đủ ngân sách đảm bảo chất lượng đầu ra theo yêu cầu sử dụng. Đồng thời có cơ chế quy định việc sử dụng nhân lực được đào tạo để đảm bảo hiệu quả đầu tư từ NSNN, tránh lãng phí.

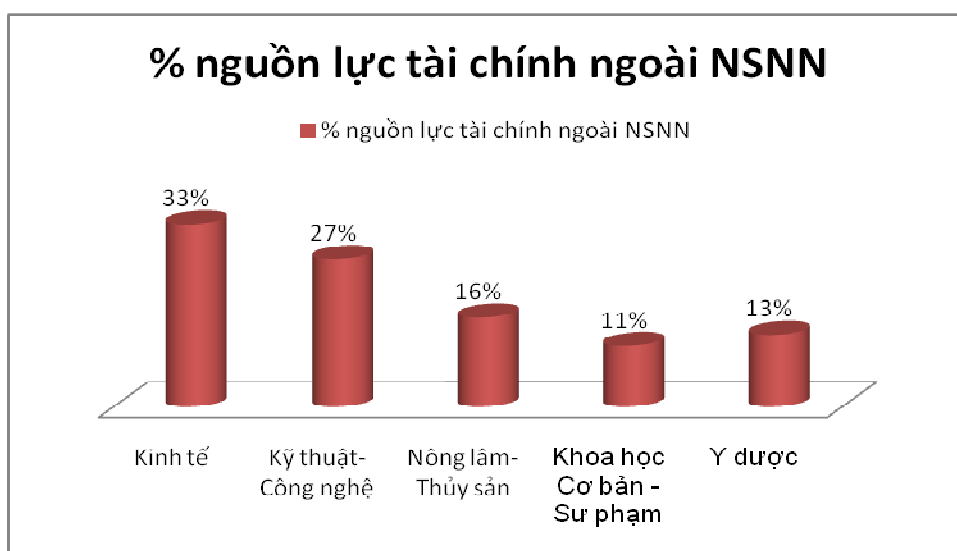
Đối với những chương trình đào tạo CLC ở ngành học có khả năng XHH cao như các ngành thuộc khối Kinh tế, Luật, Công nghệ mũi nhọn,... Nhà nước sẽ giảm dần mức hỗ trợ của ngân sách đồng thời điều chỉnh mức thu học phí để từng bước bù đắp đủ chi phí đào tạo. Bên cạnh đó, Nhà nước có các chính sách đa dạng và tăng các nguồn lực đầu tư cho các chương trình này; tiến tới các trường đại

học công lập có thể tự hạch toán thu, chi đảm bảo bù đắp chi phí của các chương trình đào tạo CLC từ nguồn thu học phí và các nguồn lực XHH khác.

Để phân loại khả năng XHH các ngành nghề đào tạo làm cơ sở cho đề xuất đổi mới cơ chế quản lý tài chính cho GDĐH cần có các nghiên cứu và điều tra sâu rộng. Tuy nhiên, theo tác giả xét một mặt cụ thể của mức độ XHH được thể hiện ở quy mô các nguồn lực do xã hội đóng góp để thực hiện hoạt động giáo dục. Các nguồn lực ở đây có thể là nguồn lực về con người (trực tiếp thực hiện, cùng tham gia quản lý kiểm tra, giám sát); nguồn lực về cơ sở vật chất; nguồn lực về tài chính. Nếu đánh giá khả năng XHH dựa trên tỷ lệ các nguồn lực tài chính ngoài ngân sách thì trong phạm vi nghiên cứu của luận án, tác giả dựa trên việc nghiên cứu và phân tích hệ số tương quan giữa nguồn lực tài chính ngoài ngân sách và các yếu tố khác của chương trình đào tạo CLC ở chương 2 để đề xuất cơ sở phân loại theo khả năng (mức độ) XHH giữa các chương trình đào tạo.

Kết quả tại Biểu đồ 3.1. cho thấy khả năng xã hội hóa của các ngành đào tạo CLC là rất khác nhau. Theo biểu đồ 3.1, các ngành có khả năng XHH cao nhất hiện nay là khối trường đào tạo ngành kinh tế và luật, mặc dù khối ngành kinh tế hiện đang có nguy cơ khủng hoảng thừa nhân lực nhưng vẫn có khả năng thu hút sự quan tâm của xã hội. Thứ hai là ngành kỹ thuật và công nghệ. Các ngành KHCB, sư phạm là những ngành khó có khả năng thu hút các nguồn lực xã hội hóa.

Tuy nhiên việc phân nhóm để xác định mức độ XHH của các chương trình đào tạo cần được nghiên cứu sâu để có cơ sở dữ liệu đảm bảo đủ độ tin cậy.



Biểu đồ 3.1. Tỷ lệ nguồn lực tài chính ngoài NSNN của các ngành đào tạo CLC

Nguồn: Tác giả tổng hợp trên cơ sở dữ liệu của Phụ lục 2.1

Tác giả dựa trên các dữ liệu về các yếu tố được cho là có ảnh hưởng đến khả năng XHH đã được phân tích trong Chương 2 để đánh giá và đưa ra mô hình về sự tác động của các yếu tố này đến khả năng XHH của chương trình đào tạo.

Các nhóm yếu tố đó là:

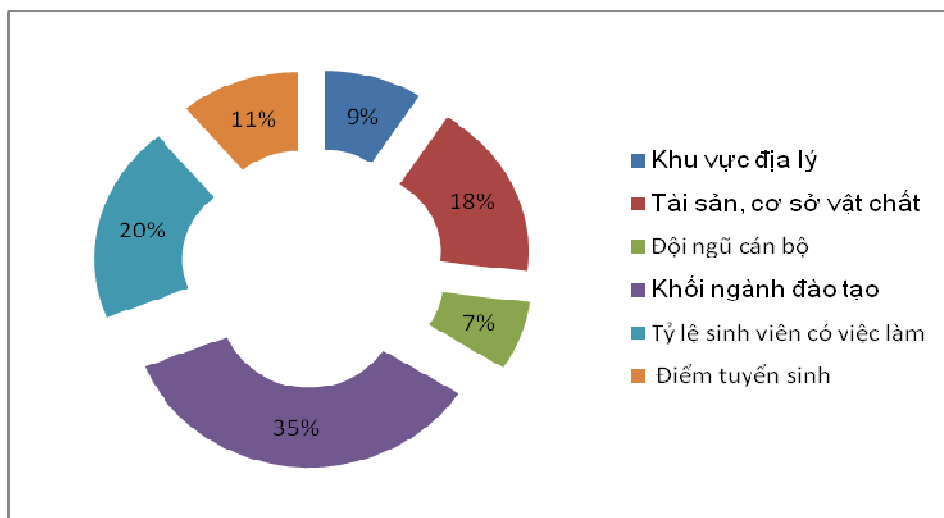
1) Nhóm yếu tố liên quan đến nội lực của cơ đào tạo:

- 1.1. Khu vực địa lý (nơi cơ sở đào tạo đóng trụ sở);
- 1.2. Tài sản, cơ sở vật chất của cơ sở đào tạo (biểu hiện qua các tiêu chí: diện tích; diện tích giảng đường; diện tích thư viện);
- 1.3. Đội ngũ cán bộ của nhà trường (biểu hiện qua các tiêu chí: số lượng cán bộ cơ hữu; tỷ lệ cán bộ có trình độ thạc sĩ trở lên).

2) Nhóm yếu tố liên quan đến đặc điểm nội tại của chương trình đào tạo

- 2.1. Khối ngành đào tạo
- 2.2. Điểm tuyển sinh đầu vào của ngành (trung bình 3 năm gần đây)
- 2.3. Tỷ lệ sinh viên có việc làm

Tổng hợp các kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất mô hình về ảnh hưởng của các yếu tố tới khả năng thực hiện XHH của chương trình đào tạo được mô tả tại Biểu đồ 3.2 dưới đây.



Biểu đồ 3.2. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đối với khả năng XHH của các ngành đào tạo CLC

Nguồn: Kết quả phân tích - Tác giả tổng hợp trên cơ sở dữ liệu của Phụ lục 2.1

Như vậy, việc phân loại và xác định mức độ XHH của chương trình đào tạo CLC cần căn cứ vào khu vực địa lý của trường đại học công lập; đặc điểm ngành đào tạo (quyết định tỷ lệ SV có việc làm) và nội lực của nhà trường (CSVC, đội ngũ).

Kết quả nghiên cứu cũng khá phù hợp với hiện trạng đã được phân tích tại Chương 2. Hiện trạng phổ biến là các khối ngành kinh tế, công nghệ thuộc các trường khu vực Hà Nội và TpHCM có khả năng XHH cao, mở rộng liên doanh, liên kết để tổ chức các chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội trong khi các chương trình thuộc khối ngành KHCB khả năng thu hút nguồn lực xã hội là kém hơn. Tỷ lệ thu hút nguồn lực xã hội đối với các ngành y, dược cũng chưa cao mặc dù nhu cầu xã rất lớn, có nhiều sinh viên giỏi theo học. Nguyên nhân là chi phí đầu tư phục vụ các chương trình khối ngành y, dược khá tốn kém.

Nếu thực hiện giải pháp này các cơ quan quản lý Nhà nước có thể tham khảo, áp dụng các tiêu chí phân loại chương trình đào tạo CLC theo khả năng XHH trong việc phân bổ và cấp NSNN cho các chương trình này.

3.2.1.3. Áp dụng phương thức Nhà nước đặt hàng đào tạo đối với các chương trình đào tạo CLC ngành khoa học cơ bản

Cơ sở khoa học của việc thực hiện phương thức này:

Một là, yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao các ngành KHCB

Trong nền kinh tế tri thức, nhân lực KHCB là một yếu tố quan trọng của lực lượng sản xuất, hay rộng hơn của phương thức sản xuất. Đối với một nước đang phát triển như Việt Nam nhân lực nghiên cứu KHCB có vai trò hết sức quan trọng, vì các lý do sau:

Sự phát triển các ngành KHCB là nền tảng cho các nghiên cứu ứng dụng và nền tảng cho việc tiếp thu các công nghệ nhập ngoại. Nếu như muốn đạt trình độ tiên tiến của thế giới thì nhất thiết Việt Nam phải tạo được những điều kiện thuận lợi phát triển các KHCB ở trong nước, trong đó đặc biệt quan trọng là nguồn nhân lực làm KHCB. Nhu cầu về nguồn nhân lực KHCB mặc dù không nhiều nhưng đòi hỏi phải là nguồn nhân lực chất lượng cao. Các nhà nghiên cứu phải có trình độ đào tạo và tri thức khoa học đủ tầm để tiến hành nghiên cứu, phát minh các sản phẩm KHCB; hoặc có đủ năng lực để tiếp thu những thành tựu KHCB của thế giới phục vụ cho nền khoa học nước nhà.

Các trường đại học là nơi sáng tạo tri thức, triển khai các nghiên cứu KHCB nhưng đồng thời sự phát triển của nghiên cứu KHCB có tác động trở lại chất lượng đào tạo và sự phát triển giáo dục đại học. Đào tạo cung cấp kiến thức KHCB giúp sinh viên có nền tảng kiến thức khoa học vững vàng để có thể dễ dàng tiếp thu các

công nghệ mới, có khả năng vận dụng giải quyết sáng tạo và có tính đột phá các vấn đề khoa học và thực tiễn đòi hỏi luôn biến động.

Như vậy, yêu cầu nguồn nhân lực các ngành KHCB là cấp thiết phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Đặc biệt yêu cầu đối với các ngành này là nguồn nhân lực chất lượng cao đủ năng lực, kỹ năng, tầm nhìn đáp ứng vị trí làm việc tại các cơ quan đơn vị nhà nước, các trường đại học, viện nghiên cứu.

Hai là, nhiều năm trở lại đây, do tác động của nền KTTT, đào tạo các ngành KHCB đang phải đối mặt với các vấn đề sau:

Không thu hút được sự quan tâm và không phải là sự lựa chọn ngành học đại học của đa số học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học, chuyên nghiệp, dạy nghề,... Vì vậy, khả năng lựa chọn nguồn đầu vào từ học sinh giỏi, có năng lực nghiên cứu, thực sự tâm huyết với KHCB không nhiều và thường thấp hơn so với yêu cầu chuyên môn của ngành.

Khó giữ và thu hút được cán bộ giỏi. Hiện nay, ở nước ta, hệ thống các viện nghiên cứu và trường đại học lại tách rời nhau. Đầu tư cho khoa học đã ít lại bị dàn trải, hiệu quả sử dụng chưa cao nên cán bộ giảng dạy trong các trường đại học Việt Nam rất thiếu điều kiện nghiên cứu học tập để nâng cao trình độ. Trong khi đó, Nhà nước chưa có chính sách đãi ngộ, ưu tiên thu hút cán bộ làm công tác nghiên cứu khoa học. Nên hiện nay nhiều sinh viên giỏi không muốn ở lại Trường làm cán bộ giảng dạy. Bên cạnh đó nguy cơ lớn chảy máu chất xám do đội ngũ các nhà khoa học trình độ cao có xu hướng chuyển khỏi trường đại học để ra ngoài làm việc vì không có điều kiện và đãi ngộ thỏa đáng. Đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu trong các trường đại học ở các ngành KHCB có xu hướng giảm sút rõ rệt cả về số lượng lẫn chất lượng. Điều này dẫn tới tình trạng hẫng hụt đội ngũ cán bộ KH đầu ngành, đầu đàn thậm chí ở một số ngành KHCB đã xuất hiện vấn đề khủng hoảng, thiếu đội ngũ cán bộ.

Các vấn đề về chất lượng đào tạo, nghiên cứu thấp và các tác động đối với xã hội. Do kinh phí cho đào tạo quá ít, vì vậy thời lượng dành cho đi thực hành, thực tập thực tế, điền dã còn thiếu so với yêu cầu của chương trình đào tạo. Cộng với chất lượng đầu vào tuyển sinh thấp hơn yêu cầu của ngành KHCB là những nguyên nhân dẫn đến chất lượng đào tạo các ngành KHCB trong những năm qua có phần giảm sút.

Ba là, cơ chế chính sách về tài chính chưa có ưu đãi đối với các ngành KHCB

Cơ chế chính sách tài chính của Nhà nước chưa có sự ưu tiên trong đào tạo, sử dụng sinh viên tốt nghiệp các ngành KHCB, vì vậy không tạo được động lực để thu hút sinh viên giỏi vào học các ngành KHCB.

Bên cạnh đó, Nhà nước cũng chưa có chế độ chính sách ưu tiên trong tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng và đãi ngộ đối với cán bộ giảng dạy và nghiên cứu các ngành KHCB. Hiện nay, phần lớn đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các ngành KHCB thiếu chuyên tâm, trong đó có nguyên nhân do thu nhập thấp.

Từ thực trạng cơ chế tài chính GDDH nói chung và của các ngành KHCB nói riêng, cùng với những khó khăn, bất cập mà các ngành đào tạo KHCB phải đối mặt cho thấy đổi mới phân bổ và cấp NSNN cho các chương trình đào tạo CLC ngành KHCB theo định hướng Nhà nước “đặt hàng” đào tạo là cần thiết và phù hợp với điều kiện của ngành.

Giải pháp này được thực hiện sẽ tạo góp phần nâng cao vai trò của Nhà nước khi sử dụng công cụ NSNN để điều chỉnh cơ cấu đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội; điều chỉnh cơ cấu đầu tư ngân sách nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực xã hội.

Quy trình thực hiện phương thức Nhà nước đặt hàng đào tạo các ngành khoa học cơ bản:

Thứ nhất, Cơ quan Nhà nước ban hành các điều kiện để đặt hàng đào tạo

1) Xác định nhu cầu nguồn nhân lực các ngành KHCB

Nếu vận dụng các quan điểm quản lý giáo dục đại học hiện đại trong nền kinh tế thị trường thì nhà nước sẽ là “khách hàng” đặt hàng đào tạo cho các Trường đại học. Do đó, Nhà nước có quyền quyết số lượng, chất lượng sản phẩm mình lựa chọn. Mặt khác đứng trên quan điểm quản lý nhà nước, nhà nước là người sử dụng nguồn nhân lực đồng thời cũng có vai trò hoạch định, xác định nhu cầu nguồn nhân lực đáp ứng sự phát triển của kinh tế xã hội. Mặc dù hiện nay Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định 579/QĐ-TTg ngày 19/04/2011 phê duyệt chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020 nhưng các chỉ tiêu quy hoạch còn rất chung chung, chưa phải là chỉ tiêu nhân lực cụ thể của từng ngành, từng địa phương, cơ quan, đơn vị.

Để có cơ sở cho việc thực hiện đặt hàng đào tạo các trường đại học, các cơ quan chức năng cần điều tra, nghiên cứu quy hoạch và xác định nhu cầu nguồn nhân lực KHCB. Các dữ liệu cần có là yêu cầu về số lượng, yêu cầu về chất lượng (chuẩn

đầu ra) đối với từng ngành nghề đào tạo, nhu cầu ở từng địa phương, từng cơ quan đơn vị thuộc Nhà nước và theo từng giai đoạn cụ thể. Các dữ liệu này cần được thể hiện trong các văn bản pháp lý của Nhà nước và phổ biến công khai trên các phương tiện đại chúng để các trường đại học có đủ điều kiện có thể đăng ký, đầu thầu nhận đào tạo theo đặt hàng của Nhà nước. Muốn xác định được nhu cầu nhân lực một cách tương đối chính xác, cần có sự cải tiến trong việc xây dựng quy hoạch phát triển của địa phương/ ngành/ đơn vị sao cho có chất lượng và khả thi, tránh cách làm chung chung, thiếu cơ sở khoa học và thực tiễn như hiện nay.

Việc xác định nhu cầu (số lượng, chất lượng) nguồn nhân lực chính xác sẽ tránh cho việc đặt hàng đào tạo dàn trải, không đáp ứng yêu cầu chất lượng gây lãng phí nguồn lực của xã hội.

2) Quy định các điều kiện thực hiện đặt hàng và các bước thực hiện.

Các điều kiện để thực hiện đặt hàng

Thực hiện giải pháp Nhà nước đặt hàng các cơ sở GDDH là bước đổi mới trong cơ chế hoạt động tài chính của các trường đại học. Vì vậy, rất cần một khung pháp lý cho vấn đề này tránh cho việc các trường đại học phải giải trình với các cơ quan kiểm tra, kiểm toán. Các Bộ Tài chính, Bộ GD&ĐT, Bộ Nội vụ và các cơ quan liên quan cần ban hành các quy định đặc thù áp dụng đối với các Đề án Nhà nước đặt hàng đào tạo. Các quy định cụ thể đó là:

(i) Về cơ chế tài chính: nguồn và phương thức cấp phát nguồn tài chính cho Đề án; chế độ chi tiêu tài chính của Đề án (tiêu chuẩn, định mức về thực hành, thực tập; chế độ đãi ngộ thu hút cán bộ; chế độ đãi ngộ người học,...)

(ii) Cơ chế quy định các cơ quan đơn vị Nhà nước, địa phương cam kết sử dụng nhân lực (số lượng/ yêu cầu chất lượng) đã được đào tạo theo đặt hàng của Nhà nước.

(iii) Cơ chế phối hợp giữa nhà trường, các viện nghiên cứu, các địa phương trong đào tạo, bám sát nhu cầu của từng đơn vị để cung cấp đúng, đủ>NNLCLC theo yêu cầu.

Hướng dẫn các trường đại học xây dựng Đề án, thẩm định, phê duyệt cho phép thực hiện “đặt hàng”

Bộ Tài chính, Bộ GD&ĐT tạo lựa chọn các trường đại học/ các ngành đào tạo sẵn sàng nhận đặt hàng, có đủ điều kiện về chương trình, đội ngũ, các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo khác làm Đề án nhận đặt hàng đào tạo các ngành KHCB.

Bộ Tài chính, Bộ GD&ĐT thẩm định Đề án của các trường đại học, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và cho phép thực hiện.

Tổng kết, đánh giá

Về đánh giá ngoài chương trình:

Chương trình đào tạo mà trường đại học nhận đặt hàng cần được đánh giá, kiểm định khách quan bởi các tổ chức kiểm định khu vực hoặc quốc tế.

Các chương trình khi đã có sinh viên khóa đầu tiên ra trường sẽ đủ điều kiện thực hiện kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn khu vực (có thể quốc tế).

Kết quả kiểm định là minh chứng về chất lượng thực tế của chương trình; đồng thời là cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nghiệm thu, đánh giá chương trình theo các nội dung đã cam kết trong đề án.

Về nghiệm thu đánh giá chương trình:

Đề án nhận “đặt hàng” sau khi kết thúc được đánh giá bởi hội đồng nghiệm có thành phần là đại diện của các cơ quan, cá nhân có liên quan: tài chính; chủ quản của trường đại học; người sử dụng (địa phương, cơ quan đơn vị nhà nước); phụ huynh và các bên liên quan; các nhà khoa học thuộc lĩnh vực đào tạo; trường đại học có chương trình đào tạo nhận “đặt hàng” đào tạo.

Hội đồng nghiệm thu có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá các sản phẩm cụ thể mà chương trình đạt được theo nội dung cam kết nhận “đặt hàng”. Kinh phí ngân sách nhà nước sẽ được cấp chính thức và quyết toán theo số lượng/chất lượng sản phẩm thực tế đạt được.

Hội đồng nghiệm thu đồng thời tư vấn cho nhà quản lý quyết định cho phép trường đại học tiếp tục được cấp ngân sách nhận “đặt hàng” hay không trên cơ sở kết quả đánh giá của hội đồng và kết quả đánh giá ngoài của các tổ chức độc lập.

Thứ hai, Trường đại học xây dựng Đề án nhận đặt hàng đào tạo

Để tiến hành nhận đặt hàng từ Nhà nước, các trường đại học cần xây dựng Đề án với các yêu cầu sau:

1) Xác định chương trình đào tạo CLC để xây dựng Đề án Nhà nước đặt hàng

Yêu cầu nhân lực đối với các ngành KHCB là nhân lực CLC, vì vậy các trường đại học cần phải xây dựng và tổ chức chương trình đào tạo CLC thuộc ngành KHCB mới đáp ứng được nhu cầu nhân lực của đất nước. Trong khi Nhà nước chưa ban hành các quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn quy định việc xác định chương trình đào tạo CLC, các cơ sở GDĐH có thể xây dựng các tiêu chuẩn để áp dụng lựa chọn

các chương trình đào tạo đủ điều kiện và phù hợp với định hướng đổi mới cơ chế tài chính của Nhà nước.

2) Cam kết cung cấp sản phẩm đầu ra chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của cơ quan sử dụng

Các cơ sở đào tạo khi xây dựng Đề án cần tiến hành các điều tra khảo sát để xác định nhu cầu thực tế (về chất lượng chuẩn đầu ra, về vị trí làm việc cần tuyển dụng,...) của các đơn vị có sử dụng nguồn nhân lực để xây dựng chuẩn đầu ra đào tạo đáp ứng nhu cầu người sử dụng. Đồng thời dựa trên các dữ liệu về nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao các ngành KHCB của Nhà nước, các trường đại học cam kết trong Đề án việc cung cấp nguồn nhân lực được đào tạo về số lượng, tiêu chuẩn đầu ra về chất lượng, địa chỉ sẽ sử dụng sinh viên sau khi ra trường.

3) Tính đủ chi phí đào tạo

Các cơ sở đào tạo muốn nhận và thực hiện đặt hàng cần tính đủ chi phí đào tạo tương xứng với chất lượng và các sản phẩm cam kết đạt được. Việc tính đủ chi phí phù hợp với kết luận tại Thông báo số 37- TB/TW ngày 26/5/2011 của Bộ Chính trị [58] đã nêu *“thực hiện có lộ trình xóa bỏ bao cấp qua giá, phí dịch vụ”*; Kết luận tại Hội nghị Ban chấp hành TW Đảng Khóa XI [57] *“thực hiện có lộ trình thích hợp tính đúng, tính đủ chi phí trong giá dịch vụ phù hợp với khả năng chi trả của người dân”*.

Khi xây dựng Đề án, việc tính toán chi phí đào tạo cần dựa trên các luận cứ, phương pháp khoa học. Chi phí thực tế được tính trên cơ sở đảm bảo các hoạt động cần thiết nhằm đạt được các sản phẩm đầu ra như cam kết. Chi phí đào tạo được tính đúng, tính đủ theo lộ trình phù hợp. Tiến tới việc tính toán chi phí thực tế phải bao gồm cả chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí sử dụng đất; chi phí trả lãi suất tiền vay,...

4) Đề xuất cơ chế Nhà nước đặt hàng các ngành đào tạo KHCB

Đề án của các trường đại học cần nêu các đề xuất về cơ chế tài chính đặc thù đối với các chương trình đào tạo CLC ngành KHCB được Nhà nước “đặt hàng” đào tạo trực tiếp đối với các cơ sở đào tạo:

Nhà nước ưu tiên đầu tư kinh phí từ ngân sách nhà nước; các trường được tự chủ cao trong việc sử dụng kinh phí

Kinh phí đầu tư để thực hiện các đề án “đặt hàng” chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước và học phí của sinh viên. Đối với các đề án “đặt hàng” cần được ngân sách nhà nước hỗ trợ, đảm bảo đủ nguồn tài chính đáp ứng đủ các chi phí.

Nhà nước có cơ chế ưu đãi, khuyến khích giảng viên và sinh viên các ngành KHCB

Đối với giảng viên: các trường đại học được phép trả lương cho cán bộ theo số giờ lao động dành cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học nhằm khuyến khích giảng viên nghiên cứu khoa học, tăng cường tích hợp đào tạo và nghiên cứu khoa học để nâng cao chất lượng đào tạo.

Giảng viên giảng dạy các ngành KHCB được hưởng chế độ ưu đãi để đảm bảo nguồn thu nhập hợp lý, từ đó giảng viên có thể chuyên tâm giảng dạy; được hỗ trợ, tạo điều kiện đào tạo, bồi dưỡng, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Đối với sinh viên: sinh viên được hưởng các chính sách ưu đãi như được hỗ trợ chi phí học tập cho phép bù đắp một phần chi phí học tập cho sinh viên; được cấp học bổng theo kết quả học tập nhằm khuyến khích sinh viên có thành tích học tập tốt; được giới thiệu tới địa chỉ sử dụng và bố trí việc làm sau khi ra trường. Đồng thời, sinh viên phải cam kết bồi hoàn kinh phí đào tạo nếu ra trường không làm việc tại các cơ quan, đơn vị được giới thiệu và bố trí việc làm.

Các chính sách ưu đãi được đưa ra trong đề án sẽ tạo ra sức hút đối với cán bộ và các học sinh giỏi tham gia các ngành KHCB.

Giải pháp này đã được thí điểm áp dụng tại ĐHQG Hà Nội và ĐHQG Tp-HCM đối với các ngành đào tạo KHCB. Hai cơ sở đào tạo đã có Đề án trình cơ quan có thẩm quyền để phê duyệt triển khai.

3.2.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý nguồn thu học phí

3.2.2.1. Chuyển chính sách phí, lệ phí sang quản lý giá dịch vụ trong đào tạo chất lượng cao

Giải pháp này tác giả đề xuất thí điểm áp dụng đối với các chương trình đào tạo CLC với phạm vi hẹp hơn trước khi áp dụng tổng thể cả hệ thống GDĐH. Áp dụng giải pháp này vừa phù hợp với chủ trương đổi mới cơ chế quản lý tài chính đối với GDĐH nói chung vừa đáp ứng yêu cầu kế thừa và chuyển giao các kinh nghiệm quốc tế trong quản lý đào tạo CLC.

Nhóm giải pháp 1 đã đề xuất phương thức Nhà nước đặt hàng, thanh toán cho các trường đại học theo sản phẩm đầu ra của chương trình đào tạo CLC. Khi đó, quan hệ giữa Nhà nước và trường đại học trong việc cung cấp sản phẩm của chương trình sẽ chịu tác động của các yếu tố và quy luật của thị trường như quy luật giá cả,

quy luật cung cầu. Thực chất Nhà nước “mua” các sản phẩm của trường đại học phải dựa trên giá cả của dịch vụ hàng hóa được cung cấp. Như vậy, chính sách bao cấp giá dịch vụ GDĐH qua phí, lệ phí do Nhà nước quản lý tất yếu đòi hỏi phải chuyển sang chính sách quản lý giá dịch vụ. Trường đại học sẽ xác định đầy đủ chi phí cho sản phẩm của mình và xác định mức giá cung cấp cho Nhà nước đảm bảo có lợi nhất. Tuy nhiên, phần lý thuyết Chương 1 đã chỉ ra rằng, sản phẩm GDĐH ngoài tính chất lợi ích tư còn mang tính lợi ích công, Nhà nước cần can thiệp, điều tiết để khắc phục những hạn chế do thị trường gây nên, đảm bảo mục tiêu và hiệu quả chung của xã hội. Tuy nhiên, triển khai áp dụng cơ chế quản lý giá dịch vụ đối với các chương trình đào tạo CLC cần thực hiện từng bước phù hợp với lộ trình đổi mới cơ chế quản lý tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp theo chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Theo tác giả vai trò của Nhà nước được thực hiện qua các nội dung sau:

Bộ GD&ĐT, Bộ chủ quản xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật liên quan đến các chương trình đào tạo CLC;

Bộ Tài chính ban hành các định mức chi tiêu tài chính;

Bộ chủ quản thẩm định và phê duyệt phương án thu, chi xác định chi phí (mức giá) của nhóm sản phẩm chương trình đào tạo CLC.

Mức chi phí được thẩm định là cơ sở để Nhà nước đặt hàng, ký hợp đồng và cấp ngân sách toàn cho các chương trình đào tạo CLC/ hoặc cấp một phần dựa trên nhu cầu nguồn lực của Nhà nước và khả năng XHH (đáp ứng của thị trường). Mức chi phí này cũng là cơ sở để các trường đại học xác định mức thu học phí của chương trình nhằm bù đắp chi phí đào tạo, có tích lũy để tái đầu tư cơ sở vật chất; mức học phí cần được thông báo công khai cho người học và các bên liên quan được biết và thực hiện giám sát. Mức học phí sẽ được xác định bằng mức chi phí trừ đi phần NSNN hỗ trợ.

Về lâu dài để có đủ điều kiện áp dụng rộng rãi đối với toàn bộ hệ thống GDĐH, cần thể chế hóa nguyên tắc thu đủ học phí bù đắp chi phí trong các văn bản Luật của Nhà nước đối với GDĐH. Vì theo quy định hiện hành của pháp lệnh phí, lệ phí việc điều chỉnh học phí Chính phủ phải xin ý kiến của Quốc hội. Nên việc điều chỉnh rất phức tạp, thường không kịp thời nên hiệu quả đối với xã hội chưa cao.

Đối với trường đại học có chương trình đào tạo chất lượng cao

Việc tính đủ chi phí thực tế làm cơ sở xác định mức học phí là cần thiết, phù hợp với các quan điểm theo thông lệ quốc tế đối với giáo dục đại học đã được làm rõ ở phần lý thuyết Chương 1. Người học đại học được trang bị trình độ, kiến thức để có thể tìm kiếm được việc làm mang lại thu nhập cao nuôi sống gia đình và bản thân nên phải trả chi phí đào tạo đó chính là học phí. Tuy nhiên để có những bước đi phù hợp và nhận được sự đồng thuận của xã hội thì việc tính toán chi phí đào tạo GDĐH cần có lộ trình tính toán và áp dụng mức chi phí theo các giai đoạn sau:

Giai đoạn 1: Chi phí đào tạo đảm bảo tính đủ chi phí tiền lương (hiện nay chưa tính đủ yếu tố này do các trường có số lượng cán bộ thực tế thấp hơn định mức quy định nếu áp dụng tiêu chuẩn định mức CBGD/SV của Bộ GD&ĐT);

Các cơ sở GDĐH tính đủ chi phí tiền lương và chi phí hoạt động thường xuyên trong giá dịch vụ của các hoạt động chương trình đào tạo CLC trên cơ sở các khung định mức kinh tế kỹ thuật; định mức tài chính đã được các cơ quan Nhà nước ban hành. Đây là giai đoạn có tính chất quá độ nhằm từng bước tạo sự thích ứng và nhận được sự đồng thuận của xã hội.

Liên quan đến tính đủ chi phí cho các hoạt động của chương trình đào tạo CLC, vấn đề cần xem xét là chính sách tiền lương của các cán bộ, giảng viên tham gia chương trình này.

Hiện nay, Luật viên chức đã được ban hành và có hiệu lực. Theo đó, hệ thống thang bảng, ngạch bậc của cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp sẽ thay đổi theo hướng dựa vào công việc, vị trí việc làm. Đối với các chương trình đào tạo CLC, các trường cần áp dụng quy định này để thúc đẩy thực hiện nguyên tắc phân phối thu nhập gắn với khối lượng và kết quả thực hiện nhiệm vụ (sản phẩm đầu ra) của từng cá nhân/ bộ phận đóng góp cho từng hoạt động của chương trình đào tạo CLC để có bộ sản phẩm đã được định dạng như đề xuất.

Ngoài ra, đối với giảng viên các trường đại học, đặc biệt là giảng viên tham gia giảng dạy các chương trình đào tạo CLC nghiên cứu khoa học là yêu cầu bắt buộc nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và đào tạo. Để khuyến khích giảng viên NCKH, theo tác giả cần thiết phải tính lương cho thời gian giành cho NCKH của

giảng viên. Như vậy, tiền lương mà giảng viên nhận được cần được tính theo thời gian lao động giành cho hoạt động giảng dạy và hoạt động NCKH.

Việc xây dựng quy chế trả lương cần thể hiện công khai minh bạch tạo động lực khuyến khích người lao động nâng cao năng suất, chất lượng lao động nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của chương trình đào tạo CLC.

Chi phí về tiền lương người lao động sẽ được tính toán đủ và được tập hợp trong chi phí của chương trình đào tạo CLC. Tổng chi phí của chương trình sẽ được tổng hợp từ chi phí của tất cả các hoạt động tạo nên các sản phẩm của chương trình.

Nguyên tắc tính chi phí như vậy đã loại trừ được bất cập trong quy định của Nghị định 43/2006/NĐ-CP và 71/2006/TT-BTC khi chi thu nhập tăng thêm, là thu nhập chính đáng từ đóng góp của người lao động, bị loại khỏi chi phí thường xuyên của đơn vị sự nghiệp.

Giai đoạn 2: Chi phí đào tạo của chương trình CLC đảm bảo tính đủ chi phí thường xuyên (chi phí tiền lương và chi phí nghiệp vụ chuyên môn). Việc tính đủ chi phí nghiệp vụ chuyên môn sẽ đảm bảo cho các hoạt động của chương trình được thực hiện đầy đủ, từ đó đạt được các sản phẩm đầu ra tương ứng.

Giai đoạn 3: Giá dịch vụ đủ bù đắp toàn bộ chi phí

Các cơ sở GDDH tính đủ chi phí tiền lương và chi phí hoạt động thường xuyên và các chi phí khấu hao TSCĐ trong giá dịch vụ của các hoạt động chương trình đào tạo CLC.

Đối với các chương trình đào tạo CLC việc thu học phí tương xứng chi phí đào tạo được dựa trên các căn cứ pháp lý quan trọng như Nghị quyết 35/2009/QH12 của Quốc hội và Nghị định 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ. Tuy nhiên các văn bản này chỉ nêu nguyên tắc chung nhưng chưa thể chế hóa việc trường đại học sẽ được phép tính vào chi phí các sản phẩm của mình dựa trên các khoản chi nào. Vì vậy, việc tính toán chi phí đào tạo được quy định cụ thể trong các văn bản pháp lý của Nhà nước sẽ giúp các trường đại học thực hiện tốt chủ trương nói trên.

3.2.2.2. Tự chủ thu học phí tương xứng với chất lượng đào tạo

Hoàn thiện chính sách thu học phí cần gắn với lộ trình xóa bỏ bao cấp qua giá dịch vụ chuyển từ chính sách phí, lệ phí sang chính sách giá dịch vụ công. Lý thuyết Chương 1 đã chỉ ra nguyên tắc chi sẻ chi phí được áp dụng khá phổ biến ở

các nước để xây dựng chính sách học phí nhằm giải quyết bài toán mâu thuẫn của GDĐH. Đối với chương trình đào tạo CLC các quan điểm về kinh tế giáo dục cũng cần được áp dụng phù hợp với sự vận động và phát triển của GDĐH. Xây dựng chính sách học phí chương trình đào tạo CLC cần dựa trên nguyên tắc: Nhà nước, người học, xã hội và người sử dụng cùng chia sẻ chi phí tương xứng với lợi ích mà mình nhận được từ các dịch vụ của chương trình đào tạo CLC.

Quy định rõ các nguyên tắc xác định mức thu học phí có tác dụng bảo đảm công khai, minh bạch các hoạt động tài chính trong giáo dục nói chung và ở từng trường đại học nói riêng. Công khai, minh bạch về tài chính là điều kiện tiên quyết để thực hiện và tăng cường hiệu quả quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sự giám sát của các tầng lớp nhân dân đối với các trường đại học. Việc giám sát sẽ có tác dụng thúc đẩy các trường đại học trong quản lý và sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn tài chính (trong đó có nguồn thu từ học phí) nhằm nâng cao chất lượng giáo dục.

Hơn nữa, mức học phí được xác định dựa trên những nguyên tắc rõ ràng và được công khai thì chắc chắn sẽ nhận được sự đồng thuận của các tầng lớp nhân dân.

Một số đề xuất dưới đây sẽ giúp các cơ sở giáo dục đại học công lập phát huy quyền tự chủ về học phí, góp phần nâng cao hiệu quả các chương trình đào tạo CLC.

Tăng cường tự chủ thu học phí gắn với trách nhiệm xã hội cao khi triển khai chương trình đào tạo CLC

Yêu cầu này đòi hỏi các cơ sở giáo dục đại học phải thực hiện công khai chính sách chất lượng của mình. Đó là:

Công khai về sứ mệnh, hệ giá trị, chính sách chất lượng và văn hóa của tổ chức.

Công khai chương trình đào tạo; chất lượng đào tạo (chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo); chất lượng đào tạo thực tế (tình hình sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp).

Công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng của cơ sở đào tạo, gồm đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất, trang thiết bị, hệ thống giáo trình, tài liệu và các nguồn lực khác, từ đó xác định nguồn tài chính cần thiết đầu tư để đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo như cơ sở giáo dục đã công khai công bố.

Công khai mức thu học phí của từng chương trình đào tạo tương ứng với chất lượng đào tạo đã cam kết.

Công khai việc sử dụng nguồn thu học phí và các nguồn tài chính khác của cơ sở giáo dục đại học nhằm đảm bảo việc sử dụng tài chính minh bạch, hiệu quả, đảm bảo chất lượng đào tạo.

Như vậy, cơ sở giáo dục đại học công khai chính sách chất lượng của mình cũng là một căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước, xã hội, người sử dụng lao động, phụ huynh và người học thực hiện giám sát chất lượng của cơ sở đó.

Thực hiện giám sát hoạt động thu và sử dụng học phí của các cơ sở giáo dục đại học

Yêu cầu này được thực hiện sẽ góp phần nâng cao hiệu quả của giao quyền tự chủ, gắn với trách nhiệm xã hội cho các cơ sở GDĐH, đồng thời nâng cao vai trò quản lý, giám sát của các cơ quan quản lý và xã hội.

Việc xác định một chương trình đào tạo CLC của cơ sở GDĐH cần được thực hiện đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn được đề xuất tại phần lý thuyết Chương 1.

Đồng thời, sau thời gian triển khai, chương trình đào tạo CLC đã khóa sinh viên ra trường thì phải thực hiện kiểm định chất lượng theo bộ tiêu chuẩn, tiêu chí đã ban hành bao gồm kiểm định cơ sở giáo dục đại học và kiểm định chương trình đào tạo CLC. Song song với việc thực hiện kiểm định chất lượng theo hệ thống bộ tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ GD&ĐT, đối với các chương trình đào tạo CLC cần thực hiện kiểm định chất lượng quốc tế theo hệ thống của các nước tiên tiến trong khu vực.

Kết quả kiểm định là căn cứ để xác định và giám sát chất lượng của các chương trình đào tạo, đồng thời là căn cứ xác định mức độ đầu tư cần thiết cho chương trình đào tạo CLC.

Các cơ quan quản lý nhà nước cần xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn quy trình xác định mức thu học phí của chương trình đào tạo CLC theo hướng tăng thêm quyền tự chủ cho các cơ sở GDĐH.

Các cơ sở GDĐH đã được công nhận kiểm định chất lượng, căn cứ vào kết quả kiểm định và các tiêu chí về chất lượng được quyền xác định mức thu học phí

cao đối với các chương trình đào tạo có kết quả kiểm định đạt cao mà không cần phải xin phép Bộ GD&ĐT như quy định tại Điều 11, Nghị định 49/2010/NĐ-CP.

Song song với việc tăng quyền tự chủ, trách nhiệm trong chính sách thu học phí cho các cơ sở GDĐH, các cơ quan quản lý nhà nước cần tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ sở giáo dục đại học nhằm đảm bảo lợi ích của xã hội, cũng như giám sát sự tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước.

Nâng cao vai trò và hiệu quả hoạt động của hội đồng trường. Hội đồng trường sẽ kiểm soát tài chính, học thuật của trường, giám sát quyền lực của hiệu trưởng. Không thể giao toàn quyền cho hiệu trưởng quyết định. Hội đồng trường phải có quyền lực và đúng nghĩa. Hội đồng trường không phải là hội đồng của cán bộ, nhân viên, sinh viên trường, mà là đại diện của những người có lợi ích liên quan.

Những đề xuất liên quan đến tăng cường kiểm tra, giám sát sẽ được trình bày sâu hơn ở nhóm giải pháp thứ tư dưới đây.

Căn cứ xác định mức học phí các chương trình đào tạo CLC

Mức học phí được xác định dựa trên cơ sở các chi phí cần thiết của chương trình đào tạo CLC để đảm bảo hoạt động giáo dục đạt được ở mức chuẩn chất lượng như đã cam kết. Cách xác định chi phí của chương trình phù hợp với từng giai đoạn chuyển đổi chính sách phí, lệ phí của Nhà nước như đã trình bày tại giải pháp chuyển đổi chính sách phí, lệ phí sang giá dịch vụ. Học phí mà người học đóng góp sẽ là phần chênh lệch giữa chi phí cần thiết của chương trình và mức kinh phí được NSNN hỗ trợ cho chương trình. Như vậy, mức học phí sẽ có sự khác nhau giữa các ngành nghề đào tạo; đồng thời phụ thuộc vào mức độ xã hội hóa của ngành đào tạo hay nói cách khác phụ thuộc vào mức NSNN hỗ trợ cho chương trình đào tạo CLC. Các trường đại học khi xác định mức học phí cần tính toán, xác định dựa vào các chi phí đơn vị chuẩn của chương trình, cân đối với khả năng, mức độ đầu tư của NSNN cho chương trình và khả năng đóng học phí của người học. Trong đó, mức chi phí chuẩn của chương trình sẽ được tính toán theo phương pháp quản lý chi phí mô hình ABC/M sẽ được trình bày tại Nhóm giải pháp số 3. Các cơ sở GDĐH phải công khai mức thu học phí, việc sử dụng học phí để làm căn cứ cho xã hội, người học, cơ quan liên quan giám sát hoạt động và chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đó.

3.2.2.3. Kết hợp các giải pháp hoàn thiện về cơ chế quản lý ngân sách và chính sách học phí

Nghiên cứu thực trạng ở chương 2 đã chỉ ra bất cập về sự không gắn kết giữa chính sách học phí với cơ chế phân bổ ngân sách làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực xã hội dành cho các chương trình đào tạo CLC

Trong khi đó, các nhà hoạch định chính sách ở nước nào cũng cần phải xem xét liệu ngân sách nhà nước cấp cho các trường và học phí có nên đồng nhất giữa các trường hay nên được phân biệt đối xử khác nhau. Để đặt câu hỏi này vào bối cảnh, cần nhận thấy rằng trường đại học công trên khắp thế giới đều dựa vào hai nguồn thu chính: hỗ trợ của ngân sách nhà nước và học phí do sinh viên và gia đình họ đóng góp. Hai nguồn thu này có thể rất khác nhau, hoặc ngang bằng giữa các trường.

Chính sách tốt nhất, theo ý kiến riêng của tác giả, là chỉ một trong hai nguồn thu này nên khác nhau giữa các trường, và nguồn còn lại thì không, vì những lý do sau:

Thực trạng đã cho thấy, hiện nay khi cả hai nguồn thu này là những sức mạnh ngang nhau, học phí được quy định bằng nhau, chưa có sự phân biệt giữa ngân sách cấp cho chương trình đào tạo CLC giữa các trường mà còn bình quân ngang nhau, hệ quả là chất lượng không đạt kết quả như đã cam kết. Theo phương thức hiện nay, nếu một chương trình đào tạo CLC có thứ hạng kiểm định cao sẽ không được ưu tiên và nổi bật trong một hệ thống cung cấp tài chính. Mặt khác, thực tế đã được làm rõ trong phần thực trạng nếu cả hai nguồn thu từ ngân sách và từ học phí đều khác nhau, những chương trình được cung cấp tài chính nhiều nhất (cả ngân sách và học phí) sẽ ngày càng lợi thế hơn trong khi các chương trình đào tạo CLC có ít nguồn lực sẽ ngày càng gặp khó khăn. Vì vậy, theo tác giả, cần có sự kết hợp hiệu quả hơn giữa cơ chế quản lý ngân sách và quản lý học phí. Các trường được tự chủ quyết định học phí nhưng phải dựa trên chi phí đào tạo. Nếu mức học phí các trường xác định quá cao thì sẽ có nhiều hơn số sinh viên cần được trợ cấp để đóng học phí, gánh nặng này lại chuyển sang chi NSNN trong khi các trường là người hưởng lợi. Vì vậy, cần có quy định pháp lý về vấn đề này. Mức chi phí cho chương trình đào tạo CLC sẽ là căn cứ để cung cấp nguồn tài chính cho chương trình. Trường hợp chương trình đào tạo CLC được Nhà nước tài trợ “đặt hàng” thì

mức học phí sẽ được điều chỉnh theo hướng giảm mức chi phí phải chia sẻ cho người học và ngược lại.

3.2.3. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý chi phí

3.2.3.1. Áp dụng mô hình ABC để tính toán chi phí đào tạo

Cơ sở để áp dụng giải pháp

Kế tiếp giải pháp đổi mới quản lý ngân sách theo hoạt động và đầu ra, để có căn cứ Nhà nước thực hiện kiểm soát, đánh giá được hiệu quả NSNN theo các hoạt động và sản phẩm đầu ra thì cần thiết phải xác định được chi phí tương ứng gắn với đầu ra đã được lấy làm căn cứ xây dựng dự toán như mô hình Lập dự toán theo hoạt động và đầu ra đã nêu. Áp dụng mô hình ABC sẽ là phương pháp thay đổi cách quản lý, kế toán chi phí từ việc diễn giải chi phí đã thực hiện thành chi phí của các đầu ra. Điều này giúp cho việc thay đổi cách nhìn của nhà quản lý từ chi tiêu đến hoạt động và đầu ra; tập trung vào việc thỏa mãn nhu cầu của người cung cấp dịch vụ qua việc tìm ra cách làm giảm các yếu tố phát sinh chi phí tăng chất lượng hoạt động.

Nhóm giải pháp 1 và giải pháp 2 đều đòi hỏi các trường đại học tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo làm căn cứ nhận đặt hàng từ NSNN hoặc xác định mức thu học phí mà người học phải bù đắp. Vì vậy, yêu cầu thay đổi phương pháp để áp dụng tính toán chi phí đào tạo đảm bảo tính chính xác cao hơn phương pháp đang thực hiện là cần thiết.

Điều kiện áp dụng mô hình ABC trong việc tính toán chi phí đào tạo:

Quy trình đào tạo tương đối phức tạp, liên quan đến nhiều bộ phận, thời gian thực hiện kéo dài nhiều năm. Vì vậy, mức độ chi phí gián tiếp chiếm tỷ trọng khá lớn so với chi phí trực tiếp.

Các nhóm sản phẩm của chương trình (theo cách phân loại như đề xuất) đa dạng; nhiều hình thức biểu hiện;

Các hoạt động, nguồn lực liên quan đến nhiều quy trình, bộ phận cùng thực hiện;

Chương trình đào tạo CLC có mục tiêu tiếp cận và áp dụng các phương pháp quản lý, quản trị tiên tiến trên thế giới, phạm vi tác động không lớn nên có thể thí điểm áp dụng phương pháp tính toán chi phí theo mô hình ABC.

Để áp dụng được phương pháp này, cần thực hiện các yêu cầu sau:

Cơ quan quản lý Nhà nước đồng ý cho phép các trường đại học áp dụng thí điểm phương pháp quản lý chi phí theo mô hình ABC đối với các chương trình đào tạo CLC. Đồng thời, sử dụng kết quả tính toán chi phí theo mô hình này trong hoạt động quản lý, phân bổ ngân sách và xác định mức thu học phí của chương trình đào tạo CLC.

Các trường đại học lựa chọn mô hình ABC để tính toán chi phí đào tạo của các chương trình đào tạo CLC

Tác giả đề xuất áp dụng mô hình đơn giản hai giai đoạn để tính toán chi phí đào tạo của các chương trình đào tạo CLC. Hai giai đoạn của mô hình trên có thể được khái quát qua các bước cụ thể:

Xác định các hoạt động:

Để có thể thực hiện được ABC, thì toàn bộ quá trình đào tạo phải được chia ra làm nhiều nhóm các hoạt động. Lưu đồ của quá trình này sẽ xác định được những hoạt động chính này. Để có thể thiết lập được những hoạt động cần thiết cho ABC, những qui trình đồng nhất phải được nhóm lại với nhau. Hay nói cách khác, những hoạt động tác động lên sản phẩm và những hoạt động tác động lên các bên liên quan phải được tách ra để lập nên hai nhóm hoạt động riêng rẽ và đồng nhất. Ví dụ quy trình giảng dạy trên lớp, quy trình hướng dẫn sinh viên thực hành, thực tập, quy trình hướng dẫn sinh viên làm luận văn sẽ được nhóm lại thành hoạt động tổ chức đào tạo.

Hoạt động và các tiêu thức phân bổ chi phí trong giai đoạn một:

Khi những hoạt động chính đã được xác định, thì tổng chi phí của từng hoạt động cần phải được tính toán. Trước tiên, nhóm chi phí liên quan đến từng hoạt động phải được ghi nhận. Ví dụ, chi phí hoạt động cho việc “tổ chức đào tạo” bao gồm chi phí từ những nhóm khác nhau như lương, thuê mướn, tiện ích, và văn phòng phẩm. Để tính chính xác các chi phí này vào từng hoạt động, thì những tiêu thức phân bổ chi phí trong giai đoạn một, phải được ấn định cho từng nhóm chi phí. Ví dụ, chi phí thuê mướn liên quan đến hoạt động tổ chức đào tạo có thể được tác động bởi số lượng máy tính thuê cho sinh viên thực hành, số lượng km đã thuê xe ô tô để sử dụng cho sinh viên đi thực tập; hoặc chi phí lương có thể được tác động bởi thời gian mà các giảng viên đã sử dụng cho hoạt động này.

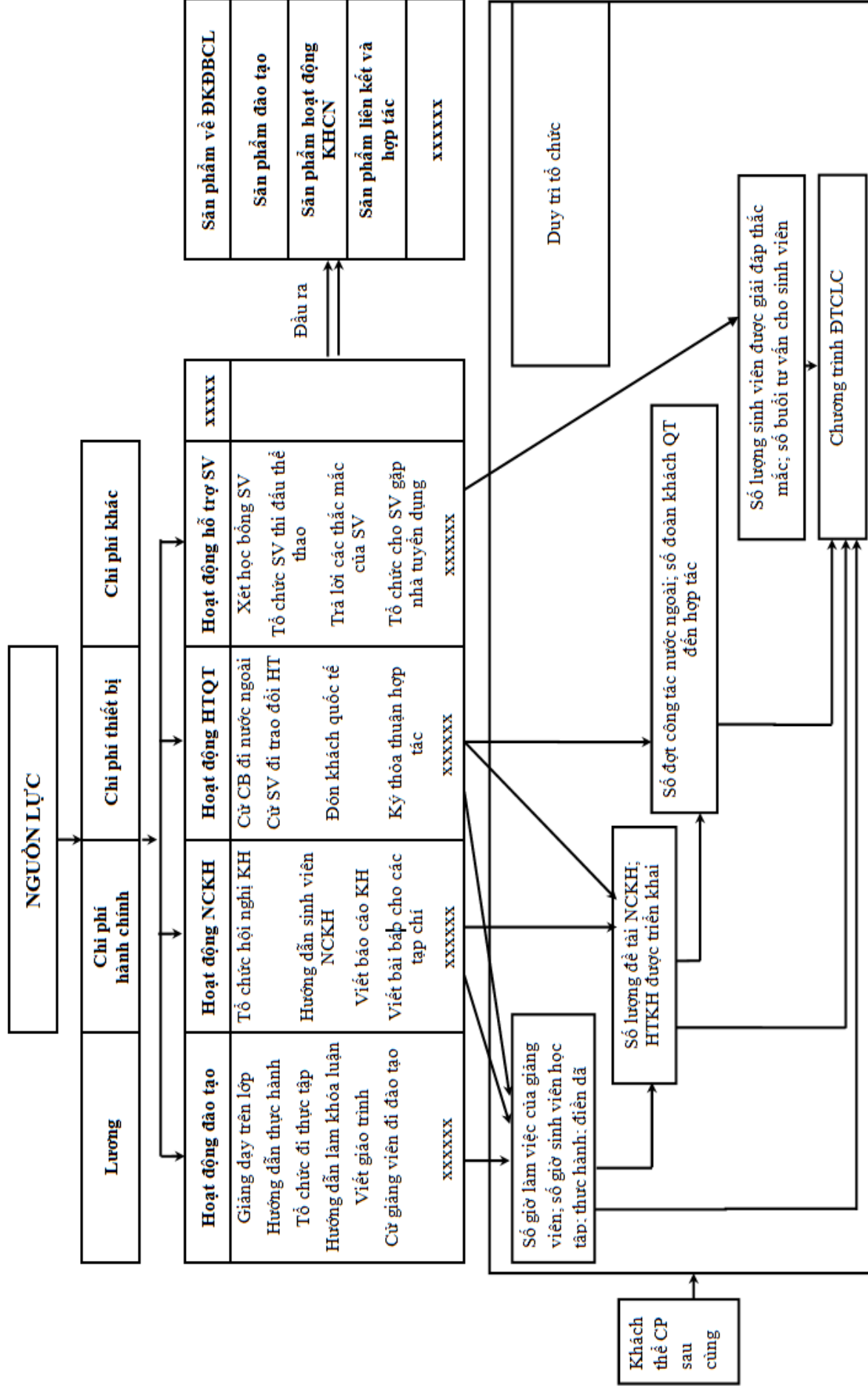
Tiêu thức phân bổ chi phí trong giai đoạn hai:

Trong giai đoạn hai, các hoạt động được tính cho các sản phẩm bằng việc sử dụng tiêu thức phân bổ chi phí giai đoạn hai. Cũng như tiêu thức phân bổ chi phí của giai đoạn một, thông tin cần thiết cho tiêu thức phân bổ chi phí giai đoạn hai có thể không dễ dàng có sẵn để thể hiện các tỉ lệ tương ứng cho từng loại sản phẩm. Ví dụ, việc ấn định cước phí chuyên chở cho từng sản phẩm tương đối phức tạp. Khi thiếu dữ liệu thực tế, ước lượng gần đúng chi phí hoạt động sử dụng bởi từng sản phẩm là điều cần thiết.

Các phương pháp thu thập thông tin:

Thu thập thông tin là một công việc rất cần thiết để có thể đạt được sự chính xác của các chi phí sản phẩm cuối cùng. Một phần quan trọng của dữ liệu yêu cầu là những tỉ lệ cần thiết trong mỗi giai đoạn của một hệ thống ABC. Mỗi hoạt động sử dụng một phần của từng nhóm chi phí. Tương tự như vậy, mỗi sản phẩm sẽ sử dụng đến một phần của mỗi hoạt động. Như đã đề cập từ trước, mỗi tỉ lệ thường thể hiện cho một phần của tổng thể chi phí hay hoạt động. Ví dụ, hoạt động đào tạo sử dụng 0,3 (30%) chi phí hành chính. Có rất nhiều cách để có thể thu được những tỉ lệ này và từng phương pháp cụ thể sẽ tác động đến độ chính xác mong muốn. Ba phương pháp có mức độ chính xác về dữ liệu có thể được sử dụng trong việc ước lượng những tỉ lệ này theo thứ tự là ước đoán, đánh giá hệ thống, và thu thập dữ liệu thực tế.

Hiện nay, các chương trình đào tạo CLC tham gia Đề án NVCL của ĐHQGHN đã áp dụng mô hình ABC để tính toán chi phí tính theo hoạt động của chương trình. Các Đề án đã xây dựng dự toán chi phí dựa trên các hoạt động tương ứng của các nhóm sản phẩm đầu ra. Chi phí được gán với từng hoạt động, chi phí được tính cho 1 sản phẩm/ nhóm sản phẩm cụ thể làm cơ sở để tính toán, thực hiện và kiểm soát chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng mô hình ABC để xác định chi phí của các chương trình đào tạo CLC thuộc NVCL của ĐHQGHN còn ở mức đơn giản. Chi phí được tính toán còn có hạn chế là các tiêu thức để phân bổ các chi phí cho các hoạt động trung gian còn chưa dựa vào cơ sở khoa học là mức tiêu hao nguồn lực của từng hoạt động/ sản phẩm, chưa làm rõ yếu tố là nguồn phát sinh chi phí. Ví dụ về chi phí hoạt động của chương trình ĐTCLC ngành Khoa học Máy tính của Đại học Công nghệ, ĐHQGHN (Phụ lục 3.1).



Sơ đồ 3.1. Mô hình ABC áp dụng tính chi phí hoạt động chương trình đào tạo CLC

Nguồn: tác giả tự tổng hợp

3.2.3.2. Tăng quyền tự chủ cho các trường đại học công lập trong việc sử dụng nguồn tài chính của các chương trình đào tạo CLC

Phân thực trạng quản lý chi phí được phân tích cho nhận xét rằng việc sử dụng nguồn tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập hiện nay không có sự khác biệt so với các chương trình đào tạo đại trà hoặc các hoạt động thường xuyên khác của trường đại học. Quyền tự chủ của các trường đại học tổ chức các chương trình đào tạo CLC tuân thủ quy định tại Nghị định 43/2006/NĐ-CP. Trong khi đó, mục tiêu và yêu cầu về sản phẩm của các chương trình này đòi hỏi cao hơn các chương trình đại trà. Lý thuyết cũng chỉ ra rằng, quyền tự chủ tài chính (trong đó có tự chủ sử dụng) là một trong các quyền tự chủ của trường đại học. Tài chính có mối quan hệ chịu ảnh hưởng và tác động trở của các hoạt động và yếu tố khác trong trường đại học. Việc sử dụng nguồn tài chính có hiệu quả hay không có ảnh hưởng tới chất lượng hoạt động của chương trình đào tạo. Vì vậy, theo tác giả cần tăng quyền tự chủ cao hơn cho các trường đại học trong việc sử dụng nguồn tài chính của các chương trình đào tạo CLC. Đề xuất này cũng hoàn toàn phù hợp với chủ trương đổi mới cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tăng quyền tự chủ, định hướng sửa đổi Nghị định 43/2006/NĐ-CP đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Quyền tự chủ được biểu hiện cụ thể trong giải pháp này là:

Một là, các trường đại học được tự chủ sử dụng tài chính để thực hiện chính sách thu hút, mời giảng viên trong và ngoài nước giảng dạy chương trình (đãi ngộ về thu nhập, đãi ngộ về điều kiện làm việc, điều kiện nghiên cứu,...)

Hai là, các trường đại học được tự chủ sử dụng tài chính chi trả lương và thu nhập cho cán bộ viên chức tham gia chương trình đào tạo CLC theo hình thức phù hợp mà không cần theo thang bảng lương quy định.

Ba là, các trường đại học được tự chủ sử dụng tài chính để thực hiện các chính sách ưu đãi, thu hút sinh viên.

Bốn là, các trường đại học được tự chủ quyết định các nội dung/ khoản chi/ mức chi Nhà nước chưa có quy định hoặc Nhà nước quy định phải thực hiện theo quy định hiện hành.

Năm là, các trường đại học được tự chủ sử dụng tài chính được thí điểm áp dụng phương pháp tính toán chi phí theo sản phẩm đầu ra để làm căn cứ xác định mức thu học phí.

Sáu là, các trường đại học được thí điểm áp dụng phương thức thanh quyết toán khoán chi đến sản phẩm đầu ra của các chương trình đào tạo CLC (sẽ không tuân theo các quy định về thủ tục chứng từ của chế độ tài chính, kế toán hiện hành).

3.2.4. Nhóm các giải pháp quản lý

3.2.4.1. Giải pháp quản lý nhằm phát huy vai trò nhà nước là chủ thể quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC

Để Nhà nước phát huy và thực hiện tốt vai trò là chủ thể quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC, cần thực hiện các nội dung sau:

Xây dựng và ban hành hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật và định mức tài chính

Khi áp dụng giải pháp Nhà nước “đặt hàng” các trường đại học đào tạo về bản chất vẫn là Nhà nước giao nhiệm vụ, giao kinh phí dựa trên chi phí thực tế và đánh giá chất lượng sản phẩm đào tạo do trường cung cấp. Các trường đại học nhận “đặt hàng” cần xác định, tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo để có căn cứ thực hiện.

Áp dụng giải pháp chuyển chính sách quản lý phí, lệ phí đối với học phí sang quản lý giá dịch vụ yêu cầu tính đủ chi phí thực tế làm cơ sở xác định mức học phí.

Trong thời gian qua, Bộ GD&ĐT, Bộ Tài chính đã phối hợp thực hiện nhiều Dự án, chương trình nghiên cứu xây dựng hệ thống định mức, tính toán chi phí đào tạo cho giáo dục đại học. Tuy nhiên, các nghiên cứu cho nhiều kết quả khác nhau và chưa được cơ quan quản lý áp dụng thống nhất cho hệ thống giáo dục đại học. Trong khi đó, hiện nay hệ thống các định mức kinh tế kỹ thuật đối với giáo dục đại học còn thiếu (ví dụ như định mức số lượng sinh viên/ lớp; ...) hoặc đã có nhưng lạc hậu không còn phù hợp thực tiễn cũng như thấp hơn rất nhiều các nước thế giới. Chính vì vậy, một số cơ sở giáo dục đại học như Kinh tế Quốc dân, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TpHCM,...tiến hành tính toán các chi phí đào tạo theo Đề án “Đổi mới cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập” còn có sự khác biệt rất lớn trong nguyên tắc, phương pháp tính chi phí và nội hàm của các yếu tố chi phí. Chi phí của các trường đưa ra rất khác nhau do việc tính toán không dựa trên cùng một hệ quy chuẩn nên rất khó xác định đúng, đủ và không có cơ sở cho cơ quan tài chính thẩm định.

Điều kiện để thực hiện tối ưu các nhóm giải pháp được đề xuất trong luận án là chi phí các chương trình đào tạo CLC đảm bảo được tính toán chính xác, khoa

học. Vì vậy, cần có đủ các định mức kinh tế kỹ thuật gắn với các yêu cầu chất lượng làm căn cứ tính toán các chi phí đào tạo cũng như giám sát, đánh giá chất lượng.

Để thực hiện được giải pháp này các cơ quan quản lý Nhà nước cần ban hành các quy định sau:

Ban hành quy định có tính pháp lý các yếu tố chi phí để làm căn cứ pháp lý và khoa học cho việc tính toán chi phí đào tạo tương xứng với chất lượng theo chuẩn đầu ra như cam kết của các cơ sở GDĐH khi nhận đặt hàng của Nhà nước.

Bộ GD&ĐT cần xây dựng, hoàn thiện và ban hành danh mục các tiêu chí, tiêu chuẩn và định mức kinh tế kỹ thuật đối với GDĐH đặc biệt là đối với GDĐH chất lượng cao.

Bộ Tài chính rà soát hoàn thiện và ban hành các định mức tài chính đối với đào tạo CLC thể hiện rõ mức ưu tiên đầu tư của Nhà nước đối với các chương trình đào tạo CLC.

Thực hiện các nội dung này góp phần giải quyết những bất cập đã được trình bày trong phần thực trạng để nâng cao chất lượng và hiệu quả các chương trình đào tạo CLC.

Hoàn thiện môi trường, thể chế

Cơ chế quản lý tài chính được vận hành và hoạt động trong môi trường, thể chế pháp lý do cơ quan quản lý tạo ra. Cơ chế đó có vận hành hiệu quả hay không phụ thuộc nhiều vào yếu tố môi trường, thể chế có thuận lợi hay không.

Hoàn thiện thể chế cần thực hiện các nội dung sau:

Phân biệt chức năng sở hữu Nhà nước và chức năng quản lý Nhà nước để minh bạch hóa quyền sở hữu trong lĩnh vực GDĐH; tách biệt rõ chức năng quản lý, giám sát của cơ quan quản lý Nhà nước với chức năng tổ chức thực hiện, báo cáo của trường đại học. Từ đó tăng cường quyền tự chủ cho các trường đại học.

Xây dựng hệ thống các văn bản về quy trình, quy định minh bạch, rõ ràng để đảm bảo tính cạnh tranh bình đẳng trong việc tiếp cận các chính sách của Nhà nước về đào tạo cán bộ quản lý, đội ngũ giảng viên; trợ giúp kỹ thuật và chuyển giao công nghệ; hỗ trợ phát triển nghiên cứu khoa học, tham gia chương trình, dự án đào tạo của Nhà nước.

Có cơ chế khơi dậy các nguồn lực đầu tư, phân định quyền và nghĩa vụ giữa Nhà nước, cơ sở đào tạo, người học và xã hội.

Tạo sự tương thích giữa hệ thống quản lý GDĐH nói chung và các chương

trình đào tạo CLC nói riêng với thông lệ và pháp luật quốc tế.

Ban hành các chính sách nhằm khắc phục hạn chế do tác động của thị trường đối với các chương trình đào tạo CLC

Dưới tác động của thị trường, GDĐH nói chung và các chương trình đào tạo CLC nói riêng phải đối mặt với những hạn chế như mất cân đối cơ cấu ngành đào tạo, nguồn lực đầu tư của xã hội sử dụng không hiệu quả, sinh viên nghèo ngày càng ít cơ hội tiếp cận GDĐH chất lượng cao. Chính lúc đó rất cần vai trò quan trọng của Nhà nước. Nhà nước sẽ thực hiện chức năng điều tiết hoạt động của các chủ thể khác để khắc phục những thất bại nói trên.

Các bộ, ngành cần tham mưu cho Chính phủ sử dụng các chính sách, công cụ tài chính để tái phân bổ các nguồn lực cho các chương trình đào tạo CLC theo định hướng phát triển của Nhà nước thông qua chính sách đầu tư, phân bổ ngân sách hoặc chính sách học phí; việc cung cấp các dịch vụ GDĐH chất lượng cao được xác định dựa trên giá cả dịch vụ và khả năng chi trả của người sử dụng; hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC để vận hành theo cơ chế thị trường;

Đồng thời để huy động sự đầu tư của xã hội, Nhà nước còn cần có chính sách, cơ chế nhằm đẩy mạnh hợp tác giữa các cơ sở GDĐH với nhau và giữa các cơ sở GDĐH với lĩnh vực sản xuất kinh doanh; khuyến khích phát triển ngày càng tăng của khu vực tư nhân, của nhà sử dụng tham gia quá trình đào tạo để sản phẩm của các chương trình đào tạo CLC đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội. Các chính sách cụ thể nên áp dụng như:

Nhà nước miễn, giảm thuế cho các doanh nghiệp có tài trợ cho các trường đại học (có thể ưu đãi trực tiếp trên khoản tài trợ). Các doanh nghiệp thấy được lợi ích của việc đầu tư cho GDĐH và chuyển nguồn tài chính đầu tư sang lĩnh vực này thay cho các hoạt động khác. Đồng thời khi đó sẽ gắn thêm trách nhiệm của doanh nghiệp là người sử dụng nhân lực đối với quá trình đào tạo làm tăng chất lượng đào tạo thông qua việc doanh nghiệp đặt yêu cầu về chuẩn đầu ra, hướng dẫn các kỹ năng cho sinh viên giảm bớt các chi phí phải đào tạo lại sinh viên khi sử dụng lao động mới tốt nghiệp ra trường.

Nhà nước có chính sách khuyến khích hợp pháp hóa các nguồn tài chính trường đại học nhận được từ các cựu sinh viên, các nhà tài trợ. Nhà nước cho phép Nhà trường được tự chủ sử dụng, được sử dụng để khen thưởng, bồi dưỡng thù lao

cho các cá nhân có đóng góp huy động nguồn tài trợ.

Ở tầm vĩ mô, Nhà nước cần thể hiện một thể chế tổ chức phù hợp; tăng cường quyền tự chủ, trách nhiệm xã hội của các trường đại học, giảm bớt việc kiểm soát mang tính tập trung của Nhà nước theo truyền thống đối với hoạt động triển khai các chương trình đào tạo CLC. Tuy nhiên thị trường và tăng cường quyền tự chủ cho các cơ sở đào tạo cần được Nhà nước tiếp cận một cách thận trọng và sử dụng đồng thời với các chính sách khác để chống lại các mặt hạn chế do thị trường mang lại, đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, các cá nhân và cơ sở đào tạo đại học.

Tăng cường vai trò kiểm tra giám sát của Nhà nước

Để thực hiện chức năng kiểm tra giám sát, Nhà nước cần ban hành các quy định về tiêu chí xác định chương trình đào tạo CLC. Trên cơ sở các tiêu chí, các cơ quan chức năng sẽ thực hiện kiểm tra, giám sát chương trình đào tạo có được đánh giá là chương trình CLC hay không. Đây là căn cứ để trường đại học được áp dụng các cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC.

Song song với việc kiểm tra giám sát cần tăng cường vai trò quản lý, chỉ đạo điều hành của cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan chủ quản đối với các cơ sở giáo dục đại học trong việc triển khai công tác đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục đại học. Kiểm định chương trình đào tạo phải được quy định là yêu cầu bắt buộc và là một căn cứ để đánh giá chương trình đào tạo CLC. Kết quả kiểm định chương trình đào tạo CLC là căn cứ để các trường đại học xác định chi phí tương xứng với chất lượng cần đạt được. Đây là cơ sở để Nhà nước cấp kinh phí ngân sách hoặc các trường đại học xác định mức thu học phí phù hợp.

Nhà nước cũng cần có chính sách khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học đăng ký kiểm định chất lượng bởi các tổ chức quốc tế bằng cách hỗ trợ các chi phí tổ chức kiểm định chương trình đào tạo, có hệ số định mức cao hơn với các chương trình kiểm định đạt kết quả tốt.

Thực hiện và đạt được các mục tiêu của giải pháp này là điều kiện để thực hiện thành công các giải pháp Nhóm 1 và Nhóm 2.

3.2.4.2. Tăng năng lực thực hiện các chương trình đào tạo CLC của các trường đại học công lập theo hướng tự chủ và trách nhiệm xã hội

Nâng cao năng lực của các trường đại học công lập nhằm phát huy hiệu quả quyền tự chủ và thực hiện trách nhiệm của các trường đại học. Giải pháp này được áp dụng không chỉ góp phần hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình

đào tạo CLC mà còn nhằm mục tiêu đổi mới cơ chế quản lý GDDH nói chung. Thực hiện giải pháp này cũng là điều kiện để thực hiện các giải pháp về học phí, về tăng quyền tự chủ trong quản lý chi tiêu kinh phí cho các chương trình đào tạo CLC.

Thực hiện giải pháp này cần tập trung các nội dung sau:

Các trường đại học công lập cần thành lập Hội đồng trường và phát huy vai trò của Hội đồng trường trong việc giám sát các hoạt động của trường đại học, trường hợp cụ thể ở đây là hoạt động của chương trình đào tạo CLC.

Hiện nay mô hình phổ biến ở các trường đại học tiên tiến trên thế giới là cơ chế quản lý đại học với vai trò quan trọng của Hội đồng trường. Hội đồng trường là tổ chức đứng cạnh và đứng trên ban giám hiệu/ ban giám đốc điều hành. Các thành viên của Hội đồng trường bao gồm những người trong trường và bên ngoài trường, các sinh viên. Để Hội đồng trường mạnh, hoạt động hiệu quả thì tỷ lệ thành viên bên ngoài cần chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu Hội đồng trường.

Sự thành lập Hội đồng trường là cần thiết và phù hợp với xu thế GDDH Việt Nam hội nhập quốc tế. Đồng thời, phù hợp với mục tiêu đổi mới GDDH theo hướng nâng cao quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các trường đại học. Hội đồng trường là một tổ chức độc lập đứng cạnh Hiệu trưởng để giám sát các hoạt động chỉ đạo, điều hành tránh độc đoán, vì mục đích cá nhân. Hoạt động của Hội đồng trường đồng thời cũng giám sát việc thực hiện các cam kết trách nhiệm của nhà trường với xã hội. Từ đó làm tăng chất lượng các hoạt động của nhà trường, tăng năng lực để thực hiện quyền tự chủ của nhà trường và trách nhiệm giải trình, trách nhiệm xã hội với người học và các bên liên quan.

Qua khảo sát, hoạt động của Hội đồng trường ở một số trường đã thành lập Hội đồng trường có thể đánh giá vai trò của Hội đồng trường trong hoạt động của trường còn mờ nhạt, nội dung quản lý của Hội đồng trường chưa cụ thể, hiệu lực và hiệu quả hoạt động chưa cao. Trong nhiều trường hợp hoạt động của Hội đồng trường chưa tách bạch với hoạt động lãnh đạo chính quyền và lãnh đạo Đảng của nhà trường; các thành viên chủ chốt của Hội đồng trường là lãnh đạo nhà trường; Nhà nước chưa có sự hướng dẫn cụ thể về hoạt động của Hội đồng trường.

Mặt khác, tổ chức nhân sự của Hội đồng trường còn thiếu vắng các đại diện là doanh nghiệp, nên việc huy động trí tuệ và nguồn lực tài chính từ xã hội còn hạn hẹp, quy chế hoạt động không rõ ràng, chưa công khai. Tăng cường năng lực của các trường đại học thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội tạo điều kiện

thuận lợi để triển khai các chương trình đào tạo CLC, khi đó cần thiết phải tăng vai trò và hiệu lực hoạt động Hội đồng trường đối với lĩnh vực này. Cụ thể:

Các trường đại học cần thành lập Hội đồng trường theo quy định của Luật GDĐH.

Xác định đúng tính chất, chức năng nhiệm vụ của Hội đồng trường khi tham gia các hoạt động của các chương trình đào tạo CLC. Hội đồng trường sẽ quyết nghị những vấn đề về định hướng, chiến lược phát triển các chương trình đào tạo CLC; quyết định mô hình, phương thức quản lý và tổ chức triển khai các chương trình đào tạo CLC; quyết định phương hướng huy động nguồn lực đầu tư cho các chương trình đào tạo CLC. Đồng thời Hội đồng trường giám sát để thực hiện tốt quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội, đóng vai trò như cơ quan quyền lực giám sát các hoạt động điều hành, quản lý của Hiệu trưởng hoặc trưởng ban Dự án đối với các chương trình đào tạo CLC. Vì vậy, cần có chương trình hoạt động của Hội đồng trường tham gia quyết định và giám sát các nội dung hoạt động của chương trình đào tạo CLC trên các lĩnh vực: đào tạo, nghiên cứu khoa học, xây dựng cơ sở vật chất, tổ chức nhân sự cũng như mức độ và phạm vi giám sát.

Các thành viên tham gia Hội đồng trường là nhân tố quyết định hiệu quả hoạt động và vai trò thực sự của Hội đồng trường. Trên cơ sở các quy định của Nhà nước, các trường đại học sẽ quyết định số lượng và các thành viên của Hội đồng trường (bên trong và bên ngoài trường) ở các vị trí phù hợp với yêu cầu và mục tiêu hoạt động.

Hội đồng trường cần chú trọng hơn tới nâng cao trách nhiệm xã hội của trường. Trách nhiệm xã hội đó là trách nhiệm của nhà trường phải gắn và phục vụ xã hội, trong đó có các cựu sinh viên, phụ huynh và địa phương. Nhà trường hiện nay chưa quan tâm nhiều đến trách nhiệm xã hội. Trường đại học cần xây dựng và công bố công khai theo quy định của Bộ GD&ĐT; xây dựng hệ thống các cơ sở dữ liệu, thông tin về chương trình đào tạo CLC của nhà trường. Cần giao cho Hội đồng trường đảm nhận các hoạt động liên quan đến trách nhiệm xã hội; giám sát các quy chế tài chính, đào tạo, tuyển sinh của Nhà trường, đồng thời có kế hoạch làm việc với các tổ chức truyền thông về hoạt động của trường, hoặc báo cáo định kỳ với cơ quan quản lý Nhà nước phục vụ công tác kiểm tra, giám sát.

3.5.4.3. Nâng cao vai trò của các bên liên quan khi tham gia vận hành cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC

Doanh nghiệp cần tích cực liên kết với nhà trường để được đáp ứng tốt nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao

Các DN tích cực mở rộng liên kết với nhà trường, thực hiện đúng vai trò của người sử dụng nguồn nhân lực để cùng tìm ra giải pháp giúp trường đại học có thể đào tạo các chương trình đào tạo CLC. Để làm được điều đó, Các DN cần đề ra những yêu cầu cụ thể về chuẩn đầu ra; tham gia trực tiếp thiết kế chương trình đào tạo và quá trình đào tạo. Đồng thời phải tham gia sâu hơn với tư cách thành viên các Hội đồng trường trong việc xác định chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành nghề đào tạo CLC; các hướng/ nhóm nghiên cứu mạnh phục vụ cho sự phát triển KTXH đất nước và DN nói riêng. Đặc biệt, mối quan hệ giữa DN và nhà trường cần được gắn kết chặt chẽ thông qua ký kết những hợp đồng đào tạo, hợp đồng NCKH để được cung cấp nguồn nhân lực CLC các ngành đào tạo đặc thù, ngành đào tạo Nhà nước không ưu tiên đầu tư, hoặc chuyển giao các kết quả nghiên cứu, công nghệ mới cho phục vụ cho hoạt động của DN. Hoặc điều chỉnh chương trình đào tạo theo hướng gia tăng thời lượng thực tập, thực hành tại DN. Điều này cũng là phương thức để các DN thể hiện trách nhiệm đóng góp tài chính đối với hoạt động của chương trình đào tạo CLC; đóng góp vào việc sử dụng các sản phẩm của trường đại học. Song song với trách nhiệm, các DN được chia sẻ quyền lợi từ các khoản đầu tư của mình bằng nhiều hình thức mang lại lợi ích kinh tế hoặc giá trị thương hiệu.

Trường đại học chủ động tạo mối liên hệ với các bên liên quan (người sử dụng lao động, phụ huynh)

Trường đại học phải chủ động thiết lập mối quan hệ với các DN, phụ huynh học sinh để tiếp nhận các thông tin phản hồi, nhu cầu từ học sinh và phụ huynh, các cơ quan, DN giúp nhà trường định hướng và lên kế hoạch đào tạo của các chương trình đào tạo CLC sát với nhu cầu thực tế; huy động sự đóng góp các nguồn lực cho các chương trình đào tạo CLC. Quan hệ hợp tác cần được triển khai bằng nhiều hình thức đa dạng như hội thảo, tọa đàm, ký văn bản hợp tác hoặc mời nhân sự của các DN tham gia Hội đồng trường. Đặc biệt là cần thiết lập và tổ chức các hoạt động thường xuyên, có liên hệ chặt chẽ hơn với các cựu sinh viên tốt nghiệp để tranh thủ sự ủng hộ đầu tư từ đội ngũ này đối với các chương trình đào tạo CLC. Bản thân đây cũng chính là cách truyền thông tốt nhất đối với sự quan tâm của xã

hội về thương hiệu và chất lượng đào tạo của chương trình qua những thành công mà các cựu sinh viên có được.

Giải pháp này được kết hợp cùng với giải pháp quản lý của Nhà nước là điều kiện để các bên liên quan thể hiện đúng vai trò của mình trong mối quan hệ với các chủ thể vận hành cơ chế quản lý tài chính. Mối quan hệ được thiết lập chặt chẽ sẽ gắn sản phẩm của chương trình đào tạo CLC nhu cầu thực tiễn, một mặt góp phần gia tăng nguồn lực cho chương trình thông qua đóng góp của DN, người học chung sức gánh vác trách nhiệm đối với Nhà nước. Khi đó, các DN, phụ huynh cũng có trách nhiệm hơn với các khoản đầu tư mà mình đã bỏ ra và sẽ tham gia chặt chẽ hơn quá trình đào tạo của trường đại học.

Kết luận Chương 3

Trên cơ sở phân tích lý thuyết và thực tiễn về vai trò của cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập Việt Nam, nghiên cứu hạn chế và những nguyên nhân dẫn đến hạn chế, tác giả đã đưa ra một số giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập Việt Nam. Các giải pháp sẽ góp phần triển khai các chương trình đào tạo CLC có hiệu quả, đạt được các mục tiêu đề ra.

Trình tự thực hiện các giải pháp này phụ thuộc vào tầm quan trọng và điều kiện để thực hiện tuy nhiên vẫn phải đảm bảo tính đồng bộ mới mang lại hiệu quả cao. Những kết quả phân tích kỹ trong chương 2 cũng là căn cứ để tác giả đề xuất nhóm giải pháp mang tính quản lý nhằm hoàn thiện khung pháp lý giúp các trường đại học thực hiện thuận lợi, hiệu quả cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC.

Nếu được triển khai và thực hiện nghiêm túc các giải pháp nêu trên, cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC các trường đại học công lập Việt Nam sẽ được hoàn thiện và đạt được mục tiêu của quản lý tài chính. Từ đó là điều kiện các chương trình đào tạo CLC đạt được mục tiêu đề ra, đồng thời là tiền đề để phát triển thuận lợi các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học ở Việt Nam nói chung.

KẾT LUẬN

Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực CLC là yêu cầu cấp thiết đối với bất cứ quốc gia nào trong thời đại phát triển kinh tế tri thức. Trong những năm qua, Nhà nước đã ưu tiên đầu tư triển khai các chương trình đào tạo CLC ở các trường đại học công lập nhằm cung cấp nguồn nhân lực có trình độ cao cho các ngành kinh tế xã hội, các trường đại học và viện nghiên cứu. Tuy nhiên, để đầu tư mang lại hiệu quả tương xứng thì cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình này là rất quan trọng. Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập là vấn đề cần được quan tâm giải quyết cả về lý luận và thực tiễn.

Các nội dung và kết quả nghiên cứu của luận án đã tập trung giải quyết những vấn đề sau:

1. Phân tích các luận cứ khoa học cho thấy sự cần thiết phải triển khai và phát triển các chương trình đào tạo CLC; đề xuất tiêu chí gồm các tiêu chuẩn về chương trình đào tạo, người học, điều kiện đảm bảo chất lượng, sản phẩm đầu ra của chương trình để xác định chương trình đào tạo CLC.
2. Phân tích và đi đến thống nhất quan niệm, nội dung quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập; đưa ra mô hình cơ chế quản lý tài chính được coi là hoàn thiện dựa trên các phương thức, công cụ, các chỉ tiêu đo lường, đánh giá phù hợp với thông lệ quốc tế. Trên cơ sở đó làm sáng tỏ vai trò của cơ chế quản lý tài chính đối với các kết quả và mục tiêu của chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập.
3. Phân tích thực trạng cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập Việt Nam để thấy được những kết quả đạt được, những hạn chế, tồn tại làm giảm khả năng thu hút các nguồn lực XHH, giảm hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài chính dành cho các chương trình đào tạo CLC. Đây là một trong các nguyên nhân ảnh hưởng đến việc không đạt được đầy đủ các sản phẩm và mục tiêu của chương trình.
4. Phân tích trạng cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập Việt Nam trên cơ sở bám sát các định hướng của Đảng và Nhà nước về phát triển các chương trình đào tạo CLC. Từ đó, luận án đề xuất một số giải pháp hoàn thiện quản lý tài chính

đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập theo hướng gắn với kết quả và chất lượng đầu ra đảm bảo phát triển nguồn lực tài chính bền vững.

Cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập là vấn đề mới và khá phức tạp. Nghiên cứu để đi đến thống nhất quan điểm đối với các chương trình đào tạo CLC trong các trường đại học công lập là vấn đề còn mới mẻ ở Việt Nam. Bởi vậy, trong khuôn khổ nghiên cứu của một luận án khó tránh khỏi những hạn chế nhất định về nội dung, phương pháp tiếp cận và xử lý một số vấn đề cụ thể. Tác giả mong muốn nhận được sự đóng góp của các nhà khoa học và những người có quan tâm đến vấn đề này để kết quả nghiên cứu được hoàn chỉnh hơn.

CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

- 1 Nguyễn Thu Hương (2006), "*Quản lý giảng viên trong các trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực theo hướng tăng quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm*", đồng tác giả, Tạp chí Giáo dục, số 136, tr 5-6.

- 2 Nguyễn Thu Hương (2007), "*Phương hướng và giải pháp hoàn thiện cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị trực thuộc ĐHQGHN trong tiến trình đổi mới quản lý tài chính công ở nước ta hiện nay*", Đề tài cấp Bộ (ĐHQGHN), thành viên tham gia.

- 3 Nguyễn Thu Hương (2008), "*Quản lý tài chính chương trình đào tạo tài năng và chất lượng cao ở ĐHQGHN*", Đề tài cấp Bộ (ĐHQGHN), chủ trì.

- 4 Nguyễn Thu Hương (2011), "*Tự chủ học phí gắn với đào tạo chất lượng cao và trách nhiệm xã hội của các trường đại học công lập*", Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, ISSN 0866-8612, số 23, trang 195- 201.

- 5 Nguyễn Thu Hương (2012), "*Đổi mới tài chính hướng tới nền giáo dục đại học tiên tiến, tự chủ*", Kỷ yếu hội thảo Đổi mới cơ chế tài chính đối với GDDH của Ủy Ban Tài chính Ngân sách của Quốc hội và Bộ Tài chính, đồng tác giả.

- 6 Nguyễn Thu Hương (2013), "*Đổi mới cơ chế tài chính đối với đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao các ngành khoa học cơ bản*", Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, ISSN 0866-8612, số 1, trang 66-74.

- 7 Nguyễn Thu Hương (2013), "*Nghiên cứu số giải pháp đổi mới cơ chế hoạt động tài chính của một số cơ sở giáo dục thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội theo hướng xã hội hóa*", Đề tài cấp Bộ (ĐHQGHN), chủ trì (đã có quyết định nghiệm thu, đang chờ Hội đồng nghiệm thu).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- 1 Adam Smith (1997), *Của cải của các dân tộc*, Nxb Giáo dục Hà Nội Tr. 57.
- 2 Anwar Shah (2011), *Bộ sách về quản trị công và trách nhiệm giả trình Lập ngân sách và các thiết chế ngân sách* (bản dịch tài liệu của Dự án Tăng cường năng lực quyết định và giám sát ngân sách của các cơ quan dân cử Việt Nam, Ủy ban Tài chính ngân sách Quốc hội).
- 3 Arthur M. Hauptman "*Higher Education Finance: Trends and Issues*" (*Tài chính cho Giáo dục đại học: xu hướng và vấn đề*), International Handbook of Higher Education, Springer 2006, p.83-106), bản dịch của Phạm Thị Ly.
- 4 Bikas C.Sanyal, Micheala Martin, Susan D'Antoni (2000), *Quản lý trường đại học* (tài liệu dịch).
- 5 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Thông tư số 54/2008/TT-BGD&ĐT hướng dẫn thực hiện Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg*, Hà Nội.
- 6 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Thông tư số 09/2009/TT-BGD&ĐT về quy chế công khai đối với các cơ sở GD-ĐT*, Hà Nội.
- 7 Bộ Giáo dục và Đào tạo - Dự án giáo dục đại học (2002), *Báo cáo kết quả khảo sát đào tạo và tài chính các trường đại học, cao đẳng Việt nam năm 2001*, Hà Nội.
- 8 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Đề án Đổi mới GDDH Việt Nam giai đoạn 2006-2020*, Hà Nội.
- 9 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Đổi mới cơ bản và toàn diện GDDH Việt Nam giai đoạn 2006-2020 đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH đất nước*, Báo cáo tại Hội nghị Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng.
- 10 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Đề án đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường đại học của Việt Nam giai đoạn 2008 – 2015*, Hà Nội.
- 11 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Thống kê Giáo dục và đào tạo năm học 2008 -2009*, Hà Nội.
- 12 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Báo cáo thực hiện các chương trình đào tạo tiên tiến*.
- 13 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Báo cáo tổng hợp phân tích hiện trạng về quản lý tài chính trường đại học*, Hà Nội.
- 14 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Tài liệu Tập huấn Dự án GDDH*.
- 15 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Thống kê Giáo dục và đào tạo năm học 2009 -2010*, Hà Nội.

- 16 Bộ Giáo dục và đào tạo (2010-2011), *Ba công khai của các trường Đại học công lập, website của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các trường trong mẫu nghiên cứu của luận án.*
- 17 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *“Báo cáo quy hoạch mạng lưới các trường Đại học, cao đẳng giai đoạn 2011 -2020”*, Hà Nội.
- 18 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), *Báo cáo Hội nghị Ban chỉ đạo về đổi mới cơ chế hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập*, Hà Nội.
- 19 Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Đề án đổi mới cơ chế tài chính giáo dục giai đoạn 2009- 2014*, 5/2009.
- 20 Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Văn phòng Quốc hội (2005), Hệ thống giáo dục một số nước trên thế giới*, Hà Nội.
- 21 Bộ Tài chính (2003), *Báo cáo tham luận của các Bộ và địa phương kết triển khai thực hiện Nghị định 10/2002/NĐ-CP ngày 16/12/2002 của Chính phủ về chế độ tài chính áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp có thu và quyết định 192/2001/QĐ-TTg ngày 17/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về mở rộng thí điểm khoán biên chế và kinh phí quản lý tài chính đối với cơ quan HCSN*, Hà Nội.
- 22 Bộ Tài chính (2005), *“Báo cáo kết quả khảo sát kinh nghiệm của Hungary và Cộng hòa liên bang Đức trong quản lý tài chính ngân sách”* Tr.405-406.
- 23 Bộ Tài chính (2005), *Báo cáo kết quả khảo sát kinh nghiệm của Hungary và Cộng hòa liên bang Đức trong quản lý tài chính ngân sách*, Tr. 398.
- 24 Bộ Tài chính (2006), *Thông tư của Bộ Tài chính số 71/2006/TT-BTC ngày 09 tháng 8 năm 2006 hướng dẫn thực hiện nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập*, Hà Nội.
- 25 Bộ Tài chính (2009), *Thông tư liên tịch của Bộ tài chính – Bộ giáo dục và đào tạo số 220/2009/TTLT-BTC-BGDDT ngày 20 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn quản lý tài chính đối với kinh phí thực hiện chương trình tiên tiến*, Hà Nội.
- 26 Bộ Tài chính (2012), *Báo cáo Hội nghị Ban chỉ đạo về đổi mới cơ chế hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập*, Hà Nội.
- 27 Bộ Tài chính và UNDP (2011), *Kỷ yếu Hội thảo Đổi mới Cơ chế Tài chính Đối với Cơ sở Giáo dục Đại học Công lập*, Hà Nội.
- 28 Bộ Tài chính và Ủy ban Tài chính ngân sách của Quốc hội (2012), *Kỷ yếu hội thảo Đổi mới cơ chế tài chính giáo dục đại học công lập*, Hà Nội.

- 29 Bộ Tài chính, Bộ GD&ĐT (2008), *Kỷ yếu hội thảo Cơ chế tài chính để huy động vốn cho việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các trường, các cụm trường đại học, cao đẳng*, Hà Nội.
- 30 Bộ Tài chính, *Việt Nam quản lý chi tiêu công để tăng trưởng và giảm nghèo*, tập 2 (2005), Nxb Tài chính, Hà Nội.
- 31 Bộ Tài chính, *Việt Nam quản lý chi tiêu công để tăng trưởng và giảm nghèo*, tập 1 (2005), Nxb Tài chính, Hà Nội.
- 32 Bùi Tiến Hanh (2006), *Hoàn thiện cơ chế tài chính nhằm thúc đẩy xã hội hóa giáo dục Việt Nam*" Luận án tiến sĩ.
- 33 Các Mác và Ăng ghen (2001), *Ăng ghen toàn tập*, tập 48, Nxb CTQG, tr.98
- 34 Các Mác (1844), *Bản thảo kinh tế - triết học*.
- 35 Chính phủ (1997), *Nghị quyết 90-CP ngày 21-8-1997*, Hà Nội.
- 36 Chính phủ (1998), *Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 1998 về việc thu và sử dụng học phí ở các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân*.
- 37 Chính phủ (1999), *Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19/8/1999 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế văn hóa, thể thao*, Hà Nội.
- 38 Chính phủ (2003), *Quyết định số 139/2003/QĐ-TTg ngày 11/7/2003 về việc ban hành định mức phân bổ chi ngân sách Nhà nước năm 2004*, Hà Nội.
- 39 Chính phủ (2004), *Báo cáo tình hình giáo dục*, Hà Nội.
- 40 Chính phủ (2005), *Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2010*, Hà Nội.
- 41 Chính phủ (2006), *Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập*, Hà Nội.
- 42 Chính phủ (2006), *Quyết định số 202/2006/QĐ-TTg- Quản lý tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập*, Hà Nội.
- 43 Chính phủ (2009), *Quyết định số 1310/QĐ-TTg ngày 21/8/2009 về điều chỉnh khung học phí áp dụng năm học 2009-2010*, Hà Nội.

- 44 Chính phủ (2010), *Nghị định số 49/2010/NĐ-Cp ngày 14 tháng 5 năm 2010 quy định về miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 – 2011 đến năm học 2014-2015*, Hà Nội.
- 45 Chính phủ (2011), *Quyết định số 579/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược phát triển nguồn nhân lực Việt Nam từ 2011 đến 2020*, Hà Nội.
- 46 Chính phủ (2012), *Quyết định số 711/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược phát triển giáo dục 2011 -2020*, Hà Nội.
- 47 Chu Văn Thành (2004), *Dịch vụ công và xã hội hóa dịch vụ công, một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, Hồ Chí Minh.
- 48 Đại học Quốc gia TP HCM (2012), *Đề án Thí điểm Chương trình đào tạo chất lượng cao với học phí tương ứng giai đoạn 2012-2017*, TP HCM.
- 49 Đại học Quốc gia Hà Nội (2013), *Bộ tiêu chí và Chuẩn đối sánh và trọng số của các tiêu chí đánh giá trường đại học nghiên cứu*, Hà Nội.
- 50 Đại học Quốc gia Hà Nội (2012), *Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện Nhiệm vụ chiến lược*, Hà Nội.
- 51 Đại học Quốc gia Hà Nội (2012), *Bộ tiêu chí và thang điểm xác định ngành/ chuyên ngành đạt trình độ quốc tế*, Hà Nội.
- 52 Đại học Quốc gia Hà Nội (2012), *Đề án Áp dụng cơ chế tài chính đối với các ngành khoa học cơ bản*, Hà Nội.
- 53 Đại học Quốc gia Hà Nội (2012), *Kỷ yếu hội thảo Đổi mới giáo dục đại học ở Việt Nam: thực trạng và giải pháp*.
- 54 Đại học Quốc gia Hà Nội (2005), *Báo cáo xây dựng Đề án Thí điểm phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng nguồn nhân lực tài năng phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, Hà Nội.
- 55 Đặng Bá Lãm (chủ nhiệm, 2006), *Luận cứ khoa học cho các giải pháp đổi mới quản lý nhà nước về giáo dục ở nước ta trong thập niên đầu thế kỷ 21, Đề tài độc lập, Mã số ĐTĐL-2002/06*.
- 56 Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện hội nghị lần thứ sáu ban chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 57 Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Kết luận Hội nghị Trung ương VI, Khóa XIII về đổi mới căn bản toàn diện GDĐH*, Hà Nội.
- 58 Đảng Cộng sản Việt Nam, (2011), *Thông báo số 37- TB/TW ngày 26/5/2011 của Bộ Chính trị*, Hà Nội.

- 59 Đặng Văn Du (2004), *Các giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư tài chính cho đào tạo Đại học ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Tài chính.
- 60 Lê Phước Minh (2005), *Hoàn thiện chính sách tài chính cho giáo dục đại học Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Học viện Ngân hàng, Hà Nội.
- 61 Ngân hàng phát triển Châu Á (2003), *Cải thiện hành chính công trong một thế giới cạnh tranh (S. Chiavo - Campo và P.S.A Sundaram)*, Nxb Chính trị Quốc gia.
- 62 Ngân hàng thế giới – Viện Ngân hàng thế giới (2002), *Phân tích kinh tế các hoạt động đầu tư, công cụ phân tích và ứng dụng thực tế*, Nxb Văn hóa – thông tin, Hà Nội.
- 63 Ngân hàng thế giới (2011), *The Road to Academic Excellence-The Making of World-Class Research Universities*, Editors: Altbach & Salmi, bản dịch của Phạm Thị Ly.
- 64 Nguyễn Bá Cần (2009), *Hoàn thiện chính sách phát triển giáo dục Đại học Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ - Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
- 65 Nguyễn Công Giáp (2003), *Đóng góp của Giáo dục và đào tạo trong tăng trưởng kinh tế*, Giáo dục, 54, tr8-9.
- 66 Nguyễn Công Giáp (2004), *Kinh tế học giáo dục*.
- 67 Nguyễn Văn Tuấn (2011), *Chất lượng giáo dục đại học nhìn từ góc độ hội nhập*, Nxb Tổng hợp Tp HCM.
- 68 Nhiều tác giả (2004), *Phương pháp lãnh đạo và quản lý nhà trường hiệu quả (sách dịch)*, Nxb Chính trị Quốc gia.
- 69 Nicholas Barr (2005), *Finance and Development*, bản dịch của Phạm Thị Ly.
- 70 Phạm Chí Thanh (2011), *Đổi mới chính sách tài chính đối với khu vực sự nghiệp công ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- 71 Phạm Phú (2011), *7 kiến nghị về chính sách/ giải pháp cho giáo dục đại học*, Đoàn giám sát chuyên đề của UBTV Quốc hội.
- 72 Phạm Thị Ly (2013), *Về khái niệm trường đại học nghiên cứu và các tiêu chí nhận diện đại học nghiên cứu*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, số 89/ tháng 2-2013.
- 73 Phạm Thị Ly, *Học phí đại học và vấn đề giải trình trách nhiệm-thực tiễn quốc tế và đề xuất cho Việt Nam*, Thời báo Kinh tế Saigon 30-11-2011.

- 74 Phạm Văn Ngọc (2007), *Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính của ĐHQGHN trong tiến trình đổi mới quản lý tài chính công ở nước ta hiện nay*, Luận án tiến sĩ quản lý kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia.
- 75 Phạm Văn Ngọc (chủ nhiệm, 2007), “*Phương hướng và giải pháp hoàn thiện cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị trực thuộc ĐHQGHN trong tiến trình đổi mới quản lý tài chính công ở nước ta hiện nay*”, Đề tài cấp ĐHQGHN.
- 76 Phan Thị Cúc (2004), *Tài liệu về đổi mới tài chính các đơn vị sự nghiệp công lập*, Nxb Tài chính.
- 77 Quốc hội (2002), *Luật Ngân sách Nhà nước*.
- 78 Quốc hội (2009), *Nghị quyết số 35/2009/QH12 ngày 19/6/2009*.
- 79 Quốc hội (2012), *Luật Giáo dục đại học*.
- 80 Sử Đình Thành (2003), *Tài chính công (Sách tham khảo)*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- 81 Thủ tướng Chính phủ (2011), *Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020*
- 82 Tổng cục thống kê (2011), *Niên giám thống kê 2010*, Nxb Thống kê, Hà nội.
- 83 Trần Thị Thu Hà (2003), *Đánh giá và quản lý chi tiêu công cộng ở Việt Nam*, Kỷ yếu Dự án VIE/96/028: *Đánh giá chi tiêu công*, Hà Nội.
- 84 Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2001), *Giáo trình quản lý nhà nước về kinh tế*, NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
- 85 Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2002), *Giáo trình Kinh tế Chính trị học*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- 86 Từ điển Kinh tế chính trị học, trang 74.
- 87 Từ điển McMilan, trang 887.
- 88 UNESCO (2008), *Báo cáo của về giáo dục Việt Nam* .
- 89 Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2010), *Báo cáo kết quả giám sát số 329/BC-UBTVQH12 về thực hiện chính sách, pháp luật về thành lập trường, đầu tư và đảm bảo chất lượng đào tạo đối với giáo dục đại học của ủy ban thường vụ quốc hội trình quốc hội*, Hà Nội.
- 90 Viện nghiên cứu phát triển giáo dục (2001), *Báo cáo tổng kết khảo sát thực trạng quá trình xã hội hóa giáo dục ở nước ta trong thời gian qua*, Đề tài nhánh, Hà Nội.
- 91 Vũ Ngọc Hải (2003), “*Các mô hình quản lý Nhà nước về giáo dục*” *Phát triển giáo dục* , 6(54), tr2-4&8.

- 92 Vũ Thị Thanh Thủy (2012), *Quản lý Tài chính các trường đại học công lập ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ – Trường Đại học Kinh tế quốc dân, năm 2012.
- 93 Yun, Chung II (2005), *Quản lý giáo dục, Tài liệu tham khảo*, dịch từ tiếng Anh của Đại học Quốc gia Hà Nội.
- 94 <http://elib.lhu.edu.vn/bitstream>
- 95 <http://mof.gov.vn>
- 96 <http://www.moet.gov.vn>
- 97 http://www.fws.gov/Planning/Documents/what_is_abcm.doc
- 98 <http://tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=114&CategoryID=7&News=1649>
- 99 <http://www.vncold.vn/Web/Content.aspx?distid=3081>
- 100 <http://www.thanhvien.com.vn/pages/20110929/dao-cao-chat-luong-cao-cao-den-dau.aspx>

Tiếng Anh

- 101 Alan, R. (1979), *Public Finance in Theory and Practice*, 6th edition, Weidenfeld And Nicolson Publisher, London, the United Kingdoms.
- 102 Altbach, Philip G. (2003), *Let the Buyer Pay: International Trends in Funding for Higher Education*. “International Higher Education”. Center for International Higher Education, Boston College.
- 103 AUNP (2005), *Higher Education Autonomy in ASEAN and the European Union (Proceedings of the second AUNP round table meeting)*, January 2005.
- 104 Cokins G (2001) *Activity based cost management - An Executive's guide*, John Wiley & Sons Inc.
- 105 Holley, U. (2007), *Public Finance in Theory and Practice*, 2nd edition, South-Western College Publisher, California, the USA.
- 106 M.Trow (1974), *Proplem in the Transition from Elite to Mass Higher Education (Policies for Higher Education) in OECD (ed.)*, OECG, Paris.
- 107 Martin Trow (2001), *From Mass Higher Education to Universal Access; The american advantage-in: " Defense of American Higher Education"*, The Johns Hopkins University Press, NY
- 108 Narcyz, Jorge F. Valenzuela (1999), *A Procedure for Smooth Implementation of Activity Based Costing in Small Companies*, 1999 ASEM National Conference Proceedings, Virginia Beach, October 21-23,

1999,pp.279-288.

- 109 Razan, R., (2012), “*Higher Education Governance in East Asia*”, background paper prepared for Worldbank 2011.
- 110 Scott W. Gray (2010), *Factors that affect success in the implementing activity based cost management in a government organization: a comparative case study analysis*, Naval Post graduate School Monterey, California, tr.9]
- 111 Stanley L. W & Hirofumi S. (2003), *Political Economy and Public Finance: The Role of Political Economy in the Theory and Practice of Public Economics* , Edward Elgar Publishing Limited, Cheltenham, the United Kingdom.
- 112 UNESCO (2009), *Global Education Digest*, p128-137
- 113 VNU (2006), *Hanoi forum on Higher Education in the 21st century*, Program and proceedings, May 15-16.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1.1

1. Chuẩn đối sánh và trọng số của các tiêu chí

1.1. Phương pháp xác định chuẩn đối sánh

Chuẩn đối sánh và trọng số xác định trường đại học nghiên cứu được tổng hợp và cụ thể hóa dựa trên các tiêu chí phân loại của các trường đại học Carnegie (Carnegie Classification), Hoa Kỳ; tiêu chí xếp loại đại học nghiên cứu của Amano, Nhật Bản; tiêu chí gắn sao đại học của bảng xếp hạng QS với mức chỉ tiêu 4 sao trở lên (hoặc/và nhóm 500 thế giới); tiêu chí xác định đại học nghiên cứu của Hiệp hội các trường ĐH Mỹ (Association of American Universities) và một số đặc điểm của Việt Nam. Nội dung của bộ tiêu chuẩn, chuẩn đối sánh, trọng số và thang điểm của các tiêu chí xác định trường đại học nghiên cứu được trình bày ở mục 4.3.

1.2. Các tiêu chuẩn, tiêu chí, chuẩn đối sánh quốc tế, chỉ tiêu kế hoạch và trọng số

TT	Tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá	Chỉ số của đại học nghiên cứu thuộc top 500 thế giới	Chỉ tiêu của đại học nghiên cứu của Việt Nam (Ví dụ ĐHQG Hà Nội)	Trọng số (điểm)
1.1	Số bài báo, báo cáo trong nước và quốc tế trung bình trên cán bộ khoa học hàng năm	Ít nhất 2 bài	1,0	20
1.2	Số lượng bài báo ISI hoặc/và Scopus trên cán bộ khoa học trong 5 năm gần đây	Ít nhất 5 bài báo (01 bài báo đối với lĩnh vực KHXH)	0,5	80
1.3	Số lượng trích dẫn/bài báo khoa học trong 5 năm gần đây	Ít nhất 5 trích dẫn	2,0	80
1.4	Sách chuyên khảo xuất bản mỗi năm	10 chuyên khảo	3/đơn vị thành viên (đối với KHTN&CN là 2; đối với đơn vị trực thuộc là 1)	20
1.5	Sản phẩm KH&CN tiêu biểu quốc gia, quốc tế của đơn vị mỗi năm	10	1/đơn vị thành viên (0,5/đơn vị trực thuộc)	50

TT	Tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá	Chỉ số của đại học nghiên cứu thuộc top 500 thế giới	Chỉ tiêu của đại học nghiên cứu của Việt Nam (Ví dụ ĐHQG Hà Nội)	Trọng số (điểm)
1.6	Số lượng giải thưởng khoa học quốc gia, quốc tế của cán bộ và người học trong 5 năm gần đây	10 giải thưởng	Ít nhất 5/trường (1/viện, đơn vị trực thuộc)	30
1.7	Số lượng các nhà khoa học được mời đọc báo cáo mời tại các hội nghị khoa học quốc gia mỗi năm	Ít nhất 2 báo cáo mời/năm/bộ môn, chuyên ngành	Ít nhất 2 báo cáo/đơn vị trực thuộc	10
1.8	Số lượng các nhà khoa học được mời đọc báo cáo mời tại các hội nghị khoa học quốc tế mỗi năm	Ít nhất 1 báo cáo mời/năm/bộ môn, chuyên ngành	Ít nhất 1/đơn vị trực thuộc (đối với KHXH là 0,5)	20
1.9	Tỉ lệ kinh phí KH&CN và chuyển giao tri thức trên tổng kinh phí hoạt động mỗi năm	Ít nhất 50% (25% đối với KHXH)	45%	60
1.10	Tỉ lệ kinh phí dịch vụ KH&CN và chuyển giao tri thức trên tổng kinh phí hoạt động KH&CN mỗi năm	Ít nhất 30% (15% đối với KHXH)	22,5%	10
1.11	Phát minh, sáng chế được công nhận mỗi năm (tư vấn chính sách đối với dụng KHXH)	Ít nhất 5 phát minh, sáng chế cấp quốc tế và 20 phát minh, sáng chế cấp quốc gia	Ít nhất 1 phát minh, sáng chế quốc gia/đơn vị (đối với đơn vị trực thuộc là 0,5)	30
1.12	Hợp tác nghiên cứu với doanh nghiệp, địa phương mỗi năm	Ít nhất 5 đề tài, chương trình nghiên cứu	Ít nhất 2/đơn vị thành viên (1/đơn vị trực thuộc)	20
1.13	Chuyển giao tri thức mỗi năm	05 dự án, đề án nghiên cứu được chuyển giao	1/đơn vị thành viên (0,5/đơn vị trực thuộc)	20
1.14	Đánh giá của các học giả quốc tế năm gần nhất	Ít nhất 75 ý kiến đề cử theo khảo sát của các bảng xếp hạng	50/nhóm lĩnh vực	50
2.1	Tỷ lệ giảng viên/người học	1/12	14	80

TT	Tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá	Chỉ số của đại học nghiên cứu thuộc top 500 thế giới	Chỉ tiêu của đại học nghiên cứu của Việt Nam (Ví dụ ĐHQG Hà Nội)	Trọng số (điểm)
2.2	Tỷ lệ cán bộ có học vị tiến sĩ trở lên trên tổng số cán bộ khoa học	Ít nhất 80% cán bộ khoa học (60% đối với KHXH)	50% (70% đối với KHTN, CN & KT)	60
2.3	Tỷ lệ cán bộ có chức danh giáo sư, phó giáo sư	Ít nhất 80% (60% đối với KHXH)	20%	40
2.4	Tỉ lệ học viên cao học, NCS/tổng số người học quy đổi	Ít nhất 25%	27%	40
2.5	Tỉ lệ NCS/tổng số người học quy đổi	Ít nhất 5%	3%	20
2.6	Tỉ lệ NCS tốt nghiệp/cử nhân tốt nghiệp chính qui mỗi năm	Ít nhất 10%	5%	20
2.7	Tỉ lệ nghiên cứu viên sau tiến sĩ (post-doc), kể cả số tiến sĩ đang làm việc theo chế độ hợp đồng lao động	Ít nhất 5% cán bộ	3%	20
2.8	Mức độ hài lòng của người học	Ít nhất 75%	100%	50
2.9	Đánh giá của nhà tuyển dụng	50 ý kiến đề cử theo khảo sát của các bảng xếp hạng	40/nhóm lĩnh vực	70
3.1	Cán bộ khoa học nước ngoài đến giảng dạy, nghiên cứu (ít nhất 1 học kỳ/năm)	Ít nhất 25% tổng số cán bộ khoa học	10%	15
3.2	Số lượng người học nước ngoài	Ít nhất trung bình 5% tổng quy mô đào tạo	3%	15
3.3	Hợp tác nghiên cứu quốc tế có công bố chung trong vòng 3 năm gần đây	Ít nhất 50 hợp tác quốc tế	10 hợp tác/trường (2 đối với viện, đơn vị trực thuộc)	20
4.1	Đầu tư cho phòng thí nghiệm, phòng thực hành mỗi năm	Ít nhất 5.000 USD/cán bộ khoa học/năm.	3.000 USD (đối với KHXH 750 USD)	15

TT	Tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá	Chỉ số của đại học nghiên cứu thuộc top 500 thế giới	Chỉ tiêu của đại học nghiên cứu của Việt Nam (Ví dụ ĐHQG Hà Nội)	Trọng số (điểm)
4.2	Đầu tư cơ sở học liệu và tài nguyên số mỗi năm	- 250 USD/người học; - Ít nhất 50 tài liệu/cán bộ khoa học.	-100 USD/người học; - Ít nhất 10 tài liệu/cán bộ khoa học.	15 10
4.3	Công nghệ thông tin	0,2 máy tính/người học;	0,1 máy tính/người học	5
		100% người học có tài khoản vào các cơ sở dữ liệu khoa học trực tuyến như Springer, Sciencedirect...	100 % cán bộ và NCS	5

2. Xác định mức độ đạt chuẩn đại học nghiên cứu của các đơn vị đào tạo và nghiên cứu ở ĐHQGHN

2.1. Đánh giá mức độ phù hợp của các tiêu chí

Điểm tổng cộng của các đơn vị được xác định từ điểm của các tiêu chuẩn, tiêu chí thành phần theo phương pháp tỷ lệ. Ví dụ: Tiêu chí A yêu cầu chỉ tiêu là x với điểm quy định *tối đa* là y (tức là, dù đạt vượt mức chỉ tiêu x , thì cũng chỉ được mức điểm y), nếu sản phẩm chỉ đạt x_1 ($x_1 < x$) thì số điểm thực tế y_1 của tiêu chí A sẽ là:

$$y_1 = \frac{x_1}{x} y.$$

2.2. Đánh giá mức độ phù hợp chuẩn đại học nghiên cứu của đơn vị

Dựa trên kết quả tính điểm theo các tiêu chí, mức độ đạt chuẩn đại học nghiên cứu của đơn vị được chia thành các nhóm như sau:

Chưa đạt	Tổng điểm dưới 500 điểm hoặc đạt dưới 40% số điểm tiêu chuẩn 1.
Mức 1	Tổng điểm đạt 501 – 600 điểm (trong đó tiêu chuẩn 1 đạt ít nhất 50% số điểm của tiêu chuẩn này).
Mức 2	Tổng điểm đạt từ 601 – 700 điểm (trong đó tiêu chuẩn 1 đạt ít nhất 60% số điểm của tiêu chuẩn này).
Mức 3	Tổng điểm đạt từ 701- 800 điểm (trong đó tiêu chuẩn 1 đạt ít nhất 70% số điểm của tiêu chuẩn này).
Mức 4 (cao nhất)	Tổng điểm đạt trên 800 điểm (trong đó tiêu chuẩn 1 đạt ít nhất 80% số điểm của tiêu chuẩn này).

[Nguồn 49]

Phụ lục 2.1

Bộ tiêu chí và thang điểm xác định ngành/chuyên ngành đạt chuẩn quốc tế của ĐHQGHN

<i>TT</i>	<i>Tiêu chí chung</i>	<i>Các chỉ số</i>	<i>Điểm</i>	<i>Phương pháp đánh giá và minh chứng</i>
1. Chất lượng đào tạo và việc làm của sinh viên (30 điểm)				
1.1	Tỷ lệ giảng viên/sinh viên (bao gồm cả học viên cao học, nghiên cứu sinh)	1/12	7,5	Cơ sở dữ liệu trên cổng thông tin điện tử
1.2	Tỷ lệ cán bộ khoa học có học vị tiến sĩ trở lên	100% giảng viên	5	Cơ sở dữ liệu trên cổng thông tin điện tử
1.3	Tỷ lệ cán bộ khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư	Tối thiểu 30% giảng viên	5	Cơ sở dữ liệu trên cổng thông tin điện tử
1.4	Mức độ hài lòng chung của sinh viên về chất lượng đào tạo	75%	5	Kết quả khảo sát
1.5	Đánh giá và thừa nhận của các nhà tuyển dụng trong nước và quốc tế về chất lượng đào tạo	- 75% các nhà tuyển dụng được đơn vị khảo sát hài lòng về chất lượng hoặc - - 03 đánh giá/chuyên ngành/lần khảo sát của tổ chức xếp hạng đại học quốc tế	5	Kết quả khảo sát
1.6	Việc làm sau khi tốt nghiệp	100% sinh viên có việc làm sau 6 tháng hoặc tiếp tục học tập ở trong nước, nước ngoài hoặc làm việc ở các cơ quan, cơ sở sản xuất có uy tín trong và ngoài nước ngay sau khi tốt nghiệp	2,5	Kết quả khảo sát
2. Chất lượng nghiên cứu và chuyển giao tri thức (40 điểm)				
2.1	Số lượng bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế	01 bài báo ISI hoặc Scopus/công trình/cán bộ khoa học/1 năm (Đối với lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn: 02 bài báo ISI hoặc Scopus/công trình/ngành hoặc chuyên ngành/1 năm)	5	Nguồn Scopus, Scimago và cơ sở dữ liệu trên cổng thông tin điện tử
2.2	Số bài báo, báo cáo khoa học công bố trong nước	01 bài báo, báo cáo khoa học trên tạp chí hội nghị quốc gia/cán bộ khoa học/năm	2,5	Cơ sở dữ liệu trên cổng thông tin điện tử
2.3	Số lượng trích dẫn/bài	05 trích dẫn/công trình trong 5	5	Nguồn Scopus,

<i>TT</i>	<i>Tiêu chí chung</i>	<i>Các chỉ số</i>	<i>Điểm</i>	<i>Phương pháp đánh giá và minh chứng</i>
	báo khoa học	năm gần đây		Scimago
2.4	Số lượng giải thưởng khoa học và công nghệ	01 giảng viên hoặc người học được giải thưởng quốc gia, khu vực, quốc tế trong 5 năm gần đây	2,5	Căn cứ các quyết định công nhận
2.5	Số lượng các nhà khoa học được mời đọc báo cáo tại các hội thảo khoa học quốc gia	01 báo cáo mời/năm	2,5	Căn cứ chương trình hội thảo
2.6	Số lượng các nhà khoa học được mời đọc báo cáo tại các hội thảo khoa học quốc tế	01 báo cáo mời/2 năm	2,5	Căn cứ chương trình hội thảo
2.7	Sách chuyên khảo	01 sách chuyên khảo/ năm, trong đó có 01 sách chuyên khảo/5 năm xuất bản bằng tiếng nước ngoài	5	Cơ sở dữ liệu trên tài nguyên số
2.8	Chỉ số thư tịch khoa học được số hóa và xuất bản điện tử	Tối thiểu 05 tài liệu/giảng viên/năm	2,5	Thông tin trên website của các bảng xếp hạng
2.9	Đánh giá của các học giả trong nước và quốc tế	Có lĩnh vực khoa học, công nghệ liên quan hoặc/và đánh giá của học giả đạt vị trí trong nhóm 200 đại học hàng đầu châu Á theo xếp hạng của QS	2,5	Thông tin trên website của các bảng xếp hạng
2.10	Phát minh, sáng chế	01 cán bộ được công nhận phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc đăng ký bản quyền quốc gia/quốc tế trong vòng 5 năm	5	Căn cứ các quyết định công nhận
2.11	Chuyển giao tri thức	01 dự án/đề án nghiên cứu được chuyển giao/5 năm	2,5	Căn cứ kết quả nghiệm thu, xác nhận
2.12	Hợp tác với doanh nghiệp, địa phương	01 đề tài, chương trình hợp tác nghiên cứu với doanh nghiệp/3 năm	2,5	Cơ sở dữ liệu của đơn vị
2.13	Kiểm định chất lượng đạt chuẩn khu vực, quốc tế	01 chương trình giáo dục được kiểm định chất lượng theo định hướng khu vực và quốc tế trong 5 năm gần đây	2,5	Cơ sở dữ liệu của đơn vị
3. Cơ sở hạ tầng (10 điểm)				
3.1	Hoạt động thể thao	- 01 phòng tập, sân chơi thể thao/ sân vận động;	1	Cơ sở dữ liệu của đơn vị và

<i>TT</i>	<i>Tiêu chí chung</i>	<i>Các chỉ số</i>	<i>Điểm</i>	<i>Phương pháp đánh giá và minh chứng</i>
		- 01 huấn luyện viên hoặc/và giảng viên cơ hữu		của ĐHQGHN
3.2	Chăm sóc y tế	- 01 trung tâm/bộ phận y tế chăm sóc sức khỏe; - 01 bác sĩ hoặc 1 số y tá cơ hữu	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị hoặc/và ĐHQGHN
3.3	Chỗ ở trong ký túc xá	25% sinh viên các năm hoặc 100% sinh viên năm thứ I có chỗ ở trong ký túc xá	1	Cơ sở dữ liệu của đơn vị hoặc/và ĐHQGHN
3.4	Công nghệ thông tin	- 01 máy tính/5 sinh viên; - Mạng internet, intranet kết nối phòng làm việc, phòng thí nghiệm, phòng học, ký túc xá; Phủ wifi cho 60% khu vực học tập; - Tin học hóa khoa học & chuyển giao tri thức; - Thực hiện giao dịch hành chính trực tuyến	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị hoặc/và ĐHQGHN
3.5	Mức độ đầu tư cho thư viện	01 thư mục/người học/năm hoặc tương đương 50 đôla Mỹ/sinh viên/năm	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị hoặc/và ĐHQGHN
3.6	Cơ sở thực hành, thực nghiệm	Có phòng thí nghiệm thực hành, thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học, chuyển giao tri thức phù hợp với chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị hoặc/và ĐHQGHN
4. Mức độ quốc tế hóa (15 điểm)				
4.1	Giảng viên quốc tế	10% giảng viên là người nước ngoài tham gia giảng dạy (ít nhất 1 học kỳ/năm)	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị
4.2	<i>Giảng viên đi trao đổi nước ngoài</i>	25%	1	<i>Cơ sở dữ liệu của đơn vị</i>
4.3	<i>Hợp tác nghiên cứu quốc tế</i>	<i>01 chương trình hợp tác nghiên cứu/ngành hoặc chuyên ngành trong vòng 3 năm với các nhà khoa học của các trường trong nhóm 500 đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của QS</i>	2	<i>Cơ sở dữ liệu của đơn vị</i>
4.4	<i>Sinh viên quốc tế</i>	<i>5% sinh viên quy đổi (học nhận</i>	2	<i>Cơ sở dữ liệu</i>

<i>TT</i>	<i>Tiêu chí chung</i>	<i>Các chỉ số</i>	<i>Điểm</i>	<i>Phương pháp đánh giá và minh chứng</i>
		<i>bằng hoặc trao đổi tín chỉ) là người nước ngoài</i>		<i>của đơn vị</i>
4.5	<i>Sinh viên giao lưu, trao đổi trong và ngoài nước</i>	<i>10%, trong đó có 5% thỏa thuận với trường trong nhóm 500 đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của QS trong 5 năm gần đây</i>	2	<i>Cơ sở dữ liệu của đơn vị</i>
4.6	<i>Tỷ lệ môn học chuyên môn trong chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh</i>	70%	2	<i>Cơ sở dữ liệu công bố trên website đơn vị</i>
4.7	<i>Tỷ lệ giảng viên giảng dạy được chuyên môn bằng tiếng Anh</i>	100%	2	<i>Cơ sở dữ liệu công bố trên website đơn vị</i>
4.8	<i>Tỷ lệ cán bộ quản lý sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp</i>	50%	2	<i>Cơ sở dữ liệu của đơn vị</i>

Nguồn: [51]

Phụ lục 1.3

MỨC ĐỘ TỰ CHỦ ĐẠI HỌC CỦA MỘT SỐ NƯỚC KHU VỰC ĐÔNG Á

Nền Kinh tế	Loại Trường	Quyết định cấu trúc/nội dung chương trình	Tuyển và bãi miễn cán bộ giảng dạy	Quyết định chỉ tiêu tuyển sinh	Sở hữu cơ sở vật chất, trang thiết bị	Vay vốn	Chi tiêu ngân sách để thực hiện mục tiêu	Quyết định mức học phí	Án định mức lương
Thu nhập cao									
Nhật	Trường Quốc gia	◐	●	●	●	●	●	◐	●
	Đại học quốc gia	●	●	◐	○	○	●	●	●
Xing-ga-po	Xing-ga-po								
	Đại học Công nghệ nanyang								
Xing-ga-po	Đại học Quản trị								
	Xing-ga-po								
ĐKHC Hồng Kông (TQ)	Công lập	●	●	◐	◐	●	●	◐	●
Hàn Quốc	Quốc gia/Công lập	◐	◐	○	○	○	○	●	○
Thu nhập tr.bình									
Malayxia	Công lập	◐	●	○	○	○	●	○	○
Thái Lan	Tự chủ	●	◐	○	●	○	◐	○	◐
T. Quốc	Quốc gia và Khu vực	◐	◐	◐	◐	◐	●	○	○
Indônêxia	Tự chủ	◐	◐	○	●	●	●	◐	◐
Philippin	Công lập	●	◐	●	○	○	◐	●	○
Thu nhập thấp									
Việt Nam	Công lập	◐	○	◐	○	○	○	◐	○
Lào	Đại học Quốc gia Lào	◐	◐	○	○	○	◐	○	○
Campuchia	Công lập	◐	○	○	○	○	○	○	○

Nguồn: Raza (2010)

Chú thích: ○ Không tự chủ
vực

● được tự chủ

◐ được tự chủ trong một số lĩnh vực

Phụ lục 2.1. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐƯỢC LỰA CHỌN MẪU NGHIÊN

STT	Trường đại học	Tên Chương trình	Các yếu tố liên quan đến cơ sở đào tạo					Yếu tố là đặc trưng của chương trình đào tạo			Nguồn tài chính của chương trình (Định mức bình quân/SV/khóa)			
			Khu vực địa lý của CSĐT	Năm thành lập	CSVC; diện tích (phòng học; thư viện; KTX,...)		Đội ngũ		Khối ngành h đào tạo	Điểm tuyển sinh bình quân 3 năm gần đây	Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp	Tổng số		
					Diện tích đất (ha)	Diện tích sản xây dựng phục vụ đào tạo (m2)	CB cơ hữu	%CB có trình độ thạc sĩ trở lên				Nguồn NSNN	Học phí	Các nguồn khác huy động được
I	CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO ĐƯỢC NHÀ NƯỚC CẤP NGÂN SÁCH													
1	Trường ĐH Bách khoa, ĐHQG Tp.	Kỹ thuật điện	TP-MN	1957	41,23	26.071	1.038	41,8	KT	18,5	75	287	207	80
2	ĐH Huế	Trường ĐHSP, Vật lý	Tp-MT	1976	4	16.593	195	50,1	SP	15	48	184	184	0
3		Trường Đại học Kinh tế, Kinh tế nông nghiệp – Tài chính	Tp-MT	2002	7	10.095	279	55,6	KT	16,5	54	222	168	54
4	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân,	Tài chính	TP-MB	1956	14	45.385	728	81	KTế	24,5	78	224	168	56
5		Kế toán	TP-MB	1956	14	45.385	728	81	KTế	24	80	224	168	56

STT	Trường đại học	Tên Chương trình	Các yếu tố liên quan đến cơ sở đào tạo						Yếu tố là đặc trưng của chương trình đào tạo			Nguồn tài chính của chương trình (Định mức bình quân/SV/khóa)			
			Khu vực địa lý của CSDT	Năm thành lập	CSVC; diện tích (phòng học; thư viện; KTX,...)		Đội ngũ		Khối ngành đào tạo	Điểm tuyển sinh bình quân 3 năm gần đây	Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp	Tổng số	Trong đó		
					Diện tích đất (ha)	Diện tích sản xây dựng phục vụ đào tạo (m2)	CB cơ hữu	%CB có trình độ thạc sĩ trở lên					Nguồn NSNN	Học phí	Các nguồn khác huy động được
6	Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội	Kỹ thuật y sinh	TP-MB	1956	36	200.000	1.950	90	KT	18,5	65	229	207	22	
7		Cơ điện tử	TP-MB	1956	36	200.000	1.950	90	KT-CN	19,5	69	218	207	11	
8		Khoa học và kỹ thuật vật liệu.	TP-MB	1956	36	200.000	1.950	90	KT	18	53	218	207	11	
9	Trường ĐH Bách khoa - ĐH Đà Nẵng	Hệ thống nhúng	TP-MT	1975	4	20.000	600	71	KT	17	75	239	207	32	
10		Điện tử Viễn thông (Hệ thống số)	TP-MT	1975	4	20.000	600	71	KT	18	82	239	207	32	
11	Trường ĐH KHTN – ĐHQG	Hoá học	TP-MB	1956	25	12.902	731	88,5	KHC B	20	62	199	184	11	4

STT	Trường đại học	Tên Chương trình	Các yếu tố liên quan đến cơ sở đào tạo						Yếu tố là đặc trưng của chương trình đào tạo			Nguồn tài chính của chương trình (Định mức bình quân/SV/ khóa)			
			Khu vực địa lý của CSĐT	Năm thành lập	CSV/C; diện tích (phòng học; thư viện; KTX,...)		Đội ngũ		Khối ngành h đào tạo	Điểm tuyển sinh bình quân 3 năm gần đây	Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp	Tổng số	Nguồn NSNN	Học phí	Các nguồn khác huy động được
					Diện tích đất (ha)	Diện tích sản xây dựng phục vụ đào tạo (m2)	CB cơ hữu	%CB có trình độ thạc sĩ trở lên							
12	Hà Nội	Toán học	TP-MB	1956	25	12.902	731	88,5	KHC B	19	49	206	184	22	
13		Khoa học Môi trường	TP-MB	1956	25	12.902	731	88,5	KHC B	20	59	206	184	22	
14	Trường ĐH Cần Thơ	Nuôi trồng thủy sản	ĐB-MN		206	87.563	1.065	65,6	KT	14,5	49,5	210	193	17	
15		Công nghệ sinh học	ĐB-MN		206	87.563	1.065	65,6	CN	15	68	210	193	17	
16	Trường ĐH KHTN –ĐHQG TpHCM	Khoa học máy tính	TP-MN						KT	17,5	74	328	186	142	
17	Trường ĐH Nông nghiệp Hà	Quản lý kinh doanh nông nghiệp	TP-MB	1963	201	171.543	692	58,5	KT	15,5	42	215	193	22	

STT	Trường đại học	Tên Chương trình	Các yếu tố liên quan đến cơ sở đào tạo						Yếu tố là đặc trưng của chương trình đào tạo			Nguồn tài chính của chương trình (Định mức bình quân/SV/ khóa)			
			Khu vực địa lý của CSDT	Năm thành lập	CSVC; diện tích (phòng học; thư viện; KTX,...)		Đội ngũ		Khối ngành h đào tạo	Điểm tuyển sinh bình quân 3 năm gần đây	Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp	Tổng số	Nguồn NSNN	Học phí	Các nguồn khác huy động được
					Diện tích đất (ha)	Diện tích sản xây dựng phục vụ đào tạo (m2)	CB cơ hữu	%CB có trình độ thạc sĩ trở lên							
18	Nội	Khoa học cây trồng	TP-MB	1963	201	171.543	692	58,5	KT	15	50	204	193	11	
19	Trường ĐH Giao thông vận tải	Kỹ thuật xây dựng	TP-MB	1962	21	51.300	1.068	51	KT	16	58	243	207	36	
20	Trường ĐH Thủy lợi,	Kỹ thuật tài nguyên nước	TP-MB	1959	9,78	30.264	530	58	KT	16	57	282	207	75	
21		Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Kỹ thuật công trình thủy)	TP-MB	1959	9,78	30.264	530	58	KT	16	65	282	207	75	
22	Đại học Thái nguyên,	Trường ĐH Kỹ thuật công nghiệp - Kỹ thuật cơ khí	MN-MB	1965	50	63.956	430	63	KT	15,5	59	312	207	105	
23		Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Kỹ thuật điện	MN-MB	1965	50	63.956	430	63	KT	15,5	62	252	207	45	

STT	Trường đại học	Tên Chương trình	Các yếu tố liên quan đến cơ sở đào tạo						Yếu tố là đặc trưng của chương trình đào tạo			Nguồn tài chính của chương trình (Định mức bình quân/SV/ khóa)			
			Khu vực địa lý của CSDT	Năm thành lập	CSVC; diện tích (phòng học; thư viện; KTX,...)		Đội ngũ		Khối ngành h đào tạo	Điểm tuyển sinh bình quân 3 năm gần đây	Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp	Tổng số	Nguồn NSNN	Học phí	Các nguồn khác huy động được
					Diện tích đất (ha)	Diện tích sản xây dựng phục vụ đào tạo (m2)	CB cơ hữu	%CB có trình độ thạc sĩ trở lên							
24		Trường ĐH Nông Lâm, KH&Quản lý môi trường	MN-MB	1970	97,5	33.462	456	44	KHC B	14,5	47	252	207	45	
25	Trường ĐH Nông Lâm Tp HCM	Công nghệ thực phẩm	TP-MN	1955	136,5	52.575	629	64	CN	15	68	287	193	95	
26		Thú y	TP-MN	1955	136,5	52.575	629	64	KT	14,5	48	269	193	77	
27	Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội	Kiến trúc công trình	TP-MB				800	63	KT	17	72	207	207	0	
28	Trường ĐH Ngoại thương	Kinh tế quốc tế	TP-MB	1962	9	36.512	484	58	K Tế	24	72	293	168	125	
29		Quản trị kinh doanh (QTKinh doanh quốc tế)	TP-MB	1962	9	36.512	484	58	K Tế	24	80	305	168	137	

STT	Trường đại học	Tên Chương trình	Các yếu tố liên quan đến cơ sở đào tạo						Yếu tố là đặc trưng của chương trình đào tạo			Nguồn tài chính của chương trình (Định mức bình quân/SV/ khóa)			
			Khu vực địa lý của CSDT	Năm thành lập	CSVC; diện tích (phòng học; thư viện; KTX,...)		Đội ngũ		Khối ngành h đào tạo	Điểm tuyển sinh bình quân 3 năm gần đây	Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp	Tổng số	Nguồn NSNN	Học phí	Các nguồn khác huy động được
30	Trường ĐH Công nghệ thông tin – ĐHQG Tp. HCM,	Hệ thống thông tin	TP-MN	2006	Diện tích đất (ha)	Diện tích sản xây dựng phục vụ đào tạo (m2)	CB cơ hữu	%CB có trình độ thạc sĩ trở lên	CN	20	81	294	207	86	
31	Trường ĐH Kiến trúc TpHCM,	Quy hoạch và Thiết kế đô thị	TP-MN	1976					KT	17,5	75	229	207	22	
32	Trường Đại học Lâm nghiệp	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	ĐB-MB	1964	271		449	55	KT	13	55	247	193	54	
33	Trường Đại học Hàng hải	Toàn cầu hoá và thương mại vận tải biển	TP-MB	1956			828	53,6	KT	16	60	282	207	75	
34	Trường ĐH Mở - Địa chất	Kỹ thuật hoá học	TP-MB	1966	4		770	62,4	KT	16	60	236	207	29	
35	Trường Đại học Y Hà Nội	Điều dưỡng	TP-MB	1902	1		1.000	70	Y được	20	75	254	220	34	

STT	Trường đại học	Tên Chương trình	Các yếu tố liên quan đến cơ sở đào tạo						Yếu tố là đặc trưng của chương trình đào tạo			Nguồn tài chính của chương trình (Định mức bình quân/SV/ khóa)			
			Khu vực địa lý của CSĐT	Năm thành lập	CSVC; diện tích (phòng học; thư viện; KTX,...)		Đội ngũ		Khối ngành h đào tạo	Điểm tuyển sinh bình quân 3 năm gần đây	Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp	Tổng số	Trong đó		
					Diện tích đất (ha)	Diện tích sản xây dựng phục vụ đào tạo (m2)	CB cơ hữu	%CB có trình độ thạc sĩ trở lên					Nguồn NSNN	Học phí	Các nguồn khác huy động được
36	Trường ĐH KHTN – ĐHQG Hà Nội	Ngành Vật lý	TP-MB	1956	25	12.902	731	88,5	KHC B	19	48,5	204	182	22	
37		Ngành Sinh học	TP-MB	1956	25	12.902	731	88,5	KHC B	19	68	206	184	22	
38	Trường Đại học Công nghệ- ĐHQHN	Điện tử Viễn Thông	TP-MB	2004	2	7.000	226	90	CN	21	78	240	218	22	
39		Kỹ thuật máy tính	TP-MB	2004	2	7.000	226	90	CN	23	65	241	219	22	
40	Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN	Ngành Quản trị Kinh doanh	TP-MB	2007	1	5.000	126	90	Ktê	22	68	222	161	60	
II		CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÓ CHỨC LKQT VỚI ĐỐI TÁC KHÔNG ĐƯỢC NHÀ NƯỚC CẤP NGÂN SÁCH													

STT	Trường đại học	Tên Chương trình	Các yếu tố liên quan đến cơ sở đào tạo						Yếu tố là đặc trưng của chương trình đào tạo			Nguồn tài chính của chương trình (Định mức bình quân/SV/khóa)			
			Khu vực địa lý của CSDT	Năm thành lập	CSV/C; diện tích (phòng học; thư viện; KTX,...)		Đội ngũ		Khối ngành h đào tạo	Điểm tuyển sinh bình quân 3 năm gần đây	Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp	Tổng số	Trong đó		
Diện tích đất (ha)	Diện tích xây dựng phục vụ đào tạo (m2)	CB cơ hữu			%CB có trình độ thạc sĩ trở lên	Nguồn NSNN	Học phí	Các nguồn khác huy động được							
42	Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội	Kỹ sư Cơ điện tử (Liên kết với Trường ĐH Leibniz Hanover)	TP-MB	1956	36	200.000	1.950	90	KT	theo Đối tác LK	62	123		123	
42		Cơ điện tử (Liên kết với Trường ĐH Công nghệ Nagaoka, Nhật bản)	TP-MB	1956	36	200.000	1.950	90	KT	theo Đối tác LK	58	106		106	
43	Trường ĐH Kinh tế quốc dân	Kinh doanh (Liên kết với Trường ĐH Tổng hợp Claude Bernard Lyon 1, Pháp)	TP-MB	1956	14	45.385	728	81	KTế	theo Đối tác LK	65	300		300	
44	Trường Đại học Ngoại thương	Quản trị Kinh doanh (Liên kết với Trường ĐH Bedfordshire, Anh)- 1 năm học tại trường đối tác	TP-MB	1962	9	36.512	484	58	K Tể	theo Đối tác LK	58	415		415	

STT	Trường đại học	Tên Chương trình	Các yếu tố liên quan đến cơ sở đào tạo						Yếu tố là đặc trưng của chương trình đào tạo			Nguồn tài chính của chương trình (Định mức bình quân/SV/khóa)			
			Khu vực địa lý của CSĐT	Năm thành lập	CSVC; diện tích (phòng học; thư viện; KTX,...)		Đội ngũ		Khối ngành đào tạo	Điểm tuyển sinh bình quân 3 năm gần đây	Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp	Tổng số	Trong đó		
Diện tích đất (ha)	Diện tích sân xây dựng phục vụ đào tạo (m2)	CB cơ hữu			%CB có trình độ thạc sĩ trở lên	Nguồn NSNN	Học phí	Các nguồn khác huy động được							
45	Học viện Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng (Liên kết với Đại học Sunderland- Vương quốc Anh)	TP-MB	1963	11	18.695	496	49	K Tế	theo Đối tác LK	61	280		280	
46	Trường ĐH Nông lâm TP. HCM	Công nghệ sản xuất rau hoa quả & tiếp thị quốc tế (Liên kết với Trường ĐH Khoa học Ứng dụng VanHall Larenstein, Hà lan)	TP-MN	1955	136,5	52.575	629	64	CN	theo Đối tác LK	63	273		273	
47	Trường đại học KHTN, ĐHQGTP HCM	Công nghệ Thông tin hợp tác với ĐH Công nghệ Auckland – AUT, New Zealand	TP-MN						KT	theo Đối tác LK	70	252		252	

STT	Trường đại học	Tên Chương trình	Các yếu tố liên quan đến cơ sở đào tạo						Yếu tố là đặc trưng của chương trình đào tạo			Nguồn tài chính của chương trình (Định mức bình quân/SV/khóa)			
			Khu vực địa lý của CSDT	Năm thành lập	CSV/C; diện tích (phòng học; thư viện; KTX,...)		Đội ngũ		Khối ngành đào tạo	Điểm tuyển sinh bình quân 3 năm gần đây	Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp	Tổng số	Trong đó		
Diện tích đất (ha)	Diện tích xây dựng phục vụ đào tạo (m2)	CB cơ hữu			%CB có trình độ thạc sĩ trở lên	Nguồn NSNN	Học phí	Các nguồn khác huy động được							
48	Trường ĐH Trà Vinh	Quản trị kinh doanh (Liên kết với Trường ĐH Vancouver Island)	ĐB-MN	2006	48	7.205	521	43	2	theo Đối tác LK	230		230		
49	Trường đại học Bách Khoa TP Hồ Chí Minh	Kỹ sư Hóa dược (Liên kết với Trường đại học Adelaide -Úc)	TP-MN	1957	41,23	26.071	1.038	41,8	KT	theo Đối tác LK	235		235		
50		Quản Trị Kinh Doanh (Liên kết với Trường đại học Illinois at Springfield Hòa Kỳ)	TP-MN	1957	41,23	26.071	1.038	41,8	KT	theo Đối tác LK	286		286		

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Báo cáo của các trường

Phụ lục 2.2**HƯỚNG DẪN PHÒNG VẤN SÂU CHUYÊN GIA****Đối tượng được phỏng vấn:**

- Lãnh đạo trường đại học phục trách công tác kế hoạch tài chính;
- Trưởng/ phụ trách phòng đào tạo, phòng kế hoạch tài vụ;
- Chủ nhiệm Dự án/ chương trình đào tạo CLC;

Chúng tôi đang tiến hành nghiên cứu đề tài “ Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao trong các trường đại học công lập Việt Nam”, đề nghị anh (chị) vui lòng cung cấp một số thông tin để phục vụ cho nghiên cứu của đề tài.

Những thông tin cung cấp hoặc ý kiến trao đổi thẳng thắn của anh (chị) rất có ý nghĩa đối với quá trình nghiên cứu. Chúng tôi cam kết rằng thông tin mà các anh/chị cung cấp chỉ dành cho mục đích nghiên cứu.

Cách trả lời Phiếu khảo sát: anh/chị đọc kỹ và trả lời các câu hỏi đưa ra dưới đây bằng cách khoanh tròn vào số thứ tự của phương án trả lời hoặc viết thêm các ý kiến của anh/chị ngoài các phương án đưa ra trong phiếu khảo sát.

Người liên hệ:

Tất cả các câu hỏi liên quan đến Khảo sát hay Bảng hỏi, xin liên hệ Nguyễn Thu Hương, đại diện nhóm nghiên cứu : Tel: 0989.130.906. Email: huong.dhqc.tc@gmail.com

Xin cảm ơn sự giúp đỡ của các anh/chị .

Khảo sát về Cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao trong các trường đại học công lập Việt Nam

TRƯỜNG ĐẠI

HỌC:.....

Tên người trả lời:

Chức vụ người trả lời:

Điện thoại:

Email:.....

Xin cho biết Trường hiện có triển khai các chương trình đào tạo chất lượng cao Có/ Không. Nếu có xin anh/ chị vui lòng trả lời tiếp nội dung bảng hỏi dưới đây.

Xin cho biết năm bắt đầu tuyển sinh các chương trình đào tạo chất lượng của Trường:

I. Thông tin chung

1. Thông tin về giảng viên (tính đến thời điểm cuối năm, ngày 31 tháng 12)

	Nội dung	2010	2011	2012
	Tổng số giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên của trường (1+2)			
	Trong đó:			
1	Tổng số giảng viên			
1.1	Giảng viên cơ hữu			
	<i>Trong đó số lượng giảng viên có học hàm, hoặc học vị là GS, PGS, Tiến sỹ là bao nhiêu người (có một trong số học hàm học vị này)</i>			
1.2	Giảng viên thỉnh giảng			
	<i>Trong đó số lượng giảng viên có học hàm, hoặc học vị là GS, PGS, Tiến sỹ là bao nhiêu người (có một trong số học hàm học vị này)</i>			
2	Tổng số cán bộ, nhân viên khác			
	Trong đó trong biên chế			

2. Thông tin về Hiện trạng của các cơ sở hạ tầng, phương tiện, dịch vụ tiện ích của trường hiện ? (Chọn 1 phương án cho mỗi hạ tầng/dịch vụ. Nếu không có xin để trống):

Hạ tầng/dịch vụ	Có				Không có
	Rất tốt	Tốt	Trung bình	Kém	
a. Phòng thí nghiệm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b. Phòng học ngoại ngữ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c. Phòng máy tính	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d. Máy móc, thiết bị, giáo cụ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e. Ký túc xá	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
f. Phòng học/giảng đường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
g. Khu hiệu bộ (văn phòng)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
h. Khu thể thao, giải trí	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
i. Thư viện	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
j. Căng tin/nhà ăn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

3. Thông tin về chương trình đào tạo CLC

STT	Danh mục Chương trình đào tạo chất lượng cao	Số sinh viên 3 năm gần đây		Điểm tuyển sinh trung bình 3 năm gần đây	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp loại khá giỏi trong 3 năm gần đây
		Chỉ tiêu tuyển sinh	Thực tuyển		
1	Được NSNN cấp				
2	Nhà trường tự tổ chức liên kết với đối tác nước ngoài				
3	Khác				

4. Thông tin về tình hình nghiên cứu khoa học của trường và chương trình ĐTCLC

TT	Nội dung	2010	2011	2012
A	Số lượng cán bộ có năng lực tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học của trường <i>Trong đó, giảng viên tham gia các chương trình ĐTCLC</i>			
B	Số lượng đề tài NCKH <i>Trong đó, trực tiếp gắn với các chương trình ĐTCLC</i>			
C	Kinh phí NCKH từ NSNN cấp hàng năm (đã được phê duyệt) (triệu đồng) <i>Trong đó, trực tiếp gắn với các chương trình ĐTCLC</i>			
D	Kinh phí nghiên cứu khoa học từ nguồn khác (Liệt kê các nguồn)			

TT	Nội dung	2010	2011	2012
	<i>Trong đó, trực tiếp gắn với các chương trình ĐTCLC</i>			
E	Số bài báo quốc tế/ giảng viên			
	<i>Trong đó, trực tiếp gắn với các chương trình ĐTCLC</i>			

II. THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5. Xin cho biết trường của Anh/chị thuộc loại đơn vị sự nghiệp nào sau đây?

- ☐ a. Tự đảm bảo toàn bộ kinh phí chi hoạt động, thực hiện từ năm
- ☐ b. Tự đảm bảo một phần kinh phí chi hoạt động, thực hiện từ năm
- ☐ c. Ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động

6. Năm 2012, tổng thu từ Ngân sách nhà nước (không kể học phí để lại) chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng chi phí đào tạo chung toàn trường?% ; đối với chi phí đào tạo sinh viên các chương trình đào tạo CLC ?%.

7. Anh/chị đồng ý như thế nào đối với các nhận định sau đây về cơ chế quản lý ngân sách đối với các chương trình đào tạo CLC

Nhận định	Phản đối	Không phản đối, không đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
a. Quy trình lập, xét duyệt, phân bổ dự toán, cấp kinh phí NSNN minh bạch, rõ ràng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b. Mức NSNN cấp đã đáp ứng được nhu cầu <i>chi thường xuyên</i> của chương trình	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c. Việc phân bổ NSNN đã công bằng giữa các chương trình thuộc các nhóm ngành khác nhau	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d. Tiêu chí phân bổ NSNN cho các chương trình đào tạo chất lượng cao hiện nay đã dựa trên kết quả hoạt động của chương trình	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e. Các nguồn lực Nhà nước hỗ trợ cho chương trình đã được thực hiện đúng cam kết	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
f. Cơ chế kiểm tra, giám sát đảm bảo hiệu quả sử dụng kinh phí NSNN cho chương trình	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

8. Anh/chị cho biết ý kiến đánh giá tác động của chính sách học phí đối với việc triển khai các chương trình đào tạo CLC trong trường mình

Nhận định	Tiêu cực	Không có tác động	Tích cực	Rất tích cực
a. Về nguyên tắc thu học phí	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b. Về quyền tự chủ trong việc quyết định học phí	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c. Về mức thu học phí	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d. Về quy định sử dụng học phí	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e. Về quy trình phê duyệt học phí	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
f. Về cơ chế kiểm tra, giám sát thu và sử dụng học phí	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

9. Anh chị cho biết ý kiến về các nhận định đánh giá phương pháp quản lý chi phí đối với các chương trình CLC trong trường mình

Nhận định	Tiêu cực	Không có tác động	Tích cực	Rất tích cực
a. Nguyên tắc hạch toán chi phí	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
a. Đối tượng hạch toán chi phí	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b. Phương pháp hạch toán chi phí	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c. Nguyên tắc quản lý chi phí	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d. Phương pháp quản lý chi phí	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

10. Theo Anh/chị đổi mới cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao cần thực hiện nội dung nào dưới đây :

- Đổi mới cơ chế quản lý ngân sách đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao
- Đổi mới cơ chế quản lý huy động các nguồn lực xã hội hóa cho các chương trình đào tạo chất lượng cao
- Đổi mới cơ chế quản lý chi phí cho các chương trình đào tạo chất lượng cao
- Tất cả các đề xuất trên.

11. Anh /chị cho biết thu nhập của cho giảng viên chương trình đào tạo chất lượng cao của nhà trường trong năm qua tăng bao nhiêu % so với năm trước.

12. Anh chị cho biết ý kiến về chế độ đãi ngộ dành cho giảng viên chương trình đào tạo chất lượng cao? Anh (chị) có đề xuất gì mong muốn cải thiện tình hình hiện tại.

13. Theo anh (chị), cần làm gì để công tác quản lý, điều hành chương trình đào tạo chất lượng cao có hiệu quả hơn.

Một lần nữa, xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của anh (chị).

Phụ lục 2.3.

Các hệ số β - đánh giá mối quan hệ tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu

	Địa điểm của trường có chương trình đào tạo CLC	Số năm hoạt động của trường có chương trình đào tạo CLC	Ngành đào tạo	Loại hình chương trình đào tạo	Điểm đầu vào 3 năm gần đây	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm	Diện tích phòng học các loại	Tổng số giảng viên cơ hữu của trường có chương trình ĐTCLC	Tỷ lệ giảng viên có trình độ Th.s trở lên	Nguồn thu xã hội hóa	Khả năng XHH
Số năm hoạt động của trường ĐH có chương trình đào tạo CLC	1										
Địa điểm của trường ĐH có chương trình đào tạo CLC (Vùng, miền)	-0,23	1									
Ngành đào tạo	-0,3	0,54	1								
Loại hình chương trình	0,05	-0,05	0,08	1							
Điểm đầu vào 3 năm gần đây	0,36	-0,36	0,15	0,25	1						
Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm	0,41	-0,34	0,21	0,28	0,77	1					
Diện tích phòng học các loại	0,24	0,19	-0,02	0,23	0,04	0,12	1				
Tổng số giảng viên cơ hữu	0,55	0,13	-0,08	0,3	0,06	0,1	0,75	1			
Tỷ lệ giảng viên có trình độ Th.s trở lên	0,19	-0,31	-0,33	0,45	0,13	0,15	0,15	0,09	1		
Nguồn thu XHH	0,37	0,19	-0,11	0,5	0,21	0,24	0,37	0,65	0,73	1	
Khả năng XHH	0,18	-0,24	0,27	0,14	0,17	0,23	0,19	0,22	0,17	0,42	1

Nguồn: Kết quả phân tích phần mềm SPSS- Tác giả tổng hợp số liệu từ Phụ lục 2.1.

Phụ lục 3.1.

TỔNG HỢP KINH PHÍ THEO HOẠT ĐỘNG

Chương trình đào tạo CLC Ngành Khoa học máy tính (thuộc Đề án NVCL của ĐHQGHN)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số HĐ	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức kinh phí	Thành tiền	Chia theo nguồn				
						NVCL	Thường xuyên	Hoạt động KH&CN	Kinh phí từ người học	Từ dự án đầu tư
	Phát triển đội ngũ				5.962.000	4.222.000	1.000.000	0	740.000	0
1.1.1	Tuyển dụng mới/ thu hút GV có trình độ TS	Người	16	40.000	640.000	640.000				
1.3.1	Cử GV đi học tiếng Anh trong nước (thi đạt điểm tối thiểu 6,0 IELTS hoặc tương đương)	Khoá	32		640.000	640.000				
1.3.2	Hỗ trợ dự giảng GV nước ngoài	Người	40	3.000	120.000	120.000				
1.4.1	Đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn GV nâng cao trình độ chuyên môn, PPGD, KTĐG, NCKH tiên tiến ở trong nước	Người	80							
				1.000	80.000	80.000				
1.5.1	Chi phí GV Đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài (thời gian 3 tháng, số lượng: 15)	Lượt	15	250.000	3.750.000	2.250.000	800.000		700.000	

Mã số HĐ	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức kinh phí	Thành tiền	Chia theo nguồn				
						NVCL	Thường xuyên	Hoạt động KH&CN	Kinh phí từ người học	Từ dự án đầu tư
1.6.1	Đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn CBQL trong nước	Người	12	1.000	12.000	12.000				
1.7.1	Cử CBQL đi học tiếng Anh trong nước (thi đạt điểm tối thiểu 5,5 IELTS hoặc tương đương)	Khoá	6	20.000	120.000	120.000				
1.8.1	Chi phí cán bộ quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về Quản trị ĐH tiên tiến ở nước ngoài	Lượt		100.000	600.000	360.000	200.000		40.000	
	Khoa học công nghệ				8.416.000	0	0	8.416.000	0	0
2.3.1	Triển khai thực hiện Đề tài cấp ĐHQGHN (nhóm A)	Đề tài	7	500.000	3.500.000			3.500.000		
2.4.1	Triển khai thực hiện Đề tài cấp ĐHQGHN (nhóm B)	Đề tài	14	200.000	2.800.000			2.800.000		
2.5.1	Triển khai thực hiện Đề tài cơ sở	Đề tài	12	60.000	720.000			720.000		
2.6.1	Chuẩn bị và tổ chức Hội thảo khoa học Quốc tế	Hội nghị	3	150.000	450.000			450.000		
2.8.1	Hỗ trợ công bố kết quả nghiên cứu ở kỹ yếu hội nghị hoặc tạp chí Quốc tế	Bài	46							
2.9.1	Hỗ trợ in ấn sách chuyên khảo	Quyển	15	40.000	276.000			276.000		
					600.000			600.000		

Mã số HĐ	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức kinh phí	Thành tiền	Chia theo nguồn				
						NVCL	Thường xuyên	Hoạt động KH&CN	Kinh phí từ người học	Từ dự án đầu tư
2.10.1	Hỗ trợ NCKH cho SV, HV	Năm	7	10.000	70.000			70.000		
	Đào tạo, cơ sở vật chất, học liệu				14.077.000	8.206.000	695.000	0	3.039.000	2.137.000
3.1.1	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa phòng học chuẩn, phòng điều hành, phòng hội họp sinh hoạt học thuật chuyên môn chung, (bao gồm cả trang thiết bị)	Phòng	5							
				250.000	1.250.000	750.000	200.000			300.000
3.3.1	Xây dựng/nâng cấp phòng thực hành, thí nghiệm	Phòng	3	1.900.000	5.700.000	2.850.000	5.000		1.785.000	1.060.000
3.3.2	Xây dựng/nâng cấp xưởng thực nghiệm	Xưởng	1	3.000.000	3.000.000	1.500.000	3.000		1.000.000	497.000
3.3.3	Bảo trì, bảo dưỡng thiết bị phòng thí nghiệm	Năm	7	80.000	560.000	280.000			100.000	180.000
3.4.1	Thiết kế và chuẩn hoá bộ đề thi	Bộ	30	5.000	150.000	150.000				
3.5.1	Biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo tiếng Việt ĐH, SDH	Trang	3.713	120	446.000	268.000	100.000		78.000	
3.5.2	Biên dịch tài liệu tiếng Anh ĐH, SDH	Trang	1.250	95	119.000	119.000				
3.6.1	Điều tra khảo sát ý kiến của các đối tượng liên quan đến chương trình đào tạo ĐH, SDH	Đợt	26							
				5.700	148.000	148.000				

Mã số HD	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức kinh phí	Thành tiền	Chia theo nguồn				
						NVCL	Thường xuyên	Hoạt động KH&CN	Kinh phí từ người học	Từ dự án đầu tư
3.6.2	SV, HV tốt nghiệp đánh giá chương trình đào tạo	Đợt	8	15.000	120.000	120.000				
3.7.1	Tự đánh giá kiểm định chất lượng chương trình đào tạo	C.trình	2	200.000	400.000	400.000				
3.7.2	Thuế đánh giá ngoài kiểm định chất lượng chương trình đào tạo	C.trình	2	100.000	200.000	200.000				
3.8.1	Xây dựng và duy trì website chương trình (có chứa các website môn học)	C.trình	1	100.000	100.000					100.000
3.9.1	Hoàn thiện, điều chỉnh và bổ sung khung chương trình ĐH song ngữ Anh - Việt	Tín chỉ	99	1.500	149.000	149.000				
3.9.2	Biên tập và ban hành chương trình ĐH song ngữ Anh - Việt	Tín chỉ	30	1.875	56.000	56.000				
3.9.3	Thẩm định chương trình ĐH	C.trình	1	3.000	3.000	3.000				
3.9.4	Hoàn thiện, điều chỉnh và bổ sung khung chương trình cao học song ngữ Anh - Việt	C.trình	1	3.000	3.000	3.000				
3.9.5	Biên tập và ban hành chương trình cao học song ngữ Anh - Việt	C.trình	1	150.000	150.000	150.000				
3.9.6	Thẩm định chương trình cao học	C.trình	1	150.000	150.000	150.000				

Mã số HD	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức kinh phí	Thành tiền	Chia theo nguồn				
						NVCL	Thường xuyên	Hoạt động KH&CN	Kinh phí từ người học	Từ dự án đầu tư
5.3.1	Tổ chức giảng dạy ngoại ngữ năm thứ nhất, bao gồm cả quản lý và phục vụ giảng dạy (40%)	Giờ Tín chỉ	1.440	280	403.000	403.000				
5.4.1	Tổ chức đào tạo các năm thứ 2, 3, 4 chuyên môn bằng tiếng Anh tại đơn vị (cả quản lý 40%)	Giờ Tín chỉ	5.940	490	2.911.000	1.747.000	400.000		300.000	464.000
5.4.2	Tổ chức đào tạo các năm thứ 2, 3, 4 bằng tiếng Việt tại đơn vị (cả quản lý 40%)	Giờ Tín chỉ	1.140	120	137.000	137.000				
5.4.3	Thực hành, thực tập cho SV	Năm	7	40.000	280.000	168.000			112.000	
5.5.1	Hỗ trợ SV đi thực tập cuối khóa trong hoặc ngoài nước	Lượt	4	50.000	200.000	200.000				
5.5.2	Hướng dẫn cho SV năm cuối làm khóa luận tốt nghiệp bằng tiếng Anh	Khóa luận	200	4.500	900.000	540.000	100.000		178.000	82.000
5.8.1	Tổ chức giảng dạy tại trường ĐH Ngoại ngữ, bao gồm cả quản lý và phục vụ giảng dạy (40%)	Giờ Tín chỉ	420	350	147.000	147.000				
5.9.1	Tổ chức đào tạo các môn chuyên môn bằng tiếng Anh tại đơn vị (cả quản lý 40%)	Giờ Tín chỉ	1.800	612,5	1.103.000	662.000	200.000		202.000	39.000

Mã số HĐ	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức kinh phí	Thành tiền	Chia theo nguồn				
						NVCL	Thường xuyên	Hoạt động KH&CN	Kinh phí từ người học	Từ dự án đầu tư
5.10.1	Thực hành, thực tập cho HV	Năm	6	60.000	360.000	216.000			144.000	
5.10.2	Hướng dẫn HV năm cuối làm luận văn tốt nghiệp bằng tiếng Anh	Luận văn	83	7.500	623.000	374.000	205.000		44.000	
5.10.3	Hội đồng chấm luận văn Thạc sỹ	Luận văn	83	5.600	465.000	335.000			130.000	
5.10.4	Hỗ trợ HVCH đi thực tập cuối khóa trong hoặc ngoài nước	Lượt	4	75.000	465.000	279.000			186.000	
5.11.1	Xây dựng đề án thành phần (bao gồm cả chương trình đào tạo)	Đề án	1	45.000	45.000	45.000				
5.11.2	Thẩm định đề án thành phần	Đề án	1	20.000	20.000	20.000				
5.11.3	Hội nghị, hội thảo, tổng kết năm học	Lần	13	5.000	65.000	65.000				
5.11.4	Hỗ trợ SV, HVCH: học bổng, khen thưởng	Năm	13	12.000	156.000	156.000				
5.11.5	Văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, công tác phí	Năm	13	10.000	130.000	130.000				
	Tổng cộng				37.855.000	18.742.000	2.720.000	8.416.000	5.255.000	2.722.000

Nguồn [50]

